

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẬP-CHÍ

VĂN-MINH NƯỚC NHẬT (1)

Nước Nhật so-sánh với nước Tàu là nhất-thiết phản-trái hết, cho nên cái phương-pháp dùng để nghiên-cứu về nước nọ không thể dùng để nghiên-cứu về nước kia được. Trước hết Nhật đối với Tàu thì là bé nhỏ lắm, tưởng như có thể phóng con mắt mà cai-quát được hết cả. Sau nữa Tàu có cái tính-cách rời-rạc bao nhiêu, thời Nhật có cái tính-cách thuần-nhất bấy nhiêu, cho nên có thể tổng-hợp mà cai-quát được. Bởi thế nên trước hết hãy thu-quát lấy cái toàn-thể văn-minh của Nhật-bản để cho biết thể-cách thế nào, khuôn mẫu thế nào đã; rồi nhiên-hậu mới xét xem những bộ-phận nào là quan-trọng mà đem từng phần ra giải-thích cho rõ ràng.

I

Không có xứ nào trong thế-giới, không có mấy nước được thiên-hạ làm sách tả-mạc, tán-dương, phê-bình, bài-bác nhiều bằng nước Nhật. Khách du-lich tầm-thường đi qua xứ ấy cũng dám hạ bút mà bình-phẩm phán-đoán. Tuy nhiên, trong biết bao nhiêu sách vở đó, có lẽ không có được một quyển nào là khiến cho người ta đọc này ra được một cái quan-niệm hoàn-toàn thích-đáng về nước Nhật. Nước Nhật xem ra bề ngoài thì thuần-nhất và giản-dị lắm, nhưng cái bề ngoài đó không thực: Nhật-bản cũng chẳng khác gì

Ấn-độ hay Chi-na, không phải dễ mà đã hiểu ngay được: cái cốt-cách của nước ấy lại huyền-diệu phảng-phất hơn là hai nước kia nữa. Thiên-hạ thường cho nước Nhật dễ hiểu, như đọc quyển sách ở trên tay vậy; kẻ thức-giả mới biết thế là tự-phụ mà cười thay cho thiên-hạ: chỉ có kẻ nào không biết hay là tự hoặc mới ch. nước Nhật là dễ hiểu mà thôi. Điều đó h.ền-nhiên như vậy, vì những người đã nghiên-cứu thâm-trầm về nước Nhật lại chính là những người thường nói rằng càng xét kỹ mới càng biết rằng hiểu được nước Nhật là khó lắm. Như văn-sĩ LAFCADIO HEARN quả là người đã lý-hội được cái tâm-tính của người Nhật hơn cả, vậy mà chính mình nói rằng chưa hiểu được rõ nước Nhật. Ông có làm một quyển sách sưu-tập cái công nghiên-cứu trong mười-lăm năm ở nước Nhật, ngay trên đầu sách ông có thuật lời nói của một người bạn thân Nhật-bản, người ấy trước khi tạ-thế có bảo ông rằng: «Rồi đây bốn năm năm về sau, khi nào ông biết rằng ông chưa hiểu gì về người Nhật cả, bấy giờ mới gọi là biết về nước Nhật một dôi chút». — Vậy thời ra chỉ người nào không biết mới dám cả gan nói hay sao? Không phải thế. Nước Nhật vốn có cái tính-cách rất đặc-biệt, không ai đối với nước ấy mà có thể lãnh-đạm tự-nhiên được: tất có kẻ yêu mà tất có

(1) Lược-dịch một thiên trong sách: «Các dân-tộc Á-đông: nước Nhật» của EMILE HOVELAQUE (hiệu Flammarion, Paris).

người ghét, yêu hay ghét cũng khiến cho sáng-suốt mà xem xét, thành ra nhờ đó ít ra cũng có thể biết được tính-tình người Âu-tây đối với nước Nhật quan-cảm ra thế nào, khi tra thời sao mà khi ghét thời sao vậy.

Sự quan-cảm đó nhiều khi thiên-lệch, cũng không nên quá tin, vì nước Nhật kia, ai đã yêu thì yêu quá mà ai đã ghét cũng ghét quá vậy: không có mấy nước được thiên-hạ tôn sùng bằng nước Nhật mà cũng không có mấy nước bị thiên-hạ bài-bác như nước Nhật. Tỉ như những người nào quá thiên về nước Tàu vĩ-dại hùng-hộn, thời đối với Nhật là nhất-thiết khinh-miệt cả; họ nói rằng nước Nhật chẳng qua là một cái đồ ngoạn-vật xinh-đẹp, nhưng chẳng có tinh-thần đặc-sắc chi. Lại xưa kia cứ nghe những người buôn-bán ngoại-quốc cùng những người Âu-tây ngụ-cư ở các cửa bể thông-thương nước Nhật, thời sánh với người Tàu, đã mấy thế-kỷ thông-thương với Âu-châu, giao-thiệp đã quen, người Nhật thật là không thấm vào đâu, cho là không biết giữ danh-giá trong việc giao-dịch, chỉ biết cách giả-dối lường-gạt mà thôi. Những kẻ phê-bình nghiêm-khắc như vậy, là chỉ mới biết một phần nhỏ trong dân-tộc Nhật-bản, mà là phần ít có giá-trị hơn cả; những cái phong mà các người ấy bài-bác như vậy, chẳng qua là kết-quả của sự tiếp-xúc nước Nhật với các nước Âu-tây hồi đầu, xung-đột có dữ-dội nên phần lại cố-nhiên là không tốt gì. Người ngoài đối với người Nhật một cách tàn-bạo bất-công, thời người Nhật bấy giờ biết mình còn hèn yếu, chỉ có thể lấy sự giả-dối tri-trá để đối lại mà thôi. Nhưng ngày qua, tháng lại, những sự hiểu lầm, sự ngộ-nhận dần dần tiêu-tán đi hết cả; sự giao-thiệp lúc mới đầu còn hỗn-độn, sau thành có thể-hống lại thêm thân-mật hơn lên, bấy giờ

không còn có ngờ-vực chi nhau nữa, nên xét đoán lẫn nhau không có thiên-lệch bất-công như trước nữa. Về phần người Nhật đối với người Âu-tây thì như vậy, nhưng về phần Âu-tây đối với người Nhật thì có khác: người da trắng cổ-lai vẫn có ý khinh người da vàng, sự khinh này cũng không khỏi có nguy-hiểm. Như nhà đại-văn-sĩ nước Pháp PIERRE LOTI làm sách về nước Nhật, vẫn cảm phong-thú của nước ấy mà vẫn khinh-miệt người nước ấy. Như có câu nói rằng: «Tôi cho giống Nhật-bản là một giống già-cổi cần-cọc, như cái cây đã hết nhựa, như con người đã kiệt lực. Vẫn biết rằng nước này cổ lắm, nhưng hình như ngưng-trệ lại mà hóa thạch đã từ bao nhiêu đời, bây giờ tiếp-xúc với cái văn-minh mới của Âu-tây thời sẽ bày ra một cái cảnh lố-lằng nực cười vậy.» Ông viết sách đó là ngay trước hồi Trung Nhật chiến-tranh, là hồi người Nhật tỏ cho thiên-hạ biết mình oanh-oanh liệt-liệt biết đường nào, vậy mà ông phê-bình người Nhật, ông tặng cho họ một câu rằng: «Nhu-nhược và suy-đồi!»

Trái lại, từ thánh FRANÇOIS-XAVIER sang giảng-đạo ở nước Nhật về thế-kỷ thứ XVI đến giờ, biết bao nhiêu người Âu-tây cảm cái thú tuyệt-phẩm của cõi đất thần-tiên đó! Thánh FRANÇOIS-XAVIER thời cho nước Nhật là một nơi bồng-lai tiên-cảnh; nước ấy hình như có cái yêu-thuật gì làm cho người ta mê-mẩn, khiến cho có khách du-lich bỏ cửa bỏ nhà mà đến ở đấy cho đến chết; không nói những văn-nbân tài-tử như LAFCADIO-HEARN nhưng đến những kẻ làm-thường mộc-mạc như chàng WILL ADAMS về thế-kỷ thứ mười-bảy, bỏ nước mà sang ở bên Nhật, hay gần đây có tên thủy-binh nước Anh kia ở Shidzuoka thường sinh-nhai bằng nghề kể truyện, mà kể toàn những truyện cổ-tích thần-tiên nước Nhật thuộc hơn

là chính người Nhật vậy. Khách du-lich mới bước chân đến nước Nhật, nếu là người có cảm tình phong-vận, thời tất bị cái yếu-thuật ấy nó cảm-dỗ vậy. Hình như thấy bày ra trước mắt một cái cảnh thần-tiên, nhất-thiết sự vật như êm đềm tốt đẹp cả, trong không-khí thanh-cao như có cái vẻ vui-vầy đầm-ấm. Ai đã qua nước Nhật thời không bao giờ quên được mấy buổi đầu vui-vầy khoan-khoái đó. Tác-giả đây sang du-lich nước Nhật đã hai-mươi năm nay, bây giờ còn nhớ cái buổi đến Nagasaki lần thứ nhất, nhớ mồn-một như mới bữa qua vậy. Còn như trông thấy trước mắt cái cảnh sáng-sủa dịu-dàng, bờ bề cong cong, sườn non uốn-éo, cảnh mỹ-miền xinh đẹp, như vây lấy một cái thành nhỏ đen đen, thu hình tựa vào một nơi góc bề vậy; lại trông thấy cái mặt hồng-hào tươi-linh của mấy trăm người đàn bà con gái Nhật kia, gánh cái thùng nhỏ lữ lượt đến đổ than vào trong cái tàu lớn của chúng tôi đóng tại đó, việc là việc nhơ-bần bần-tiện, thế mà họ làm coi ra nhẹ-nhàng như chơi, mà lại có bề thanh-tân phong-vận nữa. Đến khi bước chân vào trong thành-phố rồi, thời thấy nhan-nhãn những biển đề bằng chữ Tàu, như những bùa mê làm cho người ta mê-mẩn; tôi cứ ngấm hoài những kẻ đi người lại, thấy người ta lễ-độ phép-tắc, khả ái vô-cùng; nhìn vào nhà cửa buồng the, thấy cảnh trong đối với cảnh ngoài in nhau như hệt, cách người ta cử-động cũng là dịu-dàng êm-ái như cảnh-vật chung quanh, thấy thế mà tôi đứng coi hàng giờ không chán, hình như ngấm bức vẽ của các tay danh-họa đời xưa vậy. Biết bao nhiêu lần tôi đã cho đó là những cái hình-ảnh một cuộc đời đã quá-vãng đi rồi, một cái cảnh êm-đềm không bao giờ lại thấy nữa, vậy mà sự nhớ đến còn như hiện-hiện ở trước mắt vậy.

Ngày nay khách du-lich đến thăm nước Nhật, cái cảm-giác thứ nhất và cũng là cảm-giác cuối cùng, là thấy sự sinh-hoạt của người ta cùng với cái phong-cảnh của đất nước thật là in nhau như hệt. Tưởng không có nơi nào người với cảnh hòa hợp nhau một cách hoàn-toàn như vậy, kể từ cái nhỏ cho đến cái lớn cũng là nhất-thiết điều-hòa cả. Văn-minh nước Nhật thật là một văn-minh thuộc về mỹ-thuật: văn-minh ấy chính là mỹ-thuật-phẩm vậy. Ấy cái đặc-sắc của nước Nhật là ở đó, và cái tinh-cách thuần-túy thâm-trầm của nước ấy cũng là biểu-lộ ra đó trước hết. Bởi thế nên phải tiêu-biểu cái tinh-cách ấy ra trước nhất thời mới hiểu được sở-dĩ làm sao mà nước Nhật lại khiến được cho lắm kẻ mê như vậy, lắm kẻ ham cái phong-cảnh hữu-tinh mà đến cực-lực tán-thán về nước ấy. Con mắt họ còn như đầy những cái thú đó, cho nên họ nói về nước Nhật một cách âu-yếm lạ thường, như kẻ hữu-tinh nói về tình nhân vậy, dẫu có tán-dương quá, ta cũng lượng tình mà biết cho họ. Đối với những cái cảnh-vật mỹ-miền như vậy, thật khó lòng mà không lên giọng tán-thường, tác-giả đây hoặc có mắc phải cái tệ đó, xin độc-giả cũng lượng xét.

Tuy nhiên, dẫu hết lòng yêu-mến nước Nhật, song lời phán đoán cũng cố giữ lấy cho công-bằng. Nước Nhật tuy có phong-thú thật, nhưng cũng không khiến được cho tác-giả quên những cái khuyết-điểm của nước ấy, quên những cái sức mạnh đáng sợ nó đã tạo ra nước Nhật đời xưa và đời nay và nó vẫn có thể làm nguy-hiêm cho nước đó được. Nhưng trước hết hăng phải phò-diễn cho được cái phong-thú độc-nhất của nước Nhật đã, vì đó là cái chân-tướng đệ-nhất của nước ấy. Bởi vậy nên tác-giả cũng cam chịu cái tiếng là đối với nước Nhật có vẻ lạc-quan quá, mê về cái cảnh tốt đẹp ở

bên ngoài mà cho là cái gì cũng đáng khen hết vậy.

Vậy xin cứ khen trước đã, rồi có chê sẽ chê sau.

Trước hết có một điều thiên-hạ thường ngộ-nhận, phải nên giải cho rõ là lâu nay nhiều người thường cho văn-minh Nhật-bản là cái văn-minh pha tạp cả đông, tây, Âu, Á, ví như một cái đồ chơi ngộ-nghĩnh, có đẹp mắt nhưng không có giá-trị gì, và cho nước Nhật là một nước không có đặc-sắc gì, không có vẻ cao-thượng hùng-hồn. Ý kiến đó là sai lầm: nước Nhật không phải là không có vẻ hùng-hồn đặc-biệt, cứ coi như lời tự-thuật sau này thì đủ biết. Vả lại dân-tộc Nhật-bản là một cái hiện-tượng rất phiến-phức và rất hoàn-toàn trong loài người, đem ra mà phân-tích cũng khó lòng phát-hiển được hết các nguyên-chất. Có những chất rất cổ như bên Tàu, đồng-thời với thành *Babylone*, thành *Ninive* bên phương Tây, lại có những chất tối-tân của Âu-châu ngày nay. Mà nước Nhật bây giờ sô-dĩ được cường-thịnh như vậy, chính là biết khéo điều-hòa hai cái chất mới cũ đó; hoàn-cảnh là hoàn-cảnh mới, cách tổ-chức về công-nghệ, về quân-đội, không khác gì các nước Âu-tây, vậy mà tinh-tinh phong-tục, đạo-đức lý-tưởng vẫn còn giữ được, vẫn còn mạnh-mẽ như cổ-thời.

Vì tuy trong khoảng 50 năm gần đây, nước Nhật có biến cải về đường binh-thức nhiều, nhưng cái đời vật-chất, đời tinh-thần của người dân trong nước vẫn giữ được y nguyên như cũ; nào là tập-quán, nào là phong-tục, nào là các kỹ-nghệ xưa, nào là lối buôn bán cũ, nào là cách chơi bởi tiêu-khiêu, nào là việc lễ bái tôn-giáo, cho chí nghệ-thuật văn-chương, nhất - nhất không thay đổi gì cả. Đó là cái dấu tích của đời cổ vẫn còn lại, ngoại-giả mới thêm những sự phát-minh mới của khoa-học, thêm những cách tổ-

chức khôn khéo đời nay, thêm những lối kinh-doanh to tát về công - nghệ cùng thương-nghiệp. Các chế-độ về chính-trị, về lý-tài, về hành-chính, về tư-pháp, về quân-đội, về giáo-dục, là thuần bắt chước của Âu-Tây cả; bao nhiêu sức mạnh về vật-chất của nước Nhật ngày nay, bình như đều khuynh-hướng về phụng-sự cho cái quốc-hồn bất-di bất-dịch của nước ấy tự hai nghìn năm đến giờ. Nước Nhật tập các máy móc mới, chỉ là cốt để giữ lấy cái cách sinh-hoạt cố-hữu của mình để mà ra chiếm lấy địa-vị trên thế-giới, làm trọn cái thiên-chức của tổ-tiên. Vậy thời muốn biết nước Nhật, trước hết phải biết cái đời cố-hữu, biết cái hồn bất-dịch, biết cái tinh-thần cốt-cách của nước ấy thế nào; bởi thế nên tác-giả muốn trước hết nói về những tính-cách làm cho nước Nhật có một cái đặc-sắc độc nhất-vô-nhị trên thế-giới; rồi nói đến cái địa-thể của nước ấy cách-biệt với các nước khác, thành ra cái đặc-sắc kia lại càng rõ rệt hơn nữa, và khiến cho đối với cái sức biến-cải rất mạnh của lịch-sử cũng có đủ sức mà chống lại; rồi nói đến các đạo-giáo của Nhật-bản; xong hết nói đến cái chế-độ phong-kiến của nước ấy đã kinh-qua mấy nghìn năm, tạo cho dân Nhật một cái hồn thượng-vô, làm cho nước Nhật thành như một nước *Ti-ba-đạt* (*Sparte*) đời nay. Đó là tóm tắt cả cái văn-minh cố-hữu của nước Nhật, đoạn rồi mới nói qua về những sự thâu-thái của Âu-Tây, đã đem những tinh-tinh khuynh-hướng gì mà phụ thêm vào cái hồn cố-hữu đó, cùng đoán xem cái tiền-đồ của nước Nhật sau này thế nào.

II

Nước Nhật là hợp vô-số những đảo có núi cao và phần nhiều là núi lửa, khi-hậu, cảnh-vật, lịch-sử tuyệt-nhiên không giống các nước khác.

Trước hết phong-cảnh thì đẹp-dẽ, trông như cõi Bồng-lai tiên-cảnh, vậy mà thật là một cái đất rất nguy-hiểm cho giống sinh-linh, người ta ăn ở đây thật không được yên-ôn một chút nào: đất như lay chuyển luôn, có khi núi lửa phun lên tai-hại ghê gớm. Có năm động đất đến hơn một nghìn lần, làm cho tỉnh thành đổ sụp cả: động đất năm 1855 ở *Tokio* hại mất 50.000 cái nhà, chết mất 70.000 người; động đất *Sanriku* năm 1896 chết mất 27.000 người, động đất ở *Mino* năm 1891 hại mất 220.000 nóc nhà. Lại các luồng gió chạy tứ tung, làm cho khí-hậu nước Nhật được trong sạch và sắc trời được sáng-sủa, nhưng thường gây nên những trận bão rất dữ, dâng sóng bề lên thành cây nước, đổ ụp xuống làm cho tỉnh thành làng xóm tan nát cả. Sắc trời trong-trẻo, cảnh đất tốt tươi, chỉ phải cái tệ là người ở không được yên-ôn, lúc nào cũng nơm-nớp sợ những thiên-tai giáng-hạ, có phần tai hại hơn là những dịch-tệ ở Ấn-độ hay ở các xứ khác. Song có điều khác các xứ ấy, là những nơi quỷ-thần thường làm cho người ta kinh-hãi, khác là nước Nhật bao giờ cũng có cái phong-cảnh êm-ái dịu-dàng; cảnh rất mến người, có thể cho là một cái vườn đẹp trên mặt đất; dù gặp những thiên-tai dữ-dội cũng không thể quên được cái phong-thái dịu-dàng, hình như núi non cây cỏ bao giờ cũng tươi-tĩnh vui cười để đón khách phong-lưu thưởng-thức. Duy mỗi lần thiên-tai đã qua đi rồi, chỉ còn lại cái cảm-giác vạn-vật bất-thường mà cõi đời chỉ là một giấc mộng phù-sinh. Cái cảm-giác đó mạnh lắm, thật là gốc cả các đạo-giáo của Nhật-bản, như đạo *Shinto* (Thần-đạo), các nơi đền miếu, cứ 20 năm xây lại một lần theo như kiểu cũ, tựa-hồ như tiêu-biểu cho cái nghĩa rằng trong thế-gian này không có cái gì là lâu bền cả, nhất-thiết thoảng

qua như giấc mộng hết. Đến cái kiểu nhà Nhật-bản, cũng là mỏng mảnh nhà nhàng, là vì đất không vững thì nhẹ cũng không bền được, nhưng cũng vì cái tính-tình người Nhật như vậy, cho cái nhà ở cũng là mong-manh như cuộc đời vậy.

Người Nhật có cái cảm-giác sâu về sự bất-thường trong vũ-trụ đó, về cái cảnh vạn-vật thay-đổi luôn, vùn-vụt như gió thoảng mây qua đó, khách du-lich mới bước chân tới nước Nhật, đã nhận thấy ngay. Rồi sau phạm cảm-giác tư tưởng, bao giờ cũng phảng-phất có cái ý-nghĩa sâu-xa đó cả. Cho nên xét về Nhật-bản, cái tính-cách thứ nhất phải lý-hội là tính-cách bất-thường trong vạn-vật. Tính cách thứ nhì là văn-minh Nhật-bản cùng với đất nước Nhật-bản là một, hai đang đối chiếu nhau như hệt, mà cuộc tiến-hóa thật không giống một dân-tộc nào cả: lịch-sử nước Nhật cũng như cảnh-tri nước Nhật, thật là đặc-biệt hẳn, không có giống một nước nào khác. Thật thế, nước Nhật có một cái thể-cách khác thường, lại nhờ được địa-thể cách-biệt hẳn với thế-giới bên ngoài, trong mấy nghìn năm không bị ảnh-hưởng của ngoài động tới. Cả cuộc tiến-hóa là chỉ theo một cái tinh-thần cố-hữu trong nước chủ-trương mà thôi. Cho đến năm 1854, thật không có cái sức ngoài nào xâm-phạm được đến cuộc sinh-hoạt của mình. Còn như thái-thái những cái tinh-túy của văn-minh Cao-ly, Chi-na cùng Ấn-độ, là tự-do mà tiếp-thụ lấy, chứ không phải bị cưỡng-bách gì; văn-minh các nước ấy ảnh-hưởng vào nước Nhật, khác nào như làn sóng tự bề khơi tràn vào, lớp ấy sang lớp khác, mỗi lớp để lại trên bờ bề một phần những cái tinh-túy tự phương xa đem lại. Trong những chất tốt thái-thái được đó, nước Nhật chỉ giữ lấy những chất nào là thích-

hợp với tính-cách mình mà thôi: tự mình kén chọn mà thâu-thái lấy, chứ không bị nước ngoài cưỡng-bách mà đồng-hóa theo, thành ra tự mình điều-hòa dung-hóa được hết thầy, của ngoài cũng hồn-nhiên thành như của mình vậy. Như vậy thời nước Nhật là cái kho bảo-tàng để chứa những của báu của Á-châu, một nơi thâm-nghiêm thăm-thăm để bảo-tồn lấy cái tinh-thần cổ-hữu của Đông-phương.

Cái văn-minh của Nhật-bản đó là gồm những tạp-chất ở ngoài đem lại, vậy mà cách tiến-hóa vẫn liên-tiếp, vẫn điều-hòa. Nước Nhật không hề bị ngoại-tộc xâm lấn bao giờ, cho nên cuộc tiến-hóa không từng bị gián-đoạn, hình như mấy cái quần-đảo Phù-tang nó đã có thần thiêng phù-hộ, ngoại-tộc không dám xâm-lấn vậy. Đã được cái đặc-quyền mấy nghìn năm độc-lập đó, lại được cái vinh-hạnh đất nước phong-quang, sơn-thủy kỳ-tú, làm cho người ta cũng in với cảnh đó mà có một cái tinh-tinh thanh-cao đặc-biệt vậy. Cái văn-minh tạo nên ở đất nước đó, thật là hình-ảnh chân-chính của một cuộc đời êm ái thanh-tao, kẻ cũng có thể cho là một cái cuộc thành-công hoàn-toàn trong lịch-sử loài người. Văn-minh đó không phải là của riêng một hạng thượng-lưu mà thôi, chính là của chung của cả nước, ai nấy cũng có công vào đó và ai nấy cũng được hưởng vào đó; nơi vương-cung tướng-phủ cũng không khác gì cái lều tranh của người nhà quê, có khác chỉ khác vì to lớn hơn, qui-mô thể-chế vẫn như vậy. Còn cái cách sinh-hoạt của kẻ quý phái với người bình-dân cũng không có khác gì mấy, ai nấy cũng được hưởng cái thú thanh-cao như nhau. Để cò-lai không có nước nào mà suốt người trong nước cùng một tinh-tinh, cùng một tư-tưởng, cùng một thị-hiếu như nước Nhật-bản, xưa kia

để chỉ có một nước Hi-lạp là giống như vậy.

Ngay từ khi người Nhật mới có lịch-sử, đã thấy có cái cảm-giác về cái thú sinh-hoạt êm đềm đó rồi. Cứ xem như cái tính người Nhật yêu mến những nơi thảnh-cảnh thiên-nhiên, có cái cảm-giác rất thâm-trầm về thiên-nhiên thì đủ biết vậy. Tự cổ đến giờ, trong dân-gian vẫn có cái thói quen hay đi trẩy lễ những nơi danh-thắng, như mùa xuân đi ngắm hoa anh-đào, hoa đỗ-quỳên, hoa hồ-diệp, hoa đặng; mùa hạ thì thưởng hoa sen; mùa thu thì thưởng hoa cúc, hoa phong; mùa đông thì xem tuyết trắng; năm nào cũng vậy, mùa nào cũng vậy, đều có cái thú phong-hoa tuyết-nguyệt cả. Vì đất nước Nhật này thật là chiều dài con dân Nhật, mùa nào hoa nấy, khiến cho người nhà quê thật thà nhỏ mọn cũng được hưởng cái thú tao-nhân thi-khách vậy. Thường khi tôi đi xe kéo trong thành-phố, trời nắng chang-chang, phu xe có lúc dừng lại, chỉ cho tôi xem cái cảnh cây nọ thướt-tha, cái vẻ hoa kia đậm-thắm, dường như con mắt ngáy-ngó của tôi không nhìn thấy vậy. Tên phu xe đó làm cái nghề khó nhọc là cái nghề con ngựa người, chiều đến tắm gội sạch sẽ, sẵn có nước nóng tự-nhiên, vì đất này là đất hỏa-diệm-sơn, các ôn-tuyền nhiều lắm, tắm rửa rồi mặc bộ áo mới, ngồi đánh cờ với một người bạn, bàn thơ phú văn-chương, hay tự ngâm vịnh một đôi bài.

Cái lòng ham muốn sự đẹp, như đậm-thắm cả cuộc đời người Nhật. Hết thấy các đồ vật đều như tiêu-biểu cho cái lòng ái-mĩ thanh-cao đó: từ cái chén uống nước cho đến cái đĩa đồ ăn, đều có cái vẻ mỹ-thuật khả-ái cả. Tôi xin kể một câu chuyện nhỏ sau này đủ chứng rằng dấu người làm ăn ti-tiện ở nước Nhật cũng có cái tính tự-nhiên biết ham biết chuộng cái đẹp. Có một

ngày kia tôi ở *Kyoto*, đi đến chơi nhà một người bán đồ cổ, để ngắm những bức cổ-họa. Tôi có chọn đề riêng ra mấy bức, nhưng coi không được bức nào ưng ý, tôi đi ra không mua gì cả. Tôi thấy tên cu-li kéo xe tôi, lúc quay xe đi có ý ngần ngại; đi được một lúc, hắn dừng lại mà bảo tôi rằng: « Qui-khách ở tận phương xa lại, sao qui-khách không nhận kỹ bức họa kia vẽ núi Phú-sĩ đương vào thời-kỳ hoa nở? » Sao qui-khách không mua bức họa đó? » Bấy giờ tôi mới sực nhớ ra trong mấy bức, có bức đó là đẹp hơn cả, tôi bảo quay xe lại, tôi mua bức đó vậy. — Lại một lần nữa, tôi đến *Yokohama* vào buổi chiều, vừa có trận bão dữ, bão này ở Nhật thường có luôn và tai-hại lắm. Trời bấy giờ thăm-đạm tiêu-diêu, như có cái màn sần sần phủ rủ che cả nơi thành-thị, trông xa rõ ngọn núi Phú-sĩ vẫn đương phun lửa, ngọn lửa hình như không động đậy vậy. Dân-gian trong thành ra cả ngoại phố để ngắm cái cảnh trời mây biến-loạn đó. Hình như ai ai cũng khắc-khoải mà trông cái cảnh gió bụi trong trời đất đó, họ cho người Âu-tây không biết cảm về cảnh-vật thiên-nhiên là vô-tình quá. Đối với người Nhật thì họ cho người Âu là không được văn-minh bằng họ. Lại một đêm nọ ở *Paris*, trời sáng trắng vắng-vặc, trên sông trong thành đều sáng tỏ như ban ngày, có người Nhật-bản nọ đi dạo chơi ngoài phố, thấy phố-phương vắng ngắt, lấy làm lạ mà hỏi rằng: « Ô hay, đêm trắng như vậy mà có một mình tôi thơ thẩn trên bờ sông sao? Cảnh đẹp thế này, mà các ông nữ đề bỏ hoài sao! » Người Nhật có học-thức như vậy, nhưng trong dân-gian, đâu con nhai con nụ ở cái hàng cái quán nọ, cũng có cái cảm-giác tinh-nhuệ về cảnh-thú thiên-nhiên cả. Người Nhật có một lối thơ ba câu đề tức cảnh; truyền rằng có đũa con ở gái trông thấy cảnh tuyết

mới sa, ứng-khẩu đọc ngay mấy câu rằng: « Ô tuyết mới sa! Nữ nào làm như tuyết! Vậy bã chè này ta tính đồ nơi nao? » Lại mấy câu này nữa: « Ô tuyết mới sa! Vậy mà có kẻ vẫn ở nhà! Kẻ ấy là ai vậy! » Về thời-đại nào cũng vậy, ở nước Nhật vẫn thấy trong dân-gian có cái lòng sùng bái thiên-nhiên như vậy. Như mấy câu thơ sau này của một nhà nữ-thi-sĩ tên là *Isé*, sinh về thế-kỷ thứ chín: « Hỡi hoa anh-đào môn-mởn, mùa xuân sóng nước chiếu qua. Ta muốn hái hoa mà ừng công ướm vạt áo. Ướt thì ướt, ta muốn ướt nữa cho cam! » Lại về thế-kỷ thứ mười-tám, thi-sĩ *Motoori* có câu rằng: « Hoặc-giả hỏi: cái hồn Đại-hòa kia, giống chi vậy? Giống như hoa đào trên núi nở mùi thơm, giữa lúc mặt trời mới mọc. » — « Mùa, mùa đông, tuyết, tuyết rụng. Bông chi tả-toi trên trời vậy? Ấy bông hoa đó mà. Ngoài tầng mây nọ có lẽ xuân tới chăng? »

Ấy nước Nhật đối với người Nhật có cái phong-thú tuyết-trần như vậy. Tưởng thế-gian không có đất nào mà người ta ăn ở được êm-đềm vui-thú như vậy. Lạ chi mà người Nhật cho đất nước mình là hơn cả đất nước khác, vì không đâu là yếu-chuộng qui-báu bằng.

Đối với người Nhật, nước Nhật không những là một đất-nước tốt-đẹp vô-cùng, lại là một cõi đất thần-tiên nữa, thần-minh giáng-sinh ở đó, nên đất cũng có tính-cách thiêng-liêng như thần vậy. Cứ theo như các chuyện thần-thoại của nước ấy, thì đất Nhật-bản thật là tay thần tạo ra, và vua Nhật-bản là con thần Thái-dương kia, là đấng sáng-tạo ra thế-giới này. Chương sau nói về tôn-giáo nước Nhật, sẽ nói đến cái đạo cổ nhất của nước ấy, thâm-trầm mạnh-mẽ hơn cả, chính là đạo thờ tổ-tôn đất nước Nhật, thờ cái

sức thiêng-liêng đời ấy sang đời khác đã đề-tạo ra nước Nhật. Tức là cái lòng ái-quốc ái-chúng rất hăng-hái, rất nhiệt-thành, mà căn-cứ ở hai mối lớn : một là trung-quân, hai là ái-quốc. Về thể-ký thứ mười-bốn văn-sĩ KITABATAKÉ đã có câu viết rằng : « Nước Đại-hòa là cõi thần-tiên ; duy có nước ta là cơ-sở tự công thánh-tổ dựng ra ; duy có nước ta là tự bà Thái-dương nữ-thần truyền cho con cháu nối-dõi mãi-mãi, kế tiếp luôn trong một nhà một họ mà thủy-chung không gián-đoạn một chút nào. Phạm người sinh-trưởng ở đất đế-quốc này, phận-sự là phải trung-thành với nhà vua, dù đến liêu minh chết cũng cam vậy ». Một nhà chính-trị Nhật đời nay, là Y-dăng-vương (Prince Iro) mất năm 1909, có làm sách về hiến-pháp nước Nhật đương hiện-hành bây giờ, trong sách nói rằng : « Ngôi hoàng-cực, dựng từ lúc trời với đất mới phân nhau. Thiên-hoàng là con trời ; Thiên-hoàng thuộc về thần-tinh, cho nên có tính-cách thiêng-liêng, ai cũng phải tôn-trọng Thiên-hoàng, vì Thiên-hoàng là thần-thánh bất-khả xâm-phạm. Ngôi vua rực-rỡ, truyền từ xưa đến giờ biết mấy mươi đời mà không dứt. Nước Nhật thủy-chung chỉ có một nhà vua, cùng với trời đất, mà thiên-trường địa-cửu vậy. Thiên-hoàng là hợp-nhất với hoàng-tộc cho đến mãi mãi vô-cùng ». Thật thế, đối với người Nhật, vua Nhật là tiêu-biểu cho nước Nhật ; vua là biểu-hiệu của nước. Tuân-tử cho vua, tức là tuân-tử cho quốc-hồn đó. TAKÉO-HIROSE, là viên tướng có công đánh ở Lữ-thuận (*Port-Arthwe*) hồi trận Nhật Nga, có bài thơ làm giữa khi đánh trận, có câu rằng : « Nợ ta đối với vua ta, vô-cùng như trời kia vậy ; nợ ta đối với nước ta, vô-cùng như bể kia vậy ».

Như vậy thời nhất-thiết đều khiến cho người Nhật có cái cảm-giác rằng

không có đất nước nào là giống như đất nước họ, đất nước họ là tốt hơn đẹp hơn hết thấy các đất nước khác, cảnh-vật, lịch-sử, phong-thù cũng là hơn hết thấy, lại được thần-minh thường thường ủng-hộ cho, mà vua chúa trị-vì chính là con của thần-minh vậy. Người Nhật cho mình là có cái trách-nhiệm liên-đái đối với cái lịch-sử mấy nghìn năm kia, mà tự mình hiện đương tiếp tục vậy. Đối với họ, tổ-quốc không phải là một cái lý-tưởng huyền-vi, chính là một cái chân-tướng hiển-hiện, mà tai mắt mình thường đã quen, bụng dạ mình thường quen-luyện ; thờ nước thì dấu hi-sinh đến thế nào cũng không là quá, vì nước Nhật là vĩnh-viễn bất-diệt, mà người Nhật đều là giúp công cho nước được vĩnh-viễn vậy.

III

Cái lòng ái-quốc đó, cái bụng hi-sinh đó, nhờ các đạo-giáo của nước Nhật, là Thần-đạo, Phật-giáo và Khổng-giáo, giúp vào lại càng thêm mạnh lên. Ba đạo ấy, ở nước Tàu cùng các nước khác trong cõi Á-đông đều có cả. Nhưng ở Nhật-bản ba đạo ấy có mật-thiết quan-hệ với toàn-thể văn-minh nước Nhật, cho nên xét về văn-minh nước ấy không thể không xét đến ảnh-hưởng của ba đạo thế nào. Cứ như cái hình-thể của ba đạo đó ở nước Nhật, thì cái công tác-thành cho nước ấy thật là to lắm, đã gây ra trong dân-gian một cái tâm-lý không khác gì cái tâm-lý của người Hi-lạp người La-mã hồi thịnh-thời vậy.

Trong ba đạo ấy thì đạo thứ nhất là Thần-đạo (*Shintoïsme*), tức là đạo thờ các thần bảo hộ cùng các thần trong nhà là tổ tiên. Đó là cái tôn-giáo thứ nhất, và là cái tôn-giáo tự-nhiên nhất của loài người. Đạo này là tin rằng người ta chết đi rồi, cái hồn vẫn còn

sống lại, vẫn còn có ảnh-hưởng đến người sống, tác phúc tác họa cho người sống, đó là một điều mà chính khoa-học ngày nay cũng công nhận như vậy: là trong sự hành-vi của người ta, cái ảnh-hưởng của người chết thường vẫn mạnh hơn người sống; sự thờ người chết đó, không phải là chỉ thờ những người đã có công với nước Nhật mà thôi, mỗi nhà, mỗi họ, mỗi phiên, mỗi đảng đều có một cái tinh-thần riêng, gồm cả lại thành cái tinh-thần chung của nòi giống, thành cái hồn chung của cả nước Nhật. Phạm các sinh-vật ở trong đất nước, cây cỏ, người, vật, các phong-cảnh ở trước mắt người ta, núi, sông, mây gió, phạm cái gì đã có ảnh-hưởng đến đất nước Nhật là thần (*Kami*) cả, cái linh-khí không bao giờ diệt, và người ta phải thờ cúng để phù-hộ cho. Như thế thì người Nhật đối với quá-khứ cũng như đối với hiện-tại, là có những cái dây vô-hình nó giàng-buộc cả; đối với hàng nghìn hàng vạn những « thần » đã đào-tạo ra cuộc đời, thời người ta kẻ chẳng thấm vào đâu cả. Bao giờ cũng phải vâng theo quỷ-thần sai-khiến; tư-tướng cũng vì thần mà di-truyền nối dõi được cũng vì thần. Mỗi người chỉ là một phần-tử con-con của cái Đại-hòa-hồn thiên-niên bất-diệt, đã kinh-quá bao nhiêu đời gây-dựng mà thành ra. Văn-chương Nhật-bản tự mười-hai thế-kỷ nay vẫn tuyên-truyền như vậy. Một văn-sĩ cổ nước Nhật đã có câu nói rằng: « Người chết yêu-quí của ta, thật là thiêng như thần vậy ». Lại gần đây, Y-dăng-vương cũng có câu nói rằng: « Hết thầy chúng ta là đều có nợ với vong-linh người chết cả; ta sống được cũng là vì các ngài, ta sống được chỉ là nhờ các ngài; vậy thời ta thờ các ngài, dầu phải hi-sinh đến thế nào cũng là đáng vậy. Tư-tướng của các ngài, bao giờ cũng vẫn còn ». Hồi nước Nhật giao-chiến với nước

Nga, các tướng-súy cầm quân, bắt yết-thị ở các nơi quân-doanh những lời tuyên-cáo cho quân-sĩ, đại-khai cũng nói như vậy, như nói rằng: « Anh em đi chuyến này, cái chết không phải là sự hồ-nghi, cái chết là chắc hẳn rồi, chết để báo đáp cho vong-linh của tổ-tiên; tổ-tiên bao giờ cũng cùng ở với ta, dùm-bọc mà che-chở cho ta. Ta không sợ có cái gì xấu đến ta được ».

Bởi thế nên trong thế-giới bây giờ có một giống người toàn-thể đều biết khinh cái chết, vì đối với họ cái chết cũng như không vậy. Vì chúng-tộc là ở cá-nhân, mà cá-nhân là ở chúng-tộc, nhất-thiết liên-lạc với nhau, cùng nhau gây nên một cái họ lớn, vĩnh-viễn bất-diệt. Bồn-phận của con cái đối với cha mẹ, thần dân đối với thiên-hoàng, hết thầy mọi người sống đối với người chết, là cái nghĩa-vụ tuyệt-đối. Ai không chịu theo cái luật chung đó, không những là mất danh-giá mình mà lại trở nên con người hư hại, vĩnh-viễn phải chịu khổ, vì là làm trái cái phận-sự thiêng-liêng nhất ở đời. Người ta không phải chỉ sống lấy một mình, mỗi người là một cái vòng nhỏ ở trong một dây dài vô-cùng.

Như vậy thì Thần-đạo cũng có quan-hệ với cái đạo giáo thứ nhì của nước Nhật là Phật-giáo. Vì đạo Phật cũng dạy rằng sự chết chỉ là một cái sắc-tướng mà thôi, phạm thực-thể thời đời ấy đời khác cứ luân-hồi mà sống mãi, chứ còn thế-giới bên ngoài thời chỉ là một cái ảo-mộng hão-huyền, kỳ thực chẳng có giống gì là sống thực cả. Vậy thời cái đời của cá-nhân không có giá-trị gì cả: đời này chỉ là dự-bị cho đời sau mà thôi, vì cái nghiệp ở đời này là tạo-nhân cho đời sau, được siêu-thăng hay phải truy-lạc cũng là gây hình ra tự đó. Đối với môn-đồ nhà Phật thời đời cá-nhân là một cái nghiệp ác, mà mầm nó ở bụng dục mà ra. Ấy cái

bụng dục đó là nguồn của mọi sự võng-trường, mọi sự sinh-hoạt ở đời, phải diệt nó đi được thời mới tới được cõi Nát-bàn, đem thân mà sáp-nhập vào chấu hư-vô, hư-vô tức là tự-tại đó. Đạo Phật không phải chỉ dạy người ta nhẫn-nhục hi-xả mà thôi, lại dạy phải biết nhân-tử với hết thầy các giống, bất câu là giống gì. Sách Phật có câu cách-ngôn rằng: « Ta là mi, mi là ta », nghĩa là người với mình, mình với người cũng là một. Lại có câu rằng: « Nếu lấy sự ghen ghét mà đổi lại sự ghen ghét, thì lòng ghen ghét biết bao giờ cho hết? » Cho nên đạo Phật chính là nguồn gốc của cái tinh lễ-nhượng, phép-tắc, của cái lòng nhẫn - nại kiên gan, là cái tâm-lý đặc-biệt của giống Nhật.

Nay đến đạo thứ ba là Khổng-giáo. Đạo Khổng ở nước Tàu thời đời nọ sang đời kia suy biến đi mà thành một cái đạo trọng hình-thức, hại tinh-thần, tạo-thành ra một cái giai-cấp đặc-biệt trong xã-hội, là phái nhà Nho, nhất-thiết phản-đối mọi sự cải-cách mọi sự duy-tân. Nhưng đạo Nho sang nước Nhật thì không có cái tệ đó. Là tôn-giáo mà không có đền thờ, không có thầy tự. Chỉ là một cái đạo xử-thế, dạy cho người hai chữ nhân-ngĩa, một cái đạo thực-dụng, khuyên người ta trong cách ăn ở đối với cha mẹ, đối với thầy học, đối với hết thầy mọi người. Thần-đạo và Phật-giáo đã gây nên cái tinh liên-lạc của người ta đối với cả vạn-vật ở quanh mình; đạo Khổng lại giúp thêm cho được mạnh hơn lên. Đạo Khổng cũng dạy rằng lịch-sử là đáng tôn-trọng, người ta ăn ở là theo cái mệnh-lệnh của tổ-tiên, và phải nên hết sức duy-trì lấy những cổ-phong cổ-tục đời xưa, vì đó chính là những kim-khoa ngọc-luật của tổ-tiên kinh-nghiệm đã bao nhiêu đời mới lập ra, tất là khôn ngoan hơn cái tư-tưởng riêng của từng người.

Xem như vậy thời bao nhiêu cái ảnh-hưởng lâu dài tự mấy nghìn năm, đều khiến cho người Nhật giữ được bền cái lòng khuynh-hướng về đời trước, duy-trì được cái hồn chung trong nước, gây được nên những mối tin-tưởng chung, đắp thành một cái nền ái-quốc ái-chúng rất vững-vàng sòng của Âu-Tây tràn sang cũng không ngập được. Vì mấy cái đạo giáo cổ đó là đều thông-đồng hòa-hợp với nhau cả, cử quốc đều tin sùng như nhau, và ngày nay vẫn thịnh-hành như xưa vậy. Những cái sức tinh-thần của các đạo ấy đã tạo-thành ra không những khiến cho ta hiểu được cách sinh-hoạt của dân Nhật, cách người Nhật đối-phó với văn-minh Âu-Tây thế nào, mà lại khiến cho ta hiểu được cả cái chính-trị hiện-thời của nước Nhật, sự khuynh-hướng của dân Nhật, nói tóm lại là thấu được cái tâm-lý của người Nhật vậy.

IV

Ngoài cái ảnh-hưởng của các đạo-giáo như vừa kể ở trên, còn một cái sức mạnh nữa đoàn-luyện cho quốc-hồn người Nhật, khiến cho có thể hi-sinh hết thầy để phụng-sự việc nước. Sức mạnh đó là chế-độ phong-kiến, từ đời xưa vẫn di-truyền ở Nhật-bản cho mãi đến năm 1868. Nước Nhật hồi trước cũng giống như nước *Ecosse* ngày xưa, chia ra từng phiên, người trong một phiên thời tận-trung tận-thanh với ông chúa của phiên mình, mà đối với các phiên ngoài thì giao-chiến với nhau luôn. Bởi đó nên truyền lại một cái tinh-thần thượng-võ, rồi sau lập thành một cái đạo mà các nhà lý-thuyết Nhật-bản ngày nay đặt tên là « võ-sĩ-đạo » (*bushido*).

Muốn biết rõ cái luật võ-sĩ của nước Nhật đó thế nào, thì nên đọc sách của người Nhật là NIROBE đề là « Đạo Võ-sĩ », hay là đọc bài khảo-cứu rất có giá-trị của LAFCADIO HEARN đề là « Một nhà bảo-thủ ». Xem các sách đó thời biết

cái tâm-lý của người Nhật, biết trọng danh-dự, khinh sự chết, nhẫn-nại cương-cường là dường nào. Ở Âu-châu về đời trung-cổ cũng có cái phong võ-sĩ, nhưng không có nhà võ-sĩ nào, không có tay tướng tài nào ở nước Tây-ban-nha xưa mà có lòng can-đảm, trung-thành, lại có cảm-tình thâm-thiết hơn nhà võ-sĩ nước Nhật vậy. Cái luật võ-sĩ đó không có viết thành sách, mà đời đời vẫn tuân theo, đã từng đoàn-luyện cho cái tâm-hồn của người Nhật. Luật đó, hiện nay cũng còn thi-hành như về đời trung-cổ vậy. Cứ xem hai truyện thuật sau đây thì đủ biết tinh-thần võ-sĩ đạo như thế nào.

Về cuối thế-kỷ thứ mười-bảy, ở Nhật bản có một nhà quý-phái (tiếng Nhật là *daimyo*, nghĩa là đại-danh) tên là ASANO NAGANORI, ở vào một miền xa-xôi cùng-tịch. Giọng dõng thì sang trọng lắm, nhưng không thuộc các lễ-lối ở chốn triều-miếu. Cứ cái phẩm-trật mình thì được ra Yên-kinh (*Tokyo*) để sung chức dẫn-tiến các sứ-thần tại triều-đình «*Tướng-quân*» (*Shogun*). Việc dẫn-tiến sứ-thần đã có nghi-thức nhất-định, có một chức thị-thần coi riêng về việc đó. ASANO bèn cậy viên thị-thần ấy dạy cho các nghi-lễ để biết mà làm việc, vì ở Đông-phương, phạm các việc đều có nghi-lễ phiền-phức, phải làm cho đúng phép mới được. Nhưng ASANO tuy phẩm-trật cao mà nhà thì nghèo, không có của đâu mà mua lễ-vật lạng cho viên thị-thần tên là KIRA YOSHIMIDE. Viên này lấy làm cảm tức tri-hoãn không muốn dạy cho hết, lại nửa dạy mà nửa ra mặt nhạo báng. ASANO cũng giả dò như không hiểu, cố nhẫn-nhục mà học cho lấy được. Người kia tưởng rằng ASANO là kẻ hèn nhất, một hôm nửa nạc nửa mỡ bảo rằng: «*Này quý-công-tử ở tự phương xa lại, cái dây giày của tôi nó sờ, xin buộc lại*». Thấy làm nhục mình như vậy,

ASANO liền nhẩy vào, tuốt gươm chém vào mặt viên thị-thần. Theo lệ trong cung thì vào đây không được ai đem theo khí-giới gì. ASANO đeo gươm vào là trái phép, phạm tội nặng, phải xử tội *harakiri* (tiếng Nhật là «*thiết phúc 切腹*»), nghĩa là phải tự mình lấy dao mổ bụng mình, và trước khi tự hành-hình thì phải ra từ tạ cái người mình đã quá tay đánh ở giữa nơi cung-cấm đó.

ASANO sau khi chịu hành phạt đó mà chết rồi, thì điền-địa bị tịch-biên cả; còn bốn mươi-bảy người võ-sĩ theo hầu bị đày đi xa, bấy giờ không có chủ nữa, nay đây mai đó, liệť vào hạng «*lãng-nhân*» (*ronin 浪人*) đi cùng trong xứ. Viên thị-thần vẫn biết rằng bọn này thế nào cũng không quên chủ cũ, thấy chủ chết một cách oan-ức như vậy, tất là tìm cách báo thù không sai, cho nên vẫn nơm-nớp sợ; trong bao lâu, mỗi khi ra ngoài phải có lính theo hầu, và trong lâu-thành thì ngày đêm dặt người canh giữ. Qua một năm, rồi lại một năm nữa, viên thị-thần tưởng rằng bọn lãng-nhân này đã bỏ cái ý báo-thù cho chủ rồi, việc canh-phòng cũng dần dần trở nải. Và lại được tin rằng kẻ đầu đảng lãng-nhân đó lâu nay rượu chè bê tha, có hôm đã thấy say mèm, ngã ra giữa đường, bắt-lính nhân-sự. Có kẻ võ-sĩ đi qua thấy thế lấy làm tức giận, nhổ vào mặt mà mắng rằng: «*Đồ hèn, đồ đốn, không biết trả thù cho chủ!*» Tên lãng-nhân kia, bị nhục như thế mà cũng không biết đứng dậy để báo thù.

Tuy nhiên, cứ thực thì trong bọn đó, không ai là quên cái nhục của chủ cũ. Giả-cách chè rượu phóng túng như vậy, là để cho không ai ngờ mình nữa, mà để tìm cách báo thù. Mãi đến sau mới có dịp làm được. Bữa đó là đêm ngày tháng hai năm 1703, trời dương

bảo tuyết, bọn đó xông vào đánh lâu-thành, cướp lấy được. Viên thị-thần là người làm nhục chủ họ, thì chạy trốn không dám chống lại; mãi mới tìm bắt được. Bọn lãng-nhân bấy giờ quì xuống trước mặt một cách lễ phép, nói rằng : « Xin quí tước vui lòng làm phép thiết-phúc cho chúng tôi xem ». Viên thị thần trước còn không chịu, sau bị bọn kia thúc, nếu không thì giết chết một cách nhục-nhẫn, bấy giờ cực chẳng đã, cũng phải mổ ruột vậy.

Khi ấy 47 người lãng-nhân đều đi đến mã chủ cũ, mặc lễ-phục chỉnh-tề lễ trước mồ mà khẩn to lên rằng : « Lạy chúa-công, chúng con là đây tở người, chịu ơn người hết thầy, nay đã báo thù được cho người rồi, xin về lạy tạ ». Rồi đem cái đầu của viên thị-thần rửa ở suối gần đó, rồi đặt ở trước mồ. Phạm tội giết người, phải xử án chết, cả 47 người đều trở về trước mồ chủ, rồi ung-dung làm phép « thiết-phúc » cả.

Tác-giả đã mục-kích mồ của 47 người đó ở ngay cạnh mộ ASANO. Ngày nay thiên-hạ còn đến trải lễ ở đó, ngày nao cũng có kẻ đem hoa đến cúng, vì chuyện 47 người lãng-nhân đó, suốt trong nước Nhật, không ai là không như thuộc lòng, và đã từ mấy trăm năm đến giờ, cử-quốc vẫn thành-kính thờ vong-linh nghĩa-sĩ.

Cạnh 47 cái mồ đó, hiện còn thấy một cái thứ 48 nữa ở gần-đấy một chút : chính là mồ của người võ-sĩ đã nhô vào mặt người lãng-nhân say rượu, vì ngờ oan là đã quên mất chủ, không biết báo thù cho chủ. Đến khi được tin mới biết rằng mình lầm, liền đến chỗ 47 người lãng-nhân kia, cũng tự mình làm phép « thiết-phúc » để chuộc tội.

Hoặc-giả cho cái phong đó là những cái phong về đời dã-man cồ-lỗ; thật không phải thế. Như việc thuật lại vừa rồi là xảy ra về đời Genrokz, có lẽ là

một thời-đại văn-minh đệ nhất ở nước Nhật. Lại ngay gần đây, vào năm 1891, có một viên quan quan Nhật tên là OHARA TAKEYOSHI, cũng làm phép « thiết-phúc » ở mồ bốn-mươi bảy lãng-nhân; bên cạnh-xác thấy một bức thư tuyết-mệnh để lại để phản-kháng cái chính-sách xâm-lược của người Nga ở Mãn-châu, và tỏ ý mong rằng cái thủ-doạn quyền-sinh của mình sẽ khiến cho quốc-dân chú-ý đến sự nguy-hiêm cho nước Nhật đó. Lại hồi trận đánh Tàu và đánh Nga, nhiều quân quan Nhật, hoặc không muốn hàng với quân địch, hoặc cho mình là đã phạm điều lỗi gì, cũng tự-sát bằng cách mổ bụng như vậy. Mới gần đây, năm 1912, viên đại-tướng Nhật Nogi, là người đã từng nói câu danh-ngôn rằng : « Hai quân đánh nhau, quân nào giữ được một khắc đồng-hồ sau quân kia, là được thắng », cũng cùng với bà vợ tự-sát bằng phép « thiết-phúc » để tuân-tử với Minh-trị thiên-hoàng và để phản-đối sự phong-tục suy-dồi đời nay.

Lại một chuyện rất cảm-động như sau này là chuyện nàng YUKO, tỏ ra rằng cái can-đảm biết khinh sự chết đó, không phải riêng gì đàn ông, đàn bà cũng có. Chuyện tóm-lắt lại mấy câu như sau.

Hồi Nga-hoàng NICOLAS II hãy còn là thái-tử, sang du-lịch bên Nhật, có một tên cuồng-hán định mưu ám-sát, chêm một nhát gươm vào đầu. Thiên-hoàng liền cho yết ở khắp các đền-đài trong nước lời dụ-cáo chỉ có một câu như sau này : « Thiên-tử có sự buồn-bã vô-cùng. » Lời dụ ra, cử-quốc đều hiểu ý ngay : là sự ám-sát đó làm mất danh-giá của nước Nhật, vì trái cái lễ đối với quý-khách sang chơi nước mình. Bấy giờ khắp mọi nơi kẻ chợ nhà quê cho chí những kẻ nông-dân mộc-mạc, cũng chung tiền nhau lại đến các sở bưu-diện đánh giấy thép sang Hoàng-đế Nga để tỏ lòng ân-hận của cả quốc-

dân Nhật về cái thủ-đoạn cuồng dại của một tên ác-hán đó

Bấy giờ ở *Tokyo* có một người thiếu-nữ con nhà võ-sĩ, hai-mươi-sáu tuổi, tên là Yuko, bị nhà sa sút phải đi mướn làm con ở. Khi được biết lời dụ của Thiên-hoàng thì quyết chí quyên-sinh để chuộc lại cái tội ác đó. Để lại cho chủ một cái giấy tuyết-mệnh ăn-năn xin lỗi đã bỏ chủ đi mà làm phiền cho chủ như vậy; rồi đi ra *Kyoto*. Đi đến nơi gọi là « Cửa giải-oan », lấy dây lưng buộc chặt chân lại, để cho khỏi cựa khỏi rẩy, rồi lấy dao cắt cổ. Cảnh xác thấy có một cái túi nhỏ, trong để tiền công dành-dịn được bấy lâu, với hai mảnh giấy, một cái giấy nói rằng tiền đó cũng đủ để chi phí việc tống-táng cho được hẳn-hoi, lại nói rằng ở đời không gì quý bằng máu của con gái nhà võ-sĩ, máu ấy nàng xin hi-sinh để báo nước, một cái giấy đề dâng tâu lên Thiên-hoàng, nói rằng: « Tôi là Yuko, con nhà võ-sĩ, kính xin Thiên-hoàng đừng ưu-phiền nữa, vì tôi đã quyên-sinh để chuộc tội ác rồi. » Sáng hôm sau Thiên-hoàng cho yết khắp các đền-đài trong nước lời dụ rằng Hoàng-đế không còn buồn-bã nữa.

Những chuyện như vừa kể trên đó đủ chứng rằng ở nước Nhật ngày nay cái hồn của nước Nhật ngày xưa vẫn còn mạnh mẽ, lại chứng rằng bao nhiêu con dân trong nước thật là một lòng một dạ với nhau cả. Một nước có những con dân có cái tâm-hòa oanh-liệt như vậy thì thật là có một cái kho đạo-đức mà văn-minh Âu-tây ngày nay không biết vậy. Vì cái khí-phách anh-hùng đó không phải riêng của một vài người, chính là chung cho cả dân-tộc. Xem đó thì biết rằng ở ngay giữa một cái văn-minh vật-chất giống như văn minh Âu-tây mà người dân vẫn giữ được một cái mối đồng-tâm đồng-cảm, một cái lòng hiếu-nghĩa quyên-sinh, thật là một cái mãnh-lực

vô-cùng, dùng để phụng-sự một cái chủ-nghĩa ái-quốc ái-chúng mà cò kim Đông Tây không có nước nào bằng.

V

Ấy nước Nhật ngày xưa đại-khải như vậy. Ở bên trong nước sơn Âu-bóa, cái chất cò Nhật-bản nó hãy còn, cho nên có kẻ cho rằng nước sơn ấy là phiết qua bên ngoài, rồi sẽ nứt lở ra ngay. Song cách phán-đoán đó là sai lầm, không những về đường võ-công, cả về đường văn-trị nữa, nước Nhật đã chứng rõ rằng cái đời hiện-tại của nước ấy chỉ là tiếp-tục cho cái đời quá-khứ mà thôi. Những cái chủ-động-lực của nước ấy ngày nay là uyên-nguyên tự những kỷ-luật cùng đạo-đức cò tự thuở trước di-truyền lại.

Kỷ-luật: đó là cái bí-thuật nó làm cho nước Nhật đời xưa cùng đời nay được cường-thịnh như vậy. Xưa nay không có dân-tộc nào biết phục-tòng kỷ-luật một cách lâu bền và thâm-thiết như vậy. Chính cái kỷ-luật ấy đời đời đã khiến cho người dân bà Nhật có cái vẻ nhần-nhục kiên gan, êm-dềm nhu-thuận, và khiến cho dân ông thời gan-góc mạo-hiêm, sẵn lòng gắng gỏi, sẵn dạ hi-sinh. Dân ông cùng dân bà đều một lòng tự-nhiên phục-tòng kỷ-luật. Như có sắc-dụ của Hoàng-đế cấm nha-phiến thời nhất-đán trong suốt nước Nhật thuộc phiến tiết hẳn. Lại hồi nước Nhật mới giao-thông với các nước phương Tây, chỉ có mấy tay đàn anh trong các phiên là hiểu sự nguy-hiêm cho nước, thế mà cũng đủ cho cả nước Nhật nhất-đán bỏ cả những tập-tục đời phong-kiến đã di-truyền mấy trăm năm, mà các nhà « đại-danh » (*daimyo*, các phái võ-sĩ nhất-quyết hi-sinh cả tài-sản cùng đặc-quyền của mình đi để giúp cho nước đủ sức mà chống lại với cái hoạn ngoại-xâm. Vì hết thấy những cái mà nước Nhật mô-phỏng của Tây-phương chẳng qua là

coi như cái khi-giới đề phụng-sự cho cái lòng ái-quốc thâm-trầm của người Nhật là cái nguyên-dộng-lực làm cho cử-quốc cùng một lòng phấn-chấn đứng-đọc vậy.

Vả lại cái trí sáng-suốt, cái tài thao-lược, cái năng-lực biết tổ-chức kinh-doanh của người Nhật đó, không phải là những sự mới lạ trong lịch-sử nước Nhật: cồ-lai trong tâm-lý người Nhật vẫn đã có những đặc-tính đó rồi. Những nhà trị nước giỏi, những nhà mưu quốc-sự có thao-lược, có trác-kiến ở nước Nhật từ xưa đến nay không phải là không có, vì nước này vốn vẫn có một cái sức sinh-hoạt rất mạnh, đã từng sản ra được một cái văn-minh không những tốt đẹp như một mỹ-thuật-phẩm, mà lại nghiêm-trang chính-dốn, dù đến những bộ-phận rất nhỏ, cũng có tổ-chức phân-minh cả. Cồ-lai không có một quốc-gia nào mà cách sắp đặt thích-hợp với cái mục-đích bằng quốc-gia của chúa IYEVASU cùng các « tướng-quân » (*shogun*) kế tiếp về sau. Về thế-kỷ thứ XVII, nước Nhật đóng cửa quan khóa cửa cảng, không cho phái *Jésuites* sang giảng đạo cùng các nước Tây-phương sang giao-thông, kịp đến 50 năm về sau thời lại công-nhiên khai-phóng môn-hộ để giao tiếp với người Âu-tây, trước sau thái-độ có khác, mà cùng là bởi cái trí sáng-suốt hiểu biết cái hoạn ngoại-xâm của Âu-tây vậy. Nước Nhật về tiền-bán-thế-kỷ thứ XIX, thiên-hạ còn cho là một nước phong-hoa tuyết-nguyệt, như bức vẽ trong bình-phong hay trên tấm quạt, đàn-bà ăn-mặc phấp-phới như con bướm hay như bông hoa vậy, nghĩa là người đời cho cái nước xinh-đẹp đó chỉ như một đồ ngoạn-vật cho thế-giới mà thôi, chưa biết cái chân-tướng của nước ấy thế nào. Bắt đầu từ năm 1853, nước Nhật mới giao-thông với các nước Âu-tây. Lấy giờ hải-quân nước Mĩ đến đóng ở trước cửa bể Nhật,

bách nước Nhật phải mở cửa cho thông-thương, Nhật chữa chịu, bèn bắn đại-bác đề thị-uy: nghe tiếng súng của tàu chiến Mĩ đó, Nhật thốt-nhiên tỉnh-ngộ, biết sự nguy-hiểm cho mình và biết cái sức mạnh của Tây-phương vậy. Bấy giờ có cái trực-giác hiểu ngay rằng nếu muốn sinh-tồn được, thì phải biến-cải ngay, liền quyết-chí biến-cải duy-tân. Trong khoảng có mấy chục năm, thay đổi hẳn, thật cồ-kim không có một cuộc duy-tân nào mau chóng và hoàn-toàn như vậy. Chỉ có trong khoảng mấy năm, tảo-trừ được cả cái chế-độ phong-kiến không hợp-thời. Biết rằng ở đời này, duy có võ-lực là trọng và biết rằng người Âu-tây sở-trường về đường vật-chất không ai bằng, liền quyết-chí học-đòi cho được bằng các nước Âu-tây, để cũng có cái võ-lực mạnh như các nước ấy. Cho nên ngay từ lúc đầu, đã hiểu rõ cái mục-đích cần phải đạt tới, là làm sao cho nước Nhật được ngang bằng với liệt-cường Âu-tây, cho người Da-trắng phải công-nhận quyền-lợi cho người Da-vàng, mà sớm trưa tất phải dùng đến võ-lực mới được, vì những nước kia chỉ biết có cái quyền của kẻ mạnh mà thôi. Nước Nhật vốn là một nước nghèo, vậy mà từ đó thâm-dạm kinh-doanh hi-sinh đủ đường, tận nhân-lực để tạo-thành lấy một lục-quân một hải-quân, một nền công-nghệ thương-nghiệp cho ngang bằng với các nước Âu-tây; rồi dần dần yêu-cầu với liệt-cường phải sát-hạch lại những điều-ước bất-quân-bình từ trước, và thừa nhận cho nước Nhật được hoàn-toàn chủ-quyền trong lĩnh-thổ Nhật. — Về đường công-nghệ, về đường thương-nghiệp đã cải-cách duy-tân như vậy, thời nước Nhật xưa thuần là một nông-quốc thuộc về chế-độ phong kiến, từ nay phải tiếp-xúc và xung-đột với các nước ngoài, như nước Tàu, nước Mĩ, nước Pháp, nước Anh, nước Đức. Tự đó

thời bao nhiêu những vấn-đề khó-khăn ở các nước tân-tiến đã vào cái thời-kỳ công-nghệ phát-đạt, cũng thấy xuất-hiện ở nước Nhật cả, và nước ấy nhất-đán đương ở cái tình-trạng xã-hội yên-đàn, chuyên sang một cái tình-trạng biến-động bất-thường vậy. Dân-số mỗi ngày mỗi tăng, sự cần dùng mỗi ngày một nhiều, bắt buộc phải tìm nơi tiêu-thụ để bán đồ hàng đi, dịch người dân đi. Nước xưa kia vẫn đóng cửa ngòi một chỗ, tự-túc không phải cầu đến ai, nay phải mở cửa rộng ra, đem số dân dư-dật mà sang ở bên Cao-ly, bên nước Tàu, đất Tây-bá-lợi-á, đất Mĩ-châu, Úc-châu, mà đi đến đâu cũng bị người da trắng họ nghi-ky, họ phản-đối.

Trước hết nước Nhật phải làm thế nào tỏ cho thế-giới biết rằng mình cũng có cái sức mạnh đáng sợ, vì thế-giới chỉ biết sợ những kẻ mạnh mà thôi. Vậy năm 1894, Nhật khai-chiến với Tàu. Đánh đâu được đấy, thiên-hạ hãy còn nhớ cái chiến-công hiển-bách của nước Nhật, tỏ cho thế-giới biết rằng cái tài tổ-chức kinh-doanh, cái sức mạnh về tinh-thần vật-chất của mình, thật là khả-kinh và vô-dịch vậy. Thiên-hạ cũng lại nhớ rằng nước Nhật tuy chiến-thắng mà không được hưởng lợi-ích gì, vì liệt-cường Âu-tây có ý ganh-ghen : nước Anh thì lấy Uy-hải-vệ, nước Đức lấy một phần Sơn-dông, nước Nga lấy cửa Lữ-thuận, thành ra Nhật mất công đánh mà ra công ồng. Vậy phải tìm một dịp khác để thi-uy với thế-giới một cách oanh-liệt hơn nữa. Năm 1904 dám cả gan khai-chiến với nước Nga, Nga bấy giờ đương hùng-cường lâm-liệt, thiên-hạ được tin lấy làm kinh-ngạc, cho là châu-chấu đá voi. Cuộc chiến-tranh này thiên-hạ cũng còn nhớ kết-quả thế nào. Một trận hải-chiến ở *Tsushima* tỏ ra nước Nhật là một nước hải-quân đệ-nhất trong thế-giới; một trận lục-chiến ở đất Mãn-châu tỏ ra nước Nhật là một

nước lục-quân đệ-nhất trong thế-giới. Kể khinh người trước kia vẫn chê nước Nhật mà ví như con hầu có tính khéo bắt chước, bấy giờ mới biết rằng người Nhật trong nghề phá-hoại cũng tài giỏi chẳng kém gì các nước Âu-tây, mà về đường chiến-lược chiến-thuật đã sáng nghĩ ra nhiều những kế-hoạch cùng phương-cách mới lạ, đủ làm cho thế-giới phải ghê. Vừa đem tài trí học-thức, vừa đem can-dảm võ-lực mà phá tan được cả hải-quân của Nga, bắt nước Nga phải chịu thua vừa ở trên cạn vừa ở dưới bề. Lần này chiến-thắng cũng được hưởng-lợi, là được nước Cao-ly và được cái oai-quyền danh-giá vô-cùng, nhưng khi ký hòa-uớc *Portsmouth* thời cũng lại bị liệt-cường đàn-áp, khiến cho không được hưởng các khoản bồi-thường, thành ra lần này cũng lại phải chịu thiệt và phải thất-vọng. Bấy giờ trong bụng lấy làm căm tức, vẫn ân-hận chưa được thỏa lòng. Nước Anh khôn-khéo thấy một cường-quốc mới chiếm được địa-vị cao-qui ở cõi Đông-phương đó, liền mời-giới để kết đồng-minh, Nhật được vậy cũng ngó lòng được đôi chút, nhưng chưa phải là mãn-nguyện.

Mới xét ra thời Nhật đồng-minh với Anh như vậy là tiện-thị được liệt-bằng-dẳng với Liệt-cường Tây-phương, nhưng thực ra, nếu Nhật có lòng hi-vọng như vậy, cũng là một sự thất-vọng vậy. Vì đối với Liệt-cường kia, chỉ thấy họ phản-đối, kháng-kháng không chịu dễ-huê với Nhật. Như nước Mĩ, trước kia vẫn tỏ lòng thân-thiện với Nhật, tự dấy lại ra ý ác-cảm. Vì trông thấy một đế-quốc mới, 75 triệu người, càng ngày càng cường-thịnh, nào là đòi những quyền-lợi bình-đẳng ở đất *Californie*, nào là chỉ lăm-le muốn chế-ngự nước Tàu, trông thấy thế, Mĩ cũng có ý chột dạ. Vì trong hai điều đó, Mĩ đều không có thể dung được cả. Người Mĩ vốn có cái thiên-kiến cho

là trong các giống người duy có giống da trắng là hơn cả, nay thấy một giống da vàng là người Nhật bỗng đứng nổi lên quật-cường như vậy, nghiêm-nhiên làm lãnh-tụ cả các nước Á-châu, không những các nước Á-châu, lại cả các giống người dị-sắc mà nước Mĩ cho là thuộc vào bậc hạ-đẳng dân-tộc, thấy vậy Mĩ lấy làm tức, công-nhiên phản-đối, Nhật thời thấy cái sức mạnh của mình đã hiển-nhiên rồi, mà trong thế-giới còn có kẻ không chịu nhận quyền-lợi cho mình, lấy thế làm bất-công bất-bình và căm-tức trong lòng lắm. Người Nhật vốn đã có tính tự-cao, lại được chiến-thắng mấy phen, cho nên thấy vậy cho là nhục cho mình, hăm-hăm muốn có dịp rửa hờn cho cam, Thấy người Mĩ đãi mình như một giống hèn, căm nhân-công Nhật không được tự-do vào làm ăn nước Mĩ như cấm người Tàu vậy. Nhật không thể nào chịu được như vậy. Và lại việc di-dân này không phải là một vấn-đề quốc-thê mà thôi, lại là một vấn-đề yếu-cần về sinh-hoạt nữa. Nước Nhật cần phải di-dân ra ngoài, vì trong nước chật hẹp quá không đủ dung được, mà hiện đất Đài-loan của Tàu cắt nhường cho, đất Cao-ly đã chiếm-cứ được, các nơi có thể thực-dân được ở *Sibérie* ở *Alaska* ở *Colombie* ở *Australasie* toàn là không đủ và không tiện để cho người Nhật di-dân sang được nhiều.

Mà dân-số trong nước thời cứ mỗi ngày một tăng lên nhiều quá, tất phải dùng hết cách để bành-trướng ra ngoài, dùng cách hòa-bình không được thời dùng cách chiến-tranh cũng cam, Vậy làm thế nào cũng phải có đất rộng để mà thực-dân, để mà tiêu-thụ các hàng-hóa, do công-nghệ trong nước chế-tạo ra. Nhưng muốn bành-trướng ra ngoài, mà bề thờ đi đến đâu cũng là gặp nước Mĩ cản-trở, thế tất phải xử-trí với Mĩ một cách thế nào mới đạt được cái mục đích đó. Xử-trí ra thế

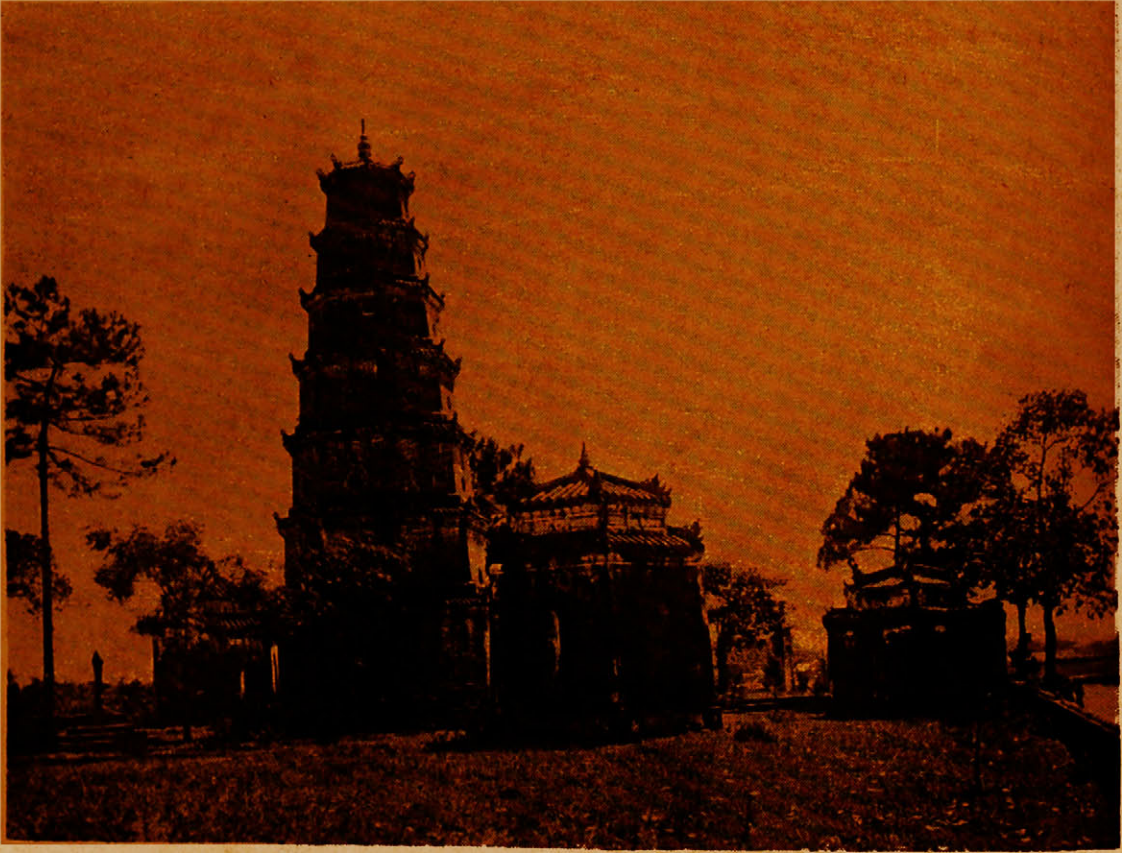
nào? Đó là cái vấn-đề rất nguy-hiêm cho tương-lai cuộc hòa-bình trong thế-giới.

Dù thế nào mặc lòng, có một điều hiển-nhiên, là nước Nhật ngày nay có liên-can với cả các phong-trào đương chuyển-động thế-giới. Nước ấy trong bao nhiêu lâu vẫn biệt-lập một mình, tự nuôi mình bằng cái bản-chất của mình, ngày nay thời cũng hấp-thụ ở một cái nguồn như các nước khác, nguồn ấy đục trong thời đục trong, nguồn ấy đục thời phải đục, cũng cùng các nước Âu-tây mà cũng chịu một số-phận. Các nước ấy qua con đường nào, nước Nhật cũng phải qua con đường ấy, các nước ấy được hưởng những sự phong-quang như thế nào, phải chịu những sự khốn-đốn như thế nào, nước Nhật cũng được hưởng và cũng phải chịu như thế. Ở cái đất bồng-lai tiên-đảo kia, bấy lâu vẫn được thần-tiên ủng-hộ, không biết mà cũng không thiết đến thế-giới bên ngoài, từ nay đã học-tập khoa-học của Thái-Tây, đã thu-hoạch được cái sức mạnh về vật-chất, đã theo đuổi về đường kỹ-nghệ đường công-lợi, thời những cái vấn-đề gian-nan khốn-nạn của Thái-Tây, từ nay cũng xuất-hiện ra ở nước Nhật mà bách nước Nhật phải nghiên-tinh đàm-tứ để giải-quyết cho xong. Nước Nhật trước kia là một nước độc-nhất vô-nhị, tự mình sinh-trưởng trong đất nước bờ-cõi mình mà tạo-thành ra một cái văn-minh tối đặc-biệt, không giống một văn-minh nào trong thế-giới, vậy mà ngày nay nhất-thiết đi mượn của người hết cả: đáng là cái nơi bảo-làng cuối-cùng để chứa những cái tinh-t túy của văn-minh cổ Á-châu để lại, vậy mà lại là nước Á-châu thứ nhất hoan-nghênh những tư-tưởng của Âu-châu. Nước Nhật là nước trong bao nhiêu lâu đóng cửa cách biệt với thế-giới, vậy mà nay lại là nước khai-thông hơn cả, phóng con mắt nhìn ra bên



Tháp chùa Thiên-mụ ở Huế

Kinh ảnh Tôn-thất Lương



Tháp chùa Thiên-mụ ở Huế

Kính ảnh Tôn-thất Lương

ngoài, thấy một cái nhỡn-giới mênh-mông bát-ngát, vì không những là gồm cái tiền-đồ sau này, lại là gồm cả cuộc ký-vãng của lịch-sử Á-châu nữa.

Không có mấy nước trong thế-giới là có một cái vận-mệnh dị-kỳ như nước Nhật này, nếu không hiểu lịch-

sử nước ấy, không hiểu tinh-thần nước ấy, thì không tài nào hiểu được cái vận-mệnh đó. Cho nên xét nước Nhật hiện-thời bao giờ cũng phải truy-nguyên mà xét đến nước Nhật quá-khứ vậy.

T.-c. biên-dịch

Cách-ngôn

— Thợ bách-công có nghề khéo lạ, ai trông thấy cũng lấy làm thích ý; tay tạo-hóa cũng nhiều vẻ khéo kỳ, nhưng người ta trông thấy lại nhãng-quên ngay đi; xem thế thì biết người ta chỉ vui thích những điều tâm-thường nông-cạn mà hay quên-nhãng những cái ý sâu xa!

Như lời trên ấy thì biết tình người ta nông-nổi lắm, nếu được người cho miếng cơm ở bên đường, thì hết sức vui mừng những mong đồ-báo; còn như suốt đời được cơm no áo ấm nhờ về cha mẹ, thì lại quên không nhớ đến cái ơn ấy, thế chẳng phải là chỉ biết cái ơn nông-nổi, mà quên hẳn cái nghĩa sâu-xa đấy ư?

(Nhi-vị-tập)

— Đời người chết về thuốc độc trong muôn người họa mới có một người, còn như chết về cái độc ăn không ngời rồi thì thực là nhiều và thực là thảm!

Xe đi trên mặt đất, đi chỗ gập-ghềnh thường được chắc-chắn hơn chỗ phẳng-phiu. Thuyền đi trên mặt nước, đi chỗ gập-ghềnh thác, thường được vững-vàng hơn giữa dòng sông. Đó là tại biết khó-khăn mà hay giữ-gìn, nên mới được yên; nếu coi khinh-thường mà bỏ chệnh-máng, nên hay bị hỏng.

Người đời thường sống về những khi lo-lắng cần-khở, mà chết về những lúc sung-sướng yên-nhàn.

(Lã Đông-lai)

— Thân dế mà lột cạp, thấy cỏ thì thích, gặp chó sói thì run, quên mất cả cái khoác bề ngoài là lột cạp.

(Dương-tử)

— Ba-ba thường-luồng, cho vực còn nông, làm tổ dưới đáy; chim cắt điều-hâu, cho núi còn thấp, làm tổ trên đỉnh, thế mà đến khi chết cũng chỉ vì một cái mồi.

(Tuân-tử)

— Chim mà mỏ quắp, thì loài chim sợ; cá mà mõm ngoáp, thì loài cá sợ; người mà ngọn lưỡi sắc-xảo thì loài người sợ.

(Hàn-thi ngoại-truyện)

— Thấy người hay, thì phải cố mà bắt-chước, thấy người dở thì phải tự xét để sửa mình. Chính mình có điều hay thì phải cố mà giữ lấy, chính mình có điều dở thì phải cố mà trừ đi. Cho nên người chê ta mà chê phải, tức là thầy ta, người khen ta mà khen phải, tức là bạn ta; còn người nịnh hót ta lại là người cừ-dịch hại ta vậy.

(Tuân-tử)

— Người quân-tử đối với trời xanh mà sợ, chứ khi nghe sấm-sét chẳng giật mình; đi trên đất phẳng mà sợ, chứ khi vượt sóng gió chẳng sờn lòng.

(Nhi-vị-tập)

— Ngày tết mới mặc áo mới, người ta biết ngay là hạng người nghèo; gặp người mà hay nói những chữ cầu-kỳ, thức-giả biết ngay là hạng người dốt.

(Cổ ngữ)

CÂU CHUYỆN CÓ CON PHẢI CHO ĐI HỌC

Một cái ấp kia nguyên có năm người anh em ở với nhau là xã Cả, xã Hai, xã Ba, xã Tư và xã Năm. Kỳ-thủy đến đầy cây ruộng làm ăn, chẳng bao lâu năm người đều đã trở nên năm nhà tiêu-tiêu tư-bản. Lại năm người đều sinh-sản ra trai gái chín mươi con, năm chín bốn mươi năm. kể ra thì cũng xứng-dáng là một cái trường học nho-nhỏ. Năm người mới cùng nhau bàn rằng :

— Có con phải cho đi học. Nếu có con mà để cho lêu-lồng, về sau kết-quả chẳng biết chữ gì thì sao xứng đáng cái nghĩa-vụ làm cha mẹ. Nhưng chừa biết học về lối chữ gì là phải.

Nhân cử xã Năm ra thăm xét sự học trên đời.

Xã Năm trở về báo rằng :

— Tôi đi thăm xét trong đời, trường học nào cũng thấy dạy chữ Tây, kể ấy kẻ khác chen-chức đua nhau vào học, người ta xua đuôi ra cũng không xuề, thì ra sự học chữ Tây là thịnh nhất, có lẽ ở đời thì phải theo đời.

Năm người mới yên chí sắp sửa xua con đi học chữ Tây. Nhân lại cử xã Năm đi mua những vật-liệu đi học.

Xã Năm khi trở về giữa đường gặp một ông cụ thâm-trầm hiền-hậu, ra cách đã trải cuộc đời mà tỏ ra nét mặt buồn rầu lo ngại, trông thấy những vật-liệu đi học ấy, liền hỏi ngay rằng :

— Ông cho con đi học đấy ư? Học chữ gì?

Xã Năm đáp rằng :

— Tôi sắp-sửa cho con đi học chữ Tây.

Ông cụ nói rằng :

— Nhà tôi gần đây xin mời ông bớt thì giờ vào chơi để tôi thư-thả nói cái

tình-trạng sự học chữ Tây của nhà tôi cho ông nghe.

Xã Năm vào chơi nhà. Ông cụ bắt đầu thở dài nói rằng :

— Sự học nhà tôi rắc-rối lồi-thời lắm, kể ra cũng không khỏi làm phiền tai ông. Nhưng sự học là một sự quan-hệ trọng-đại của một dân-tộc hay là của một gia-tộc, ông đã có lòng để tai, tôi cũng xin kể hết cho ông nghe.

Rồi ông cụ nói rằng :

— Thăng con thứ nhất nhà tôi nó làm con thừa-tự ông anh tôi. Ông anh tôi khoa cao chức lớn, vì hiếm-hoi nuôi nó làm con, yêu quý như con đẻ. Kịp khi anh tôi mất, chiều luật-lệ nước Nam thì nó là con đầu lòng tôi được thừa-tự ông bác mà hưởng cái của bách-niên hương-hỏa. Khi anh tôi còn sống, từng có người bạn khuyên anh tôi cho nó học chữ Nho, vì nhà mình là chỗ đại-gia dòng-dõi nhiều, cuốn gia-phả cũng đầy, sách vở của tổ-tiên nhiều, mà lời huấn khắc vào cột, bài văn khắc vào bia, nét chữ đề vào mả cũng chẳng ít, nó lại là con trưởng, nếu không biết chữ Nho thì vạn-sự hỏng cả. Song anh tôi chẳng nghe, cứ bảo ở đời phải theo đời, cho nó học chữ Tây. Anh tôi hết sức vận-động cho nó, khi anh tôi mất thì nó đã một tháng ăn ba bốn trăm bạc lương. Nó chức tước gì thì tôi cũng không biết, chỉ thấy nó ra ngoài thì ai cũng gọi nó là quan. Quanh năm chỉ ở chỗ thành-phố, chẳng về đến nhà quê thăm nhà thờ. Nhà thờ thì bỏ mặc dột-nát, sân cỏ vườn hoang; mấy thứ tôi viết giấy ra xin tiền về chữa thì nó không trả lời, thứ ấy đến thứ khác viết mãi cũng chán. Cuối cùng nó trả lời rằng hễ ai mua nhà đất ấy thì ông bán đi hộ tôi, vì

chẳng ở thì bán. Song tôi đâu lại nỡ bán, ngày giỗ ngày tết tôi vẫn thắp hương cúng tế thay

Tôi còn nhớ nó có về thăm nhà thờ hai lần. Một lần đem cái lu-hương bằng đồng xoàng mà lỏi kim, về đòi lấy cái lu-hương bằng đồng đủ tam-khí mà lỏi cồ đem đi. Lần ấy thì tôi không biết, khi biết thì sự đã qua rồi, chẳng nói làm gì nữa. Lần thứ hai nó đem về một cái án hương chạm khắc xuềnh-xoàng mà lỏi kim, đòi lấy cái án hương chạm khắc đủ tứ-linh mà lỏi cồ đem đi. Lần ấy tôi biết, tôi tỏ ý ngăn giữ lại, nó diễn-thuyết cho tôi nghe rằng: « Nguyên cái đồ này là cái đồ cồ, có thể đem đấu-xảo vào trường Mĩ-thuật mà thu giải quán-quân được; đem lên chỗ thành-thị bày ở chỗ sa-lông có lắm người coi thì mới có giá-trị; nếu bỏ xỏ ở chỗ nhà quê thì có giá-trị gì. Đây là con nói cái giá-trị nó mà thôi, ông đừng sợ con đem bán, cái án hương này ai trả con một vạn bạc con cũng chẳng bán. Còn như việc thờ cúng thì thờ cúng bằng cái án kim chẳng được ư? hà-tất cái án cồ, cũng như lu-hương ngày nọ, thờ cúng bằng cái lu kim chẳng được ư, hà-tất cái lu cồ, sao ông câu-nệ hủ-bại thế! Ông phải biết rằng phàm cái đồ hương-hỏa gia-tài này đều thuộc về cái quyền sở-hữu của con, ông không được can-thiệp vào. Ông có bằng lòng lhi chớ, nếu không bằng lòng thì xin mời ông ra tòa án. Không phải là oán ông mà kiện ông đâu, chỉ nhờ quan tòa nói rõ cho ông với con ai phải ai trái mà thôi. Nếu còn mập-mờ chẳng nữa, thì ông thuê lấy một ông trạng-sư, con cũng thuê một ông trạng-sư để cãi cho đúng lẽ, như thế thì thật là công-bằng ». Tôi nghe nó nói xong, trong tim óc tôi khôn-xiết rung-động rung-rời, muốn nói không có lời gì mà nói, muốn khóc không có nước mắt mà khóc. Thế là cái thời-đại lấy chỗ

hương-hỏa làm trọng đã biến ra cái thời-đại lấy chỗ sa-lông làm trọng, mà cái luân-lý lấy tình cha con làm tiêu-chuẩn, đã biến ra cái luân-lý lấy mép thầy kiện làm tiêu-chuẩn, thương thay! Rồi tự dấy tôi với nó như mặt trời mặt trăng, không mấy khi tiếp mặt nhau nữa, thế là mất thẳng con thứ nhất!

Thằng con thứ hai cũng làm nên thầy kia thầy nọ, lương vợ lương con. Nhưng cái phú-qui của nó, có chẳng chỉ hăng ô-tô, hiệu cao-lâu, cửa hàng nước đá, cửa hàng thịt bò là biết mà thôi, chứ tôi thì thật không biết là đâu cả, vì quanh năm nó cũng chẳng về đến làng. Người ta bảo rằng « áo gấm về làng » chứ nó thì lại trái hẳn cái tâm-lý ấy.

Có một hôm tôi ở nhà nghe đầu làng có mấy tiếng đoành đoành dường như tiếng súng. Tiếng súng vừa dứt đã thấy người nhà chạy về báo tin rằng có thầy Hai nhà ta cùng với mấy người bạn đi xe ô-tô về bắn chim; vì ở đầu làng có một khu rừng nho-nhỏ, trong rừng có một tòa miếu thanh-u, tiếng chim vui vẻ, tôi thường ra đấy nghỉ mát, nghe có tiếng bắn chim tôi đã không bằng lòng. Nhưng tôi cũng bỏ giận làm vui, vội sai bảo người nhà lau quét bàn ghế nhà cửa cho sạch-sẽ, sợ rằng nó lại kêu bắn, vì chắc thế nào nó cũng về thăm qua nhà. Rồi chờ mãi chẳng thấy gì cả, cuối cùng thấy người nhà về báo rằng thầy Hai đã cùng mấy người bạn lên xe máy « bíp-bíp » đi rồi. Tôi nghe tin khôn-xiết tức giận, tức-khắc viết giấy lên thống-thiết trách nó; nói quả-đáng, cũng là phụ-tử chi-tình. Được vài hôm thấy nó cũng có giấy trả lời trách tôi rằng: « Ông đối với con có lòng tốt đấy thật, xin cảm ơn ông, nhưng mà ông hủ lắm. Ông phải biết rằng cái thi-giờ của con là ngặt-ngòi hệ-trọng lắm. Buổi sớm ngày phải thể-thao, thể-thao xong phải tắm, đến

giờ phải đi làm việc, làm việc xong phải ăn phải ngủ, trở dậy lại đi làm, buổi chiều phải đi đánh vợt, buổi tối thường phải đi dự tiệc ăn cơm khách, ăn xong thường phải cùng bạn bè đi xem hát, hoặc đi si-nê-ma. Đến ngày thứ năm hoặc chủ nhật lại phải đi các tỉnh thăm bè bạn, hay hoặc cả vợ lẫn chồng phải đi dự cuộc học tập nhây-dâm, ông tính cho thì-giờ của con như thế, con còn thì-giờ nào về thăm nhà thăm ông, chứ con vẫn có lòng tốt đối với ông, cha con không ác-cảm gì cả, mà ông trách con thì thật oan quá. Hôm nọ con có về làng bắn chim đấy thật, nhưng mà cùng đi với bạn, xem đồng-hồ thì đã đến giờ rồi, nếu về thăm nhà thì chẳng những mất thì-giờ của mình, lại mất cả thì-giờ của bạn, cho nên con không vào thăm nhà được. Vả chẳng về nhà cũng chẳng có ích gì, xin ông từ rầy đừng trách con nữa. Ông phải biết rằng cái thì-giờ của ông khác, cái thì-giờ của con khác ! »

Tôi đọc lời ấy tôi chỉ bật cười mà thôi, không còn tức giận vì đâu được nữa. Nhưng từ đấy cha con cũng ít khi họp mặt, mà thư-tín cũng ít chữ vãng lai, thế là mất thẳng con thứ hai.

Thằng con thứ ba thì chức-sự, lương - bổng, nhà cửa vợ con cũng chẳng kém gì thằng thứ hai. Một hôm tôi tiếp được giấy nó viết về mời tôi ra chơi, đó là một sự đặc-biệt của cha con tôi vậy. Tôi cũng tỏ lòng hân-hỉ, nhân trong nhà có đôi quạt lông trắng như tuyết, trung-lâm thép vàng, cán sơn son, là cái vật rất có ý-nghĩa của tôi lúc ngày thường, tôi đem ngay đôi quạt ấy đi làm quà cho nó. Đến nơi bắt đầu giải-tỏ tấm lòng cho quạt, nó nói ngay rằng : « Ông khéo hủ lăm ! Ngoài này thiếu gì quạt máy, mà ông lại cho quạt lông ». Tôi nói rằng : « Không phải lẽ thế, để ta nói cho mà nghe. Ngày xưa ông Chư-Cát Lượng

đã từng cầm cái quạt này chỉ-huy ba quân để giúp nước, ông Trương Cửu Linh cũng từng cầm cái quạt này tỏ lòng khiết-bạch để thờ vua, ông Hoàng-Hương cũng từng cầm cái quạt này tỏ lòng hiếu-thảo để thờ cha, vậy thì cái quạt này có ý-vị xâu-xa, là cái đồ đồ có tinh-thần, không phải là cái đồ chỉ có vật-chất mà thôi. Nên chi cái quạt này chẳng những là cái vật để sử-dùng, mà lại là cái vật để ngắm nghĩa ». Nó nói rằng : « Ông khéo dở hơi ! Quạt để quạt mát chứ lại quạt để ngắm-nghĩa ». Vợ nó thì nói rằng : « Chi bằng lại đem trả ông, để ông phe phẩy ở chốn nhà quê là hơn ». Rồi vợ chồng nó mời tôi lên gác thượng, ân-cần dặn-dò rằng : ông cứ ngồi đây, chớ xuống dưới nhà, mà cũng chớ đi đâu. Xem ý thì dường như cho rằng cha ta đã là nhân-vật bất-hợp-thời, thì nên giốt để ở trên gác cao, chớ nên giao-thiệp với ai khiến người ngại mắt. Tôi ở chơi mấy ngày, cha con cũng chẳng mấy khi tiếp chuyện nhau. Tuy cốc lớn cốc nhỏ đĩa đầy đĩa voi chẳng thiếu thức gì, nhưng chỉ hằng ngày làm bạn với cái điều ăn thuốc lão mà thôi. Hôm thì thấy vợ chồng con cái nó lên cả ô-tô vận máy đi, hôm thì thấy người đàn ông đem xe đến mời vợ nó đi, hôm thì thấy người đàn bà đem xe đến mời chồng nó đi. Tôi hỏi thằng nhà bếp rằng đi đâu thế, thì nó đáp rằng cậu mợ tôi chỉ đi xem hát, hay hoặc đi nhân-tình chứ có đi đâu. Cậu tôi rất nhiều nhân-tình, mà mợ tôi nhân-tình cũng khối, hình như đều được tự-do. Tôi càng trông càng lạ mắt, càng nghe càng lạ tai. Lại nhất là hai thằng con nó mới bé tí-teo mà đã nghịch ngợm như hai thằng giặc. Tôi chơi ít ngày lấy làm chán lăm mới trở ra về. Khi đó vợ chồng nó có bảo tôi rằng : « Ông hãy ở chơi, sao đã vội về, ông chỉ nhớ rượu lậu nhà quê đấy thôi ». Tôi cười đáp rằng : « Chính phải thế,

thứ men của tổ-tiên ta chế ra, thích-hợp với miệng ta lắm, ta chẳng nhớ thứ men ấy thì nhớ thứ men gì». Cuối cùng vợ chồng nó lại bảo tôi rằng: «Ông xem các đồ-vật trong nhà, thứ gì vừa ý ông thì cho ông một thứ để ông mang về». Tôi xem bấy lâu thì đồ vật nhà nó không một thứ gì vào mắt mình cả. Nhưng khi trở về xem đi xem lại, chửa biết cầm cái vật gì, thì vợ chồng nó phò rằng: «Có một vật rất quý, mới đem chục bạc mua được, ông đem về mà chơi». Xem ra thì là một phiến ngà, chạm-khắc một cái tượng người đàn bà trần-trường, nằm ở trên hình bầu-dục, thật là tinh-xảo. Tôi mỉm cười nói rằng: «Thôi cứ cho ông chục bạc để ông đem về ông mua rượu, còn cái vật này thì ông trả lại».

Tôi về đến nhà tôi nghĩ bụng rằng: mình đối với nó xa cách thế nào, nó đối với mình cũng xa cách thế, có lẽ cũng chẳng nên trách gì nó. Xem ngay như cái quạt lông với cái tượng ngà, há chẳng phải là cái ý đặc-biệt của mình và cái tinh-trân-trọng của nó, mà kết-cục nó phải trao lại mình cái quạt lông, mình cũng phải trả lại nó cái tượng ngà. Thế là cha con tuy tiếp mặt nhau, nhưng cái tinh-thần thì đã xa cách nhau đến mấy nghìn dặm, không biết có cơ-hội nào lại gặp nhau nữa hay không! Ới thương ôi, tình gần máu thấm, gì bằng cha con, mà nhất-dán xa cách nhau thế, là vì duyên-có tại sao? Mà muốn gần nhau thì dùng phương-pháp gì? Nay cũng chửa tìm ra được! Thế là mất thằng con thứ ba!

Thằng con thứ tư thì thông-minh hiểu-học, vừa có chí-thú vừa có nết-na. Bắt đầu đi học, học ở bậc nào thì ngồi lớp nhất ở bậc ấy. Bắt đầu đi thi, thi về khoa nào thì có bằng tốt-nghiệp thứ nhất thứ hai khoa ấy. Mới đây thì chỉ còn phải tập-sự ở các tòa hay các địa-phương mà thôi, chứ cái miếng «đèn

trời» thì thật đã nắm chắc. Nhưng vì những ốm cùng đau, bắt đầu đi học ngày nào thì đã phải mang ngay cái ốm ngày ấy, thành ra duyên ốm với duyên học, hai cái duyên thường triền-miên khăng-khít với nhau, không lúc nào giải-thoát được, cho nên sự học một ngày một tiến lên cao, thì sự ốm cũng một ngày một tiến lên nặng. Sự tốn-phí không biết bao nhiêu mà kể, nào là tốn-phí về sự học-hành, nào là tốn-phí về sự ốm đau, cơ-nghiệp nhà tôi thực là hết nửa vì thằng con ấy. Ngờ đâu cuộc vinh-hoa chửa thấy đâu, đã thấy ngay cuộc bi-thảm. Sự đèn trời chửa thấy đâu, đã thấy ngay sự giã nước giã non, giã cha giã mẹ, giã thầy giã bạn, mà về cái đất. Thế là mất thằng con thứ tư!

Thằng con thứ năm thì cái tư-chất, cái nết-na, cho đến sự học-hành yếu đau, cũng đúc một khuôn như thằng thứ tư. Duy nó thì còn chửa chết, vẫn thất-tha thất-thểu theo đuổi trong cuộc đời, nay đi giáo-học chỗ ma thiêng, mai đi thanh-tra chỗ nước độc, mà vợ thì nó không dám lấy, mà tôi cũng không muốn lấy vợ cho nó. Sống trên cuộc đời như thế, thì cũng không thú-vị hi-vọng gì nữa, thế là mất thằng con thứ năm!

Tôi vì cơ thằng thứ tư và thứ năm đau đớn như vậy, tôi vẫn để lòng nghiên-cứu cho ra. Một hôm tôi hỏi người bạn tôi rằng: Ngày xưa học chữ Nho thì phần nhiều người sống lâu, ngày nay học chữ Tây thì phần nhiều người chết non là cơ sao? Người bạn tôi nói rằng: «Chữ Nho là lối học hàm-dưỡng, chữ Tây là lối học cạnh-tranh; chữ Nho là lối học tu-thân; chữ Tây là lối học danh-số; chữ Nho là lối học tự-do, việc học thì dân-gian tổ-chức lấy, tự-đào-tạo lấy, triều-đình chỉ cầm quyền khảo-thí mà thôi. Chữ Tây là lối học cưỡng-bách,

việc học tất phải ở nhà trường, mà chính-phủ thì tra xét luôn luôn. Chữ Nho thì càng già càng lão-luyện, thì đồ càng cao, làm quan càng giá-trị; học trò thường đem công-phu năm năm làm rồi ra mười năm cho thật thành-thục, gọi là thập-niên đăng-hóa. Chữ Tây thì hạn tuổi hạn năm, quá hạn thì không được thi được học nữa, học trò thường phải đem cái tinh-lực ba năm làm gấp lại một năm cho tốc-thành, sợ rằng năm nay không đỗ thì sang năm quá tuổi vào sổ đào-thải. Vì các nguyên-nhân ấy, cho nên hai lối học kết-quả có khác nhau, kẻ lưu-tâm cho cuộc đời, cũng nên chằm-chước sửa đổi.» Tôi nghe người bạn tôi nói, trong lòng tôi lại càng ngao-ngán xót thương.

Thằng con thứ sáu thì rất biếng học, chữ Tây rất dốt mà sức rất khỏe, trái lại với thằng con thứ tư thứ năm học rất chăm, chữ Tây rất giỏi mà sức rất yếu. Nó bắt đầu đi học đi thi, thi về môn nào cũng bị dè-rò, học ở trường nào ít lâu cũng lại bị đuổi. Cứ như lối học chữ Nho ngày xưa, thi « độc thư bất-minh, bất như qui-canh », nghĩa là học đã chẳng hay, chẳng gì bằng về nhà đi cày. Nhưng khốn thay! Nó đã quen thói phồn-hoa, nhuộm màu tân-học rồi, khi nào nó lại chịu về nhà đi cày, thành ra một hạng người học chẳng hay cày chẳng biết. Sà-phòng nước hoa, mũ phớt giầy dòn, cổ là ống sớ không chừa được, mà thuốc phiện chè tàu, rượu ngon gái đẹp cũng không chừa được, chỉ về nhà nặc tiền, nặc không được thì cày hòm lấy cấp, hết thứ ấy đến thứ khác, trong nhà không sao cung-cấp nổi, mấy phen bị tù vì nợ tây đen, mấy chuyến bị bắt vì sông con bạc, tôi đều hết sức vận-động cho được an-toàn. Ngỡ là nó chừa, hóa ra nó vẫn chẳng chừa. Cuối cùng nó đòi chia gia-sản, tôi cực-chẳng-đã cũng chiều đầu con chia đều cho nó. Nhưng

từ đây tôi phải từ nó đi, không dám nhận nó là con nữa, vì nó đã là hạng người không giáo-dục được nữa, thế là mất thằng con thứ sáu!

Thằng con thứ bảy không say-sưa, không nghiện-ngập, không cờ bạc, không trăng-hoa, không xa-xỉ, không nợ-mần, lại chỉ phải một nổi tựa như người cầm, thế mới lạ chứ! Mới hay nước đời lắm nổi lạ-lùng. Trước kia tôi được nghe câu chuyện khôi-hài: Ông Giáp hỏi ông Ất rằng: « Con ông đi học đã cầm chưa? » Ông Ất đáp rằng: « Con tôi còn chưa ngọng, đầu đã được cầm ». Ông Giáp nói rằng: « Thế thì con tôi đã lên qua bậc ngọng, sắp sửa lên tới bậc cầm ». Tôi kỳ-thủy cho là câu chuyện khôi-hài mà thôi, ngỡ đầu ngày nay mới biết là câu truyện sự thực. Nó vốn là đứa thông-minh, tiếng mẹ-đẻ rất sớm. Kịp đi học mấy năm thì tiếng mẹ-đẻ thấy ngọng dần đi, học mấy năm nữa thì tiếng mẹ-đẻ thấy ngọng lắm, lại đi học mấy năm nữa thì tiếng mẹ-đẻ thấy cầm đặc. Cũng là vì thói khinh tiếng mẹ-đẻ ít khi nói đến, lâu ngày quên dần đi, kịp khi tiếp chuyện người đồng-bang thì chỉ đủ-đờ mà chẳng buồn nói, tựa như người cầm. Thế là do cái thời-kỳ tréo-lẻo chuyển vào thời-kỳ lú-lo, do cái thời-kỳ lú-lo tiến vào thời-kỳ đủ-đờ. Thậm-chí cha con ngồi tiếp chuyện nhau mà không hiểu hết ý, phải nhờ một người làm thông-ngôn, chẳng khác gì ông khách ngoại-quốc đến chơi, mà ông khách ấy có thương-yêu gì tiếng Việt-Nam, thân-thiết gì người Nam-Việt. Thế là mất thằng con thứ bảy!

Thằng con thứ tám thì chừng là mới học đến quyền sách vệ-sinh, chớ nên nó dối với trong nhà khi giỗ khi tết, mâm cao cỗ đầy thế nào nó cũng không ăn, trà ngọt rượu ngon thế nào nó cũng không uống, giường cao chiếu sạch thế nào nó cũng không nằm, nó

đối với người nhà thì dù người chí-thân chí-thiết thế nào nó cũng không ngồi chung. Hỏi ra thì nó bảo rằng: « Ở nhà rất những vi-trùng là vi-trùng ». Nên chỉ khi nó về đến nhà, người nhà chữa kịp hoan-hùỵ thì nó đã vội đi ngay, không ở lâu bao giờ. Tôi thử cho người đi dò-xét nó hay ăn đâu ngủ đâu, trừ chỗ trường học ra không kể, còn thì chỗ cao-lâu, chỗ ô-ten, nhà sấm, nhà ả-đào, đều là chỗ nó hay ăn hay ngủ cả. Ấy mới lạ thay! Không biết rằng những chỗ ấy có phương thuốc gì sát được vi-trùng mà khiến được không có vi-trùng, ta cũng nên nghiên-cứu. Nhưng mà thôi thôi, ta đã biết rồi, nói càng thêm hồ! Đến như chỗ nhà-quê là chỗ thanh-tĩnh mộc-mạc, khác với chỗ phồn-hoa, thì đành chịu tiếng vi-trùng mà thôi, thế là mất trắng con thứ tám!

Thằng con thứ chín thật là có tư-tướng tính-cách hơn người, biết quý tồ-tiền, không như thằng thứ nhất chỉ biết quý lư khâm cồ; biết yêu các loài sinh-vật, không như thằng thứ hai hay cầm súng đi bắn chim; biết chơi bực tranh cồ, không như thằng thứ ba chơi cái tượng côi truồng; biết vui thú cao-thượng, không như thằng thứ tư, chết mẹ chết mệt về hai chữ đèn trời mà thiệt thân; biết yêu quần vải áo vải, yêu nước tồ non quê, không như thằng thứ sáu yêu mũ phớt giầy dòn, yêu rượu ngon gái đẹp; biết yêu thương tiếng mẹ đẻ, không như thằng thứ bảy dở ngọng dở cảm. Tôi đã lấy làm mừng, thường nghĩ bụng rằng để ra con hiền, hơn là để ra con phú-quí. Ngờ đâu nó là một hạng người tư-tướng ngọn, không có tư-tướng gốc, tâm-lý mượn không phải tâm-lý thật, chữ-nghĩa còn nhai nuốt, chữa phải chữ-nghĩa đã tiêu hóa. Sách năm xe chữa đọc được nửa xe, đã tưởng mình là thanh-triết; bản chính chữa xem rồi, mới tò-mò cái bản dịch, đã tưởng

rằng mình là cao-minh. Chữa xem ra mặt bễ đã tưởng sông ngòi là to, chữa lên ngọn Thái-sơn đã cho thiên-hạ là nhỏ. Kỳ thủy chau-giỏi tư-tướng, phát-nguyên làm nhà triết-học. Chung-gian tập-tè làm văn, lại phát-nguyên làm nhà văn-học. Triết-lý thì đầu Ngô mà mình lại Sở, văn-chương thì chữ ngược mà nghĩa chẳng xuôi. Nói chuyện thì ương-ương gàn-gàn, chẳng phục ai là thiện. Cái hại ấy đã thuộc về cái hại tinh-thần, cái vạ ấy đã thuộc về cái vạ tư-tướng.

Nói đáng tội thằng ấy là hay mển cảnh nhà quê, hay về nhà tiếp chuyện với tôi nhất. Kỳ-thủy cha con đều sẵn lòng nói chuyện triết-học với nhau. Duy nó nói tây thì tôi nói đông, tôi nói gà thì nó nói vịt. Có khi suốt ngày chỉ lằng-nhằng như cưa rơm mà không giải-quyết được câu chuyện. Có khi mới nói được vài câu mà đã phải tức mình đứng ngay lên. Nhưng dù thế nào cũng là câu chuyện trong khi cha con xum-họp, có lẽ gắt-gỏng nhau mãi, tôi mới tìm ra phương-pháp nói chuyện khôi-hài cho xuôi. Tôi có hỏi nó rằng: « Mày hay về nhà tiếp chuyện với ta, thế thì mày không sợ vi-trùng ư? » Nó nói rằng: « Những người sợ vi-trùng đều là người học còn dốt cả, chứ con thì sợ gì vi-trùng. Thế-gian chỉ có loài đại-trùng biết ăn chữ đấy thôi, tức như ông là loài trùng chữ Nho, con là loài trùng chữ Tây ». Tôi cả cười nói rằng: « Còn loài trùng chữ quốc-ngữ nữa thì là ai? » Nó cũng cả cười, cha con nói chuyện với nhau cũng khá lý-thú. Nhưng lạ gì câu chuyện khôi-hài là câu chuyện khoán-khắc, không phải là câu chuyện lâu dài, có lẽ khôi-hài mãi được ư? Rồi thành ra tôi với nó tự-nhiên tránh mặt nhau, lại chẳng khác gì mặt trời mặt trăng, hễ mặt trời mọc thì mặt trăng lặn, mặt trời lặn thì mặt trăng mọc. Hễ khi nào tiếp mặt nhau thì

lại không khỏi có câu chuyện tức mình, chẳng khác gì trò nhật-thực với nguyệt-thực. Thế là lại mất thằng con thứ chín!

Thế là mười thằng con đã mất chín, chỉ còn có một thằng con thứ mười. Nếu lại cho đi học, thì tất lại bị luồng sóng của chín thằng con kia nó cuốn đi mất, cho nên đành phải chịu dốt mà không dám cho đi học nữa. Vì chẳng đi học thì còn con, đi học thì tất lại mất con. Sự mất con toang-ngoảng đi như vậy thì để sao cho kịp. Ấy cái tình-trạng cho con đi học của nhà tôi như vậy, tôi xin bày dãi cho ông nghe, còn về phần duyên-cớ tại sao, thì xin để phần ông suy xét.

Xã Năm nghe lời ông cụ rói, trong lòng khôn xiết hoài-nghi, chỉ đáp lại rằng:

— Sự học là sự hệ-trọng cho một dân-tộc hay một gia-tộc, cụ có lòng nói cho nghe, tôi xin cảm ơn. Còn về phần suy-xét cho ra cái duyên-cớ, thì xin để đợi người tri-thức trong nước, chứ chúng tôi là hạng người mộc-mạc, chỉ biết rằng ngoài sự đi cày, còn có sự học nữa là hay đấy thôi.

Xã Năm đáp lời xong, liền từ tạ trở ra về.

Xã Năm về đến nhà, xã Cả, xã Hai, xã Ba, xã Tu thấy xã Năm có nét mặt ngờ-ngẫu, dường như chứa quyết ra bề nào, mới xúm lại hỏi. Xã Năm mới lịch-thuật lời ông cụ nói cho các người nghe. Các người nghe xong ai nấy đều cũng tỏ lòng hoài-nghi. Duy xã Cả giải-quyết rằng:

Cái cầu cho con đi học thì ông cụ ấy đã qua, nay cứ theo cái phương-pháp đối với thằng con thứ mười của ông cụ ấy là phải. Cái lời có con phải cho đi học thì ta dời quách ra rằng có con phải cho đi cày.

Sau có người khách đi qua ấp ấy thấy trẻ con rất nhiều, mà tịch-nhiên

không nghe tiếng học, trong bụng lấy làm sốt-sắng băn-khoăn, mới vào chơi nhà xã Cả mà hỏi rằng:

— Sao không cho con đi học?

Xã Cả mới mời xã Năm đến. Xã Năm lại đem những lời của ông cụ nói lịch-thuật ra cho người khách nghe. Người khách nghe xong cũng thờ dài nói rằng:

— Những lời ông cụ nói đó, biết đâu chẳng phải là một cuốn thực-lục về tình-trạng sự học ngày nay, người có con đi học cũng nên tỉnh-ngộ. Duy phải biết rằng học chữ Tây cũng sản-xuất nhiều người hay, không phải là toàn dốt cả đâu; chữ Tây nên học, duy học làm sao cho phải lối; chữ Tây nên dạy, duy dạy làm sao cho phải đường, khiến cho thích-hợp với lịch-sử với xã-hội của dân bản quốc, thì sự học chữ Tây mới có kết-quả hay. Nếu trái ngược đi thì cái hại còn nhiều, chưa biết thế nào mà kể, chẳng những như lời ông cụ ấy nói mà thôi đâu. Tưởng chính-phủ cũng chẳng hẹp gì mà không một phen sửa đổi, mà quốc dân cũng chẳng hờ gì mà không một phen tỉnh-ngộ. Duy vấn-đề học chữ Tây ngày nay còn thuộc về vấn-đề nghiêm-trọng, sửa đổi hay chữa sửa đổi còn quyền ở chính-phủ, tỉnh-ngộ hay chữa tỉnh-ngộ còn mong ở quốc-dân, kẻ thúc-giả chỉ đem lòng ước-nguyện đấy mà thôi. Nay nghĩa-vụ các ông ở về điều có con phải cho đi học, sao bằng trước hãy cho con đi học chữ quốc-ngữ?

Xã Cả xã Năm liền ứng rằng:

— Kính nghe lời quý-khách, xin đi đón thầy về dạy chữ quốc-ngữ.

Người khách lại nói rằng:

— Người dạy chữ quốc-ngữ khó lắm đấy, chưa hề - dẽ đâu. Vì chữ quốc-ngữ vốn là chữ phương Đông. Cái thể chữ tuy rằng theo văn Thái-lây, nhưng cái hồn chữ vẫn là tinh-thần chữ Nho, không biết rằng chữ Nho không giảng nổi chữ quốc-ngữ.

Cho nên đứng về phương-diện văn-sĩ mà làm văn quốc-ngữ ở đời nay, còn là sự dễ; chứ đứng về phương-diện giáo-sư mà giảng chữ quốc ngữ ở đời nay, thì thực là sự khó. Hiện nay thì sự học chữ Nho đã là sự quá-vãng, từ nay trở đi, cái chức-trách dẫn đạo cho quốc-dân, có lẽ chỉ mong về người học chữ tây. Duy phải biết rằng người học chữ tây cũng có hai thứ, một là thứ người học chữ tây kiếm gạo, hai là thứ người học chữ tây cao-thượng.

— Thế nào là thứ người học chữ tây kiếm gạo?

— Khi cấp sách đi học thì ngập nghề được làm ông nọ ông kia, khi cầm bút vào thi, thì coi sự được sự hỏng như sự sống sự chết, hoặc quá tuổi, hoặc đua chen chẳng được đã sinh ra sự chán đời. Hoặc một tháng được dăm bảy chục hay trăm bạc lương đã tự lấy làm phú-quí. Đối với chữ quốc-ngữ thì coi là rẻ-rúng, cậy rằng ta đã biết chữ tây; đối với chữ Nho thì cho là một thứ chữ không hợp-thời, chẳng chịu nghiên-cứu; mà đối với chữ tây cũng lười-biếng chẳng chịu học nữa, thành ra một hạng người chữ tây thì tầm-thường, chữ Nho đã ù-li, chữ quốc-ngữ cũng mập-mò, hạng người ấy đương cái trách-nhiệm giáo-dục làm sao nổi. Chứ phải biết rằng chữ tây vốn có giá trị, duy hạng người ấy làm cho chữ tây mất giá-trị đi, sở-dĩ sản-xuất những hạng người như trên kia đã kể, thế là cái lỗi tại người học chữ tây, không phải cái lỗi tại chữ tây, nên chi sự giáo-dục cho quốc dân phải mong-mỏi về hạng chữ tây cao-thượng.

— Thế nào là hạng người chữ tây cao-thượng?

— Thế-giới có thứ chữ gì mặc lòng, đã là quốc-dân phải lấy chữ bản-quốc làm việc trước, rồi mới học chữ nước ngoài. Khi học chữ tây đã giỏi rồi, lại biết rằng người phương Đông không có tinh-thần chữ Nho không được, lại

nghiên-cứu chữ Nho ít nhiều. Hay hoặc đứng về phương-diện cổ-học, học chữ quốc-ngữ chữ Nho cho thật giỏi, khiến mình làm một nhân-vật thuần-túy phương Đông, rồi lại khảo-cứu chữ tây ít nhiều, tương-lai sẽ trở nên một hạng nhân-vật chính-trị, nhân-vật khoa-học, nhân-vật giáo-dục cho xứng-đáng. Đương cái thời-buổi mới cũ giao nhau này, thì hạng người chữ tây cao-thượng ấy là yếu-cần thứ nhất. Gần mới đây thì hạng người ấy cũng đã kế-tiếp xuất-hiện, chỉ mong rằng hạng người ấy có nhiều mãi ra, thì sự quốc-dân giáo-dục, chẳng lo gì không có hi-vọng mỹ-mãn. Mà những hạng người ấy đã có một cái danh-dự chính-đang nổi lên, tất có một cái phú-quí thiên-nhiên đem lại, ai bảo rằng chẳng phú-quí đó thay. Nói tóm lại chẳng học chữ tây thì chớ, học chữ tây nên học cho cao-thượng. Chẳng học chữ quốc-ngữ thì chớ, học chữ quốc-ngữ thì phải nghiên-cứu chữ Nho. Chẳng làm quốc-dân thì chớ, làm quốc-dân thì phải học-tập chữ quốc-ngữ.

Xã Cả xã Năm lại hỏi rằng:

— Học chữ quốc-ngữ mà cũng công-phu thế dư? Chúng tôi vẫn thấy người ta học một tháng là tốt-nghiệp chữ quốc-ngữ.

Người khách nói rằng:

— Nghề chơi cũng lắm công-phu, nữa là nghề học. Ông nói đó là nói về sự học văn quốc-ngữ; tôi nói đây là nói về sự học chữ quốc-ngữ. Đã gọi là chữ phải có tinh-thần. Nay các ông có con cho đi học, tôi sẽ vì các ông kén lấy người dạy tinh-thần chữ quốc-ngữ, con các ông sau này sẽ có kết-quả hay.

Xã Cả xã Năm gật đầu đứng dậy nói rằng:

— Tạ lòng quý-khách xin kính vàng

lời

KHẢO VỀ LUÂN-LÝ-HỌC SỬ NƯỚC TÀU (1)

VII

CHƯƠNG THỨ III

Đạo-gia

Cối tư-tưởng về cuối đời Châu phớt ra một cái quang-thái lạ thường, cùng đối-kháng với phái nhà Nho, là phái Đạo-gia. Thủy-tổ phái Đạo gia tức là Lão-tử 老子, nối cái tư-tưởng của Lão tử mà lại làm phát-siễn thêm ra, tức là Liệt-tử 列子 với Trang-tử 莊子. Sau này nói tóm cái tư-tưởng của Lão-tử, Liệt-tử và Trang-tử, đề tỏ cái chỗ cốt yếu triết-học của phái Đạo gia.

Tiết thứ I. — Lão-tử 老子

Lão-tử họ Lý 李 tên là Nhĩ 耳, tên tự là Bá-dương 伯陽, hiệu là Đam 聃, người huyện Khổ nước Sở. Sinh ra năm nào không được rõ, phỏng chừng sinh trước Khổng-tử ít lâu, là người về thời-đại trước kỷ-nguyên sáu trăm năm. Sự-tích cũng không được tường mấy, chỉ biết rằng Lão-tử có thường làm quan giữ kho sử sách đời nhà Châu; Khổng-tử có đến hỏi lễ cũng ở vào khi ấy. Lão-tử xem xét thói đời bấy giờ, biết rằng không thể đem lại cuộc thịnh-trị như các vị thái-h-vương đời cổ, mới cáo quan đi ra cửa Hàm-cốc, lánh về ẩn ở phương tây, sau không biết đi đâu mất. Ông ấy không thiế-tưởng gì danh-lợi cả, và cũng không có ý làm sách để lưu về sau, nhân có quan-lệnh ở cửa Hàm-cốc cố nài xin, ông mới làm ra *Lão-tử đạo-đức-kinh* thượng-hạ hai quyển, đến hơn năm nghìn lời nói, tức là sách *Lão-tử* truyền lại ngày nay vậy.

Uyên-nguyên về học-thuyết của Lão-tử, có nhiều thuyết khác nhau. — 1 thuyết thứ nhất. — Cho là Lão-tử chịu cái ảnh-hưởng về địa-thế. Nghĩa là đất Kinh-Sở thuộc về phương nam, khác hẳn đất Châu Lỗ thuộc về phương bắc. Phương bắc khí-hậu rét, đất cát xấu, núi trơ, nước đục, đất đồi g-bằng mỏng-mềnh liên-tiếp nhau; nhân-dân ở đó làm ăn sinh-hoạt rất là lóe-khẩn, nên mới phát-sinh ra cái thuyết thực-tiễn về đạo-đức rất là nghiêm-túc. Trái lại, phương nam khí-hậu ôn-hòa, màu đất béo tốt, cây cỏ tốt-tươi; nhân-dân ở đó tìm kiếm cơm ăn áo mặc làm lung không khó-nhọc gì cả, nên mới phát-sinh một thuyết triết-học cao-xa, chán-nản những điều đạo-đức bởi người ta làm ra bó-buộc; mà ưa thích cái đạo tự-nhiên không làm gì cả. Và mười năm trước người Nhật xét về học-thuật nước Tàu cũng muốn xướng theo cái thuyết ấy. Nhưng nhiều người lại cho cái thuyết bởi tại địa-thế ấy là không phải; và lại Lão-tử sinh ở huyện Khổ nước Sở, nay thuộc về phủ Qui-đức tỉnh Hà-nam, chứ không phải rằng Lão-tử sinh ở lưu-vực sông Dương-tử thuộc về phương nam vậy.

Thuyết thứ hai. — Lại cho là Lão-tử chịu cái ảnh-hưởng của giáo Bà-la-môn nước Ấn-độ, những nhà Tây-học đều theo thuyết ấy, như là Lại-phí-thoát. Đạo-cách-lập-ti, Lạp-khoa-bồ-lý là những người đại-biêu về thuyết ấy cả. Tuy cũng có nhiều thuyết khác nhau, sẽ tóm lược như sau: 1) Tư-tưởng của

(1) Nguyên-văn của người Nhật Tam-phổ-đăng-tác soạn ra; Trương Tôn-Nguyên, Lâm Khoa-Đường dịch ra chữ Hán. Xem N.-P. từ số 168.

Lão-tử khác hẳn với cái tư-tưởng cổ-hữu của nước Tàu, mà lại hợp với giáo-thuyết Bà-la-môn. Tư-tưởng nước Tàu khi xưa tôn-trọng sự quá-khứ, chủ về thực-tế là phần cụ-thể. Lão-tử thì không có cái tư-tưởng tôn-trọng quá-khứ, chỉ là lý-luận với trừu-tượng; theo về chủ-nghĩa thoái-ần, khuynh-hướng về ý chán đời, không có tích-cực cố làm cho xã-hội cải-lương, đề tiến thêm hạnh-phúc cho loài người; chỉ muốn tĩnh nghĩ lặng xét, cầu cho thân mình tiêu-cực giải-thoát. Khác hẳn cái tư-tưởng cổ-hữu của nước Tàu, mà thuộc về dòng tư-tưởng Ấn-độ. 2) Từ Lão-tử cho đến các đạo-gia sau này đều sinh ra ở phương nam cả; phương nam rất gần Ấn-độ, kể về địa-thể cũng dễ truyền-giáo Ấn-độ. 3) Liệt-tử nói rằng: « Phương tây có một vị thánh-nhân, tự-nhiên mà làm trị. » Thánh-nhân ở phương tây ý là trở giáo-đồ Bà-la-môn hay là ông Thích-già. Lạp-khoa-bồi-lý lại xưng ra cái thuyết lạ-lùng bảo rằng trước đời Lão-tử không có họ Lý. Nguyên ở đất Hỉ-mã-lạp-nhã vẫn có cái thói lấy cái thứ cây ở chỗ mình ở làm họ. Đời tiên-tổ Lão-tử vốn ở đất Hỉ-mã-lạp-nhã, nên mới lấy cái cây Lý 李 ở chỗ nhà mình ở mà đặt làm họ Lý. Đam 聃 nghĩa là tai to, mà tai Lão-tử thì thực là to, nên mới đặt hiệu là Đam. Giống người Diến-diện nay vẫn còn có loài người tai to. Lạp-khoa-bồi-lý cứ viện cái lẽ ấy mà đoán là Lão-tử vốn tự bên Ấn-độ dời sang. Thuyết ấy thực là khiên-cưỡng phụ-hội.

Thuyết thứ ba. — Cho Lão-tử là vốn học ở Dung-Thành. Dung-Thành là một ông tiên đời thái-cổ; trong truyện *Liệt-tiên* bảo là thầy của Liệt-tử, hoặc là thầy của Hoàng-đế. Thuyết ấy cũng không đủ tin.

Thuyết thứ tư. — Cho kinh *Dịch* là nguyên-nguyên triết-học của Lão-tử. Lẽ trong kinh *Dịch* nhiều chỗ hợp với tư-

tưởng Lão-tử: như là kinh *Dịch* nói về cái lý khiêm-khuyết mà vẫn thường đầy, phụ-ích lắm thì lại bị tồn, thì giống như cái chủ-nghĩa thoái-ần của Lão-tử. Nhưng lấy cái tư-tưởng hơi giống nhau ấy mà đoán là Lão-tử vốn sở-đắc tự kinh *Dịch* thì cũng chưa chắc.

Thuyết thứ năm. — Cho Lão-tử vốn là dòng sử-quan. Lão-tử nguyên trước có giữ chức sử-quan, trải xem những sự thành bại xưa nay cho rằng tiến lên mà hết sức giúp xã-hội không bằng lui về mà theo cái cách sinh-hoạt điềm-đạm vô-vi. Đó là cái thuyết của *Hán-thư* cũng chưa được thỏa-đáng.

Thuyết thứ sáu. — Cho rằng tư-tưởng của Lão-tử gặp phải thời-thế phản-động mà phát-sinh ra. Thuyết ấy ở trong sách *Trung quốc tư-tưởng phát-đạt-sử* của Viễn-Đặng bác-sĩ đã thường bàn đến.

Thuyết thứ bảy. — Cho rằng Lão-tử tập-đại-thành cả tư-tưởng từ đời cổ nước Tàu. Thuyết của vua Hoàng-đế tán-mạn thấy ở trong các sách Tàu, rõ là tư-tưởng về phái Đạo-gia. Sau khi Hoàng-đế thì dòng tư-tưởng ấy vẫn liên-miên bất-tuyệt, như là ông Hứa Do ở đời Nghiêu, ông Dục-tử làm thầy cho vua Châu Văn-vương, ông Lão-lai-tử trước đời Lão-tử, và những ông Trương-Thư, Kiệt-Nịch, Trọng-Nhân, Nguyên-Nhưông thấy ở trong sách *Luận-ngữ*, đều là những người không ham muốn gì tiếng-tâm lợi-đạt, mà theo về chủ-nghĩa ần-độn, hợp với tư-tưởng phái Đạo-gia. Vậy nên học-thuyết của Lão-tử không phải là tự Lão-tử sáng-kiến ra, mà tức là cái tư-tưởng tự đời Hoàng-đế truyền lại, đến Lão-tử mới tập-đại-thành. Thuyết ấy mới thực là thỏa-đáng.

Thuyết triết-học. — Tư-tưởng của Lão-tử là một thuyết triết-học xâu-xa, trừ-trung hàm có cả vũ-trụ-luận, bản-thể-luận, hiện-tượng-luận và nhân-sinh-quan.

Luận về vũ-trụ. — Lão-tử suy xét lẽ u-huyền luận về vũ-trụ, là một điều đặc-trung của phái họ Lão. Khổng-tử chỉ bàn giảng về thuyết thực-tiến luân-lý, nên về vấn-đề vũ-trụ thì không kịp xét kỹ; trong *Hệ-từ* kinh *Dịch* có thuyết thái-cực, nhưng cũng nói đơn-giản quá, thầy Tử-tư có yết lên một chữ *thành* 誠, cũng đã hơi bàn đến lẽ vũ-trụ, nhưng vẫn chưa thoát cái thuyết thực-tiến luân-lý. Mặc-tử tuy rằng đã nói đến trời là chủ-tể của cả vũ-trụ, mà sáng-tạo ra muôn vật, nhưng cũng là xét cái gốc triết-học ở trong cái chủ-nghĩa kiêm-ái giao-lợi. Lão-tử thì chỉ cốt suy xét về cõi tự-nhiên để phát-minh triết-học, mà gác cả chính-trị-luận và đạo-đức-luận về sau vậy.

Lão-tử xét về vũ-trụ, không phải chỉ xét về hiện-tượng bề ngoài mông-mênh, chính là nhận vũ-trụ có quan-hệ mật-thiết với tâm-linh, cho bản-thể vũ-trụ là bản-thể của tâm mình, hiện-tượng của vũ-trụ tức là hiện-tượng của tâm mình. Cứ như thuyết ấy thì trời đất là ở trong tâm mình, trời đất là một vũ-trụ lớn, tâm ta là một vũ-trụ nhỏ. Song Lão-tử gọi là hiện-tượng của bản-thể nó như thế nào?

Luận về bản-thể. — Lão-tử cho bản-thể của vũ-trụ là đạo. Đạo là gì? 1) Siêu-tuyệt nhận biết; 2) Siêu-tuyệt thời-gian với không-gian; 3) Siêu-tuyệt cả luật nhân-quả; 4) Siêu-tuyệt cả cõi tương-đối; 5) Là đạo nhất-nguyên mà thực-tại, tuyệt-đối độc-lập trước cả trời đất muôn vật. Đạo vốn là siêu-tuyệt nhận biết, cho nên không thể trông thấy, không thể nghe biết được. Cứ theo như thuyết Lão-tử thì đạo là *di-hi* 夷希, nghĩa là không có hơi tiếng mà lại rất vi 微. *Di* thì tuy là có hình hơi trông thấy mà vẫn chẳng thấy rõ được; *hi* thì tuy rằng có thanh hơi nghe tiếng mà vẫn không nghe rõ được. Vi là rất nhỏ không thể bắt lấy được. Thế thì đạo vốn là không có vật gì, không thể hình-dung

ra được, như thể có hình mà vô-hình, có tượng mà vô-tượng, hoảng-hốt mông-màng không thể gọi tên ra được. Lão-tử thường gọi đạo là huyền 玄. Huyền là cái ý không có hình-thể chẳng thể trông thấy được. Vậy nên cho đạo là vô-danh mà huyền lại rất là huyền. Đạo là vô-danh mà cũng không có vật gì khác gọi tên là đạo được; gọi là đạo chẳng qua là mượn tên đó thôi. Cho nên ta không biết rõ tên mà gọi tên là đạo. Đạo vốn không thể nhận biết được cho nên hư-vô. Tuy là hư-vô nhưng chẳng phải đều không cả; tuy rằng đạo thoát-li cả ngũ-quan, nhưng nó vẫn tồn-nhiên tồn-tại ở trong đó. Đạo vốn là siêu-tuyệt thời-gian không-gian, vô-thủ vô-chung, vậy nên nói rằng: « Có một vật tồn-nhiên, sinh ra trước trời đất. » Đó tức là cho đạo siêu-tuyệt cả thời-gian vậy. Lại rằng: « Đón đằng trước mà chẳng trông thấy đằng sau, theo sau mà chẳng trông thấy đằng trước. » Đó tức là cho đạo siêu-tuyệt cả không-gian vậy. Đạo lại siêu-tuyệt cả luật nhân-quả, không có nguyên-nhân và không có kết-quả, suốt vạn-cổ bất-sinh bất-diệt. Đạo lại siêu-tuyệt cả cõi tương-đối, không thiện mà không ác, không tốt mà không xấu, hóa-phân hết cả tuyệt không có phân-biệt. Đạo là trước cả trời đất muôn vật mà vẫn tồn-tại mãi, là bản-thể của trời đất muôn vật. Đạo vốn trước trời đất muôn vật mà vẫn tồn-tại, nên không có chi-phối vào vật gì, chỉ là phép tự-nhiên; phép tự-nhiên ấy cũng không ở ngoài đạo. Cho nên đạo vốn là vô-thủ vô-chung, mà là cái thể thực-tại xưa nay vẫn độc-lập độc-tồn. Lão-tử lại cho đạo là nhất, nhận đạo là một bản-thể nhất-nguyên.

Đạo vốn không có tên, huyền mà lại huyền, phát-động ra thì tức thành ra có tên, là một cửa thần-diệu sinh-thành ra trời đất muôn vật. Đạo là nguồn gốc cả trời đất muôn vật vậy. Lão-tử có nói rằng: « Đạo mà khó nói ra được

thì không phải là đạo thường ; khá gọi tên ra được thì chẳng phải là tên thường. Đạo vốn là vô-danh trước hết cả trời đất ; mà lại là hữu-danh mẹ đẻ ra muôn vật. Vậy nên phải tĩnh mà vô-dục để xem xét cái thần-diệu, lại phải hữu-dục để xem xét cái khiêu nó. Hai lẽ đó tuy là một mà khác tên, nhưng đều gọi là huyền. Huyền mà lại huyền là cái cửa thần diệu ». Đạo vốn là trước cả muôn vật mà vẫn tồn-tại, muôn vật diệt mà đạo vẫn không diệt, tuy rằng Thiên-đế cũng bởi đạo mới sinh ra được. Vậy nên cho đạo là gốc của trời đất. Lão-tử nói đạo là một thể thực-tại rất cao, ngoài đạo ra thì không còn có Thiên-đế chủ-tể. Cái chỗ đạo sinh ra muôn vật, Lão-tử gọi tên là huyền-tân 玄 玄. Thế là cho đạo là nguồn gốc cả muôn vật, có cái năng-lực hay sinh ra muôn vật, mà lại có cái sức chi-phối khéo thống-nhiếp cả muôn vật.

Luận về hiện-tượng. — Lão-tử cho rằng nhất-thiết hiện-tượng đều sinh ra bởi bản-thể ; và bảo rằng bản-thể tuy là hư-vô siêu-tuyệt không thể nhận biết được, nhưng không phải toàn không cả, lại có cái sức sinh ra muôn vật. Thế là bởi hư-vô mà sinh ra hữu, bởi hữu mà sinh ra muôn vật, nên Lão-tử nói rằng : « Muôn vật trong thiên-hạ sinh ra ở hữu, mà hữu sinh ra ở vô. » Lão-tử lại thuật cái thứ-tự muôn vật phát-sinh mà rằng : « Đạo mới sinh ra nhất, nhất sinh ra nhị, nhị sinh ra tam, tam sinh ra muôn vật. Muôn vật đội âm mà ôm dương, khí sung-túc mà vẫn điều-hòa ». Thế là bảo nhất là bản-thể, nhị là âm dương, tam là hai khí âm-dương với khí sung-hòa. Thực là giống với tư-tưởng trong kinh Dịch, nhưng kinh Dịch thì cho khí lớn là vốn hoạt-động, mà nói rằng : « Bởi lẽ sinh-sinh mà thành ra biến dịch. » Lão-tử thì nói rằng : « Trở về cội gốc mà yên tĩnh, ấy là phục lại mệnh ». Thế là cho

bản-thể vốn là tĩnh vậy. Lão-tử lại cho bản-thể vốn là vô-vi, không có ý-tứ gì cả, chỉ tự-nhiên mà phát-sinh ra muôn vật vậy.

Luận về tính người. — Lão-tử chưa nói rõ tính người thiện hay là ác, nhưng cứ theo như cái tư-tưởng ông ấy thì đã đứng về bên tinh-thiện, mà cái lý-tưởng cũng ở về cái xã-hội đời thái-cổ thuần-phác. Đó là nói phác ra tính người vốn là tự-nhiên, tức là thiện vậy : Xã-hội đời thái-cổ thuần-phác, thì Lão-tử ví như đứa trẻ con ; thoát bỏ hết cách người làm bịa ra mà lại theo về cái thái-trạng trẻ con, đó tức là cái mục-dịch về luân-lý. Thuyết luân-lý của ông ấy thì cho tính người là bản-thiện, cái người hay thoát bỏ cái tính xấu tự người gây nên, thế là điều đại-cương về đạo-đức ; thế là đã luận về tính người vậy. Thuyết luân-lý của Lão-tử sẽ kể như sau.

Nhân-sinh-quan. — Lý-tưởng của Lão-tử thì nghĩ ra một cái đời thái-cổ thuần-phác, chán cái xã-hội hỗn-trọc cuối đời nhà Châu, thường muốn đi ẩn-dộn, nên có thuyết chán đời. Song cái cách xem đời người của Lão-tử khác với cái cách chán đời của Thúc-bản-hoa. Thúc-bản-hoa muốn giải-thoát cái cách chán đời, thì ý-chí chẳng quyết-định gì cả, Lão-tử tuy chán cái xã-hội đời này, nhưng lại mong-mỏi cái đời thái-cổ thuần-phác tự-nhiên vô-vi, muốn biến đổi cái xã-hội này, lại trở về cái xã-hội lý-tưởng như trên kia ; ông ấy lại có cái ý-kiến kinh-thế, có nói ra thuyết chính-trị và thuyết đạo-đức.

Về cái sự sống chết thì Lão-tử cũng chưa hay bàn đến, nhưng cứ theo cái tư-tưởng còn-bản của ông ấy, thì sống cũng chẳng đủ mừng, chết cũng chẳng đủ thương. Vì rằng ý của Lão-tử cho rằng phạm vạn-vật trong khoảng trời đất, chẳng qua là bởi một đạo mà phát-

hiện ra, rồi cứu-cánh cũng lại trở về đạo. Ra tự đạo huyền lại trở về đạo huyền, là vận-mệnh của vạn-vật, loài người cũng chẳng qua là một giống trong loài vạn-vật ở trong khoảng trời đất; vậy nên lúc sinh ra là cái thời-kỳ đạo phát-hiện, mà lúc chết đi thì lại trở về đạo, sở dĩ lúc sinh lúc tử chẳng qua là đạo biến-hóa, chứ không có cái gì là đáng thương đáng mừng. Phái Đạo-gia mới theo cái tư-tưởng của Lão-tử, đem sự sống chết mà ví như ngày đêm thức ngủ vậy.

Thuyết luân-lý. — Thuyết luân-lý của Lão-tử rất có quan-hệ mật-thiết với thuyết triết-học, thuyết triết-học tức là cái căn-cứ cho thuyết luân-lý vậy.

Luận về mục-dịch. — Lão-tử lấy cái tư-tưởng căn-bản của thuyết triết-học làm cái cơ-sở cho thuyết luân-lý, và lại tỏ ra cái mục-dịch rất cao của luân-lý, cho là lại trở về cái đạo của bản-thể vũ-trụ, mới là đến được mục-dịch. Nhưng làm thế nào mà lại trở về đạo được? Lão-tử cho rằng cốt phải ở về vô-ngã vô-lâm, thanh-hư vô-vi, mà giữ được cái trạng-thái tự-nhiên. Đạo vốn tự-nhiên vô-vi, thì Lão-tử ví như đứa trẻ con nó còn giữ được thiên-chân lạn-mạn, không có hư-ngụy hư-sức gì cả. Người đã hợp-nhất với đạo thì lại như đứa trẻ con. Thế là thoát-ly cái xã-hội hỗn-trọc đời nay, mà lại trở về cái trạng-thái như đứa trẻ con thiên-chân lạn-mạn, tức là cái mục-dịch cuối-cùng của Lão-tử vậy.

Luận về tự-dưỡng. — Cái phương-pháp làm thế nào lại trở về đạo? Có người cho rằng hi-sinh cả thân-thể đi mới hay trở về đạo. Nhưng Lão-tử không nhận theo thuyết ấy, nguyên Lão-tử không có xướng ra cái thuyết diệt-thân qui-đạo bao giờ. Lão-tử nói lại trở về bản-thể nghĩa là loài người tự-nhiên cùng hợp-phất với vũ-trụ lớn-lao, không phải là bỏ hẳn cõi hiện-

tượng đi mà lại trở về cõi thực-tại. Cái phương-pháp nó như sau này: Một là bài-sích những điều người làm bịa ra, mà lại trở về cách tự-nhiên vô-vi. Người đời thái - cổ tự-nhiên vô-vi, không biết danh-lợi là vật gì, cho nên đạo lớn mới hoàn-toàn. Đến đời sau người ta mới sinh ra trí-tuệ, bị phải những cách người làm bịa ra nó thúc-phọc, nhân thế cõi đời mới sinh ra loạn. Thánh-nhân muốn cứu đời loạn, mới xướng ra cái thuyết lễ, nhạc, nhân, nghĩa, nhưng thực không xét đến gốc vậy. Lão-tử bảo rằng: « Vì đại-đạo phễ đi nên mới phải có nhân-nghĩa; trí-tuệ thêm ra nên mới sinh ra đại-ngụy; sáu kẻ thân chẳng hòa nên mới bày ra đạo hiếu-từ; nhà nước rối loạn nên mới có kẻ trung-thần ». Thế là những điều lễ, nhạc, nhân, nghĩa đều bởi nhân nghĩa bạc mới sinh ra vậy. Nay muốn lấy cái phép phiến-tạp đáng chán như thế, mà đem ra cứu đời loạn thì sai lầm biết là chừng nào. Nên Lão-tử lại nói rằng: « Tuyệt dứt thánh bỏ hết trí đi, thì dân lợi đến gấp trăm, tuyệt dứt nhân bỏ hết nghĩa đi, thì dân lại giữ được đạo hiếu-từ; tuyệt dứt công-lợi bỏ hết bụng tư đi, thì không còn có trộm cướp nữa; đấng thánh-nhân chẳng chết, thì đứa trộm lớn vẫn chẳng thôi ». Hai là Lão-tử bác hẳn cái nghĩa tích-cực, mà tán-dương cái nghĩa tiêu-cực. Lão-tử thường nói lấy nhu chế cương, lấy thư chế hùng, lấy đen chế trắng, lấy nhục chế vinh, là có ích hơn. bảo rằng nếu làm cao-hiên cho thành núi, thì chẳng lỵa đón dòng nước to cho thành bang; nếu có làm mà đến thất-bại thì thà rằng không làm mà được an-toàn; ông ấy lại chỉ-trích những sự theo tích-cực mà làm thì sinh tệ với những sự cứ để cho tiêu-cực mà lại có ích. Như là tự-dộng mà đến tĩnh, tự dương mà đến âm, tự hiện mà đến ẩn, tự đoàn-thể mà đến cô-độc, thường từ tích-cực mà để đến tiêu-cực, để cho

đạt đến đạo huyền, đó là cái thứ-tự tu-dưỡng của Lão-tử vậy. Ba là Lão-tử trọng về đường thanh-tĩnh điềm-dạm. Thanh-tĩnh điềm-dạm nghĩa là dứt bỏ danh-lợi mà tuyệt hẳn trí-tuệ. Cái niệm danh-lợi tức là cái nền gây ra tội ác; loài người ta hay khởi lên bụng dục là vì có nhục-thê, vì có nhục-thê nên mới mắc phải nhiều điều nó dụ-hoặc: như là ngũ-sắc nó làm mờ cả mắt, ngũ-âm nó làm điếc cả tai, ngũ-vị nó làm hoặ cả miệng; trí-tuệ càng tiến lên bao nhiêu, thì bụng dục của người càng tăng nên bấy nhiêu, muốn làm cho thỏa-mãn bụng dục thì phải đến trái cả đạo lớn. Vậy nên lại trở về đạo thì phải bỏ nhục-dục đi, tuyệt hẳn danh-lợi, bỏ cả trí-tuệ đi. Bảo là bỏ nhục-dục không phải giết hẳn nhục-thê đi vậy. Bốn là Lão-tử bàn về nghĩa nhún-nhường không tranh. Nhún-nhường không tranh nghĩa là giữ cái tâm mình cho khiêm-hư không tranh với người, chẳng khoe cái công mình vậy. Cái tâm khiêm-hư, Lão-tử ví như nước, nói rằng: « Người trên mà xử được thiện như là nước. Nước hay lợi cả muôn vật mà không tranh, ở với mọi người không ai ghét, cho nên gần hợp với đạo. Người ta ở vào chỗ phải, tâm phải cho sâu, giao-tiếp phải nhu, nói năng phải tin, chính mình để trị người, làm việc phải có tài, động phải hợp-thời, chẳng tranh-cạnh với ai, vậy nên không có lầm lỗi gì cả ».

Luận về thực-tiến đạo-đức. — Lão-tử căn-cứ về cái chủ-nghĩa còn-bản trên luân-lý, mà bàn những điều đạo-đức cần để xử với đời. Nguyên là Lão-tử theo về chủ-nghĩa tiêu-cực, chủ-nghĩa thoái-anh là cứ điềm-dạm thanh-tĩnh hình như đứa trẻ con. Những sự hành-vi gì trái với lẽ tự-nhiên vô-vi thì Lão-tử đều bác đi cả. Khổng-tử rất trọng đạo nhân nghĩa, nhưng Lão-tử thì coi khinh, Lão-tử kể ra những cái

đức thực-hành hằng ngày đều có cái ý khuynh-hướng về tiêu-cực cả, như là đức từ, đức kiệm, đức tổn-nhượng lùi lại sau, Lão-tử có nói rằng: « Ta có ba cái đức báu vẫn phải cầm mà giữ lấy; một là đức từ, hai là đức kiệm, ba là cái đức chẳng dám làm trước thiên-hạ. Đức từ cho nên hay dũng-mãnh; đức kiệm cho nên hay rộng rãi; chẳng dám làm trước thiên-hạ, cho nên hay thành được tài-khi lâu dài ». Lão-tử lại khen nhất cái đức khiêm-nhượng, xem như câu nói rằng: « Người trên ở được khéo như nước, nước hay làm lợi cả muôn vật mà chẳng tranh ». Xem lời nói ấy thì biết Lão-tử chuộng đức khiêm-nhượng. Lão-tử cho những cái nết tham-dục là cái nết có hại đến tính, diệt đến thân, dạy bảo người ta phải tri-túc, có nói rằng: « Tri-túc thì là giàu. » Lại nói rằng: « Phú-quí mà kiên thì tự mắc phải tội. Làm được công-thành danh-toại mà thân thoái là theo đạo trời vậy. » Lại ghét người nói nhiều, bảo rằng: « Nói nhiều có khi cùng, chẳng bằng thủ-trung. » Lão-tử lại tự cái tư-tưởng còn-bản mà thuyết ra cái đức tốt là bác-ái mà nói rằng: « Lấy ân mà báo oán ». Đạo-cách-lạc-ti cho lời nói ấy là hợp với tinh-thần giáo Cơ-đốc, khác với cái tư-tưởng của Khổng-tử: « Lấy lễ trực báo oán, lấy đức báo đức ». Lão-tử vì theo cái chủ-nghĩa tiêu-cực chỉ cốt luận về cái đạo-đức của cá-nhân giao-tiếp nhau, còn đến như cái đạo-đức xã-hội, đạo-đức gia-tộc như là đạo vua tôi, cha con, vợ chồng, thì ít khi nói đến.

Thuyết chính-trị. — Thuyết chính-trị của Lão-tử cũng giống như thuyết luân-lý, đều phối-thai ở cái tư-tưởng còn-bản trên thuyết triết-học, mà đều quan-hệ mật-thiết với thuyết luân-lý, chẳng qua là đem thuyết luân-lý để suy ra đường chính-trị mà thôi. Lý-

tướng của Lão-tử thì ở về một cái xã-hội đời thái-cổ thuần phác ; hiện nay đời loạn làm thế nào cho lại trở về cái xã-hội đời thái-cổ, ấy tức là cái mục-đích chính-trị rất cao. Muốn đạt cái mục-đích ấy thì Lão-tử cho rằng phải làm theo cái chính-trị tự-nhiên vô-vi. Chính-trị tự-nhiên thì phải bỏ hết cả lễ-nhạc chính-hình, khiến dân như đứa trẻ con ngây thơ không biết gì, mà không có bụng đục mới được. Vậy nên nói rằng : « Đời cổ-giả làm trị chẳng cần cho dân biết rõ, chỉ cứ mặc cho dân ngu. Dân mà khó trị là vì nó nhiều trí-khôn ; nay muốn lấy trí-khôn trị nước, thì nước bao giờ cũng loạn. » Thuyết chính-trị của Lão-tử là cái chính-sách ngu-dân. Những nhà Pháp-gia ở đời sau cũng theo cái thuyết chính-sách ngu-dân, là căn-cứ ở tư-tướng của Lão-tử cả. Nhưng cái thuyết chính-trị ngu-dân của Lão-tử, khác hẳn cái tư-tướng căn-bản của các phái Pháp-gia, chỉ chuyên về mặt dụng hình-pháp. Cuối đời Châu nhiều nhà dùng cái hình-tấn-nhân nghiêm-khắc để cấm dân làm ác. Lão-tử rất là bài-bác, cho rằng dụng hình càng nhiều thì dân càng phạm-pháp. Lão-tử chẳng phải ghét hẳn hình-pháp, chẳng qua chỉ chê những kẻ dụng hình-pháp càn ; thuyết chính-trị ông ấy là theo về phóng-nhiệm chủ nghĩa, người cai-trị không can-thiệp mà vẫn cho kẻ bị-trị được tự-do vậy.

Lão-tử theo cái chủ-nghĩa tiêu cực bài-xích việc chiến-tranh, có bàn đến những cuộc giao-tế của các nước nói rằng : « Muốn thu-hợp lại thì hãy để giương ra ; muốn làm yếu đi thì hãy để cho mạnh lên ; muốn bỏ đi thì hãy để cho đầy lên ; sắp muốn cướp lấy thì hãy cứ cho ; ấy gọi là « vi-minh 微明 = sáng mập-mờ » vậy. Làm như thế thì nhu thắng được cương, nhược thắng được cường. » Đó là cái cách-quyền-mưu của các nước đối-đãi nhau.

Xã-hội đời thái-cổ thuần-phác Lão-

tử lại nói đủ ra như sau này : « Nước nhỏ dân ít, có đồ khí-dụng hàng trăm mà chẳng dùng đến, tuy có xe có thuyền mà cũng không ai dùng, tuy có đồ giáp-binh mà cũng không đem ra bày trận, giao-thiệp với nhau chỉ thất nút dề ghi nhớ, ăn thế nào cũng ngon, mặc thế nào cũng đẹp, yêu chỗ ở mình, vui cái thói mình, làng xóm liền nhau, tiếng gà tiếng chó nghe vắng-vắng, người dân trong làng nước đến già đến chết, vẫn không hay đi lại với nhau ».

So-sánh Khổng-tử với Lão-tử. — Khổng-tử với Lão-tử là hai nhà đại-tư-tướng cuối đời Châu, mà tư-tướng hai nhà lại đứng về cái luận-điều phản-đối nhau : 1) Tư-tướng Khổng-tử thì trọng về luân-lý ; tư-tướng của Lão-tử thì thiên về triết-học. 2) Tư-tướng của Khổng-tử là xã-hội ; tư-tướng của Lão-tử thì không phải là xã-hội. 3) Tư-tướng của Khổng-tử là kinh-nghiệm, là thực-tế ; tư-tướng của Lão-tử là thuộc về phần hình-nhi-thượng. 4) Tư-tướng của Khổng-tử là tích-cực là tiến-bộ ; tư-tướng của Lão-tử là tiêu-cực, là thoái-bộ. 5) Tư-tướng của Khổng-tử là thuộc về thế-gian ; tư-tướng của Lão-tử là xuất thế-gian. 6) Tư-tướng của Khổng-tử là lạc-thiên-mệnh ; tư-tướng của Lão-tử là yếm-thế. Song Khổng-tử Lão-tử là hai nhà tư-tướng đồng-thời với nhau, trong cái tư-tướng bất-đồng cũng có chỗ cộng-đồng : Một là Khổng-tử Lão-tử đều là chủ-nghĩa thượng-cổ. Lý-tướng của Khổng-tử thì mong làm theo như đời Nghiêu Thuấn. Lý-tướng của Lão-tử thì mong làm theo như đời Nghiêu Thuấn trở về trước, tuy cũng là chủ-nghĩa thượng-cổ mà cũng có hơi khác. Hai là Khổng-tử Lão-tử đều khuếch-sung cái thuyết luân-lý ra làm thuyết chính-trị, cái khoảng thuyết luân-lý với thuyết chính-trị không có phân-biệt rõ-ràng, có cái ý cho thuyết luân-lý là thuyết chính-trị. Ba là Khổng-tử Lão-tử đều lấy sửa mình trị người

làm gốc. Hồn là Khổng tử Lão-tử đều nói cái đạo kinh-luân trị nước, làm thế nào thì khá trị được thiên-hạ quốc-gia, cái vấn-đề ấy là quán cả trong tư-tưởng của đạo Khổng đạo Lão. Khổng-tử Lão-tử đều trông thấy cái cuộc đời loạn cuối nhà Châu, nhưng Khổng-tử muốn theo tích-cực mà ra tay cứu-tế cho đời; Lão-tử thì theo tiêu-cực mà chán-nản cuộc đời. Mỗi đảng tư-tưởng về đời loạn có một cái khuynh-hướng khác, họ Khổng họ Lão tức là bậc nhân-vật vĩ-đại làm đại-biêu hơn cả.

Thừa-kế về tư-tưởng họ Lão. — Tư-tưởng của Lão-tử ảnh-hưởng rất rộng, những phái Danh-gia, Hình-gia, Pháp-gia và nhà họ Dương đều là trực-tiếp gián-tiếp mà chịu cái ảnh-hưởng của Lão-tử, đều phát-siêu ra một phương-diện học-thuyết. Song tổ-thuật triết-học của Lão-tử, mà có tư-tưởng căn-bản, khá nhận cho là dòng chính-thống về đạo Lão, thì là một phái Đạo-gia. Cứ theo trong sách *Hán-thư nghệ-văn-chí* thì có ba-mươi-bảy nhà Đạo-gia, chín trăm ba-mươi-tám thiên sách; tựa-trung những phái Đạo-gia trừ danh là Quan Doãn-tử, Liệt-tử, Trang-tử.

Quan Doãn-tử. — Họ Doãn 尹 tên là Hỉ 喜, tên tự là Công-văn 公文, (hoặc là Công-độ), thường xưng là Văn-thủy 文始 tiên-sinh, người đời Tần. Sinh và mất về năm nào tháng nào không được rõ, nhưng thực đồng-thời với Lão-tử, làm quan Lệnh ở cửa quan nước Tần, cho nên gọi là Quan Doãn-tử. Những sách làm ra được có sáu thiên, đời Đường gọi là *Văn-thủy chân-kinh*; trong sách ấy có nhiều tư-tưởng trác-tuyệt.

Tư-tưởng của Quan Doãn-tử, lại tiến hơn Lão-tử một bước; ông ấy giảng thuyết về đạo nói rằng: « Chẳng phải là đạo chẳng khá nói được, chẳng khá nói được tức là đạo đấy; chẳng phải đạo chẳng khá nghĩ được, chẳng

khả nghĩ được tức là đạo đấy. » Đó là nói đạo phát hiện ra để thành trời đất muôn vật, tức là một đạo mà phát-hiện ra vạn-tượng trong vũ-trụ; cho nên vạn-vật hết thảy là đạo, không một vật gì chẳng phải là đạo. Nếu ta đã biểu được đạo, thì trong một vật hay thấu hết được lẽ huyền-diệu của trời đất, đó là đã kết-luận đến vạn-hữu thần-giáo. Quan Doãn-tử lại do cái tư-tưởng vạn-hữu thần-giáo mà luận về vạn-hữu tinh-thần nói rằng: « Duy cái tinh, ở trời là khí rét, ở đất là nước, mà ở người là tinh. Thần, ở trời là khí nhiệt, ở đất là lửa, mà ở người là thần. Phách, ở trời là khí táo, ở đất là loài kim, mà ở người là phách. Hồn, ở trời là gió, ở đất là loài cây, mà ở người là hồn. Vậy nên lấy cái tinh của ta, hợp với tinh của trời đất muôn vật, ví như muôn dòng nước khá hợp lại làm một dòng nước; lấy cái thần của ta, hợp với thần của trời đất muôn vật, ví như muôn ngọn lửa khá hợp làm một ngọn lửa. Lấy cái phách của ta hợp với phách của trời đất muôn vật, ví như loài kim khá hợp cả các loài kim khác mà đúc lại làm một thứ kim-khí. Lấy cái hồn của ta hợp với hồn của trời đất muôn vật, ví như loài cây, khá tiếp các thứ cây khác mà thành ra một thứ cây ». Đó là lấy trời đất muôn vật hết thảy là tinh ta, thần ta, phách ta, hồn ta vậy. Doãn-tử lại nói cao lên một bậc nữa mà rằng: « Không một vật gì chẳng khá trông thấy, thì không một vật gì chẳng phải là cái thấy của ta; không một vật gì chẳng khá nghe biết, thì không một vật gì chẳng phải là cái nghe của ta. Năm vật Khá-dĩ nuôi hình, thì không một vật gì chẳng phải là hình của ta; năm vị Khá-dĩ nuôi khí, thì không một vật gì chẳng phải là khí của ta. Thế là hình khí của ta tức là trời đất muôn vật ». Đó là lấy trời đất muôn vật đều thuộc về chủ-quan tác-dụng của ta vậy.

Quan Doãn-tử cũng như Lão-tử lấy cái cách tự-nhiên vô-vi làm yếu-đạo về chính-trị ; bảo rằng : « Trời không có yêu ghét, mặt trời không có hậu bạc ». Đạo của thánh-nhân tức là mệnh trời, chẳng phải là tự đặt ra đạo ; đức của thánh nhân hợp với thiên-thời, chẳng phải là tự đặt ra đức ; việc của thánh-nhân là theo với người mà làm, chẳng phải là tự bày ra việc. Thánh-nhân tùy theo cảnh-ngộ, tự-nhiên mà làm, mà hay hợp với đạo lớn, làm nên đức lớn, thành ra sự-nghiệp lớn. Tuy rằng vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, vua Thang trị thiên-hạ, cũng chẳng qua theo tự-nhiên mà làm đấy thôi ; đó là chỉ lấy tự-nhiên làm cái yếu-quyết để trị thiên-hạ vậy.

TIẾT THỨ II. — Liệt-tử 列子

Liệt-tử tên là Ngũ-Khẩu 禦寇, hoặc là Ngũ-Khẩu 圉寇. Ngũ-Khẩu 圉寇, người nước Trịnh. Sinh mất năm nào tháng nào không được rõ, phỏng chừng đồng-thời với vua Mục - công nước Trịnh, sinh ra sau Lão-tử, mà là bậc tiền-bối Trang-tử, là người về thời-dại trước kỷ-nguyên năm trăm năm. Không có truyện ký gì chép lại, song cứ theo trong sách *Liệt-tử* thiên *Thiên-thụy* nói rằng : « Ông ấy ở Trịnh-phố bốn mươi năm, không ai biết cả, đáng Quốc-quân và các quan Khanh-Phu coi ông ấy cũng như kẻ dân chúng vậy ». Vì ông ấy là người nhạt đường danh-lợi, cao-đạo ẩn-hối, mà chỉ vui về đạo học. Có làm ra sách *Liệt-tử* tám thiên : 1) *Thiên-thụy*, 2) *Hoàng-đế*, 3) *Châu-mục-vương*, 4) *rong-Ni*, 5) *Thang-vấn*, 6) *Lực-mệnh*, 7) *Dương Chu*, 8) *Thuyết-phù*. Hai thiên *Thiên-thụy* *Thuyết-phù*, là lấy đại-ý trong một chương mà đặt tên thiên ; còn sáu thiên nữa thì lấy hai chữ hoặc ba chữ trên đầu sách mà đặt tên thiên. Trong sách tôn-xưng Liệt-tử gọi là Tử Liệt-tử 子列子, và ghi chép những việc về sau Liệt-tử,

cho nêu xưa nay vẫn cho sách ấy là tự tay học-trò Liệt-tử làm ra. Cũng có người cho thiên *Thiên-thụy* là tự Liệt-tử làm ra, còn bảy thiên nữa là tự người sau tăng - bỏ vào. Đời Đường đời Tống rất tôn Liệt-tử, năm Thiên-bảo sơ-niên đời Đường, tôn xưng Liệt-tử là Xung-hư chân-nhân, gọi tên sách ông ấy là *Xung-hư-chân-kinh*. Năm Cảnh-đức đời Tống lại thêm hai chữ « chí-đức », mà gọi là *Xung-hư-chí-đức chân-kinh*.

Tư-tướng của Liệt-tử so với cái chủ-nghĩa tiêu-cực, chủ-nghĩa thoái-bộ của Lão-tử lại càng phát-chiến thêm lên. Tư-tướng của Lão-tử đến Liệt-tử thành ra tư-tướng xuất thế-gian, vũ-hóa lên tiên, chứ không phải là xã-hội nữa.

Thuyết triết-học. — Thuyết triết-học của Liệt-tử luận về vũ-trụ rất là nên xem, bài nói kỹ-càng, triết-học đời cổ chưa từng nói đến bao giờ.

Luận về vũ-trụ. — Liệt-tử luận về vũ-trụ đại-yếu thấy ở trong thiên *Thiên-thụy*. Ông ấy cho bản-thể vũ-trụ là hư-vô, cũng giống như Lão-tử ; nhưng không nói chữ « đạo » như Lão-tử nói, chỉ có cái ý cũng giống như chữ đạo của Lão-tử. Theo như thuyết ấy thì cái hiện-tượng thế-giới hữu-danh kia, là do cái chân-thực thế-giới vô-danh nó sinh ra. Bản-thể nó là vô-danh, là hư-vô, là vô-cực không thể nhận biết được, Liệt-tử gọi là hỗn-độn, hoặc gọi là hỗn-luân, là nghi-độc, là vắng-phục. Song cái bản-thể vô-danh ấy, lại biến là hữu-danh, đó là cái thể tất-nhiên ; nó lại nhân cái bản-thể vô-danh kia, khởi sinh ra muôn vật hữu-danh, tất kinh-qua bốn giai-cấp là : Thái-dịch, Thái-sơ, Thái-thủy, Thái-tổ. Bản-thể nó vốn hỗn-độn, dù cả hình, khí, chất không thể phân-ly ra đ rợc, tức là những vật-chất trước khi phân hóa, Tuy rằng trông chẳng thấy, nghe chẳng biết, nhưng chẳng phải là vô-vật, tuy

là hữu-vật mà cũng vô-hình. Đến khi hỗn-dộn chuyển-biến đi thì là Thái-dịch, Thái-dịch là cái khí chưa trông thấy; do Thái-dịch sinh ra Thái-sơ, Thái-sơ là mới có khí; do Thái-sơ sinh ra Thái-thủy, Thái-thủy là mới có hình; đến sau sinh ra Thái-tổ, Thái-tổ là mới có chất. Liệt-tử lại do một phương-diện khác thuật cái sơ-dĩ phát-sinh ra muôn vật, cho rằng muôn vật khi xưa là hỗn-luân, hỗn-luân biến đi thì là số nhất, nhất biến đi thì là số thất, thất biến đi thì là số cửu, cửu là số-biến cùng vậy. Biến cùng rồi lại trở về số nhất khi xưa, khi khinh-thanh thăng lên thì là trời, khi trọng-trọc giáng xuống thì là đất, khi xung-hòa chung-đức thì là người. Rồi thì sinh ra muôn vật. So với cái thuyết « nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn-vật. » của Lão-tử lại càng ường-tế hơn.

Luận về định-mệnh. — Liệt-tử luận về định-mệnh đã thuật rõ ở trong thiên *Lực-mệnh*. Thiên *Lực-mệnh* là một bài vấn-dáp giải về lực với mệnh. Lực nghĩa là cái ý-chí tự-do của người ta cố hết sức mà làm; mệnh là vận-mệnh, tuy lấy cái ý-chí người ta cũng không thể chống lại vận-mệnh được. Lực nói rằng: « Thọ yểu, cùng đạt, quý tiện, bần phú, sức ta hay làm xoay chuyển đi được. » Mệnh bác rằng: « Cái tri ông Bàn-bồ, chẳng hơn gì vua Nghiêu vua Thuấn, mà thọ đến tám trăm năm; cái tài ông Nhan-Uyên chẳng kém gì kẻ chúng-nhân, mà chỉ sống được bốn-mười-tám tuổi. Đức như Trọng-ni chẳng kém gì vua chư-hầu, mà bị khổ ở nước Trần, nước Sái; nét ông Trụ chẳng hơn ba bạc nhân, mà được ở ngôi vua. Ông Quý-Trát ở nước Ngô chẳng được phần trước gì; người Điền Hằng thì giàu có cả nước Tề. Ông Di ông Tề phải chết đói ở núi Thú dương; họ Quý-thị lại giàu hơn ông Triền-Cầm; như thế thì sức người có hay xoay chuyển được

không? Làm sao kẻ kia được sống lâu, mà kẻ nọ phải chết non, ông thánh phải cùng mà thằng nghịch lại đạt, người hiền chịu hèn mà kẻ ngu lại sang, người thiện phải nghèo mà đứ ác lại giàu, là tại có sao? » Anh Lực không đáp lại được phải chịu khuất với anh Mệnh. Đó là Liệt-tử không chắc gì cái ý-chí tự-do mà cho là cố sức làm được, người ta mà nhất cử nhất động đều không tránh khỏi vận-mệnh tự-nhiên được.

Luận về sống chết. — Cái thuyết tử sinh của Liệt-tử cũng giống như Lão-tử; cho rằng người ta sống chết chẳng qua là cái bản-thể nó biến-hóa, chứ sinh không mừng mà tử cũng chẳng thương. Lại giải-thuyết cái lẽ vạn-vật tuần-hoàn mà rằng: « Đã sinh ra thì lại trở về khi chẳng sinh, đã có hình-thể thì lại trở về chốn vô-hình. Chẳng sinh không phải là vốn chẳng sinh; vô-hình không phải là vốn vô-hình. Sinh là cái lẽ tất phải có lúc chung-cùng. Chung-cùng thì phải có lúc hết, cũng như là có lúc sinh thì phải có lúc bất-sinh. » Lại rằng: « Tinh-thần là cái phần của trời, hài-cốt là cái phần của đất. Thuộc về phần trời thì thanh mà tan đi, thuộc về phần đất thì trọc mà tụ lại. Tinh-thần đã lìa hình thì đều trở về cõi chân, cho nên gọi là qui. Qui nghĩa là qui, là về cái cõi chân vậy. » Liệt-tử lại kể loài người từ khi sống đến khi chết phân ra làm bốn thời-kỳ là: anh-hài, thiếu-tráng, lão-mạo, tử-vong; có nói rằng: « Người ta đương lúc anh-hài (trẻ con khi chuyên chí nhất, rất là ôn-hòa, vật-dục chưa làm thương hại, đức-tính rất tốt không gì hơn vậy. Đến khi thiếu-tráng thì huyết-khi hăng-hái, thị-dục đầy dẫy, ngoại-vật nó đã xâm-lấn vào, nên đức-tính đã kém. Đến lúc lão-mạo thì lòng thị-dục đã yếu, thân-thể đã muốn nghỉ ngơi, vật-dục cũng bớt sinh ra; tuy không được hoàn-toàn

như lúc còn anh-hài, nhưng ví với khi thiếu-tráng thì đã khác xa vậy. Đến khi tử-vong thì là lui về nghỉ mà trở về cõi chung-cực vậy». Lại dẫn lời Yến-tử nói rằng : « Khéo thay đời người ta từ xưa vẫn có cái chết, là để cho người nhân nghỉ-ngơi, kẻ bất-nhân phải nép phục. Chết cũng là một cái hạnh-phúc. Đời xưa gọi người chết là người về, đã gọi người chết là người về, thì người sống là người đi vậy. Đi mãi mà chẳng biết về thì mất chỗ nhà ở. Một người mất nhà thì một đời bị chê cười; cả thiên-hạ mất nhà sao lại chẳng biết cái lầm. » Liệt-tử đã cho sự chết là về, nên mới xướng ra cái thuyết luân-hồi chuyển-sinh mà rằng : « Chết với sống, một dạng trở đi, một dạng trở lại, chết ở đây biết đâu rằng lại chẳng sinh ra ở chỗ kia ».

Thuyết luân-lý. — Lý-tưởng của Liệt-tử, chỉ cốt theo về đường sinh-hoạt, tự nhiên vô-vi, giống như thuyết Lão-tử, cho rằng tiến lên mà cống-hiến xã-hội giúp cho phát đạt tiến-bộ lên, thà rằng lui về mà giữ sạch lấy một mình, yên về đường sinh-hoạt thanh-hư vô-vi. Có nói rằng : « Đã là chí-ngôn thì không nói nữa, đã là chí-vi thì chẳng làm nữa. » Lại rằng : « Chẳng phải danh mình thì chẳng bằng tĩnh, chẳng bằng hư. Tĩnh mà hư-không là được chốn sở-cư ; lấy và cho thì thành ra thất-kỳ-sở. Việc có đến hỏng nát rồi sau mới bày ra nhân nghĩa để chữa, nhưng không thể lại được. » Liệt-tử đã cho cái sự sinh-hoạt tự-nhiên vô-vi là đạo-đức rất cao ; muốn học tiến lên đạo-đức ấy thì làm thế nào ? Liệt-tử bảo rằng : « Ta theo học thầy ta sau khi ba năm, trong tâm không dám nghĩ đến điều thị-phi, ngoài miệng chẳng dám nói đến điều lợi-hại, mới được thầy ngó bảo đến. Sau khi năm-năm, trong tâm lại nghĩ đến điều thị-phi, ngoài miệng lại nói điều lợi-hại, mới được thầy ta vui

cười. Sau khi bảy năm, thì cứ theo bụng nghĩ của ta mà làm, không có thị-phi gì cả ; cứ theo miệng nói của ta mà nói, không có lợi-hại gì cả ; bấy giờ mới được thầy ta dẫn lên ngang chiếu mà ngồi. Sau khi chín năm, tâm mình nghĩ điều gì, miệng mình nói điều gì, cũng không biết rằng thị-phi lợi-hại về ta đấy dư, hay là thị-phi lợi-hại về kẻ kia đấy dư ; quên đi cả chẳng biết rằng thầy ta là thầy ta, bạn ta là bạn ta, khi bấy giờ trong ngoài đều tiến-tịch cả. Mắt cũng như tai, tai cũng như mũi, mũi cũng như miệng đều theo một cái ý như nhau, cái tâm đình, cái hình nhẹ, xương thịt hồn-hóa, không biết rằng cái hình tựa vào đâu, cái chân đứng vào đâu. » Đó là Liệt-tử kinh-nghiệm về sự học tấn-tới của mình, mà nói rõ ra cái thú-tự tu-vi như vậy. Cứ như Liệt-tử theo về cái cách sinh-hoạt tự-nhiên vô-vi, thì cốt là bỏ cái tâm nghĩ ngơi của mình đi. Đã bỏ cái tâm-tư ở mình đi thì mặc quách cả lời khen chê của người đời, chẳng phải nghĩ gì lợi-hại đắc-thất cả, thế là cái tâm đã hiệp với cõi hư-vô của bản-thể vũ-trụ vậy. Liệt-tử lại tin rằng bỏ cái tâm-tư mình đi, thì cái thân mình hay hợp-thể với chân-lý vũ-trụ. Giải-thoát được đến như thế thì là bậc thần-nhân, bậc chí-phân, được cái sức thần-thông hay thần-biến tự-tại, hay tung hoành bay đi ở trong nước lửa. Liệt-tử lại bày ra nhiều thuyết hoang-đường vô-lý, nói rằng bậc thần-nhân có cái sức thần-thông thực-tế. Đó là nói cái kết-quả về đường tu-vi làm cho thân mình đến cái cõi tuyệt-dối, thực là một điều đặc-sắc trong tư-tưởng của Liệt-tử vậy.

Liệt-tử lại thiệu-thuật cái chủ-nghĩa tiêu-cực đến cực-đoan của họ Hoàng họ Lão. Nhưng không phải là bại-xích hết cả cái tư-tưởng họ Khổng họ Mặc, và lại thường tôn-sùng Khổng-tử, trong thiên *Trọng-ni* có ghi chép những ngôn

hành của Khổng-tử ; thiên *Thuyết-phù* lại nói rằng : « Chúa Trụ chúa Kiệt chỉ trọng lợi mà khinh đạo, nên đến mất nước. Người ta nếu vô-nghĩa chỉ chuộng miếng ăn mà thôi, ấy là loài kê, khuyển. Ganh nhau miếng ăn mà chọi nhau, cầu lấy thắng-lợi, ấy là loài cầm thú. Đã là loài cầm thú, mà lại muốn cho người ta tôn mình, thì không thể được. Bất người ta phải tôn mình thì có khi nguy nhục đến nơi. » Trong thiên *Thiên-thụy* lại thường bàn nói đến nhân-nghĩa. Đó là Liệt-tử thuật những ngôn hành của Khổng-tử, mục-dịch chỉ cốt là nhờ ngôn hành của Khổng-tử, để thuyết-minh cái tư-tưởng của mình, chứ không phải là truyền cái chân-ý của Khổng-tử vậy.

Thuyết chính-trị. Liệt-tử lấy cái tư-tưởng còn-bản ra mà bàn chính-trị, cũng giống như thuyết luân-lý. Vì là Liệt-tử lấy cái đường sinh-hoạt tự-nhiên vô-vi, để làm cái lý-tưởng về luân-lý, lại làm cái lý-tưởng về đường chính-trị nữa. Lý-tưởng của Liệt-tử bày ra một nước thái-cổ nhân-dân sinh-hoạt theo về đường tự-nhiên vô-vi, gọi là nước Hoa-tư, Nước Hoa-tư ấy là tự Liệt-tử thác về mộng-tưởng vua Hoàng-đế, kể cái thái-trạng như sau này : « Nước ấy không có đặt ra bậc sư-trưởng gì cả, chỉ tự-nhiên mà thôi ; dân nước ấy không có thị-dục gì cả, chỉ tự-nhiên mà thôi. Chẳng biết sống là vui, chẳng biết chết đáng ghét, nên không có chết non. Chẳng biết mình là nhân, chẳng biết người là sơ, cho nên không có yêu ghét. Chẳng biết bội-nghịch là gì, chẳng biết hướng-thuận là thế nào, cho nên không lợi-hại, đều không có kiêng sợ gì cả ; vào nước cũng chẳng chết đuối ; vào lửa cũng chẳng cháy bỏng ; đánh đập cũng không biết đau, cào g i cũng không biết ngứa ». Thuyết ấy là theo về chủ-nghĩa phóng-nhiệm, lại cao hơn thuyết Lão-tử một tầng.

So sánh Lão-tử với Liệt-tử. — Liệt-tử nối theo cái tư-tưởng của Lão-tử lại hay phát-triển cái chủ-nghĩa tiêu-cực của Lão-tử cho rộng thêm ra. Sẽ so sánh cái tư-tưởng của hai nhà như sau : 1) Lão-tử thì lấy cái đời thái-cổ thuần-phác làm một xã-hội lý-tưởng ; Liệt-tử thì bày ra một nước Hoa-tư. Xã-hội lý-tưởng của Lão-tử vẫn không thoát-ly cái cõi đời thực-hiện tự-nhiên vô-vi ; xã-hội lý-tưởng của Liệt-tử, thì toàn là không-tưởng bày ra một cái nước viễn-vông. 2) Nhân-vật lý-tưởng của Lão-tử thì kể những bậc thánh-nhân đời cổ ; Liệt-tử thì kể ra những bậc thần-nhân. Nhân-vật lý-tưởng của Lão-tử thì là một hạng người có nhân-cách mà có cái đức tự-nhiên vô-vi ; nhân-vật lý-tưởng của Liệt-tử thì là bậc tiên-nhân toàn không có giao-thiếp với thế-gian. 3) Trong cái chủ-nghĩa tiêu-cực của Lão-tử vẫn còn hàm cái lý-tưởng tích-cực, có cái ý muốn ra cứu-tế xã-hội, có giảng-thuyết về cách kinh-luân trị nước cứu đời ; Liệt-tử thì theo cái chủ-nghĩa tiêu-cực đến cực-doan, toàn không có cái ý gì cứu-tế xã-hội cả ; lại thuật cái cách giải-thoát, để cầu vũ hóa lên tiên. Cái tư-tưởng của Lão-tử, thì cái ý lo nước thương đời chan chứa ra lời nói ; cái lý-tưởng của Liệt-tử thì phát-lộ ra những cái không-khí chán đời muốn đi ẩn-dôn. 4) Trong cái tư-tưởng xuất-thế của Lão-tử, cũng còn có một đôi phần nghĩ đến thế-gian, và có nói ra những điều đạo-đức thực-tiến để cần ra xử với đời ; tư-tưởng của Liệt-tử thì hoàn-toàn là xuất-thế cả. 5) Lão-tử nói rằng ; « Đạo trời không thân, chỉ giúp cho người thiện ». Đó là vẫn nhận đạo trời với đạo người vốn có cái cảm-ứng về đường đạo-đức, cho rằng trí-lực đức-lực của người ta vẫn có ảnh-hưởng đến đạo trời. Liệt-tử thì nói về thuyết định-mệnh, bảo rằng sức người không thể xoay-chuyển được mệnh

trời. 6) Lão-tử thì không nói đến ảo-thuật và mộng; Liệt-tử thì thường lấy những điều mong mỏi ở trong tâm, thác ra ảo-thuật và mộng để miêu-tả thêm ra, và lại giải về mộng nhiều truyện lạ-lùng. Người ta vẫn phân-biệt mộng với giác, một dạng là vọng, một dạng là thực. Liệt-tử thì không phân biệt gì cả, cho rằng mộng hay giác, giác hay mộng là cái thói quen dân nước Tàu, người ta vẫn cho những điều sở-

kiến trong mộng là vọng, những điều sở-giác là thực; nhưng Liệt-tử thì cho rằng năm tuần một lần giác là cái thói thường, mà những việc làm trong mộng là giác, trong lúc giác là vọng cả. Như thế thì cái gì là chân, cái gì là vọng, không thể xét mà biết được.

(Còn nữa)

ĐÔNG-CHÂU biên dịch

VIỆT-NAM TỎ-QUỐC TÚY-NGÔN

VIII

307— Anh ơi, anh ở lại nhà,
Thôi đừng vui-thú nguyệt-hoa chơi-bời.

Còn tiền kẻ rước người mời,

Hết liền chẳng thấy một người nào ưa

308— Anh ơi, anh ở lại nhà, [(1).

Thôi đừng cờ-bạc nữa mà hư thân.

Tham chi những của phù vân,

Nhờ ra công nợ nhiều phần xấu-xa (2).

309— Ăn như thuyền chở mạ,

Làm như ở chơi trăng (3).

310— Ăn no rồi lại nằm quèo,

Thấy giục trống chèo, bẽ bụng đi xem (4).

311— Ban ngày ngồi lê, tối về về sồi (5).

312— Ban ngày còn bận đi chơi,

Tối lặn mặt trời đồ thóc vào rang (6).

313— Canh ba chữa năm, canh năm
đã dạy (7).

314— Cửa bề-bề không bằng nghề
chuyên tay (8).

315— Có phúc thợ mộc thợ nề,

Vô phúc thầy Đê thầy Tồng (9)

316— Có khó mới có miếng ăn,

Không nhưng ai dễ mang phần đến cho

317— Có khó thì mới có sang, [(10).

Không nhưng ai vững bà Hoàng đến
cho (11).

1) Đây là lời người vợ can người chồng chỉ bỏ nhà mà đi vui thú, đám

nguyệt-hoa. Tức là kẻ vô-chí về chức-nghiệp.

2) Đây là lời người vợ can người chồng chỉ bỏ nhà mà đi cờ bạc. Cũng là kẻ vô-chí về chức-nghiệp.

3) Mạ nhẹ chở được nhiều, mấy đồng mạ to mà xếp xuống thuyền cũng hết. Á là xưng-hiệu của con gái, thường hay dùng cho những con gái lẳng-lơ. Chơi trăng là hay đi nhõn-nhờ ngoài đường những khi trăng trong gió mát. Đây là nói kẻ không biết thiết chức-nghiệp, ăn thì bao nhiêu cũng chở hết, mà làm thì nhõn-nhờ không thiết.

4) Đây là nói kẻ không thiết gì đến chức-nghiệp, mà lại chỉ thích ăn thích chơi. Ăn cho kỳ no đầy rồi lại nằm, thế mà nghe ngoài đình giục trống chèo thì đã vội bẽ cái bụng no khệ-nệ ấy đi xem ngay.

5) Sồi là thứ lụa dệt bằng những cái tơ gốc to sợi. Về sồi là xe những sợi hay là những đầu di ở những tấm sồi. Đây là nói người con gái không chăm chức-nghiệp, ban ngày sang-sủa thì đi ngồi lê hớt chuyện, đến tối về trời cắp-kem mới giờ sồi ra về. Thế còn khéo và còn được nhiều việc làm sao được.

6) Đây cũng là chế người con gái không biết chăm tính công-việc. Ban ngày nắng thì không đồ thóc ra phơi để lấy thóc nỏ làm gạo, là vì còn bận đi chơi. Đến tối mặt trời lặn rồi, thóc tươi không phơi vào đâu được nữa, mà mai không có gạo ăn. Bấy giờ mới đem thóc ra rang cho nỏ. Nhưng mà vừa tốn công phí củi lại không rang được nhiều.

7) Đây là nói người chăm-chỉ về chức-nghiệp. Thức khuya dậy sớm, canh ba nửa đêm rồi mà còn làm việc chưa đi nằm. Canh năm chưa sáng đã dậy rồi.

8) Đây là nói cái nghề chuyên-môn quý hơn tài-sản. Như kẻ cày có tài-sản của cha mẹ để cho mà không có cái nghề-nghiệp sở-chuyên nào có thể làm ra lợi-lộc được. Nhất-đán của hết thì nghèo đói ngay. Đến như kẻ có cái nghề sở-chuyên thì dù không có tài-sản lưu-truyền gì mà vẫn được phong-lưu. Thế là của có lúc hết chứ nghề không bao giờ mất.

9) Đề là Đề-lại, Thông là Thông-lại, là hai chức thuộc-nha của các quan phủ huyện ngày xưa, đều giúp coi về các công-việc cai-trị và văn-án. Thấy Đề coi thầy Thông. Câu này có hai nghĩa: Một là trọng về thực-nghiệp, cho rằng người thợ nề thợ mộc tuy vất-vả mà làm được cửa nhà đồ-đạc, lợi-ích thực cho dân. Còn thầy Đề thầy Thông tuy thân nhân mà luôn cúi cửa công, hầu quan nạt dân, chẳng làm được điều gì có dấu-vết ích-lợi cho đời. Ấy thế là có phúc với vô-phúc. Hai là trọng về đạo-đức, cho rằng thợ nề thợ mộc tuy là bình-dân, mà chỉ làm cái việc có ích cho đời, giữ được lương-tâm trọn- vẹn. Còn như thầy Đề thầy Thông tuy là lại-dịch mà làm việc văn-án, phần nhiều vì lợi riêng mà điên-đảo án-tử, xui nguyên giục bị. Một ngày lạ thói sai-nha, làm cho khốc-hại chẳng

qua vì tiền. Thì cái lương-tâm bị tiêu-diệt đi hết. Ấy thế là có phúc với vô-phúc.

Ấy cũng vì cái tư-tưởng về chức-nghiệp ngày xưa nó có quan-niệm về đạo-đức như thế, nên nghĩa hai chữ quan-lại ngày xưa khác nhau. Quan là kẻ có học có tài ra chấp-chính để giúp nước giúp dân. Lại là kẻ chuyên biết thư toán văn-án giúp việc cho quan; nhưng không gian-hoạt thì không ăn gì. Bởi thế người ta thích làm quan mà kiêng làm lại. Ngày nay thì quan-lại là một nghĩa, cùng làm việc về hành-chính cả. Vả đời trọng lợi-lộc, nên người ta cũng không kén chọn, không kiêng-ky nên chẳng gì. Đọc câu tủy-ngôn trên ấy thì cái tiếng đời chê người nước ta trọng làm quan-lại mà khinh làm thực-nghiệp là mới từ ngày nay. Vậy phạm thiếu-niên yêu-qui của chúng ta, lúc chọn nghề nên nhớ câu tủy-ngôn ấy của tô-quốc.

10) Đây là nói sống phải ăn, ăn phải kiếm lấy, chứ không ai tự-nhiên để dành phần mà cho nhau. Nhưng kiếm phải có chức-nghiệp, có chức-nghiệp phải khó-nhọc vất-vả mới thành.

11) Bà Hoàng là Công-chúa tức là Nữ Hoàng-tử. Kia xem những kẻ làm đến quan triều, lấy được Công-chúa là những kẻ phải khó-nhọc tập rèn không văn hay thì vũ mạnh mới được. Chớ những kẻ trêu hèn văn dốt vũ dát, thì hông dung ai có biết đâu mà võng bà Hoàng đến tận nhà cho. Coi đó suy ra nhiều nghề khác nữa muốn giàu sang hay là muốn danh-vọng, phải chịu khó-nhọc về chức-nghiệp của mình.

318 — Cờ bạc canh đỏ canh đen,
Nào ai có dại đem tiền vứt đi (1).

319 — Cờ-bạc anh đánh có chừng,
Hết khăn đến áo, dầy lưng cùng quần (2).

320 — Cờ-bạc là bác thẳng bản,

Rượu nương bản hết chôn chân vào
321— *Cơm cha áo mẹ ai ơi.* [cùm (3).

Chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi cũng

322— *Của đời ông Mẹ nào cho,* [hoài (4).

Mần không ăn có của kho cũng rồi (5).

323— *Còn cha gót đỏ như son,*

Đến khi cha chết, gót mẹ gót con đen sì

324— *Của làm ra thì để trên gác,* [(6).

Của cờ-bạc thì để ngoài sân,

Của phù-vân thì để ngoài ngõ (7)

325— *Cha làm thầy, con bán sách* (8).

326— *Chẳng làm thì đói,*

Làm thì chơi xương sườn (9).

327— *Chữ thầy trả thầy,*

Bù trả hàng sên, giấy nay phất diều (10).

1) Cờ bạc là tất cả mọi cách chơi ăn-thua với nhau bằng tiền bạc, có hại đến chức-nghiệp đạo-đức, như tam-cúc, tồ-tôm, sóc-dĩa, vắn-vắn. Đây là lời kẻ hay chơi cờ-bạc bị thua hại rồi mà không chịu là dại, bèn viện cái cờ đỏ thì được đen thì thua, mà có thua cũng có được, chứ nào phải là dại. Song xem ra thì chơi cờ bạc, được có ít mà thua có nhiều, được thì thấy không khó nhọc mà được, nên hoang-phí đi. Đến khi thua thì mất của nhà, mé quá thì mất cả sản-nghiệp là thường. Duy có kẻ bị hại mãi mà không thôi, cố luyện-tập nước bạc, tìm mọo gian-lận, thành lán rồi thì cũng có khi kiếm ăn lại về cờ-bạc mà thành nghề. Nhưng đến bấy giờ thì mất giá-trị, mất nhân-cách, mất cả chức-nghiệp khác rồi, ta thường thấy ở những nơi phố-phường chợ-búa có những kẻ ấy, người biết ai cũng khinh và tránh xa.

Cờ bạc là một cách chơi hại tiền của, mất thì giờ, quá ra hại đến nhân-cách, chức-nghiệp. Thế mà không biết làm sao người nước ta, từ dân đến quan, từ nhà quê đến kẻ chợ, họ động ngời với nhau là giờ ra cờ bạc, không sóc dĩa cũng bài lá, vui chơi mà thực bóc lột, họ lại lấy làm hào, tự nhận là «chơi».

Ta xét ra cái tâm-lý của những kẻ cờ bạc là vô-chí, mà tham Vô-chí nên hay chơi, tham nên hay chơi cờ bạc. Song đã chơi vào cờ bạc thì vô-chí lại càng vô-chí, mà tham thì càng hại. Vậy thiếu-niên chớ nên để mắt đến cái chơi có hại ấy.

2) Đây là lời hoạt-ké mượn lời anh chàng hay cờ bạc để điều lại nó. Phải biết cờ bạc nó dễ làm mé người, đã mắc vào không giữ được chừng mực nữa. Mồm thì nói «có chừng», mà kỳ thực mất cả khăn áo đến khổ cũng không thôi.

3) Bạc là anh cha, cũng lại là cha sinh. Bần là nghèo. Đây là nói cho cùng cái hại cờ-bạc. Mất hết rượu vườn sản-nghiệp rồi sinh liêu làm sự phi-pháp để kiếm tiền mà gỡ-gạc, bèn bị tù tội là thường.

4) Đây là lời kẻ thiếu-niên có tính ý-lại không biết sớm lo thân tim chức-nghiệp. Bảo rằng cha mẹ có của, mà mình không ăn chơi cũng hoài và thiệt. Nhưng cha mẹ chết hoặc hết của mà mình vô chức-nghiệp để độ thân thì phỏng có còn được ăn chơi nữa chẳng.

5) Mẹ là tiếng Huế về các ông Tôn-thất hoàng-thần, tức là người có quyền-thế. Mần là tiếng Huế là làm. Đây là nói có làm mới có ăn. Của là của đời, dù ai có quyền-thế cũng không đem của kho mà cho mãi kẻ có ăn mà không có làm.

6) Đây là thấy có người đàn bà con gái nhà phú-quí, không biết lo xa phòng-bị, không có chức-nghiệp thường, nhất-đán cha mới thất-lộc một cái, thì mẹ con tiêu-tụy lang-thang ngay, nên nói để răn đời. Cái lúc người cha đang gặp thời-vận kia, mẹ con chỉ ra ngắm vào vuốt, không làm gì nặng đến tâm thân, chỉ chễm-chện ở trên giường suốt ngày, không hề bước xuống đất mà ngó tới việc nội-trợ tề-gia, nên cái gót chân bồ-câu của mẹ của con nó cứ đỏ chon-chót như son kia, nay thất-

thế, trở ra thành chẳng còn chút tư-cơ căn-bản gì, nghề-nghiệp gì để họ thân cũng không biết, mẹ con đều phải phong-trần thất-thiền mà cái gót đều bùn lấm đen sì. Nhân mắt thấy như thế mà thương, mà nói để răn những phụ-nữ có được nhờ chồng nhờ cha, đang khi phú qui cũng phải biết vun-thu, kiếm chức-nghiệp cho đủ tự-trị tự-lập để phòng xa, thì nhất-dán có ngộ-biến cũng giầy rách giữ được lẽ mà không bị điều-đứng.

7) Phù-vân là mây nổi, mây bay giữa trời đang tụ lại tan ngay. Không-tử nói: «Cái phú-qui bất-nghĩa ta coi như đám phù-vân.» Vậy của phù-vân tức là của bất-nghĩa không bền. Đây là nói cách đối với ba thứ của sở-đắc cho biết thứ của nào đáng quý và thứ của nào đáng khinh. Thứ nhất thì của làm ra tức là cái của do chức-nghiệp chính-dáng bề-hôi nước mắt mà được, thì đáng quý mà cất lên gác cao để dành. Thứ hai thì của cờ bạc là cái của do cuộc đồ đen mà được, là cái của nó sẽ đổ-dành làm cho mình khốc-hại về chức-nghiệp về lương-tâm, về tài-sản thì không đáng quý, bỏ nó ra ngoài sân cho trộm cắp. Thứ ba thì của phù-vân là cái của do làm bất-nghĩa mà được thì vất nó ra ngoài ngõ cho ăn mày. Đã biết chỉ có một thứ của làm ra là đáng quý, còn hai thứ của sau là đáng khinh bỉ ghét bỏ cả, thì chỉ nên chuyên-tâm làm cho có cái «của làm ra» mà giữ lấy. Còn khi nào nghĩ đến hai cái của sau nữa. Mà dù có khi trông thấy, có thể làm được cũng không thêm. Chớ không phải là đã làm được cái của cờ bạc rồi mới để ra sân, đã làm được cái của phù-vân rồi mới để ra ngõ đâu. Nếu được rồi mới khinh thì còn làm làm gì.

8) Đây là nói con không những không kể được nghiệp làm thầy của cha mà lại vô-nghệ, nghèo-hèn ngu-dốt mất lương-tâm nữa. Đời có nhiều chức-

nghiệp tất có nhiều thầy, thầy nào cũng phải sắm nhiều sách. Văn-học, nghệ học và khoa-học, sách nào cũng là đồ dưỡng-tâm khai-trí đáng báu mà giữ cả. Con thầy cũng nhiều khi không giống tinh-tinh tài-năng của bố mà không muốn kể, hoặc không thể kể được cái chức-nghiệp ấy của bố mà đòi ra làm chức-nghiệp khác. Cái chức-nghiệp khác ấy dù kém hay là hơn của bố cũng được, song đã cho có chức-nghiệp khác tất có tư-cách mà giữ được sách-vở của cha để làm gia-bảo. Vả sách lúc mua mới thì nhiều tiền mà bán cũ thì không được mấy, duy có đưa con vô-nghệ nghèo-hèn ngu-dốt mất lương-tâm thì mới mang đi bán. Thế là điểm-nhục cho danh-tiếng của cha mà cái thân con hư-hỏng.

9) Đây là nói kẻ vô-chức-nghiệp mà lại lười. Ngày thường còn có miếng ăn không chịu rèn tập làm nghề-nghiệp gì cho quen. Đến khi hết ăn đói bụng mới bắt-đắc-dĩ đi làm. Nhưng không quen việc nên động làm thì nó đau chói đến xương sườn. Hai đảng đều khổ cả.

10) Đây là nói học-trò lúc đi học không biết thiết vào sự học cho được. Tuy có đi học ít lâu dấy nhưng không thiết, nên không biết được tí gì. Mới nghĩ học mà đã quên mất cả, thế là chữ trả thầy. Quên cả là dốt hoàn dốt, dốt thì còn thiết gì đến bút, thế là trả hàng sên. Dốt thì còn thiết gì đến sách, bèn đem phất điều chơi. Đây là nói sách giấy bản ngày xưa, nhưng sách giấy tây ngày nay phá ra xé nghịch cũng thế. Coi đó thì biết học mà không chăm không thiết thì cũng như không. Kẻ học-trò phải lấy dấy làm gương.

328 — Làm-cầm lý-kỹ cho hư,
Đầu năm chi cuối chẳng dư đồng nào.
Thà như con đĩ chúng tao,
Có yếm lụa đào, có váy lĩnh thắm (1).

- 329 - *Chừa tối đã vội đi nằm,
Em coi giấc ngủ đáng trâm quan liền (2).*
- 330 - *Chấn tâm hái dâu cũng bỏ nâu
áo vá,
Đừng đường đừng xá cũng áo vá bỏ
nâu (3).*
- 331 - *Đôi bát mồ-hôi lấy bát cơm (4).*
- 332 - *Đi học thầy đánh, đi gánh đau
vai, nằm dài chết đói (5).*
- 333 - *Đàn-bà không biết nuôi heo, đàn
bà nhác;
Đàn ông không biết cột nước lạt, đàn
ông hư (6).*
- 334 - *Gái Sơn-dông ăn với chồng một
bữa, ngủ với chồng nửa đêm (7).*
- 335 - *Giàu xứ quê không bằng ngồi lè
kẻ chợ (8).*
- 336 - *Giàu dân những kẻ ngủ trưa,
Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày*
- 337 - *Lạy trời cao cả gió đông, (9).
Cho kéo tôi chày cho chồng lới xoi (10).*
- 338 - *Lạy trời cho cả gió nồm,
Cho kéo tôi chày cho mồm tôi xoi (11).*

1) Lằm-cằm là lúi-húi làm những việc nhỏ-mọn mà không nói-năng gì. — Lý-kỹ là tiếng diễn thêm cho tiếng lằm-cằm cho được rõ-riêng hơn. — Hư đây là hoài công.

Đây là lời tự trào của người đàn-bà chính-chuyên chịu thương chịu khó với chức-nghiệp mà chẳng được hưởng chút phong-lưu. So ra với những đứ đười biếng vô-liêm-sĩ thì nó lại bản-thiện. Người ấy bèn mượn lời con dĩ cười mình để tỏ ra sự chính với sự tà. Vừa tự an-ủi vừa tự khinh những cách mưu sinh bất-chính. Trái lại, thà lằm-cằm lý-kỹ cả năm không dư, còn hơn con dĩ mà có yếm lụa đào có váy lĩnh thắm. Văn hoạt-kẻ đến thế đã hay lắm.

2) Đây là lời mắng người con gái chỉ quí ăn ngủ mà không biết quí chức-nghiệp.

3) Bỏ nâu áo vá là áo vải nhuộm nâu mà phải vá. — Xá là độ đường,

mấy xá mấy độ. Đừng đường đừng xá là kẻ vô-nghệ đi lang-thang để kiếm ăn.

Đây cũng là lời tự-trào của người đàn-bà chăm chức-nghiệp. Đưa vô-nghệ, đừng đường, bỏ nâu áo vá đã cố-nhiều, mình chính làm nghề chế ra lụa mà cũng bỏ nâu áo vá. Tuy nhiên chế ra lụa không được mặc lụa, là vì phải đề lo những việc phận sự khác. Còn đứ đừ đường kia thì sống nhờ người ta, ngoài cái áo vá ấy ra chẳng làm được việc gì khác. Thế thì chăm chức-nghiệp vẫn hơn.

4) Câu này về mục Xã-hội luân-lý, sau sửa lại sẽ đem lên. Đây là lời thương kẻ làm thuê làm mướn hay là lời của họ tự thương cũng được. Làm chày một bát mồ-hôi trong mình ra thì được một bát cơm vào bụng, ngày nào đôi ngày ấy không còn thừa gì nữa. Nghĩa là làm chỉ được đủ ăn hay gọi là « làm cơm không », còn quần áo với tiêu pha không có. Ngày xưa thầy đồ đi dạy học có câu: « Rút ruột tang bông trả nợ cơm », nghĩa là không còn thừa để làm sự-nghiệp gì nữa. Ngày nay chức-nghiệp thịnh, số làm mướn nhiều. Đôi óc lấy xu với đôi mồ-hôi lấy cơm cũng là một. Người chủ được lợi nhiều nên nghĩ. Nhà nước có luật lao-động ấy là đã để ý đến chỗ đó.

5) Đây là lời bảo cho kẻ lười không chịu tập lấy nghề gì để độ thân thì chết đói.

6) Heo là lợn. Cột là buộc. Nước là nút, ba tiếng về Trung-kỳ cả.

Đây là lấy cái nghề thương tất phải có trong gia-dình nhà quê để thí-nghiệm cái tài-năng về chức-nghiệp của đàn bà và đàn ông. Hai cái việc thường dễ làm là nuôi heo với buộc lạt mà không biết, đàn bà ấy đàn ông ấy còn làm nên gì nữa.

7) Sơn-dông là tên làng, chưa tường ở đâu, nhưng mà là một làng mà có đàn bà đảm-dang buôn bán. Nước ta

những làng có đàn bà như thế nhiều lắm.

Gà gáy đã dạy đi buôn đi bán chợ xa, không ăn cơm nhà. Tối mới về nhà ăn cơm. Nên nói ăn với chồng một bữa, ngủ với chồng nửa đêm. Đây là khen những tục có đàn bà đảm-đang chăm chức-nghiệp mình.

8) Đây là nói nghề buôn-bán dễ kiếm ăn hơn nghề cày cấy. Nông là nghề gốc nhưng cần-khổ mà ít lợi và lợi chỉ có chừng thôi. Thương thì nhân dễ có lợi mà lợi thường bội. Thế cho nên một kẻ nghèo buôn thúng bán mẹt ngồi lê ở phố chợ, cũng ăn hưởng phong-lưu hơn một nhà giàu ở xứ quê bị vất-vả tần tiện. Đó là dạy cho người ở kẻ chợ nên chăm thương-mại đừng có giông chơi; chợ không phải bảo người xứ quê ai cũng nên bỏ ruộng mà đi buôn.

9) Giàu sang là những kẻ tiếc thì giờ chăm công việc, quên ngủ quên ăn mới làm nên được. Hai chữ giàu sang bao cả nghĩa hai câu này, song vì văn thể nên phải đặt riêng ra mà thôi. Đến như khỏe ngủ là kẻ lười, say sưa là kẻ mất nếp, còn thiết đến công việc gì mà giàu sang được. Đây là răn những kẻ lười biếng ham mê ăn chơi, không có chí về chức-nghiệp.

10) Nước ta hai mặt đông và nam đều bề bao bọc, nên hai thứ gió ấy có nhiều hơi nước, các chất như vôi sống, đường, muối, kẹo đều bị gió ấy mà chảy ướt ra. Đây là lời nói dối, mượn lời vợ để chê cả hai vợ chồng làm ăn không ra gì. Chồng chỉ thiết ăn, vợ chẳng thiết làm, tuy có làm nghề hàng kẹo mà chẳng cần chi lỗ lãi, chẳng cần chi vốn liếng, chỉ chực sấm ăn cho thích-khẩu. Nên vợ cầu trời gió để kẹo chảy ra cho chồng ăn đi để khỏi phải bán.

11) Nồm là gió đông nam, xem nghĩa trên. Đây là lời nói dối, mượn lời chị

hàng kẹo tự nói để chê cái cách buôn bán chỉ chăm ăn.

339 — *Làm-rằm khẩn vái Bụt Trời :*

Xin cho cha mẹ sống đời nuôi con (1).

340 — *Một người siêng bằng ba người khác (2).*

341 — *Một ngày thả chài, bảy-mười-hai ngày phơi lưới (3).*

342 — *Nuôi lợn ăn cơm năm,*

Nuôi tằm ăn cơm đưng (4).

343 — *Năm canh thì ngủ lấy ba,*

Hai canh lo lắng việc nhà làm ăn (5).

344 — *Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy giồng nhất nông nhì sĩ (6).*

345 — *Quần dài thì làm mắm thối,*

Quần đến đầu gối thì làm mắm ngon (7).

346 — *Ruộng gần bờ cỏ không cày,*

Chợ xa quà rẻ, mấy ngày cũng đi (8).

347 — *Tay làm hàm nhai, tay bai hàm trề (9).*

348 — *Thực thì phải tác ; không tác gác mỏ (10).*

349 — *Vặng đàn ông quanh nhà, vặng đàn bà quanh bếp (11).*

350 — *Xem trong bếp, biết nết đàn bà (12).*

1) Lời này là ý diễu kẻ thiếu-niên vô-chí, đã lớn tuổi rồi mà chẳng chịu tìm nghề kiếm nghiệp để hòng độ thân, cứ bắt cha mẹ phải nuôi, giông-dài ăn hại, nên người ta bĩ mà diễu rằng kẻ ấy khẩn Trời, Bụt như thế để cha mẹ sống mãi mà nuôi cho mãi đời.

2) Đây là nói trong sự làm việc, nhiều người mà là những người lười-nhác, thì không bằng ít người mà là người siêng-năng chăm-chí.

3) Chài là cái đồ đan bằng sợi gai hình như cái phễu, để đánh cá, miệng rộng bằng ba bốn cái chiếu, có cặp chì cho nặng, quăng xuống sông mà chụp lấy cá. Lưới cũng là cái đồ đánh cá, đan bằng sợi gai, nhưng hình vuông mà dài, nửa dưới gấp lên một phần như cái ngấn túi, có cặp chì cho nặng.

Lưới thì kéo ngang cho cá mắc vào. Đàng lẽ câu trên câu dưới đều một chữ « chài » cả, nhưng vì trùng âm lại trái niêm-luật khó đọc, nên ở câu dưới phải thay chữ « lưới » vào mà nghĩa cũng là « chài » mà thôi.

Ý nói cái cách làm chức-nghiệp thất-thường, làm thì ít mà kèn-càng về giờ đồ ra cất đồ đi thì nhiều. Như anh thuyền chài lưới-biển kia, thả chài kiếm cá độ một ngày, thì giờ-giàng phơi chài đến bảy-mười-hai ngày, thì còn chực làm ăn gì.

4) Hai câu này là nói cái cách nuôi tằm phải chăm-chỉ vất-vả khác với cách nuôi lợn. Nuôi lợn thì ngày cho ăn vài bữa có định, mình vừa nằm vừa ăn cơm rồi mới đi cho lợn ăn cũng vừa. Đến như nuôi tằm, phải đi hái dâu, thái lá dâu, để cho tằm ăn, rồi trông nom thay nong, che muối, giữ kiến, bận suốt ngày. Nhất là khi tằm ăn rồi thì phải có đủ lá dâu mà cho ăn suốt ngày suốt đêm. Mình đói cũng không được đi ra mâm ăn mà phải vừa đứng làm việc vừa ăn.

5) Đây là khuyên-răn những kẻ không biết lo-lắng công-việc làm ăn trong nhà, mà chỉ ham ăn ham ngủ. Nên nói đêm là lúc nghỉ-ngoi tĩnh-mịch, năm trống canh nên ngủ ba, còn hai để thức lo việc làm ăn trong nhà.

6) Sĩ 士 là kẻ đi học đã thành danh thành nghề. Nông 農 là kẻ chuyên làm nghề cày ruộng cấy lúa. Ngày xưa chia dân ra làm bốn hạng là : Sĩ, nông, công và thương. Sĩ là hạng tri-thức xã-hội, đọc sách biết nghĩa-lý, dự-bị ra làm quan, làm thầy, giúp đời dạy dân. Nông phần nhiều ít học, chuyên làm thực-nghiệp, ở địa-vị bình-dân. Thế thì sĩ đối với nông, sĩ hơn mà nông kém. Tuy-nhiên, sự học nhiều biết rộng của kẻ sĩ nó không tự nảy ra tiền gạo được, mà nghề làm quan làm thầy, lại

nhiều khi không gặp vận, lại hoặc không chịu nổi được sự bị khuất, thì phải nằm nhà. Nhà không sản-nghiệp, tay không không có nghề gì khác, bụng đói gạo hết, bất-đắc-dĩ sĩ ta phải chạy giồng hết nhà nông nọ đến nhà nông kia mà nhờ-vả quan tiền thùng thóc. Bấy giờ thì nông lại hơn mà sĩ lại kém.

Lời này là lấy giọng hoạt-kê để răn kẻ đi học phải kiếm có cái nghề thực-nghiệp để mà sinh-nhai, chớ đừng hề cấp sách đi học, tự-phụ là kẻ sĩ thì cứ chực đã có nhà nước phải nuôi mà rồi bị khốn. Phải biết học là học cho mình có đủ tài-dức biết đạo làm người. Còn thi-thố với đời là quyền tự mình. Mình phải tìm lấy cách đủ tự-do sinh-hoạt trước đã. Thiếu-niên sĩ-lữ ta thử coi Lãn-ông mà sở-dĩ khinh được phú-quí của chúa Trịnh, giữ được cao-tiết ở đời loạn là vì Tiên-sinh biết làm thuốc hay. Gia-Cát Lượng mà sở-dĩ nằm kèn được ở trong cái am cỏ, bắt Lưu Bị phải tới mời đến ba lần, là vì Tiên-sinh tự đi cây khỏe. Còn những bọn tiền-sĩ cam-tâm làm những việc thương-liêm táng-sỉ kia, cũng chỉ là họ không có cái nghề riêng gì đủ sống, hết gạo bụng đói mà phải chạy giồng đó thôi. Ngày nay kỹ-nghệ rộng đường, lập thân hiển danh nhiều lối. Làm kẻ sĩ muốn tự-trọng, phải kiếm lấy nghề thực-nghiệp để độ thân.

7) Quần dái là người đàn-bà nhà giàu mà lưới, chỉ ăn chơi không ngó tới việc gì, quần thao chăm gót suốt ngày. Quần đến đầu gối là người đàn-bà hay làm, bất-kỳ giàu nghèo, sẵn quần rở cao cho gọn để dễ làm lụng. Đây là nói cách quan-sát cái dung-nghi của một người đàn-bà thế nào thì biết được phụ-đạo của người ấy. Đừng có thấy người quần trùng mà tưởng là khôn-khéo, thấy người quần cộc mà cho là quê là vụng. Việc tề-gia, tương mấm là đầu. Thế mà kẻ lượt-thượt kia

lại chính là kẻ lười và vụng, hề làm mắt là mắt thối; mà người gọn-gàng nọ mới là người đảm mà khéo, có làm mắt là mắt ngon.

8) Đây là nói mỉa người bỏ nghề nông đi làm nghề thương. Nhưng xét ra người ấy cũng không đủ tư-cách doanh-thương, chẳng qua là ham đi chợ để ăn quà đó thôi. Không thể thì nông với thương cùng là chức-nghiệp thực lợi cả. Minh đã có ruộng gần làng là ruộng tốt và tiện, sao không chịu khó cấy cấy để sinh-lợi, mà lại bỏ ruộng hoang mà đi buôn-bán những chợ xa hàng ngày đường cũng không thấy phát-đạt gì. Coi đó thì biết hay ăn mà không hay làm, thì làm nông chẳng phát-đạt mà làm thương cũng chẳng thịnh-vượng gì.

9-10) Thực 食 là ăn. Tác 作 là làm. Mỏ cũng là mồm. Người ta cũng như muôn loài điều-thú, phải tự làm ăn tìm kiếm để nuôi lấy thân. Mà làm ăn tìm kiếm thì phải khó-nhọc vất-vả, không sao tránh được. Thế cho nên cái tay có làm thì cái hàm mới có miếng mà nhai, vì phải thực nên phải tác. Chớ nếu cái tay mà bai ra, bỏ ruồi thặng ra, không cất-nhắc việc gì, hay là không chịu động-tác thì còn lấy gì mà nhai mà thực. Tất hàm phải trề ra mà mỏ phải gác lên. Đàng nợ nghĩ việc thì đàng kia cũng đình-công, lẽ tất-nhiên như thế. Vay kẻ có thân phải nghĩ.

11) Quạnh là vắng-vẻ không vui. Đây là nói về chức-nghiệp tề-gia nội-tự của người đàn-bà. Ý chú-trọng ở nửa câu dưới, còn nửa câu trên là mượn chứng đó thôi. Việc tề-gia nội-tự cần nhất là sự nấu ăn, tình hàng ngày người đàn-bà lại thích-hợp và ưa làm những việc đó. Cho nên người đàn-bà đảm là nơi bếp nơi chạn rất tề-chỉnh sạch-sẽ vui mắt. Đến khi người đàn-bà vắng nhà, trông cái bếp ra vẻ quạnh-hiu ngay. Cũng như người đàn ông hay

bày đặt lễ-văn, đến khi vắng nhà thì nhà xem ra quạnh-quẽ không lịch-sự.

12) Đã hiểu cái đạo nội-tự của người đàn bà như câu trên, thì cứ xem trong một nơi bếp có chỉnh-đốn hay không là đủ biết người chủ-phụ nhà ấy hay hay dở.

X. - Danh dự

- 351 — Thơm danh hơn lành áo (1).
 352 — Trăm năm bia đá thì mòn,
 Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ-trơ
 353 — Tuy rằng áo rách lây sàng, (2).
 Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi (3).
 354 — Một quan tiền công, không bằng
 một đồng tiền thương (4).
 355 — « Dẫu rằng nợ bắt nợ đòi,
 Phong lưu ta vẫn cứ nói phong-lưu (5). »
 356 — Con sâu bỏ rầu nổi canh,
 Một người làm đi xấu danh đàn-bà (6).
 357 — Cười ba tháng, không ai cười ba
 năm (7).
 358 — Báo chết để da, người ta chết
 để tiếng (8).
 359 — Có tiếng mà chẳng có tâm (9).
 360 — Cười hở mười cái răng (10).
 361 — Được cái tiếng mất cái miếng (11).

1) Danh-dự có hai nghĩa: Một là mình làm được việc phải việc hay mà đời khen. Một là mình lấy việc đó là phải là hay làm cái vinh-hạnh cho lương-tâm mình thì mình cứ làm. Đây là dạy người ta nên trọng danh-dự hơn vật ngoài. Người đời cần lấy áo đẹp để hãnh-diện. Nhưng làm sự ô-danh vô-si, trái lương-tâm mà được áo đẹp, thì thà chịu áo rách mà làm được danh thơm.

2) Bia đá là bia tạc bằng đá để ghi sự-nghiệp công-đức của ai. Bia miệng là bia truyền-tụng bằng miệng mà nhờ sự-nghiệp công-đức của ai. Song bia đá là cách biểu-dương hình-thức, có khi lập để tự-cặng, có khi lập để lờ đời, lại có khi nịnh-hót, tán-tụng mà lập.

Cho nên cái số-mệnh của nó không thọ hơn cái số mệnh của ai, là ba vạn sáu nghìn ngày. Rồi thì đá gầy, rêu phong, chữ nhòa, đồ rắp trong đồng cổ. Còn bia miệng là bởi có sự-nghiệp thực, có công-đức thực, cảm sâu vào lòng người, tự người ta truyền-khẩu mà ca-tụng mãi đi, dẫu nghìn năm trở ra mà vẫn còn bất-tử. Lại một nghĩa nữa là những sự ô-danh mà người ta khẩu-truyền đề sĩ-mạ mãi cũng là bia miệng. Nên có câu: « *Đừng làm thế, bia miệng để đời* ».

3) Đây là trọng nghĩa-vụ hơn là tự-cung. Mà nghĩa-vụ tức là danh-dự bởi trong mà ra. Đóng góp với làng cũng như đóng góp với nước vậy.

4) Đây là nói về cái « danh-dự tâm » của nhà kỹ-nghệ. Nhà kỹ-nghệ có lòng danh-dự đó mới chịu khó chế ra đồ khéo. Đã thích chế đồ khéo thì được người thưởng người khen, còn lấy làm sung-sướng hơn được hưởng lợi. Một đồng tiền thưởng quý hơn sáu trăm đồng (một quan) tiền công. Bụng nhà kỹ-nghệ có đạo-đức đều như thế. Xã-hội phải biết lợi-dụng cái lòng ấy mà trân-lác kỹ-nghệ.

5) Đây là lời kẻ quen nết hoang chơi nói cối. Bởi nói phong-lưu đủ mỡ của người, nên mới đến nỗi chỗ thì chủ nợ bắt giữ, chỗ thì chủ nợ cho người đến đòi. Thế mà vẫn còn khoe ta cứ giữ cái nói phong-lưu. Như thế thì còn chực làm ăn vất-vả tiêu-tụy gì để gỡ nợ nữa. Thực là lời nói vô-danh-dự tâm.

6) Người ta ở đời, cái hay cái dở nó đều đeo tiếng cho đồng loại. Cho nên một người đàn bà hư nết trắng hoa mà miệng đời mỉa-mai đến cả phái phụ-nữ, chẳng khác gì một con sâu rơi vào nồi canh, chẳng qua nó nằm độ một khúc nhỏ, mà người ta phải bỏ phải buồn rầu cho cả nồi canh.

7) Ba tháng là chóng, ba năm là lâu. Đây là lời kẻ trọng lợi hơn danh-dự.

Cho rằng dù sự xấu thế nào, người đời cũng chỉ cười chê trong một thời-gian ngắn-ngủi mà thôi. Rồi thì lại quên đi ngay, không ai nhớ mà cười chê mãi mãi lâu năm bao giờ. Như thế thì sự xấu mà có lợi thì cứ làm, chịu họ cười một độ rồi thì thôi. Nói thế không biết rằng người ta cười chê sôi-nổi lên thì độ một hồi ngắn rồi nguội dần đi thực. Song người ta đã yên chí kẻ ấy là kẻ xấu mà tránh xa và truyền-khẩu lại, thì chẳng những là bao nhiêu năm.

8) Đây là nói phải lấy danh-dự làm trọng. Người ta với vạn-vật rồi đều bị chết cả. Như con báo nó sắp chết nó còn nhin đôi mắt để cho da nó đẹp. Vậy người ta há không nên làm cho có cái tiếng thơm để lại sau khi mình chết rồi, thì không bằng con báo.

9) Tầm là cái diêm hơi do cá thở từ dưới sâu rồi nổi lên đến mặt nước thì tan. Nghĩa bóng là cái hơi thừa của sự thực. Cho nên có sự thực mới có lẫn hơi. Nay có tiếng mà không có tầm là có cái hư-danh mà không có sự thực.

10) Cười mà hở nhiều răng ra là cách cười hi-ngược, cười cợt diều, cười của dung tục, của trẻ con không chính-đàng, không tôn được danh-dự. Thói thường thấy lạ tai mắt, thấy khác thường thì cười, không luận đến lẽ phải. Cho nên ý lời này nói mặc cho họ hở răng mà cười, việc phải mình cứ làm. Còn đến như cái cười giận-dữ, cười làm sĩ-nhục, cười mỉa-mai chửi-bới, vì nhân-tâm thế-đạo mà cười, thì thường không hở môi, cười nhạt nhách mép mà đau-đón chua cay, thế mà kẻ bị cười biết mà không oán, thì thực là mất lương-tâm, khinh danh-dự.

11) Tiếng là tiếng khen, miếng là miếng đang được ăn hưởng. Đây là lời kẻ trọng lợi-lộc hơn danh-dự, biết làm việc đó là danh-dự, nhưng lâu thì mất mất cái lợi-lộc hiện-tiền, nên

so-sánh như thề mà sợ không làm.
Thật là lời vụ lợi khinh nghĩa.

362— *Bưng được miệng vò miệng lọ,
ai bưng được miệng thề-gian (1).*

363— *Hán gia tài mua danh-diện (2).*

364— *Được tiếng khen, ho hen không
còn (3).*

365— *Ai uốn câu cho vừa miệng cá (4).*

366— *Ở sao cho vừa lòng người,*

Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.

Cao chê ngồng, thấp chê lùn;

Béo chê béo trực béo tròn,

*Gầy chê xương sống xương sườn phơi
ra (5).*

367— *Xấu hổ nhưng tốt lòng. cơm ăn
no lòng, mất cả lòng liền hổ (6).*

1) Vò, lọ đều là cái đồ đựng mắ mà nhỏ miệng. Khi đựng thì bịt kín miệng cho khỏi hả hơi. Miệng thề-gian là sự khen chê của người đời. Đây là nói răn kẻ làm bậy mà lại cứ hay muốn bịt miệng dư-luận của thề-gian. Phải biết mình làm phải thì đời khen, làm trái thì đời chê. Khen thì mình cố, chê thì mình chừa. Nay làm bậy mà lại trực bịt miệng người ta không cho phê-bình, song dù có quyền bưng bịt, nhưng miệng người ở đời nhiều lắm, có phải như một vài cái miệng vò miệng lọ đâu mà bịt hết được.

2) Gia-tài 家財 là của-cái trong nhà, danh-diện 名面 là cái danh phò ngoài cái mặt như những danh ông Tông, ông Lý, ông Hàn, ông Cửu dùng tiền của mà được. Gia-tài là cái vốn thực đáng trọng. Còn danh-diện là cái hư-sang đối với kẻ ngu, không phải là danh-dự thực thì còn quý gì. Thế mà hủ-tục lại hay bán cái thực đi để mua cái hư, có khi được cái hư rồi thì hết mất cả cái thực, thành-thử lại càng bị người khinh. Thực là đáng bị. Muốn có danh-dự thực sao không làm việc nghĩa chân-chính.

3) Đây là lời răn những kẻ ham cái tiếng khen của phong-tục hủ-lậu, như là làm ma to giỗ lớn, khao vọng linh-dinh. Đồ của ra làm cỗ-bàn, làm văn-sức để chực chuốc lấy thói thường khen-lao. Nhưng việc xong thì cái khen hư-hảo cũng nguội lạnh, của hết người buồn; đến ốm đến chết, thế là ho hen không còn.

4) Danh-dự là bởi tự lương tâm phát ra mà làm; không cầu ai khen mà làm. Nếu lựa theo sự ưa chuộng của từng người mà làm cho họ yêu, thì không phải là việc chân-chính, không phải là việc danh dự. Mà cũng không thể lựa cho khắp được. Như việc câu cá, có cá lớn cá bé, có cá nọ cá kia, có ai uốn cái lưỡi câu thế nào cho vừa miệng đủ các thứ cá không. Thế thì cứ phải mà làm, ấy là danh-dự không phải lựa ở ngoài.

5) Đây cũng giống như nghĩa câu trên. Hai chữ «lòng người» ở đây là nói cái lòng dung-tục của chúng-nhân nó bất-nbất, nó bất-công, nó đố-ky, thế nào cũng không vừa lòng họ. Thấy kẻ xử vợi bè bạn rộng-rãi thì cười là huếch; thấy kẻ xử hẹp-hòi thì cười là lặn. Mà đến cái hình-dáng thiên-nhiên như cao thấp béo gầy thì ai có quyền tự làm ra được, mà cũng chê mà tả-mạc ra để cười. Thế sao là công được. Vạy thì cứ phải mà làm, danh-dự là cái tự trong tâm ta.

6) Hồ là sự hồ-thẹn, đồng-âm với tiếng hồ 虎 là con hồ. Vì lối văn nói lối, nên lại vin tiếng long 龍 là con rồng vào để đối cho trọi.—Liễn là liền, là và, vợi.—Long hồ là hai con vật quý. Mất cả long liễn hồ là danh tiếng dẫu quý cũng chẳng làm gì. Đây là lời diễu kẻ vô sĩ mà cốt lấy ăn. Ý nói kẻ kia lúc mới bắt tay làm việc ấy, giả cách là xấu hổ, nhưng được ăn dấy vào thì thành tự-nhiên chẳng còn xấu hổ gì.

(Còn nữa)

ĐÔNG-CHÂU và ĐỒ-NAM

QUỐC-ÂM THI-VĂN TÙNG-THOẠI

V

Giáo-chức xưa nay vẫn xưng là lãnh-hoạn, mà các quan thuộc-viên ở Kinh-đô, cũng đồng một tình-huống ấy, cho nên xưa có câu rằng:

Giáo-thụ hà thời thăng lại-mục,
 教授何時升吏目
Phủ quan vô tội giáng Lang-trung.
 府官無罪降郎中

Nghĩa là: quan Giáo-thụ biết bao giờ thăng lên đến chức Lại-mục, quan Tri-phủ không có tội gì mà phải giáng xuống làm chức Lang-trung.

Sự-tích câu thơ này như sau này: Nguyên có một bà vợ ông Giáo-thụ ở phủ kia, đi đến chơi tại nhà viên lại-mục, thấy hằng ngày nhiều người ra vào xôn-xao, có nhiều bổng-lộc, bà về hỏi ông Giáo rằng: « Không biết làm Giáo-thụ bao lâu, thì được thăng lên chức lại-mục? » Lại có một tên lính kia, đi hầu ông phủ, sau ông phủ thăng lên làm chức Lang-trung ở Kinh không thấy có bổng-lộc gì, nó hỏi người ta rằng: « Quan phủ tôi không có tội gì, sao nay phải giáng xuống chức Lang-trung? » Đều là câu chuyện buồn cười, cho nên người ta nhân vậy mới vịnh câu thơ trên kia.

Lại có những câu thơ vịnh cái tình-huống các vị lãnh-hoạn rằng:

- 1^o Lương thì cái rưỡi linh hầu ba,
 Vòng lọng đem đi chầu để nhà.
 2^o Mồ-phạm năm ba thăng mặt trắng,
 Đinh-chung chiếc rưỡi cái lương vàng.

Câu thứ hai này, là câu của ông Cao Bá-Quát vịnh lúc ông làm chức Giáo-thụ ở phủ Quốc-oai.

Lại như những bài sau này, đọc ra nghe cũng có thú lắm:

Bốn bề trường giáo vắng leo-leo!
Quan Giáo ăn xong lại ngủ quèo!
Một mụ vú già đi xốc-xếch,
Hai thằng lính xác bước leo-khoeo;
Khách vào đãi rượu bầu hôi rich,
Quan tới pha trà ấm mốc-meo;
Bà Giáo xin về buồn bán đỡ,
Khi mô phủ huyện lại xin theo.

Lại một bài rằng:

Khảo hạch xong rồi cửa vắng leo!
Cơm ăn hai bữa lại nằm quèo!
Khi buồn giở rượu be hôi rich,
Lúc khát tìm trà ấm mốc meo;
Vách hồng thoáng đưa cơn gió thổi,
Mành thưa hé lọt bóng trăng treo;
Nhấn về bà Huấn ông thông-thả,
Cũng chẳng phong-lưu cũng chẳng nghèo.

Về đời Cảnh-hưng nhà Lê, ông Nguyễn Kỳ 阮琪 người huyện Yên-lão, tỉnh Hải-dương, làm quan Hiến-sát tại Thanh-hóa, có xử một việc kiện nhau về việc vịnh thơ.

Nguyên có một ông huyện tên là Hoàng Khánh-Dự 黃慶譽 làm tri-huyện tại huyện Hoảng-hóa, cùng với một nhà nho tên là Nguyễn Dương 阮揚 người làng Tử-đà, thuộc về huyện ấy, nhân luận thơ hai bên tranh-chấp, gửi thơ đi thơ lại, chế lẫn nhau; ông Khánh-Dự giận đi kiện, ông Kỳ xem đơn bực cười, vịnh một bài thơ quốc-âm để hòa-giải, niêm tại trước công-đường.

Thơ rằng:

Lìng-lẫy cùng nên biếm phủ Hà,
Nực cười nở để tiếng Thanh-hoa;
Công-minh quan đáng ngồi Hoảng-hóa,

*Chinh-trực người nèn về Tử-đà ;
Thơ đề cảm người dù có giận,
Kiện hay loan trước cũng nèn hòa ;
Rầy vãng rộng mở đường vương-lộ,
Quan có đường lên, sĩ có khoa.*

Ông lại phê mấy câu vào dưới bài thơ rằng: Một là chiếu quan-bá, một là điểm sĩ-phong, lẽ đều có tội, nhưng hãy khoan-dung.

Hai bên thấy bài thơ và lời phê của ông, đều hòa-giải, không dám lại lời-thôi gì nữa.

Ấy là một bài thơ mà hòa-giải được một việc kiện, người xưa nói làm thơ không đuổi được giặc, nhưng xem việc này, thì biết thơ hòa-giải được một việc kiện, thì thơ cũng có công-hiệu hay lắm chứ, tôi tưởng thơ không hay thì không ích gì, nhưng thơ hay cũng có nhiều việc hay.

Chữ an-bần lạc-đạo là chữ các bậc tiên-bối xưa lấy làm câu tư-dưỡng nhân-cách ; xem như bài thơ của ông Phan Mậu-Hiên 潘懋軒 thì đủ biết, ông là người lúc rớt nhà Lê, thi đỗ Hương-cống, gặp khi đình-cách, không chịu ra làm quan, ẩn lánh ở nhà, dạy bảo bọn hậu-tiến ; ông làm bạn với ông Phan Huy-Ích 潘輝益 rất thân, ông Ích cũng kính trọng cái cao-tiết của ông lắm ; xem trong tập Dụ-am của ông Ích có nhiều bài tán vịnh ông lắm.

Ông Mậu-Hiên có bài thơ xử-thế rằng :

*Theo đòi đạo thánh chữa hề sai,
Trung hiếu hai lẽ vẹn cả hai ;
Xếp xình khi cày khi bút mực,
Lần-hồi bữa gạo bữa cơm khoai ;
Lẽ công trên cõi nhờ trời-bụt,
bường lợi trong nhà sẵn đất-đai ;
Hay giữ phận thường đành gặp hội,
Cống-danh càng vãn phúc càng dài.*

Ấy xem những bài như thế, đủ thấy chỗ cồ-nhâu an-bần lạc-đạo, bao giờ trong lòng vẫn thái-nhiên vậy.

Lại xem một bài này, thì lại thấy chỗ cồ-nhân cần-kiệm mà đạm-nhiên vô cầu, như bài thơ « tiết-kiệm » của ông Nguyễn Thọ-Xuân 阮壽春.

Thơ rằng :

*Giàu thì ba bữa khó thì hai,
Lần lữa cho qua tháng liêu-đài ;
Dặn vợ có cà đừng gấp mằm,
Nhử con bớt gạo ghé thêm khoai ;
Nón đôi lợp ngoài, quần đôi ống,
Dép thay da mặt, túi thay quai ;
Thế-gian mặc kẻ cười hà-liện,
Ta chẳng phiền ai chẳng lụy ai.*

Ông Thọ-Xuân là người nhà Lê, ở huyện Chí-linh, thi đỗ Thám-hoa, ông làm thơ nôm rất hay, hễ mở miệng ra thì thành câu ngay, có người bảo ông vịnh bài thơ « Gà mẹ gà con », ông liền ứng-khẩu vịnh một câu rằng :

*Mấy tiếng gọi con kêu cục-cục,
Một đàn theo mẹ liếng xao-xao !*

mô-tả được một cách rất rõ-ràng, thật là thiên-tài.

Ông T. là một tay danh-sĩ ở Hải-dương, ẩn ở thôn-đ, mà cái lòng khang-khái bi-thời, vẫn thường phát-lộ, xem như mấy bài văn của ông soạn, đủ biết ông là người thế nào. Như bài: *Hỏi bóng* rằng :

*Ngồi lần-thần nèn câu hỏi bóng,
Ai sinh ta nghĩ cũng nực cười ;
Trăm năm ai cũng một đời,
Một mình ta cãi với trời hay sao ?
Sực nhớ thuở ngày nào nho-nhỏ,
Tóc trái-đào chùng rỏ ngang vai ;
Bên đèn đuổi bóng nó cười,
Anh em cha mẹ, những lời nhủ mong.
Tuổi đưa lại nào trông có thấy,*

Ba-mươi năm chừng ấy ru mà!
 Vì ai cho bóng nên già,
 Phóng ba-mươi nữa có là bao nhiêu?
 Cũng lắm lúc toan liều đi rồi,
 Ai hỏi gì cũng chối rằng không;
 Ván-vương vì chữ tang-bồng,
 Nhìn gương chửi thẹn với lòng mai-xưa.

Bóng hỏi bóng hay ngờ nhau đại,
 Dáng trông nhau cũng giải nhau gầy;
 Non sông để bức tranh này,
 Đồi ta cũng kiếp rầu-mày phải không?
 Trống canh đêm thùng-thùng năm
 tiếng,

Ngọn đèn tàn trở chuyển buồng hoa;
 Có tình ta thử nhìn ta,
 Nghìn năm ai kể, như ta hết mình.
 Bài cảm-hoài:

Năm nghe tiếng để kêu sương,
 Tiếng gà gáy nguyệt, mà thương sự đời.
 Thương thẳng kẻ trộm đầy đồi,
 Thương con cú rữ no mỗi xỉa lông.
 Chẳng làm chim lấp bề Đông,
 Làm con vịt nước, lên sông Ván-hà.
 Ta tìm hòn đá Nữ-Oa,
 Chỗ nào long-hở, ta ra ngoài trời.
 Ta ù-chi-cạc ta chơi,
 Thú ta ta biết, việc trời trời lo.

Xem bài thơ này, biết được ông T. kia có cái tư-tưởng cao-thượng biết chừng nào!

Ông Đờ-nam nhân đọc một bài thơ tặng cho ông T. rằng:

Một ngọn đèn chong một chén trà,
 Tương-phùng còn nhớ bữa hôm qua;
 Trồng cây đắp nấm ta vì trẻ,
 Nhuộm tuyết pha sương bác chữa già;
 Mưa gió lạnh-lùng ôn chuyện cũ,
 Nước non man-mác ngại đường xa;
 Họa văn sẵn có thơ ông tạo,
 Tiếng để canh thâu bóng nguyệt tà.

Ông Đờ-nam lại có một bài vịnh cái tình-cảnh kình-khoảng của bọn hồng-lâu; đọc nghe cũng buồn cười.

Trước hiên nguyệt tiếng oanh-dôi
 thỏ-lẻ, Nguyễn tiên-sinh nhà văn-si
 phải đây không? Khách nguồn Đào hay
 khách lâu hồng, đầu len-lỏi thỏ đêm
 thanh thế thế? Sách chất một nhạ xã
 Mạn-nhuế, lưng cao bầy thước ông Đờ-
 nam. Chính ta đây tuy đồng hiệu với
 Trần-Đoàn, mà giấc mộng Vu-sơn
 chưa thật tỉnh. Non-nước nặng chùt
 tình đeo-đặng, những buồn tênh nào
 đã đặng lúc nào vui; phụ lòng khách
 đợi Dương-đài, đi không lại trở về rồi
 khá thương; Sự đời lắm nỗi đoạn-
 trường!

Gần đây kình-tế kình-khoảng, có
 ảnh-hưởng đến bọn mà hồng không
 phải ít, có vài ả bỏ Hà-nội đi xuống
 Hải-dương, lỡ đường vào nơi quê ông
 tìm sinh-lý, các ả hỏi đây có tay nào
 hào-phóng thì tìm đến, người ta chỉ
 vào nhà ông, ông cười mà từ tạ, hai ả
 đi rồi, ông nhân cảm xúc mà làm bài
 ca trên đó.

Xưa nay những bậc anh-hùng hào-
 kiệt, phần nhiều gặp những cảnh ngộ
 gian-truân, mà hay cố chí cùng cảnh-
 ngộ phấn-đấu, nên mới dựng được cơ-
 nghiệp to. Như Hàn Tín nhà Hán, Phúc
 Đảo người Nhật, đều là hạng người có
 chí cả; nước ta cũng vậy, ông Đặng
 Trần-Thường người làng Lượng-xá,
 huyện Chương-đức, xứ Sơn-nam-thượng
 (nay Hà-dông), giúp chúa Gia-long,
 dựng nên sự-nghiệp lừng-lẫy trong
 một thời, nhưng xét lúc thiếu-niên biết
 ông là một hạng người có chí mới làm
 nên như vậy. Thử đọc bài thơ lúc ông
 còn hàn-vi thì đủ biết. Ông có bài thơ
 vay tiền rằng:

Lần-thần đồ Thường đã đến đây!
 Có tiền cho giạt lấy năm chầy;
 Năm chầy chẳng được ba chầy vậy,
 Siếu-mẫu đèn ọn cũng có ngày.

Lối *trúc-tri* từ cốt tả phong-tục tập-quán trong một xứ, xưa nay những bài tao-nhã truyền tụng ở thế-gian, vẫn đủ làm sử-liệu cho ngày sau, nhưng những bài thơ thô-tục, như bài thơ vịnh «*Buổi sáng*» của ông Ba-Giai, chính là một bài thô-tục mà có lý-thú.

Thơ rằng :

*Ta nghe ngoài phố đã xôn-xao,
Mở cửa ra xem sự thế nào ;
Năm sắc mây tuôn miền bể quạnh,
Ba dài cờ phất ngọn thành cao ;
Giày Tàu bit gót (1) Ngó đi bãi,
Váy lĩnh phơi tròn (2) đã rửa hào ;
Lang-lồ trắng vàng vô-số chó,
Ngoài đường đặc-ý chạy lung-lao!*

Phố Hiến xưa là một nơi đô-hội của nước ta, ở về làng Nhân-dục, huyện Kim-động tỉnh Hưng-yên bây giờ. Phố Hiến cũng gọi là Dinh-hiến-nam, lại gọi là Lai-triều-vạn, xưa cho người Hà-lan, người Anh người Nhật thông-thương tại đây, cho nên đương-thời là một nơi buôn bán thịnh-vượng lắm, người xưa đã có câu rằng : «*Thứ nhất kinh-kỳ (Thăng-long), thứ nhì phố Hiến*». Nhưng nay thì bề dân biến đổi, di-tích tro tàn, chúng ta nay muốn biết quang-cảnh phố Hiến lúc bấy giờ, chỉ còn có một vài bài thơ thuật lại thôi.

Một là bài của ông Trạng Quỳnh.

Thơ rằng :

*Đồn rằng phố Hiến, vui hơn Kinh-kỳ,
Quỳnh ra ba ngày chẳng thấy quái gì.
Ngó lớn ngó con răng trắng nhớn,
Đi già đi trẻ đánh thám xi...*

Bài thơ này chỉ còn nhớ có bốn câu thế thôi.

(1) Hoặc đọc là : quần đùi thắt vó.

(2) Phơi tròn hoặc đọc là : Buông nơm.

Lại một bài nữa của Gia-quận-công,
Thơ rằng :

*Vàng mệnh Sơn-nam trấn Hiến-dinh,
Khôn-thâm tướng vọng lấy lòng
thành ;*

*Song-mai hiệu đặt vài bàn thiếc,
Tứ-qui danh xưng bốn bức tranh ;
Nậm khách nó rằng be đá,*

*Ấm Tàu ta gọi bình sành ;
Của mua Nhật-bản từ kim-cúc,
Hồ lấy Hà-lan trấn thủy-tinh ;
Khôn-xiết tắc lòng báo đáp,
Kính-dâng phúc-thọ khang ninh.*

Gia-quận-công Đặng Tiến-Lân là một quan trấn-thủ ở phố Hiến đời Lê (1722) người làng Lương-xá, huyện Chương-mĩ. Bây giờ chúng ta đọc những bài thơ này, cũng được một ít tài-liệu để khảo cổ vậy.

Sự vua Chiêu-thống nhà Lê chạy nạn sang Tàu, bị vua tôi Mãn-Thanh lừa dối uất-ức mà chết, ai đã đọc qua một đoạn sử-lúc cuối đời Lê, thì hiểu được cái quang-cảnh lúc bây giờ, nay tôi lại được một bài của một người di-thần nhà Lê người ở làng Sen, khóc linh-cữu vua Chiêu-thống trong khi ở Tàu đưa về, rằng :

*Nằm gai nếm mật mấy năm thừa,
Nằm cỏ đưa về tác đất xưa ;
Bề Bắc chín lần rồng lần sớm,
Non Nam một đỉnh hạc về trưa ;
Tướng câu năm nọ như ngày nọ,
Nghĩ đến bao giờ khóc bấy giờ ;
Thua được cuộc cờ thôi để đó,
Gọi ơn cây cỏ vẫn còn thừa*

(Còn nữa)

Sở-Cuồng

LỊCH-SỬ PHẬT-GIÁO NƯỚC TÀU (1)

Phật-giáo nguyên khởi-phát ở Ấn-độ rồi truyền sang nước Tàu, sau truyền sang nước ta. Nhưng cũng có người nói Phật-giáo tự Ấn-độ truyền sang ta trước, rồi mới truyền sang Tàu. Song cái thuyết ấy chưa lấy gì làm bằng cứ mà xét cho tường được. Gần đây nước ta trong Nam ngoài Bắc nhiều nhà xướng lên cái thuyết « chấn-hưng Phật-giáo ». Nhưng nếu muốn chấn-hưng thì phải xét xem Phật-giáo truyền-bá sang ta hoặc sang Tàu tự đời nào, mà khi nào thịnh khi nào suy, phân ra các tông-phái như thế nào, dịch ra các kinh-diễn tự đời nào, phải xét xem các bản chữ Phạn và chữ Hán, kê-cứu cho tường, thì mới nói đến việc chấn-hưng được. Mời đây tôi có xét về lịch-sử Phật-giáo nước Tàu, thì thấy có quyển Trung-quốc Phật-giáo tiền-sử 中國佛教小史 của Trần Bản-Hòa 陳彬蘇 soạn thuật, đã thấy chia ra từng thời-đại nào là phiên-dịch kinh-diễn, thời-đại nào Phật-giáo tự Ấn-độ truyền-bá sang Tàu, khi nào là thời hưng thịnh, khi nào là thời bảo-thủ, khi nào là lúc suy-đồi, sẽ đem dịch-thuật ra đây để hiển các độc-giả, hoặc có bổ-ích về sự chấn-hưng Phật-giáo được chút-đỉnh nào chăng

I. Thời-đại phiên-dịch kinh-diễn.—
Đông-Hán — Tam-quốc — Tây-Tấn.

TIẾT THỨ NHẤT

Phật-giáo đời Đông-Hán (25-221). —
Phật-giáo mới truyền sang nước Tàu là từ đời Đông-Hán vua Minh-đế năm Vĩnh-bình thứ mười, sau khi Phật lịch

đi rồi vào khoảng 610 năm (lịch tây 67). Khi ấy vua Minh-đế đem mộng thấy thần Kim-nhân, bèn hỏi các quần-thần thì đều cho chính là đức Phật ở bên Thiên-trúc 天竺, tức là thần ấy vậy. Vua mới sai lũ người Sái Am 蔡愔, Vương Tuân 王遵 mười-tám người, sang nước Đại-nhục-chi đón rước về.

Khi ấy nước Đại-nhục-chi chính là đời vua Già-nhị-sắc-già thống-trị, mà là sau khi đã kết-tập kinh Tam-tạng. (Nguyên khi Phật Thế-tôn đương thuyết-pháp ở thế-gian, không có chú-trọng gì đến văn-tự, chẳng có kinh sách gì cả, chỉ tùy sở-văn giảng diễn ra, rồi cứ y theo thế mà làm. Sau khi Phật Thế-tôn lịch rồi, có bọn tử-khưu càn-dỡ mới xuất-hiện, nên người ta sợ rằng diệu-pháp sẽ tán mất đi cả, mới xướng lên cái việc kết-tập kinh Tam-tạng. Đại-tri-độ-luận có nói rằng: « Đức Di-Lặc bỏ-tát có đem ông A-nan lên ở núi Thiết-vi, biên-tập kinh Đại-thừa Tam-tạng »). Bọn ông Sái-Am sang đến nước Nhục-chi mới chở tượng Phật và kinh-luận đem tự chùa Bạch-mã về, lại đưa cả ông Già-diệp-ma-đăng, Trúc-pháp-lan về nước Tàu, năm Vĩnh-bình thứ mười về đến kinh-đó Lạc-dương, vua Minh-đế cũng dựng chùa Bạch-mã để cho sư Ma-đăng, Pháp-lan ở, nước Tàu mới dựng chùa thờ Phật từ đó.

Hai vị sư trên ấy có dịch kinh chữ Phạn ra chữ Hán được hai mươi-bốn chương, đó là hai vị sư mới bắt đầu dịch kinh còn có tiếng truyền đến bây giờ. Ngoài hai vị sư ấy lại còn người dịch được sáu bộ mười sáu quyển nữa.

Năm Vĩnh-bình thứ mười tuy là Phật-giáo mới bắt đầu truyền sang

(1) Theo bản Trung-quốc Phật-giáo tiền-sử của Trần Bản-Hòa.

phương Đông, nhưng đó là kẻ về sự rõ-ràng mà thôi ; kỳ thực Phật-giáo truyền sang nước Tàu đã lâu, có mấy việc đủ làm chứng như sau này :

1. Khổng-tử (sinh về trước khi Phật tịch tám năm, lịch tây 551) nói rằng : « Khuu này nghe ở phương tây có vị thánh, chẳng cần phải tu-trì mà chẳng loạn, chẳng cần phải nói-năng mà tự tin » (Liệt-tử).

2. Đời vua Tần Thủy-hoàng năm thứ tư (sau khi Phật tịch 301 trước lịch tây 243) có kẻ sa-môn bên Tây-vực là lữ Thất-lợi-phòng mười-tám người đem kinh Phật sang Tàu, Thủy-hoàng cho là dị-khí đuổi đi. (Chu-tử hành kinh lục)

3. Đời Tây-Hán vua Võ-đế trong khoảng năm Nguyên-thứ, có sai Hoắc Khứ-Bệnh sang đánh nước Hung-nô, có bắt được tượng Kim-nhân dài hơn một trượng đưa về dâng lên vua Võ-đế, vua đề thờ ở trong cung Cam-toán, đèn hương lễ bái. (Ngụy-thư Thích-Lão chí)

4. Trương Khiển phụng mệnh vua Võ-đế sang nước Tây-vực, khi trở về nói rằng : « Nước Thân-độc kia có một môn giáo gọi là giáo Phù-đồ ».

5. Đời Tây-Hán vua Thành-đế (sau đời Võ-đế chừng 60 năm) có ông Lưu Hưởng làm ra truyện Liệt-tiên, có nói rằng từ đời Hoàng-đế đến nay những người tu tiên đắc-đạo có đến hơn bảy-trăm người. Song xét ra những người tu tiên thực chỉ có một-trăm bốn-mươi-sáu người, còn những người kia đều thấy ở trong kinh Phật cả.

6. Đời Tây - Hán vua Ai-đế năm Nguyên-thọ nguyên-niên (sau khi Phật tịch 542, trước kỷ-nguyên hai năm) có quan bác-sĩ là Cảnh-Hiến đi đến nước Nhục-chi, được khải-truyền kinh Phù-đồ. (Ngụy-thư Thích-Lão chí)

Xem thế thì Phật-giáo truyền sang nước Tàu đã lâu, duy sau này Phật-giáo mới truyền lại được triều-

đình sùng-phụng và bảo-hộ cho, mới hay truyền-bá thế-lực ra ; chống nhau với Đạo-giáo cũ, đã phải tâu lên vua đề quyết-định Đạo-giáo với Thích-giáo đàng nào hơn kém, vua mới sai xét-nghiệm Thích - kinh với Đạo-kinh, thành ra Phật-kinh vẫn còn mà Đạo-kinh phải bị hủy, thế là Phật-giáo ưu-thắng ; kết-quả được đạo-sĩ, quan-nhân, cung-nữ và trăm người cùng một lúc xin qui-y về Phật-giáo ; phải dựng thêm ra mười cái chùa thờ Phật, để cho chúng-tăng trụ-tri.

Từ đây những nhà sư ở bên Tây-vực thấy Phật-giáo thịnh-hành ở bên nước Tàu mới lục-lục kéo sang, chuyên công phiên-dịch các kinh-diễn. Khi ấy có ông An-thế-cao, Chi-lâu-già-sấm, Chi-diệu, Trúc-phật-sóc là người trứ danh hơn cả, dịch ra kinh chữ Hán được hơn ba trăm bộ.

Đạo-giáo đã bị phải Phật-giáo áp-đảo, nên cũng suy-đồi dần ; song hai giáo vẫn bài bác nhau luôn. Đến đời vua Hiến-đế năm Sơ-bình thứ hai, (sau khi Phật tịch 734 năm lịch tây 191) có kẻ Nho-giả là Mâu-tử qui-y về Phật-giáo, làm ra bài Lý-hoặc-luận, từ đó mới dung-hòa cả Nho, Phật, Đạo ba giáo.

Khi ấy Phật-giáo tuy rằng đã dần-dần liếp-cận với xã-hội, nhưng vẫn chưa lưu-hành khắp cả dân-gian ; đến năm Hưng-bình thứ hai, (sau khi Phật tịch 738 năm, tây lịch 195) Tạc-Dung mới khởi lập lên nhà Phật-đường, cử hành Đại-pháp-hội đề tụng kinh ; dân-gian từ bấy giờ mới có Phật-giáo.

TIẾT THỨ HAI

Phật-giáo đời Tam-quốc (222-280). — Đời Đông-Hán đã diệt-vong đi rồi thì đến đời Thục-Hán và nước Ngụy nước Ngô ba nước phân-tranh, gọi là đời Tam-quốc.

Đời Ngô Tôn-Cuyên năm thứ 13 có thầy Khang-lãng, hội đi tự nước Khang-

cư lại, dựng một cái thảo-am ở đất Kiến-nghiệp, người nước Ngô cho làm quái lạ, tâu lên vua, vua mới đòi Khang-tăng-hội vào hỏi vặn mọi lẽ. Khang-tăng-hội mới kể hết công-đức của đạo Phật, vua cho làm phải, ông ấy mới đem những điều sở-đắc tâu lên vua; vua từ đó cũng qui-y đạo Phật, mới dựng chùa Kiến-sơ ở đất Kiến-nghiệp, để cho nhà sư ở, Khang-tăng-hội mới truyền-bá Phật-giáo, từ đó đất Giang-nam Phật-giáo mới thịnh-hành.

Đời Tào-Ngụy năm Gia-bình thứ hai, (sau khi Phật lịch 793 năm, lịch tây 250) có ông Đàm-ma-già-la tự nước Trung-Ấn-độ sang nước Tàu, y theo về bốn luật của ông Đàm-vô-đức-bộ truyền lại, mới làm phép để cho mười người thụ-giới, mười người thụ-giới tức là ba sư bảy chúng; mới làm phép thụ-giới, đó là nước Tàu mới bắt đầu thi-hành giới-luật. Năm thứ tư, có ông Khang-tăng-khai mới lại phiên dịch bộ Vô-lượng-thọ-kinh.

Từ xưa đến nay Phật-giáo chỉ cốt tuyên-dương giáo-nghĩa, hết sức về việc phiên-dịch kinh-điển; khai đàn giảng kinh cho công chúng, thì bắt đầu từ ông Chu Tử-Hành ở đất Lạc-dương giảng bộ kinh Hạo-hạnh bát-nhã là trước nhất, (sau khi Phật lịch 803 năm, lịch tây 258). Khi ấy cách phiên-dịch cũng chưa được hoàn-bì, còn có chỗ nói chưa đạt được ý, nên mới quyết ý đi tìm chính bản kinh chữ Phạn ở nước Vu-điền bên Tây-vực; đó là sư tăng nước Tàu mới bắt đầu sang cầu pháp ở bên Tây-vực, khi ấy là năm Cam-lộ thứ năm.

TIẾT THỨ BA

Phật-giáo đời Tây-Tấn (280-316). — Đời Tam-quốc chia ba chân vạc, nước Ngụy rất là cường-thịnh; nước Thục với nước Ngô cùng ước nhau đánh Ngụy, trước sau bảy năm không thành-công gì cả phải bãi binh. Về sau nước

Ngụy nhân khi nước Thục suy, mới diệt nước Thục. Nước Ngụy rồi lại bị phải bày tôi là Tư-Mã Viêm cướp mất ngôi, xưng là vua Tấn Võ-đế. Võ-đế lại diệt cả nước Ngô, thống-nhất thiên-hạ, thế là đến đời Tây-Tấn.

Phật-giáo thời ấy dịch thành được kinh điển rất nhiều, chứ không có việc gì đáng kể cả. Những các nhà sư trọng-yếu dịch thành được kinh-điển thì có các vị sư là: Trúc-pháp-hộ, Trúc-thúc-lan, Bạch-pháp, Tổ-chi, Pháp-lập, Pháp-cự, v. v. .

II. — Thời-đại truyền-bá Phật-giáo. — Đông-Tấn — Nam Bắc-triều.

TIẾT THỨ NHẤT

Phật-giáo đời Đông-Tấn (317-420). — Đời Tây-Tấn có các rợ ở phương bắc dấy lên như ong, rồi đến mất nước; khi ấy ở phương bắc có cái loạn Ngũ-Hồ mười-sáu nước, chỉ còn phương nam là thống-thuộc về nhà Đông-Tấn. Bấy giờ Phật giáo phương nam không thịnh-hành bằng phương bắc.

Khi Ngũ-Hồ xâm lấn vào đất trung-nguyên là đời Tây-Tấn, vua Hoai-đế năm Vĩnh-gia thứ tư (sau khi Phật lịch 853 năm, lịch tây 310). Khi ấy có vị sa-môn ở Thiên-trúc tên là Phật-đồ-trừng 佛圖澄 đi đến đất Lạc-dương, tự-xưng là hơn trăm tuổi, hay biến hiện được các phép thần-thông, làm cho chúng đều mộ theo. Ông có vào yết-kiến chúa nhà Hậu-Triều là Thạch-Lặc, Thạch-Lặc sai làm thủ pháp-thuật, Phật-đồ-trừng niệm Phạn-chữ trong bát tự-nhiên mọc ra cây hoa thanh-liên, Thạch-Lặc lấy làm kinh phục lắm, tôn xưng làm vị Đại-hóa-thượng rất là kính-lễ, nghe theo dõ bỏ cả chính-sự tàn-bạo đi.

Khi Thạch-Lặc chết rồi, con là Hồ cũng y-qui Phật-giáo. Nhiều người hướng-mộ Phật-pháp kể đến hàng vạn và trăm, đệ-tử theo học đến hàng vạn, lữ-

trung có ông Đạo-an, Pháp-hòa, Trúc-pháp-thải là giỏi hơn cả. Phật-đồ-trừng đi đến đâu là sáng-lập chùa Phật đến đấy, kể đến tám trăm chín-mươi-ba ngọn chùa. Người trong nước bảo nhau không dám nhổ dãi vào những nơi có chùa sư ở, lại răn bảo nhau chớ có khởi niệm ác-tâm, để cho Đại-hòa-thượng biết. Cái sức cảm-hóa của Phật-đồ-trừng sao mà mạnh như thế. Phật-giáo từ khi truyền sang phương đông, đến Phật-đồ-trừng mới thực là thịnh. Năm Vĩnh-hòa thứ tư (sau khi Phật tịch 891 năm, lịch tây 348) Phật-đồ-trừng mới viên-tịch.

Đệ-tử Phật-đồ-trừng là Đạo-an 道安 người làng Phù-liễu đất Thường-son, vốn là con nhà nho, khi nhỏ đã mồ-côi cha mẹ, mười-một tuổi xuất-gia đi tu, đọc kinh sách hằng ngày nhờ đến hàng-vạn lời nói; sau đến học Phật-đồ-trừng, khi học-nghiệp đã thành, trụ-trì ở chùa Đàm-lâm đất Tương-dương. Đạo-an tài-biến không ai địch nổi, thường có người cư-sĩ ở đất Tương-dương tên là Tập-tạc-sĩ, đến yết-kiến Đạo-an tự xưng mình là « Tứ-hải Tập-tạc-sĩ ». Đạo-an đáp rằng: « Đây ta là Di-thiên Thích Đạo-an ». Hai người bèn kết làm thâm-giao.

Chửa được bao lâu, đất Tương-dương bị Tần Bồ-Kiên đánh lấy được. Kiên bắt được Đạo-an, mừng rằng: « Ta đem quân mười vạn đánh lấy được đất Tương-dương, duy sở-dặc có một người rười, một người là Đạo-an, nửa người là Tập-tạc-sĩ ».

Đạo-an bỏ đất Tương-dương, vào đất Quan-trung, thấy các chư-lăng đều theo tên thầy mà xưng họ của mình, ông bèn bảo rằng: « Chư-lăng đã lấy Phật làm thầy, thì phải nên theo họ Thích 釋 cả ». Khi ấy cũng chửa mấy người tin theo, sau thấy trong Tăng-nhất-a-hàm-kinh truyền có câu rằng: « Các sông đã chảy vào bể thì không còn có tên gì khác nữa, bốn họ đã xuất-

gia theo Phật-giáo, thì cùng xưng là họ Thích cả. » Từ đấy người ta mới tin theo. Lại còn cái việc ông cứ đề nguyên kinh-đề ở trước nguyên-bản, và đương khi chú thích kinh luận, chia ra ba phần là: Tự, chính, với lưu-thông; đó đều là tự Đạo-an làm trước. Năm Thái-nguyên thứ mười (sau khi Phật tịch 928 năm, lịch tây 385) ông tịch ở đất Trường-an. Có làm ra bộ Tĩnh-thổ-luận sáu quyển, nay không truyền lại. Đệ-tử và nghìn người, Huệ-Viễn là trứ danh hơn cả.

Huệ-Viễn 惠遠 sinh ở đất Nhận-môn, khi nhỏ là kẻ nhơ-sinh, học rộng nghiên-cứu cả mọi sách; thường cùng với em là Huệ-Tri đến nghe giảng Phật-pháp ở Đạo-an, rồi xin làm đệ-tử xuất-gia đi tu.

Khi Đạo-an vào đất Quan-trung, giải-tán cả các đệ-tử; Huệ-Viễn phải tị-loạn sang Đông-Tấn, vào ở núi Lu-son đất Giang-nam, nhất tâm tu-trì niệm Phật. Khi ấy đời nhà Tấn đã suy, thiên-hạ những kẻ tài-giỏi nhiều người không muốn ra làm quan, mộ cái phong của Huệ-Viễn, theo về càng nhiều, có đến một trăm hai mươi ba người. Huệ-Viễn mới cùng bọn chư-lăng kết xã Bạch-liên ở trước A-di-đà-phật, định tám niệm Phật để cầu siêu-sinh linh-thở; đó là tông Tĩnh-thổ mới bắt đầu lưu-hành ở nước Tàu. Bạch-liên-xã có mười tám người tuần-tài lúc là: Huệ-Viễn, Huệ-Tri, Huệ-Vĩnh, Đạo-sinh, Tăng-Tuấn, Đàm Thuận, Đàm-Hằng, Đạo-Bình, Đàm-1 huyết, Đạo-giáo, Phật-đà gia-xá, Phật-đà-bạt-đà-la, Lưu-Trình-Chi, Trương-Dã, Châu Tục-Chi, Trương-Toàn, Tôn-Bình, Lôi Thử-Tông, người đời gọi là: « Lu-son thập bát-liên ».

Trước kia về đời Đông-Tấn vua Thành-đế năm Hàm-khang thứ sáu, (sau khi Phật tịch 883 năm, lịch tây 340) có ông Dữu-Băng cho rằng chư-lăng phải kính lễ vua, phụ theo chúng-

nghe, được làm chức Thượng-thư-lệnh, lữ Hà Sung phản-đối cái thuyết ấy, mãi vẫn chưa quyết; đến năm Nguyên-hung thứ hai (sau khi Phật tịch 946 năm, lịch tây 403) Hoàn Huyền lại chủ theo cái thuyết của Dữu Bãng, tuy rằng biện-thuyết với chúng-nghe mãi mà vẫn chưa quyết-định; sau mới đưa thư hỏi Huệ-Viễn, Huệ-Viễn mới làm ra năm thiên Sa-môn bất-kinh vương-giả luận để đáp lại, tỏ ra cái lẽ không phải lay đấng vương-giả. Hoàn Huyền mới chịu.

Huệ-Viễn thường dâng thư cho ông Cưu-ma-la-thập tự nước Tây-vực lại, hai đảng đều có ý suy-trọng nhau. Năm Nghĩa-hi thứ mười (sau khi Phật tịch 957 năm, lịch tây 414) ông 83 tuổi, mới mất.

Pháp-Hiền 法顯 tam-tạng sinh ở làng Võ-dương đất Bình-dương, từ khi nhỏ xuất gia đi tu, chí-hạnh minh-mẫn; thường cảm-khái về sự kinh-văn tán-khuyết, mới quyết-ý cùng với bọn đồng-học là Huệ-Cảnh, Đàm-Chỉnh đương đời Đông-Tấn năm Long-an thứ ba (sau khi Phật tịch 942 năm, lịch tây 399) khởi-hành tự đất Trường-an sang cầu pháp bên nước Tây-vực, giữa đường qua bãi lưu-sa lục mất đường, chỉ trông về bóng mặt trời khi mọc khi lặn để nhận phương-hướng đông-tây; lại nhận xem những di-tích xương người mà tiến đi, khi đến Thông-lĩnh, gặp phải trận mưa tuyết lớn, rất là gian-nan, người cùng đi đều chết cả, duy còn có Pháp-Hiền một mình tiến đi.

Pháp-Hiền mạo-hiểm gian-nan đi sang đến Ấn-độ, đến chiêm-bái tận nơi Phật-tịch cổ, tìm được Phạn-kinh, lưu-học ở đấy ba năm, sang đến cả nước Sư-tử, rồi lại do đường bể trở về đến Thanh-châu thuộc tỉnh Sơn-dông, khi ấy là năm Nghĩa-hi thứ sáu, kể từ khi mới bắt đầu tự Trường-an ra đi đến đây đã mười hai năm.

Pháp-Hiền đi đến kinh-đô Đông-Tấn là đất Kiến-khang, ở chùa Đạo-tràng,

dịch thành được bộ kinh Đại-bát-nê-cảng, sau mất ở chùa Tân-tự đất Kinh-châu, thọ 86 tuổi. Người Tàu mà sang cầu-pháp ở Ấn-độ là tự sư Pháp-Hiền trước nhất. Trong tập Lữ-hành-ký của ông có thiên Phật-quốc-ký, nhất-danh là Pháp-Hiền truyện, rất là có danh tiếng, đến nay những người nghiên-cứu về Ấn-độ học đều phải tôn-chuộng sách ấy, đã có bản dịch ra chữ Anh, chữ Pháp và chữ Đức.

Sau khi Pháp-Hiền tự Trường-an ra đi, đến năm Long-an thứ năm, có ông Tam-tạng Cưu-ma-la-thập tự nước Qui-từ mới sang đến Trường-an. La-thập sinh ở nước Qui-từ, bảy tuổi đã xuất gia đi tu, chín tuổi đi theo mẹ sang nước Già-thấp-di-la, đến học nhà tiểu-thừa học-giả là Bàn-đầu-đạt-đa, về sau đi du-lịch các nước bên Tây-vực, học thông cả đại-liều-thừa giáo-nghia; ông thường cùng với Sa-xa vương-tử nước Qui-từ giao chơi, một hôm ông đương đọc bộ kinh A-nậu-đạt, trong kinh có câu: « Qua vào chốn âm-giới đều không-hư vô-tướng », La-thập mới hỏi rằng: « Có sao chư pháp-giới đều không? » Vương-tử mới vì ông thuyết-minh cho cái lẽ ấy, La-thập từ đó hay hiểu thấu được lẽ Đại-thừa không-tôn. Khi ở nước Tần Bồ Kiên thế đương cường-thịnh, có cơ thống-nhất cả miền phương bắc; Bồ Kiên rất là ái-tích những kẻ nhân-tài, muốn tìm được người tài-tri ở nước ngoài để làm phụ-tá. Trước kia đánh đất Tương-dương, bắt được Đạo-an, nhưng Đạo-an khiêm-nhuợng không chịu ra giúp, mà bảo đi đón Cưu-ma-la-thập; Bồ Kiên bèn sai tướng-quân là Lã Quang đi đánh nước Qui-từ, bắt được La-thập đưa về.

Lã Quang đi về đến nửa đường, nghe tin chúa nhà Tiền-Tần là Bồ Kiên mất, trong nước lại rối loạn, nhà Hậu-Tần mới quật-khởi lên. Lã Quang mới ở lại phía tây nhà Hậu-Tần lập riêng ra

một nước, gọi là nước Hậu-Lương. La-thập cũng phải lưu ở đó, Quang mới bắt ép La-thập lấy con gái vua nước Qui-từ Nước Hậu-Lương sau cũng bị chúa Hậu-Tần là Diêu-Hưng diệt mất, đón La-thập đến đất Trường-an, khi ấy là đời Hậu-Tần năm Hoằng-thủy nguyên-niên. (năm Long-an thứ năm đời Đông-Tấn).

Diêu-Hưng bắt được La-thập, cả mừng, đón vào ở vườn Tiêu-dao, đãi lấy lễ quốc-sư. La-thập mới chăm về việc phiên-dịch kinh-luận, học-trò theo học đến ba nghìn người; tỵu-trung có bốn người là : Đạo-Sinh, Tăng-Triệu, Đạo-Dung Tăng-Tuấn là bậc tứ-triết trong bốn môn-đồ La-thập, rất là có tiếng.

Diêu-Hưng lại bắt ép La-thập phải nhận lấy mười người cung-tần, bởi thế La-thập phải theo cách sinh-hoạt ở nhà lục-xá, chứ không ở chùa, mỗi khi lên giảng-dàn, bảo đệ-tử rằng : « Ta ví như bông hoa sen mọc trong đồng bùn nát, nên chỉ lấy cái hoa, chứ vứt bỏ cái bùn nát ấy đi. » La-thập sau mất về năm Hoằng-thủy thứ mười-một (sau khi Phật tịch 952 năm, lịch tây 409). Ông dịch ra kinh luận đến hơn ba trăm quyển, tỵu-trung có những bài : Trung-luận, Bách-luận, Thập-nhi-môn-luận, Tri-độ-luận, Thành-thực-luận, Thập-trụ-ti-ba-sa-luận, A-di-đà-kinh, Pháp-hoa-kinh, Bàn-nhã-kinh, là những kinh luận trọng-yếu hơn cả.

Kể từ Phật-giáo truyền sang phương đông đến đây trong khoảng ba-trăm năm, duy có cái công nghiệp truyền dịch là thịnh hơn cả; đời Đông-Tấn trước có Đạo-An, Huệ-Viễn phát-dương ra mỗi đầu; đến Cưu-ma-la-thập mới là hưng-thịnh; đó là một hồi đệ-nhất-biến trong Phật-giáo nước Tàu. Pháp-môn của La-thập mở rộng ra thành là Không-tông của Long-Thụ, tức là Tam-luận-tông, Thành-thực-tông đều khai đầu mỗi tỵu khi ấy cả.

1) Tam-luận-tông 三論宗.

Tông-danh.— Bản-tông này nguyên lấy ba bài luận là : Trung-luận, Bách-luận, Thập-nhi-môn-luận làm y-cứ, nên mới gọi là « Tam-luận-tông ».

Truyền-thống.— Tông này nguyên lấy ông Văn-thù-bồ-tát làm sơ-tổ, rồi truyền đến ông Mã-Minh, Long-Thụ; đệ-tử Long-Thụ có hai tướng là Đề-Bà, Long-Trí đồng-thời phụ-diễn giáo-nghiã thêm ra. Long-Trí truyền đến Thanh-Biến, Thanh-Biến truyền đến Trí-Quang, Trí-Quang truyền đến Sư-Tử-Quang.

Đề-Bà thì truyền cho La-Hầu-La, La-Hầu-La truyền cho Sa-Xa-vương-tử, Vương-tử truyền cho La-Thập. La-Thập tức là vị sơ-tổ về Tam-luận-tông nước Tàu. La-Thập truyền cho đệ-tử là Đạo-Sinh, rồi đến Đàm-Lế, Đạo-Lãng, Tăng-Thuyên, Pháp-Lãng, Cát-Tạng thứ-đệ thừa-kế nhau. Cát-Tạng tức là vị Gia-tướng đại-sư, là một người làm cho bản-tông này hưng-thịnh lên ở triều nhà Tùy, vậy nên tôn-xưng Gia-tướng là vị thái-tổ về Tam-luận-tông. Gia-tướng trước kia xưng là : « Đại-tam-luận », cũng gọi là « Bắc-địa-tam luận ». Gia-tướng sau xưng là : « Tân-tam luận », cũng gọi là : « Nam-địa tam-luận ».

Thứ hai thì Gia-tướng truyền cho Huệ-Quán tăng-chính ở Cao-ly, Tăng-chính ở về đời Suy-cổ thiên-hoàng nước Nhật, lại truyền sang nước Nhật-bản.

Phán-giáo.— Tông này lập ra hai tạng, cùng với tam-chuyên pháp-luận để cùng phán đoán Phật giáo trong một đời. Hai tạng là : Thanh-văn-tạng, Bồ-tát-tạng. Tam-chuyên pháp-luận là : Côn-mạt pháp-luận, Chi-mạt pháp-luận, Nhiếp-mạt qui-bản pháp-luận.

Giáo-nghiã.— Giáo-nghiã tông này nói rút lại là phá tà để cho hiền-chính.

Đà là : Sinh, diệt, khử, lai, nhất, di, đoạn, thường, tám điều mê; tức là những điều mê-kiến mà mình tưởng có được. Chính là : Bất-sinh, bất-diệt, bất-khử, bất-lai, bất-nhất, bất-di, bất-đoạn, bất-thường; tức là phá bỏ những điều tà đi mà không có gì cả.

2) Thành-thực-tông 成實宗。

Tông-danh. — Bản-tông này lấy bài Thành-thực-luận làm y-cứ, nên mới gọi là : « Thành-thực-tông ».

Truyền-thống. — Tông này nguyên lấy ông A-lê-bạt-ma làm sơ-tổ, có dịch ra La-thập bản-luận; rồi sai đệ-tử là Tăng-Tuấn thuật mà giảng ra, nhân

đó mới truyền-bá ra rộng. Về sau đến đời Tống có Tăng Đạo, đời Tề có Tăng-Nhu, đời Lương có Pháp-Vân, Tri-Tạng, Tăng-Môn; qua đời Trần, đời Lý, đời Đường đều thịnh cả. Sau có lữ Thiển-thai Gia-Tường ra đời, chủ-trương cho Thành-thực-luận là luận tiêu-thừa, nên mới suy-đổi dần đi. Sau tông này lại theo Tam-luận-tông mà truyền sang Nhật-bản.

Giáo-nghĩa. — Tông này phát-minh về Nhân với Pháp hai tông.

(Còn nữa)

NGUYỄN HỮU-TIẾN biên-thuật

SU-U-TẬP THƠ-VĂN CÔ (1)

Chính-khí ca 正氣歌

VI

Bài này là một thiên tuyệt-bút của ông Văn Thiên-Tường Trang-nguyên đời Tống. Ông làm lễ-lương, gặp thi-buổi loạn-lạc, nước phải mất, thân bị bắt, giặc thì đồ dành trăm cách, ông cứ sắt đá một lòng không chịu khuất. Khi ở ngục làm bài này toàn những lời khảng-khái tiết-nghĩa, người đời cho là hay; nên thường truyền-lung.

I

天地有正氣
雜然賦流形

Thuở trong trời đất xưa nay,
Một dòng chính-khí xum-vầy tỏa ra.

下則爲河岳
上則爲日星

Dưới làm mọi vẻ sơn-hà,
Trên làm tinh-nhật đều là nhất-nguyên.

於人曰浩然
沛乎塞蒼冥

Ở người rằng khí hiệu-nhiên,
Kề dà nước dẫy lấp miền thẳm khơi.

皇路當清夷
含和吐明廷

Đường vua vừa lúc thanh-thời,
Ngậm hòa phun hợp về nơi minh-dinh.

時窮節乃見
一一垂丹青

Thời cùng mới tỏ tiết trinh,
Rõ-ràng xanh thẳm ranh-rành còn ghi.

在齊太史簡
在晉董狐筆

Sách đầu Thái-sử đời Tề,
Bút đầu đời Tấn còn ghé Đồng-Hồ.

任秦張良椎
在漢蘇武節

Dùi Trương cát lấp Tần thù,
Cờ Tô tuyết dù mấy mùa Hán-thiên.

爲 嚴 將 軍 頭
爲 稽 侍 中 血

Đầu Nghiêm chăm-chăm còn liền,
Máu Kê thăm-thăm ngự-tiền chua phai.

爲 張 睢 陽 齒
爲 顏 常 山 舌

Tuy-duong răng gẫy ngbĩa dài,
Thường-sơn luỡi đứt nõ dời lòng trung.

或 爲 遼 東 帽
清 操 厲 冰 雪

Tị trần kia mũ Liêu-đông,
Tiết thanh so với giá trong khác gì.

或 爲 出 師 表
鬼 神 泣 壯 烈

Trừ hung kia biểu Xuất-sư,
Quỷ thần sùi-sụt cảm vì tráng-du.

或 爲 渡 江 楫
愾 慨 吞 胡 羯

Lái ai chở tiếng qua dò.
Giữa dòng hăm-hở nuốt Hồ khi xung.

或 爲 擊 賊 笏
逆 豎 頭 破 裂

Hốt ai đánh giặc quân-trung,
Đương đầu một phút gian-hung tan-tành,

是 氣 所 磅 礪
凜 烈 萬 古 存

Mới hay chính-khi lưu-hành,
Muôn thu vắng-vặc tinh anh hãy còn.

當 其 貫 日 月
死 生 安 足 論

Đôi vàng dải tấm lòng son,
Tử sinh liền với nước non quán gì.

天 柱 賴 以 立
地 維 賴 以 尊

Kiên khôn nhờ sức duy-trì,
Cột trời giường đất đôi vì khôn lay.

三 綱 實 繫 命
道 義 爲 之 根

Tam-cương hệ một mình này,
Gốc trong đạo nghĩa dựng gầy mà nên

嗟 乎 灌 陽 九
諫 也 實 不 力

Dương cùng gặp lúc truân-chiến,
Sa cơ vì sức quân hèn biết sao

楚 囚 纓 其 冠
傳 車 送 窮 北

Mũ đầu tù Sở buộc vào,
Xe đầu đưa đến Bắc-triều cùng-hoang.

鼎 鑊 甘 如 飴
求 之 不 可 得

Vạc sôi xem ngọt như đường,
Cam lòng trọn với cương - thường
chứa xong.

陰 房 闕 鬼 火
春 院 悶 天 黑

Buồng âm lửa quỷ mơ mòng,
Viện xuân âm-dạm một vùng ghê sao!

牛 驥 同 一 皁
雞 棲 鳳 凰 食

Ở chung trâu ngựa cùng tầu,
Ăn chung gà phượng hỗn-hào ra chi.

一 朝 蒙 霧 露
分 作 溝 中 瘠

Một mai sương móc dầm dia,
Xương mòn dành phận đem về vũng
sâu.

如 此 再 寒 暑
百 疹 皆 辟 易

Trái bao nắng rét dải dầu,
Nào ngờ trăm nạn cũng đều xảy qua.

哀 哉 沮 洳 場
爲 我 安 樂 國

Ngục-tràng chán nổi xông-pha,
Xót nơi bùn ướt nên tòa yên vui.

豈 有 他 謬 巧
陰 陽 不 能 賊

Hả vì khéo biết tới lui,
Đương cường có dễ âm hời được chẳng?

願 此 耿 耿 在
仰 視 浮 雲 白

Ngậm ngùi một tiết khăng khăng,
Trông màu mây nổi thêm chướng sâu
tuôn.

悠 悠 我 心 憂
蒼 天 曷 有 極

Lòng riêng dằng đặc những buồn,
Trời xanh kia biết có mòn hay thôi

哲 人 日 已 遠
典 型 在 夙 昔

Đạo nhân ngày đã
điển hình trong xưa

Người lành dù đã xa-xôi,
Điền-hình còn dấu thơm rơi để truyền.

風 簷 展 書 讀
古 道 照 顏 色

Trước thềm lần giờ cụn-biên,
Rõ-rang đạo trước soi trên mặt người.

II

Trời đất có một vầng chính-khi,
Chia khắp ra mọi vẻ mọi hình ;
Dưới thì sông rộng non xanh,
Trên thì vầng-vạc mấy vành trăng sao.
Người bầm-thụ lớn-lao khi ấy,
Lồng-lộng to che mấy lừng xanh ;
Đường mây gặp buổi thanh-bình,
Thung-dung vào chốn minh-đình dang
trung.

Tiết khảng-khải cơn cùng mới tỏ,
Kề bao người lên đủ sứ-xanh ;
Đông-Hồ Thái-sử thơm danh,
Nhơn-nhơn thể sách rành-rành bút hoa.
Dùi báo thù bãi sa Trương-lữ,
Cờ tiết-mao phụng-sứ Tô-Khanh ;
Nghiêm-nhan đầu mất nào kinh,
Họ Kê tuôn máu liền minh cứu vua.

Trương với Nhan cùng đua răng lưỡi,
Trăm nghìn câu mắng chửi tặc-bình ;
Liêu đống kia mũ Quán Ninh,
Lòng đá thanh-bạch giá đành tuyết băng.
Biểu xuất-quân ai bằng Gia-Cát,
Dấu quỷ-thần cũng xét lòng trung ;
Dịp chèo Tô Định bên sông,
Hăm hăm thề diệt Hồ-nhung mới là !
Hốt Nguyễn-Hữu cầm va đầu giặc,
Đầu giặc kia bỗng khác võ tan ;
Xiết bao chính-khi chưa-chan,
Hãy còn lăm-liệt muôn vàn đời nay.
Vầng chính-khi sáng tây nhật nguyệt,
Hình thác qua khi quyết không qua ;
Cột trời giương đất bao la,
Cũng nhờ khi ấy mới ra vừng-vàng.
Giữ-giữ cả ba giương vện-vẽ,
Gốc vẫn từ đạo nghĩa ở trong ;
Thương ta phải buổi vận cùng,
Tớ thầy không chịu dốc lòng tiễn binh.

Thân gông trời dầu vành mũ Sở,
Cũi đưa về kẻ chợ Yên-kinh ;
Mùi đường coi ngọt vạc xanh,
Những mong một thác cho thanh được nào.
Thôi âm-phòng lại vào xuân-viên,
Cảnh vắng tanh trời kín lửa ma ;
Trâu hèn ngựa kỷ chung nhà,
Phượng-hoàng đậu với đàn gà cùng ăn.
Nơi mây mù dẫn thân dầu-dãi,
Khi bất-hòa đã trải dầu đĩa ;
Hai phen rét nắng thay đi,
Thế mà lệ-khi chớ hề dám vương.
Thương thay nổi một trường âm-uối,
Ta xống-pha vẫn được yên lành ;
Có chi cách khéo giữ mình,
Vi pho chính-khi chống vành âm-dương.
Thần không chết lòng càng áy-náy,
Buồn ngẩng trông trông mấy đám mây ;
Tấm lo một khắc một chày,
Trời dài so với lòng này dễ ngang.
Bạc hiền-triết suốt vàng đã khuất,
Gương điền-hình còn dật chưa phai ;
Phong-thiền lạm mở sách coi,
Lấy gương cổ-đạo ngắm soi mặt này.

Đ M X.

Văn tế tướng-sĩ về tết
trung-nguyên

中 元 節 祭 將 士 文

Giờm linh-bảo mười năm sẵn có, dấng
anh-hùng mây gió mãi chưa thời ; dám
nhung-tràng một phút như không, con bạo
hóa ghét-ghen chỉ lắm thế.

Nhớ tôn-linh xưa :
Hào-kiệt ấy tài ; kinh-luân là chi.
Nặng vai nửa gánh giang-sơn ; chấp cánh
bốn phương hồ-thỉ,

Quốc-bộ gặp đương cơn binh-cách, phép
nhưng báo từng lăm trận uy-linh ; thiên-
tài mong học chước Vệ-hầu, chế pháo đạn
biết bao chừng cơ-trì.

Chức soái-phủ đồng-nhung vương-mệnh,
cầm ấn quan-phòng ; lược triều-đình
chương-vệ sắc phong, mở cờ tàn-chế.

Chắc những tam-sinh hữu-hạnh, hăm-hở son bền sắt cứng, chỉ khuông-phù không phụ với quân-vương ; nào hay nhất-đán vô-thường, toi-bời đạn-lạc tên rơi ; trảng chiến-đấu biết đâu là số-hề.

Hỡi thương ơi !

Trời vầy vay hay mệnh vầy vay ; người ra thế sao phận ra thế !

Trong ba kỷ xuâu-thu tuy chưa mấy, yên ngựa chẵn ghé phen sấm sét, gánh cương-thường cho tỏ mặt nam-nhi ; ngoài mười năm sự-nghiệp biết chừng nào, doanh rồng đã bồng chốc sao sa, thu linh-phách vội cướp công trảng-sĩ.

Thà chết mà trọn tay địch-khải, về theo tô-phụ cũng vinh ; kia sống như mấy mặt hàng-thần, ở lại giang-sơn thêm bề.

Núi Thiên-nhận mịt-mù hơi gió thổi, liếc người tiết-ngĩa ngậm-ngùi thay ; nước Tam-thoa thấp-thoảng bóng trắng soi, nhờ kẻ trung-trinh ngao-ngán nhĩ.

Nay nhân,

Thu-thất tới tuần ; thúc-sỏ dấng lễ.

Chén rượu rót thoảng bay mùi chinh-khí ; trước sân đều đủ mặt quan-liêu ; nèn hương dấng nghi-ngút khói bạch-vân, dưới án tổ đôi hàng cơ-vệ.

Đau-dớn nhĩ, xuân huyền tuổi-tác, ôn sảng nhờ tay em nâng giắc, chút thâm-tinh ngậm cõi hoàng-tuyền ; hỡi thương ơi, hờ liễu thơ ngáy, ân-cần nhờ tay vợ chẵn nuôi, di phúc-ấm sẵn chồi đan-quế.

Hòn có sáng-linh, hộ phen này cho quân mạnh tướng hùng ; phách dù oan-uổng, đợi ngày khác sẽ sắc phong đền tế.

Thôi !

Ngựa lia dù xanh dành kẻ khuấy, đem lân bạch-chiến, đề tiếng thơm cho vẹn cuộc trần-ai ; súng đồng gươm bạc mặc người còn trở mệnh tam-quân, dốc chí cả quyết xây nền binh-trị.

Thương ơi là thương ; kẻ sao xiết kẻ.

Vấn tế chúng-sinh về tiết trung-nguyên

Bóng câu qua cửa sổ, khôn lường tạo-hóa xoay vần ; bãi bể biển nương dâu, nào biết sự đời biến-dịch.

Gió thổi hồn xiêu sóng Vị-thủy, tưởng nguồn-cơn khôn xiết ngậm-ngùi ; trăng soi phách dải dậm trảng-đình, tưởng phong-cảnh càng thêm cảm-khích.

Nhớ chư-linh xưa :

Nổi đầu hào-hoa ; vốn đông thanh-lich.

Thẳng ngay nổi dôi thiên-lương ; nghề nghiệp theo đời cờ-tích.

Đường sĩ-lộ đua tài giông-ruổi, tung hoành bút-trận từ phong ; nghiệp nông-gia gắng sức vun trồng, chan-chứa thu-hòa hạ-mạch

Vườn tràn mực thước, công rất tài cao ; đôi-chác xa gần, thương dư của tích.

Ngư thông-thả thuyền lan cần trúc, một hồ vân-thủy, hứng thừa gió thổi háy-háy ; tiêu thanh-thời dều gió búa trắng, nửa gánh yên-hà, ngậm-ngợi trảng tà chềch-chếch.

Canh-phu vui thú Hỷ-sản ; mực-thu giặng câu Nịnh-Thích.

Bình-trị ước gặp thời hoa-đán, trời Nghiêu ngày 1 huấn nức hơi xuân ; ngang-tàng mong phỉ chi nam-nhi, cõi thọ đền xuân yên thú dật.

Trách hóa-công chi nữ hẹp hòi ; hay nhân-sự vi đâu chềch-lếch.

Hà-nội Hà-dông xao-xuyến, vận trời xui nên nổi lưu-ly ; Bạch-đăng Thanh-hải chông gai, việc nước chẳng từ cơn phong-trích.

Kẻ thì khôn bởi cơ-hoang ; người phải thác vì tật-dịch.

Thời chẳng gặp Đường Ngu Thang Vũ, mệnh người dễ vi cỏ-cây ; hội lại qua Tần Ngụy Tần Tùy, lò than khôn chia ngọc-thạch.

Thành sâu chắt-ngắt tháp Giang-chu ; bề thâm lênh-dềnh dòng Xích-bích.

Bóng thắm-thoắt đông qua hạ tới, cảm nổi tinh-thần còn tán-hoán, ngoài mờ

trông cỏ mọc xanh om ; khi đổi thay yên
lời nhận về, xót vì hồn phách chứa qui-y,
bên miếu thấy rêu in mốc thạch.

Rày nhân : tiết tới trung-nguyên ; lễ bày
đàn-tịch.

Gọi nhiều ít áo vàng cháo nọ, trước u-linh
tổ tám tinh-thành ; khắp gần xa già trẻ
gái trai, trên đàn-tĩnh nguyện xin cảm-cách.

Trước là siêu-độ kẻ u-hồn ; sau nữa
vĩnh-phu trong quốc-mạch.

Văn tế mười loài chúng-sinh

(của ông Nguyễn Du)

Tiết tháng bảy mưa dầm dào-dặt,
Lọt hơi sương lạnh ngắt xương khô ;
Nỗi người thay bảy chiều thu,
Ngàn lau nhiễm bạc dậm ngổ nảy vàng.
Đường bạch-dương bóng chiều man-mác.
Ngọn đường-lê lác-đác mưa sa ;
Lòng nào lòng chẳng xót-xa,
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.
Trong trường dạ tối-tăm trời đất,
Chút khôn thiêng phảng-phất u-minh ;
Thương thay thập-loại chúng-sinh,
Phách đơn hồn chiếc lênh-đênh que người !
Hương khói đã không nơi nương tựa,
Phận mờ-cối lẫn-lữa đêm đen ;
Còn chi ai khá ai hèn,
Còn chi mà nói ai hiền ai ngu.
Tiết dàu thu dựng đàn giải-thoát,
Nước tinh-bình tưới hạt dương-chi ;
Muốn nhờ Phật-lực từ-bi,
Giải-oan cứu-khổ hồn về tây-phương.
Nào những kẻ tình đường kiều-hãnh,
Chỉ những chăm cất gánh non sông ;
Nói chi đương thuở thị-hùng,
Trông khi thể khuất vận cùng mà đau.
Bỗng phút dàu tro bay ngói lở,
Khôn đem mình làm đũa thất-phu ;
Cả sang giàu nặng oán thù,
Máu tươi lai-láng xương khô rã-rời.
Đoàn vô-tự lạc-loại nheo-nhóc,
Quỉ không dàu van khóc đêm mưa ;
Đã hay thành bại là cơ,
Mà u-hồn biết bao giờ cho tan.

Nào những kẻ màn lan trường-huyệt,
Những cây mình cung quế hằng nga ;
Một phen thay đổi sơn-hà,
Tấm thân mảnh lá biết đã làm sao
Trên lầu cao dưới dòng nước chảy,
Phận đã đành trăm gãy bình rơi ;
Khi sao đông-đức vui cười,
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương
Thảm-thiết nhĩ không hương không khói,
Hồn ngàn-ngờ dòng suối ngàn sim ;
Thương thay chân yêu tay mềm,
Càng năm càng héo càng đêm càng rầu
Nào những kẻ mũ cao áo rộng,
Ngồi bút son thác sống ở tay ;
Kinh-luán sẵn một túi đầy,
Đã đem Quân Cát lại ngày Y Chu.
Thịnh-mãn lâm oán thù càng lắm,
Trăm loài ma mồi nắm chung quanh ;
Ngàn vàng khôn đổi được mình,
Lầu ca viện xương tan tành còn đâu.
Kẻ thân-thích vắng sau vắng trước,
Biết lấy ai bát nước nén hương ;
Cổ-hồn thất-thểu đòi phương,
Mạng oan khôn lẽ tìm đường hóa sinh.
Nào những kẻ bài-binh bố-trận,
Đem mình vào cướp ấn nguyên-nhung ;
Gió mưa sấm sét dùng-dùng,
Phơi thây trăm họ làm công một người.
Khi thất-thế cung rơi tên lạc,
Bãi sa-tràng thịt nát máu trôi ;
Bơ-vơ góc bể chân trời,
Đống xương vô-định biết vùi nơi nao.
Trời âm-âm mưa gào gió thét,
Khi âm-vân mù-mịt trước sau ;
Năm năm sương nắng dãi-dầu,
Còn dàu tế-tự còn dàu chưng-thường.
Cũng có kẻ tình đường tri-phủ,
Làm tội mình nhịn ngủ bớt ăn ;
Ruột già không kẻ chi-thân,
Dẫu làm nên nữa dành phần cho ai.
Khi nằm xuống không người nhón nhủ,
Của phù-vân giàu có như không ;
Tuy rằng bạc chảy tiền dòng,
Khi đi mang được một đồng nào đi ?
Khóc ma muốn thương gì hàng xóm,
Hòm gỗ da bó đóm đưa đêm ;

Ngân-ngờ đòi khảm đồng chiêm,
 Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu.
 Cũng có kẻ muốn cầu chữ quý,
 Đem thân vào thành-thị lân-la ;
 Mấy thu lia cửa lia nhà,
 Văn-chương đã chắc đâu là tri-thân.
 Đọc hàng quán phải tuần mưa nắng,
 Vợ con nào nuôi nấng cũ kiêng ;
 Vội-vàng liếm sấp chôn nghiêng,
 Anh em thiên-hạ láng-diềng người đứng.
 Bóng tany-tử xa chừng hương-khúc,
 Bãi sa-tràng kẻ đọc người ngang ;
 Cô-hồn nhờ gửi tha-hương,
 Gió trắng hiu-hắt khói hương lạnh-lùng.
 Lại có kẻ vào sông ra bể,
 Cảnh buồm xưa chạy xế gió đông ;
 Gặp cơn giông-tổ giữa dòng,
 Đem thân vùi dập vào lòng kinh nghệ.
 Lại có kẻ đi về buôn-bán,
 Đòn gánh tre chèn dần hai vai :
 Gặp cơn mưa gió khi trời,
 Hộ đơn phách chiếc lạc loài phương nao.
 Lại có kẻ mắc vào ngũ linh,
 Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan ;
 Nước khe cơm ống gian-nan,
 Dãi-dầu muốn dặm làm-than một đời.
 Trong chiến-trận xem người như rác,
 Thân đã liều đạn lạc tên rơi ;
 Lờ-mờ ngọn lửa ma-troi,
 Tiếng oan văng-vãng tối trời càng thương.
 Lại có kẻ nhờ-nhàng một kiếp,
 Liều tuổi xanh bán nguyệt buôn hoa.
 Ngân-ngờ khi trở về già,
 Ai chồng con nấy biết là cây ai.
 Sống đã chịu một đời phiền-não,
 Thác lại nhờ thi cháo lá đa ;
 Đau-dớn thay phận đàn-bà,
 Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu.
 Lại có kẻ nằm cầu gối đất,
 Giới những ngày mưa nắng ngược xuôi.
 Thương thay cũng một kiếp người,
 Sống nhờ hàng xừ thác vùi đường quan.
 Lại có kẻ mắc oan tù lạc,
 Gửi thân vào chiếu lác một manh ;
 Gối xương chôn lấp bên thành,

Kiếp nào khỏi được oan tình ấy đi.
 Lại những đũa tiêu-nhi nhỏ bé,
 Lỗi giờ sinh lia mẹ lia cha ;
 Lấy ai bằng bẽ vào ra,
 U-u tiếng khóc xót xa nổi lòng
 Cũng có kẻ đắm sông chìm bể,
 Cũng có người xây vẽ ngã cây ;
 Có người gieo giếng dirt giáy,
 Người trôi nước lụt người lầy lửa thành.
 Người thời mắc sơn-tinh thủy-quái,
 Người thời làm răng khải ngà voi ;
 Có người có đẻ không nuôi,
 Có người sa sẩy có người gian-phi.
 Mắc phải lúc đường đi nước bước,
 Cầu ái-hà kẻ trước người sau ;
 Mỗi người một nghiệp khác nhau,
 Hồn tiêu phách lạc biết đâu bấy giờ.
 Hoặc là ăn dọc bờ xô bụi,
 Hoặc là nương ngọn suối chân mây ;
 Hoặc là đam cỏ bóng cây,
 Hoặc là cầu nợ quán này bơ-vơ.
 Hoặc là tựa thần-tử phật-tự,
 Hoặc là theo đầu chợ cañi sống ;
 Hoặc là vợ-vần đồng không,
 Hoặc nơi gò đồng, hoặc bóng lan chề.
 Mấy thu chịn nhiều bề tham-thiết,
 Dạ héo khô gió rét căm-căm ;
 Dãi-dầu biết mấy trăm năm,
 Khóc than dưới đất ăn nằm trong sương.
 Nghe gà gáy tìm đường lánh ăn,
 Tắt mặt trời lẫn thần tìm ra ;
 Lòi-thời ẩm trẻ dất già,
 Có khôn thiêng hỡi lại mà nghe kinh.
 Nhờ phật-lực siêu-sinh fính-thở,
 Bóng hào-quang cứu khổ độ u ;
 Khắp trong tứ đại bộ châu,
 Nào phiền thoát sạch oán thù rửa trong.
 Đạo vô-thượng thần-thông quảng-đại,
 Chuyển pháp-luân tam-giới thập-phương ;
 Nay nhờ tiên điện đại-vương,
 Linh-kỳ một lá dân đường độ sinh.
 Nhờ Phật-lực uy-linh dưng-mãnh,
 Trong giấc mê phật tỉnh chiêm-bao ;
 Có-hồn thập-loại biết bao,
 Gai trai già trẻ cùng vào nghe kinh.

Kiếp phù-sinh như hình bào-ảnh,
 Có câu rằng : « Vạn cảnh giai không » ;
 Ai ai lấy phật làm lòng,
 Tự nhiên siêu-thoát khỏi trong luân-hồi.
 Đản chân-tế theo lời phật-giáo,
 Vật có gì lừng chạo nên hương.
 Gọi là mảnh áo thoi vàng,
 Giúp cho làm của ăn dàng siêu thiên.

Ai tới đó dưới trên ngời lại,
 Lấy chút lòng chờ ngại bao nhiêu ;
 Phép thiêng biến ít ra nhiều,
 Trên nhờ tôn-giả chia đều chúng-sinh.
 Phật hữu-tinh từ-bi tế-độ,
 Chờ ngại rằng có có không không ;
 Na-mô phật na-mô tăng,
 Na-mô nhất-thiết siêu-thăng thượng-dài.

LUÂN-NGŨ QUỐC-VĂN GIẢI THÍCH

論語國文解釋

VII

XII

僂。未。徑。者。潛。爾。女。城。子
 之。嘗。非。行。臺。乎。得。宰。游
 室。至。公。不。滅。曰。人。子。爲
 也。於。事。由。明。有。焉。曰。武

Dịch-âm. — Tử-Du vi Vũ-thành-tê.
 Tử viết : « Như đặc nhân yên nhi hồ? »
 Viết : « Hữu Đam-Đài Diệt-Minh giả,
 hành bất do kinh, phi công-sự, vi
 thường chi ư Yên chi thất dã ».

Dịch-Nghĩa. — Thầy Tử-Du làm quan
 tề ấp Vũ-thành. Đức Khổng hỏi rằng :
 « Trong ấp Vũ-thành ấy, người có giao-
 tiếp được người nào khá đấy không? »
 Thầy Tử-Du nói rằng : « Có Đam-Đài
 Diệt-Minh ; người ấy đi chẳng vội-vàng
 noi đường tắt, tính chẳng cầu-cạnh,
 phi việc công chưa từng đến nhà Yên
 này ».

Chú-giải. — Vũ-thành = Tên một ấp
 của nước Lỗ, Đam-Đài Diệt-Minh =
 Đam-Đài là họ, Diệt-Minh là tên ; tên
 tự là Tử-Vũ 子羽. Kinh = Đường tắt,
 tức là con đường nhỏ mà đi được
 chóng đến nơi. Do kinh = Noi theo
 đường tắt mà đi. Công-sự = Việc công,
 tức là những việc lễ âm lễ xạ, và những
 khi hội đọc những điều pháp-luật trong
 nước, v. v. Những việc ấy quan với

dân có trực-tiếp với nhau. Yên = Tên
 thầy Tử-Du. Yên-thất = Nhà thầy Yên,
 trở về chốn công-thự của quan ấp-tề.

Làm quan cần phải giao tiếp được
 người khá, cho nên đức Khổng mới hỏi
 thầy Tử-Du, mà thầy Tử-Du hay xem
 xét được hai cái nét tốt của Diệt-Minh,
 một là cử-chỉ chfnh-đại không có cái
 ý-kiến hẹp-hòi muốn chóng ; hai là hay
 tự-thủ nghiêm-trọng không có cái lòng
 riêng đua-nịnh theo người. Bình-nhật
 có hai cái nét tốt như thế thì biết được
 Diệt-Minh là người hiền vậy.

XIII

也。馬。敢。馬。門。殿。伐。之。子
 不。後。曰。策。將。奔。反。曰。
 進。也。非。其。人。而。不。孟

Dịch-âm. — Tử viết : « Mạnh Chi-
 Phấn bất phạt, bôn nhi diển, tương
 nhập môn, sách kỳ mã viết : « Phi cầm
 hậu dã, mã bất tiến dã ».

Dịch-Nghĩa. — Đức Khổng nói rằng :
 « Mạnh Chi-Phấn hay chẳng khoe công,
 thua chạy mà đi sau cùng, khi sắp vào
 đến quốc-môn, đập roi vào ngựa mà
 nói rằng : « Chẳng phải là tôi dám đi
 sau cùng để ngăn giặc, vì ngựa tôi
 chẳng tiến lên được vậy ».

Chú-giải. — *Manh Chi-Phản* = Quan Đại-phu nước Lô tên là Trắc 側. *Bôn nhi điển* = Thua chạy mà đi sau. Phàm quân thua mà chạy thì cho người đi sau cùng là có công, vì người ấy đi sau hãn-ngữ được quân giặc, bảo-toàn được quân-linh. Sự này ở về đời vua Ai-công, nước Lô đánh nhau với nước Tề. *Sách* = Đập roi.

Đây là kể ra cái đức khiêm-nhượng không khoe công của một vị hiền-đại-phu, để làm gương cho những kẻ có công mà vội khoe với đời.

XIV

矣。今乎之有之有子
之免美。宋侯。祝曰。
世於難朝而鮫不

Dịch-âm. — *Tử viết* : « Bất hữu Chúc Đà chi-nịnh, nhi hữu Tống Triều chi mĩ, nan hồ miễn u kim chi thế hĩ ».

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng than rằng : « Ở đời nay nếu chẳng có cái tài nịnh như quan Chúc người Đà, và có cái sắc đẹp như người Triều nước Tống, khó khỏi bị người chán ghét ở đời nay vậy! »

Chú-giải. — *Chúc Đà* = *Chúc* là chức quan giữ việc tế-tự trong nhà tôn-miếu. *Đà* là tên một quan Đại-phu nước Vệ, tên tự là Tử-Ngư 子魚, là người có tài dua-nịnh. *Tống Triều* = Một vị công-tử nước Tống tên là Triều, là người có sắc đẹp.

Đây là lời cảm-thán thương về buổi đời suy kém, chỉ biết ưa người nịnh chuộng người đẹp, mà giận cho người đời chỉ hay dua theo thế-tục.

XV

道由何由出誰子
也。斯莫戶。不能曰。

Dịch-âm. — *Tử viết* : « Thùy năng xuất bất do hộ, hà mạc do tư đạo dã ».

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng nói rằng : « Ai hay đi ra mà chẳng noi qua cửa, có sao làm việc gì lại chẳng noi theo đạo ấy vậy ».

Chú-giải. — Đây là than tiếc cho người đời chẳng biết noi theo đạo mà làm. Cửa là một lối đi tất phải qua, cũng như đạo là một đường đương-nhiên tất phải noi theo. Thế mà lạ cho người đời chỉ biết noi theo cửa, mà không biết noi theo đạo, tiếc thay!

XVI

君彬。文質野。勝子。
子。然質則文曰。
後彬史。勝則質

Dịch-âm. — *Tử viết* : « Chất thẳng văn tặc dã, văn thẳng chất tặc sử. Văn chất chất bán-bán, nhiên-hậu quán-tử ».

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng nói rằng : « Chất thẳng văn thì là người dã, văn thẳng chất thì là người sử. Văn chất pha lẫn đều nhau, mới là bậc quán-tử thành-đức ».

Chú-giải. — *Văn* = Uy-nghi văn-từ. *Chất* = Thành-thực chất-phác. *Dã* = Hạng người quê-mùa thô-lược. *Sử* = Hạng người giữ nghề văn-thư trải quen nhiều việc, nhưng thường kém bề thành-thực. *Bán-bán* = Cái dáng pha lẫn nhau vừa phải; nói về văn với chất hai phần đều nhau.

Đây là nói về văn chất mà có phần thiên-thẳng thì đều cỡ tẻ; kẻ học-giả tu-thân phải nên bớt phần hơn mà bù cho phần kém, pha đủ cả văn chất hai phần đều nhau, chớ để thiên-thẳng, thì mới là người thành-đức hoàn-toàn.

XVII

而也之直。生人子
免。幸生罔也之曰。

Dịch-âm. — *Tử viết* : « Nhân chi sinh dã trực, vông chi sinh dã hạnh nhi miễn ».

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng nói rằng : « Người ta sinh ra vốn hàm-thụ cái lẽ chính-trực mà sống. Kẻ gian-dối kia mà cũng được sống ở đời, là may mà khỏi chết dấy thôi ».

Chú-giải. — Nhân chi sinh = Người mới bầm-sinh ra. *Trực* = Lễ chính-trực tự-nhiên, tự trời phú cho. *Võng* = Bất-trực, gian-dối. *Sinh* = Sống còn, khác với chữ « sinh » trên.

Đây là nói người ta vốn bầm-thụ cái sinh-lý ngay thẳng, mà than tiếc cho kẻ sống một cách gian dối đáng thương; để răn kẻ làm người chớ nên phụ sở-sinh mới phải.

XVIII

之如者好之如者知子
者樂不之者好不之曰

Dịch-âm. — Tử viết: « Tri chi giả, bất như hiếu chi giả; hiếu chi giả, bất như lạc chi giả ».

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng nói rằng: « Kẻ biết đạo chẳng bằng kẻ đã ham muốn đạo; kẻ ham muốn đạo chẳng bằng kẻ vui thích đạo ».

Chú-giải. — Đây là nói kẻ học-giả mới hơi hiểu biết được đạo thì còn là thiên, khi đã biết ham muốn đạo thì mới hơi thâm; nhưng vẫn không bằng kẻ đã biết lấy đạo làm vui thích, thì mới thực là có sở-đắc. Vậy kẻ học đạo phải nên tự-cường mà học cho thấu đến cõi vui.

XIX

語不人上可人子
卜可以也。以以曰
也。以下。中語上。中

Dịch-âm. — Tử viết: « Trung-nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng dã. Trung-nhân dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã ».

DỊCH-NGHĨA. Đức Khổng nói rằng: « Người bậc trung trở lên có thể bảo cho bậc thượng vậy. Người bậc trung trở xuống, chẳng có thể bảo cho bậc thượng vậy ».

Chú-giải. — Trung-nhân dĩ thượng = Người bậc trung trở lên, là trở hạng người tư-chất cao, học-lực thuần. *Thượng* = Bậc trên, là trở cái nghĩa-lý tinh-vi.

Đây là cái phương-pháp dạy người, vì tư-chất người có cao thấp; học-lực có thiên thâm, nên phải tùy từng bậc mà dạy bảo.

XX

仁後者問可神之子樊
矣。獲。先。仁。謂。而。義。曰。遲
可。難。曰。知。遠。敬。務。問
謂。而。仁。矣。之。鬼。民。知。

Dịch-âm. — Phan Tri vấn tri? Tử viết: « Vực dân chi nghĩa, kính quỷ-thần nhi viễn chi, khả vị tri hĩ ». Văn nhân? Viết: « Nhân-giả tiên nan nhi hậu hoạch, khả vị nhân hĩ ».

DỊCH-NGHĨA. — Phan Tri hỏi thế nào là tri? Đức Khổng nói rằng: « Chăm về sự đạo-nghĩa của người, kính quỷ-thần mà coi xa, khá gọi là bậc tri vậy ». Phan Tri hỏi thế nào là nhân? Đức Khổng nói rằng: « Người nhân trước chăm làm sự khó khăn mà sau mới kẻ phần hiệu-quả, khá gọi là bậc nhân vậy ».

Chú-giải. — Dân chi nghĩa = Dân = Người. *Dân chi nghĩa* = Những sự đạo-nghĩa của người nên làm. *Kính quỷ thần* = Đối với quỷ-thần hết lòng thành-kính. *Viễn* = Xa, không nhàm, không dua-nịnh. *Nan* = Khó, là trở cái công-phu khắc-trị tư-dục. *Hoạch* = Được, làm mà được hiệu-quả.

Đây là nói cái công-việc người trí, chỉ chăm về sự đạo-nghĩa nên làm mà chẳng hoặc về việc quỷ-thần; cái tâm-lý người nhân thì chỉ cần về đường tu-dưỡng khó-nhọc mà chẳng kẻ chi phần hiệu-quả vội.

XXI

壽。樂。靜。動。山。仁。者。子
仁。知。仁。知。者。樂。曰
者。者。者。者。樂。水。知

Dịch-âm. — Tử viết: « Tri-giả nhạo thủy, nhân-giả nhạo sơn; tri-giả động, nhân-giả tĩnh; tri-giả lạc, nhân-giả thọ ».

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng nói rằng: «Tinh-tinh người trí ưa thích cảnh nước, tinh-tinh người nhân ưa thích cảnh núi; bản-thể người trí đông, bản-thể người nhân tĩnh; người trí có hiệu-quả vui-vẻ, người nhân có hiệu-quả sống lâu».

Chú-giải. — Trí = Hạng người thông-đạt sự-lý, mà hoạt-bát chẳng câu-nệ, nên giống như thể nước mà hoạt-động vui-vẻ. Nhân = Hạng người yên ở về nghĩa-lý mà trọng-hậu chẳng dời-dời, nên giống như thể núi mà yên-tĩnh lâu bền.

Đây là hình-dung ra cái tâm-linh của hai hạng người nhân trí khác nhau.

XXII

於 變。魯 於 變。齊 子
道。至 一 魯。至 一 曰。

Dịch-âm. — Tử viết: «Tề nhất biến, chi ư Lô; Lô nhất biến, chi ư đạo».

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng nói rằng: «Chính tục nước Tề một lần biến-đổi mới đến được như nước Lô; chính-tục nước Lô, một lần biến-đổi đến ngay được đạo đấng tiên-vương».

Chú-giải. — Tề = Tục nước Tề chăm về đường công-lợi, chuộng về sự xảo-trá, đó là cái dư-tập của đời bá. Lô = Tục nước Lô trọng đường lễ-giáo, qui sự tin-nghĩa, còn có cái di-phong của tiên-vương. Biến = Sửa-sang biến-đổi, cải-lương chính-tục lại cho tốt.

Đây là đức Khổng có chí muốn chấn-hưng đạo tiên-vương, mà phàm-bình chính-tục hai nước có xấu tốt, nên cái công-phu biến-đổi cho đến được đạo tiên-vương có khó dễ vậy.

XXIII

識。哉 觚。觚 子
觚 觚 不 曰。

Dịch âm. — Tử viết: «Cổ bất cô, cô tai! có tai!»

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng nói rằng: «Cái hồ chẳng ra hình cái hồ, hồ ới là hồ!»

Chú-giải. — Cô = Cảnh góc, bình như cái hồ rợp mà có góc, tức như hình vuông, hình lục-lăng, bát-giác, v. v.. Bất cô = Chẳng thành hình-thể gì cả. Nghĩa là méo-mó không thành ra qui-chế cái chén, cái hồ; nghĩa bóng ví như người mà bất-nhân thì cũng chẳng ra người vậy. Tai = Vậy thay, là lời than. Nói hai lần «có tai» là có ý vô-hạn cảm thán cái cô!

Đây là thương đời cái gì cũng chỉ hữu-danh mà vô-thực, chẳng khác gì tiếng gọi là cái cô mà chẳng ra hình cái cô; nghĩa bóng là nói vua mà mất đạo vua thì chẳng phải là vua, bề tôi mà mất đạo bề tôi thì chẳng phải là tôi, v. v..

XXIV

也。欺 不 君 何 從 井 者。宰
也。可 子 爲 之 有 雖 我
不 陷 可 其 也。仁 告 問
可 也。逝 然 子 焉。之 曰。
罔 可 也。也。曰。其 曰。仁

Dịch-âm. — Tề-Ngã vấn viết: «Nhân giả, tuy cáo chi viết: tinh hữu nhân yên, kỳ tưng chi dã?» Tử viết: «Hà vi kỳ nhiên dã. Quân-tử khả thệ dã, bất khả vãng dã».

DỊCH-NGHĨA. — Tề-Ngã hỏi rằng: «Kẻ nhân-giả vốn thương người, dầu có kẻ bảo rằng có người ngã xuống giếng, thì cũng nhảy theo xuống mà cứu đấy chẳng?» Đức Khổng nói rằng: «Làm sao lại nhảy theo xuống như thế vậy?» Quân-tử vẫn sẵn lòng thương người, nên chạy đến cứu thì phải, chứ chẳng khi nào lại hãm cả thân mình vào đấy vậy; khả nói dối lấy điều có lẽ, chứ không thể lấy điều vô-lý mà lừa được».

Chú-giải. — Tinh hữu nhân 井有仁 = Chữ nhân 仁 này nên đọc là chữ nhân

人 là người. *Tùng* = Nhảy theo. *Thệ* = Đi chạy đến cứu. *Hãm* = Mắc vào, ngã vào. *Khi* = Nói dối. *Võng* = Lừa một cách vô-lý.

Đây là nhân thầy Tề-Ngã lo rằng làm nhân có khi hại đến mình, nên ngài bảo rằng quân-tử tuy sẵn lòng thương người, nhưng khi cấp-cứu vẫn có cơ quyền, chứ không ngu gì mà hại cả đến thân. Khả biết người quân-tử trong khi cứu đời cũng có cái quyền-nghi diệu-dụng để đối với đời.

XXV

夫。弗。亦。之。於。子。子。
畔。可。以。文。博。曰。
矣。以。禮。約。學。君。

Dịch-âm.— *Tử* viết : « Quân-tử bác học ư văn, ước chi dĩ lễ, diệc khả dĩ phát bần hĩ phủ ».

DỊCH-NGHĨA.— Đức Khổng nói rằng : « Người quân-tử rộng học về đường văn, yếu ước lấy điều lễ, cũng khả dĩ chẳng trái với đạo vậy ».

Chú-giải.— *Văn* = Thi Thư sáu nghệ, rộng ra đến cả các lễ trong trời đất xưa nay. *Ước* = Yếu-ước, ước-thức, không phiền-toái chi-li, mà có ý tu-hành kiểm-thức. *Lễ* = Những lễ chính-dáng trong khi trông nghe nói làm, đều có lễ-phép ; học rộng mà hay ước-thức về điều lễ thì phải phi lễ chớ trông, phi lễ chớ nghe, phi lễ chớ nói, phi lễ chớ động, v. v.. *Khả dĩ* = Có thể, ngộ-hầu. *Bần* = Bội-bần, nghĩa là trái khác.

Đây là bảo kẻ di học lấy cái phương-pháp cầu đạo, trước phải bác mà sau phải ước ; nếu chỉ học rộng về văn mà không ước lấy lễ thì thành ra hãn-mạn ; nên trước phải học rộng mà lại hay giữ lễ, thì mới có qui-củ mà không trái với đạo vậy.

XXVI

厭。厭。否。曰。子。不。子。子。
之。之。者。予。矢。說。子。見。
天。天。所。之。夫。路。南。

Dịch âm.— *Tử* kiến Nam-tử, *Tử-Lộ* bất duyệt. *Phu tử* thử chi viết : « Đu sở phủ giả, thiên yếm chi, thiên yếm chi ».

DỊCH-NGHĨA.— Đức Khổng vào tiếp-kiến nàng Nam-tử, thầy *Tử-Lộ* chẳng đẹp lòng. Đức Khổng thề mà rằng : « Ta có làm điều chẳng phải, thì trời oán bỏ ta ! trời chán bỏ ta ! »

Chú-giải.— *Kiến Nam-tử* = Tiếp-kiến nàng Nam-tử. Nam-tử là vợ vua Linh-sông nước Vệ, có nét dâm-loạn. Khi ấy đức Khổng đến nước Vệ, nàng Nam-tử muốn tiếp-kiến, đức Khổng đã từ chối, sau bất-đắc-dĩ lại phải vào tiếp-kiến, vì lễ đời ấy hề làm quan nước nao, thì có cái lễ tiếp-kiến tiều-quân là vợ vua nước ấy. *Bất-duyệt* = Chẳng đẹp lòng. Thầy *Tử-Lộ* cho sự tiếp-kiến người dâm-loạn ấy là nhục mà chẳng bằng lòng. *Thử* = Thề. *Phủ* = Chẳng phải, sở-hành chẳng hợp với đạo-lý. *Yếm* = Chán, tuyệt bỏ.

Kẻ môn-nhân ghi chép việc trên này để rõ ra rằng ý-kiến của thầy *Tử-Lộ* là theo về nghĩa chính, mà sự hành-vi của đức Khổng vốn là theo lễ nguyên chẳng trái đạo trời.

XXVII

久。民。矣。其。德。之。中。子。
矣。鮮。乎。至。也。為。庸。曰。

Dịch-âm.— *Tử* viết : « Trung-dung chi vi đức dã, kỳ chi hĩ hồ ! Dân liên cứu hĩ ».

DỊCH-NGHĨA.— Đức Khổng nói rằng : « Cái đức trung-dung thật là cực-chí không gì hơn vậy. Dân ít có đã lâu vậy ».

Chú-giải.— *Trung-dung* = Trung là cái đạo-lý chính-dáng không thái-quá không bất-cập ; *dung* là cái đạo-lý

thông-thường ứng-dụng trong hằng ngày. Thực-hành cái đạo-lý ấy mà sở-đắc ở tâm-thân gọi là đức. *Chi* = Cự chi, là nói rất tinh rất túy, toàn thiện toàn mỹ. *Tiền* = Ít.

Đây là tán cái đức trung-dụng, rất là chí-dáng, mà than tiếc cho thế-giáo suy kém, dân-đức đồi-bại, đã ít lâu dân không biết đi theo về đường trung-duong.

XXVIII

謂 仁 之 方 也 已。	達 人 能 近 取 譬 可	而 立 人 已 欲 達 而	夫 仁 者 已 欲 立	乎。 堯 舜 其 猶 病 諸。	何 事 於 仁。 必 也 聖	如 可 謂 仁 乎。 子 曰。	於 民 而 能 濟 衆 何	子 貢 曰。 如 有 博 施
-----------------------------	---------------------------------	---------------------------------	----------------------------	-----------------------------------	----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------	----------------------------------

Dịch âm.— *Tử-Cống* viết : « Như hữu bác thí ư dân, nhi năng tế chúng, hà-như, khả vị nhân hồ ? » *Tử* viết : « Hà sự ư nhân, tất dã thánh hồ. Nghiêu Thuấn kỳ do bệnh chư.

Phù nhân giả, kỹ dục lập nhi lập nhân, kỹ dục đạt nhi đạt nhân. Năng cận thủ thí, khả vị nhân chi phương dã dĩ ».

DỊCH-NGHĨA. — *Tử-Cống* hỏi rằng : « Nếu có người rộng thí ân huệ cho dân mà giúp người được nhiều ; người ấy thế nào ? Có thể gọi là bậc nhân đấy chăng ? » Đức *Khổng* nói rằng : « Hà những là bậc nhân, chắc là bậc thánh mới làm được thế chẳng. Nhưng thánh như vua *Nghiêu* vua *Thuấn*, trong tâm vẫn còn lấy điều thí tế làm chưa đủ đấy vậy.

Ôi ! cái tâm người nhân thì thế này : Mình muốn thành-lập mà cũng nghĩ lập cho người, mình muốn thông-lạt mà cũng nghĩ đạt cho người.

Nếu hay gần xét bụng mình ví như bụng người, suy ra mà làm nhân, đó tức là cái thuật làm nhân đấy vậy ».

Chú giải — *Bác* = Rộng. *Thí* = Bỏ thí ân-huệ. *Tế* = Giúp. *Chúng* = Nhiều.

Hà sự ư nhân = Sao những là bậc nhân. *Do bệnh* = Còn thiếu, chưa được đầy đủ, ý là còn lấy làm bất-mãn. *Lập nhân* = Tác-thành cho người, khiến người cũng thành-lập như mình. *Đạt-nhân* = Giáo-hóa cho người, khiến người cũng thông-đạt như mình. *Thí* = Ví, dụ. *Năng cận thủ thí* = Biết lấy gần ở tâm mình mà ví dụ với tâm người, bụng mình muốn lập muốn đạt thì bụng người cũng vậy. Cho nên mình muốn lập đạt cho mình, thì cũng nghĩ mà lập đạt cho người. Đó là đạo *thứ*, suy bụng ta ra bụng người, mà tức là cái đường làm nhân vậy.

Đây là bảo cho thầy *Tử-Cống* cái phương thuật cầu đạo nhân chỉ ở chốn gần, chứ không ở chốn cao-xa quá như việc « bác thí tế chúng » mà khó làm.

THIÊN THUẬT-NHI THỨ BẢY

述 而 第 七

Gồm 37 chương

凡 三 十 七 章

I

老 於 竊 好 信 不 述 子
彭 我 比 古 而 作 而 曰。

Dịch-âm.— *Tử* viết : « Thuật nhi bất tác, tin nhi hiếu cổ, thiết tỉ ư ngã Lão Bành ».

DỊCH-NGHĨA.— Đức *Khổng* nói rằng : « Truyền-thuật mà chẳng tạo-tác ra mới, tin theo và ham mến về đạo cổ, điều đó ta trộm bắt chước với cụ *Lão Bành* ta ».

Chú giải. — *Thuật* = San sửa mà truyền-thuật lại. Như những việc đức *Khổng* san *Thi Thư*, định *Lễ Nhạc*, tán *Châu-dịch*, tu *Xuân-thu* đều là việc truyền-thuật cả. *Tỉ* = Ví theo. *Thiết tỉ* = Riêng bắt chước theo như vậy. *Lão Bành* = Một vị hiền *Đại phu* đời nhà *Thương*, vốn là người ham-thích đạo cổ mà truyền-thuật lại.

Đây là đức Khổng-tự kể cái sự-nghiệp mình mà tỏ ý khiêm-nhượng, không dám đương là bậc thánh tác-giả, mà cũng không dám hiên-nhiên tự-phụ với các bậc hiền đời xưa, chỉ trộm bắt-chước cụ Lão-Bành mà làm việc truyền-thuật đó thôi.

II

哉。有。不。厭。學。而。子。
於。倦。誨。而。識。曰。
我。何。人。不。之。默。

Dịch-âm.— Tử viết : « Mặc nhi chí chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất quyên, hà hữu ư ngã tai ».

DỊCH-NHĨA. — Đức Khổng nói rằng : « Lặng mà ghi lấy đạo-lý, học mãi về đạo lý mà chẳng chán, dạy người mà chẳng mỏi, ba điều ấy ta có điều gì đâu ! »

Chú-giải.— Mặc chí = Lặng ghi, ghi ở trong tâm mà chẳng nói ra, ý là học đạo mà có sở-đắc ở trong tâm.

Đây cũng là đức Khổng tỏ ra lời khiêm-nhượng, dù thấy cái tâm ông thánh-nhân bao giờ cũng cố gắng học cho thấu biết đạo-lý rồi lại suy ra để dạy người, mà vẫn hình như không kịp vậy.

III

吾。能。不。不。講。學。之。子。
憂。改。善。能。聞。之。不。曰。
也。是。不。徒。義。不。脩。德。

Dịch-âm.— Tử viết : « Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỉ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã ».

DỊCH-NHĨA.— Đức Khổng nói rằng : « Đức chẳng tu-tĩnh, học chẳng giảng-cứu, nghe điều nghĩa chẳng biết theo, điều bất-thiện chẳng biết đổi, những điều ấy ta lấy làm lo vậy ».

Chú-giải.— Đức = Nết-na đạo đức, phải tu tĩnh mới thành. Tỉ = Dời, theo, dời theo điều nghĩa mà làm. Ưu = Lo, lo về đức chẳng thành, học chẳng

minh, điều thiện một ngày một lớn, điều ác một ngày một tăng.

Đây là đức Khổng nói những điều lo của mình, để cảnh-cáo cho người.

IV

如。天。如。申。燕。子。
也。天。也。申。居。之。

Dịch-âm.— Tử chi yển cư, thân thân như dã, yểu yểu như dã.

DỊCH-NHĨA.— Đức Khổng trong khi yển-cư, dáng ngài thư-thái như thế này, sắc ngài hòa-vui như thế kia.

Chú-giải.— Yển-cư = Khi cư-xử nhàn-hạ vô-sự. Thân thân = Thư-thái. Yểu-yểu = Hòa vui.

ây là kẻ môn-nhân hình-dung ra cái đức trung-hòa của thánh-nhân trong khi yển-cư chẳng phóng-dật lười biếng quá, mà cũng chẳng nghiêm-khắc quá.

V

周。夢。不。矣。也。吾。甚。子。
公。見。復。吾。久。衰。矣。曰。

Dịch-âm.— Tử viết : « Thâm hĩ, ngô suy dã, cửu hĩ ngô bất phục mộng kiến Châu-công ».

DỊCH-NHĨA.— Đức Khổng nói rằng : « Ta già suy lắm vậy, lâu nay đã chẳng chiêm-bao thấy ông Châu công ».

Chú-giải.— Suy = Tuổi già mà huyết-khi suy. Châu-công = Một vị thánh-nhân ở ngôi tể-tướng đời nhà Châu, có chế lễ làm nhạc để dựng nên nghiệp thái-bình đời Châu. Đức Khổng khi tuổi còn đang cường-tráng, thường muốn thi-hành cái đạo ông Châu-công, cho nên trong khi mộng tưởng thường thấy Châu-công; nay chẳng như thế nữa, nên biết mình đã suy yếu.

Đây là đức Khổng than về chẳng được hành-đạo, mà tuổi đã già

VI

遊。仁。依。德。據。道。志。子。
於。於。於。於。於。曰。

Dịch âm. — *Tử viết*: « *Chi ư đạo. —
Cử ư đức — Y ư nhân. — Du ư nghệ* ».

DỊCH-NGHĨA. — Đức Khổng nói rằng:
« Phạm làm kẻ sĩ, nên chí ở đạo. —
Giữ ở đức. — Nương theo ở điều nhân.
— Du-ngoạn ở các nghề.

Chú-giải. — *Chi* = Đề cái tâm khuynh-
hướng theo về đường ấy. *Lao* = Luân-
lý ứng-dụng trong hằng ngày, là những
điều người ta phải nên làm; chí ở đạo
thì tâm-thuật được chính, mà sự học
mới không sai. *Cử* = Giữ gìn lấy mà
chẳng dời. *Đức* = Là những điều luân-
lý thực-hành mà có sở-dắc ở trong
tâm; giữ ở đức thì đạo chẳng mất. *Y* =
Nương tựa vào mà chẳng trái. *Nhân* =

Là cái đức tốt ở trong tâm, hoàn-toàn
thiên-lý mà tuyệt-vô nhân-dục; nương
ở nhân thì tồn-tâm dưỡng-tính được
tinh-thục. *Du* = Ngoạn-thưởng, chơi cái
vật gì mà được thỏa thích tinh-tinh.
Nghệ = Những nghề chơi có ích, mà có
chí lý ngụ ở trong, như là nghề Thi Thư,
nghề Lê Nhạc, nghề tính nghề viết,
nghề bắn nghề ngựa xe; chơi ở nghề
thì nhận được cái thú-vị trong nghĩa-
lý mà thu được cái phóng-lâm.

Đây là bảo người ta đi học phải nên
theo thứ tự như trên mà tu-dưỡng cho
được toàn-công.

ĐÔNG CHÂU và TÙNG-VÂN dịch thuật

VĂN-UYÊN

1. Cảnh mùa chiêm

Nhà quê phong-cảnh rất êm-đềm,
Vui-sướng trông vào cái vụ chiêm;
Nắng dọi mặt đường rơm lẫn thóc,
Gió nâng tay thợ hái pha liềm;
Voi dầy muôn chiếc thuyền chen mạn,
Mau chậm hai bên trẻ quét thềm;
Trăm nghề chỉ bằng nông-nghệ tá,
Khi ngày huyên-náo lại khi đêm.

2. Cảnh chiều sớm ở nhà quê

Rờn-rợn chân trời bóng rạng đông,
Mây bay lơ-lửng dặm mầu hồng;
Vấn-dài trống dật, tuần thối điểm,
Mặt-nhật còm xong, khách tới đồng;
Gác núi chênh chênh văng thỏ chỉ,
Khua chùa văng-vẳng tiếng chuông ông;
Anh em tỉnh đã, hay còn giấc,
Sớm sớm soi gương then với lòng.

3. Đêm tối trời

Quái thật đêm sao lổ lổ dần,
Mơ-màng chiếc gối giục hờn xuân;

Năm canh đèn tít bầu non-nước,
Bốn bề im ru truyện thánh-thần;
Chú trộm vạng tay mừng gập díp,
Cổ Nga lánh mặt giận qua tuần;
Ước sao đèn điện nhà quê sẵn,
Soi tỏ doanh-hoàn khắp tứ dân.

4. Đêm mong bạn

Đêm qua đòi đoạn lại đêm nay,
Chành-chạnh mong ai gớm thế này;
Đối ngọn đèn khuya thơ-thần đứng,
Soi vầng trăng khuyết nhớ thương chầy;
Một duyên hai nợ tình thêm vướng,
Sáu khắc năm canh cảnh khéo bày;
Vi thử quán-san cùng gập gỡ,
Hàn-huyên cát chén rượu vui đầy.

5. Đêm đã khuya

Cái nợ nam-nhi nước với nhà,
Đêm khuya thêm nghĩ lại thêm già;
Ếch gặm dế thết canh thay đổi,
Sao đêm trăng tỏ cảnh mặt-mà;
Trống huyện thùng-thình khua tiếng một,

Mồ chùa cong-cóc điềm hồi ba ;
Trời ơi tôi thức còn ai nhỉ,
Trò-chuyện cho vui kéo nữa là.

6. Tự-thuật

Trước lều sơn-thủy dốn ngồi trơ,
Ngẫm sự lói-thối mất những lơ ;
Rẻ thối nghề nho buồn vẫn liếc,
Chưa phèo vị thế ngủ còn mơ ;
Dẫm tràn tuế-nguyệt da đen lít,
Nhộm kỹ phong-sương tóc bạc phơ ;
Lổ chữa mây rồng chưa thích chí,
Khôn cho ra mây cũng ra khờ.

7. Họa bài tự-thuật của ông túc-nho

Cũng chẳng ngóng-ngheh, chẳng thật-
Nước đời tính một lại làm ba ; [thả,
Ngang-tàng tám thước con tìm dối,
Lão-mạo hai thân chiếc mắt lòa ;
Đội lối văn-minh gàn lắm kẻ,
Chỉ tu hồn đạo-đức hão riêng ta ;
Chùa xuân âu nhĩ đa tình thế,
Hiềm xuyết non sông trẻ lẫn già.

8. Gái lớn kén chồng

Nơi cao không lời, thấp khôn thông,
Vơ-vẩn thương ai gái chửa chồng ;
Sơn phấn bồng riêng năm tháng chèo,
Chỉ tơ duyên mới đứng ngồi mong ;
Xum-vầy loan-phượng mơ con mắt,
Gánh-vác giang-sơn sốt tấc lòng ;
Thim nguyệt đi xuân, hoa chớ phụ,
Thuyền-quyền xe sẵn với anh-hùng.

9. Gặp cô hàng rượu

Gặp dầy hỏi sẽ ấy có hàng,
Buồn rượu tí à, hay rượu ngang ?
Say lĩnh mặc người đứng ép vụn,
Nhat-nông giữ nước chớ pha hoang ;
Đủ mùi sen-cúc thanh-tâm chán,
Góp ngón cầm-thị thú-vị càng ;
Nói thật lâu nay ta cũng uống,
Nghe câu « giới-lửu » vẫn mơ-màng.

10. Phơi sách bị mưa

Năm tròn phơi sách có hôm nay,
Mưa hồi may hay rủi thế này ;
Cầm-tú lênh-lang nền mở rộng,
Cao-chỉ trâm-trả hạt gieo đầy ;
Hiền-ngu muôn thuở ơn nhuần khắp,
Phong-vật năm châu đực tấm chầy ;
Vũ-hóa trời riêng như thế mãi,
Nhà nho mát mặt biết bao lây.

11. Xem hát tuồng

Văng-vẳng bên tai tiếng hát tuồng,
Khuyến người ngồi đó ngẩn ngơ thương ;
Giang-sơn diễn lại anh-hùng cũ,
Tang-hải bày ra vũ-trụ riêng ;
Dịp trống hưng-vong chồn giá ngọc,
Bức « phong » kim-cê đẵn nền gương ;
Ai về nói kỹ cô em biết,
Cái thú phong-lưu chốn thị-trường.

12. Anh-hùng rơm

Xa gần nào nức tiếng anh-hùng,
Nhè-nhẹ thân rơm đáng mắng đồng ;
Vò đập mọi người khi xuất-thế,
Dọc ngang sân chùa lúc thành-công ;
Áo vàng đắp gối màu khó vớt,
Tóc bạc ngang vai chiếc cộc trùng ;
Phát-tích từ đầu như muốn hỏi,
Rằng nơi quuyến-mẫu vốn nhà nông.

13. Công-tử bột

Trong hàng công-tử ai bằng anh,
Thêm chuộng thêm yêu cái mốt tình ;
Như nặn khuôn trời tai mắt đủ,
Chẳng tan màu tục áo quần xinh ;
Thân nay đã trải tu cùng luyện,
Kiếp trước bàn chi bạch với thanh ;
Trẻ tạo vì dù chăm điềm-xuyết,
Thối thườn còn chán thú xuân xanh.

14. Anh thuyền chài

Tranh-cạnh nhau chi cái nước đời,
Nhà riêng bốn bề đặt mình chơi ;
Dọc-ngang vũ-trụ hai chèo nhe,
Vơ-vét kiên-khôn một lưới vơi ;

Tiếng địch ngày râm vang trái đất,
Ngon đèn đêm tối rạng bầu trời;
Trăng thanh gió mát nào tâm-sự,
Câu chuyện thê-nhi lúc nói cười.

15. Chú di cày

Mảnh ruộng bông xong, mảnh ruộng
Chú cày kia đã vạt trâu rình; | ghènh(1),
Xá dầy xá mỏng theo chiều đất,
Đi dọc đi ngang mặc sức mình;
Rũ sạch mây mưa ngoài chiếc nón,
Khoi sâu sóng nước giữa dòng kênh;
Hữu-sản quyển-mẫu ai là bạn,
Trầu tui cơm đơn lúc nấu hình.

16. Chùa Ngọc-sơn

Hồ sâu thăm-thẳm, nước trong veo,
Cảnh-sắc phối-pha trái mấy triều;
Gác cuộc lang-thương hồi mõ gắt,
Khua hồn kim cổ liếng chuông reo;
Đài nghiên tháp bút, nền cao thấp,
Gió Á mưa Âu, buổi sớm chiều;
Thi-cử vi chãng còn số phận,
Làng văn ta hồi tắc lòng xiêu.

17. Đề tập «Duyên nợ phù-sinh»
của ông Trần Tuấn-Khải

Chênh-chênh ba vạn sáu nghìn ngày,
Duyên-nợ phù-sinh trả lại vay;
Tình nghĩa hai vai chơn-chứa nặng,
Trần-hiền một giấc nảo-nùng say;
Cười hư khóc hão gương mờ tỏ,
Mạnh được hèn thua máy đổi xoay;
Ngon bút tuyết-phàm ai khéo tả,
Hồn văn phảng-phất nước non này.

18. Cái bể chơi cảnh

Tiêu-dao năm tháng cảnh con con,
Nghĩ cũng vui-vui, ngắm cũng giòn;

Núi nước xếp riêng bầu thế-giới,
Cỏ hoa phổ sẵn thú kiên-khôn;
Ơn sâu cá vẫn dầm ngoi mạnh,
I hể vũng chim không rĩa rúc chồn;
Uớm hỏi rằng đây ai đứng chủ,
Làng thơ xóm nguyệt bác Trần-Vôn.

19. Cây trúc

Cho hay quân-tử (2) khác người ta,
Chèn giậu muôn năm với nước nhà;
Tiết đặc lòng thông bền sớm tối,
Chân cao bóng cả rợp gần-xa;
Tài nhanh trước gió khua nên tiếng,
Đức sáng cùng mưa nhuộm đến da;
Già cổ chen sau măng mọc sẵn,
Đời-đời xanh-lỗi lại dề-đa.

20. Hòn vôi

Từ khi lạc nước chốn non xanh,
Kẻ đời người nâng biết mấy tình;
Nung nường nển thân nhờ tạo-hóa,
Sôi dào gổ nước xiết hoan nghinh;
Kiếm cung đêm tối trừ muôn quỷ (3),
Lãng miếu tường cao vững chùt mình;
Tinh bạch nghề đời chưa hiểu tới,
Thường đem lô điềm nét đan-thanh.

21. Quả chuông

Cũng chẳng thanh-la, cũng chẳng đồng,
Lò trời nung đúc biết bao công;
Tàn conch cất tiếng kinh hồn thế,
Cao các yên thân nặng giá đồng;
Cửa phật chửn gần tay cảnh-hoán,
Cối trần thêm thoáng bụng hư-không;
An-Nam tứ khí âu là một,
Ghi tạc nghìn thu với núi sông.

22. Địa-đồ nước Nam

Ba kỳ mốc-giới cõi Viêm-châu,
Tây giáp Lao, Mèn, bắc giáp Tàu;

(1) Bồng là ruộng thấp, ghènh là ruộng cao.

(2) Ông Dương-Minh-tử nói: cây trúc có tứ-đức, đủ khen là quân-tử.

(3) Đến 30 tết, tục nhà quê thường lấy vôi bột vẽ ra cung-kiếm ở sân để trừ tà.

Cơ cớng đất in đồ một bức,
 Sơn-hà trời mở dấu muôn thâu ;
 Con đường vương bá chiều ngang dọc,
 Mái chợ phong trào buổi trước sau ;
 Xanh, đỏ, trắng, đen, mùi tạo-hóa,
 Rành-rành tỏ mặt với năm châu.

23. Xem ao

Mây in sắc nước nước in trời,
 Ao thăm bờ cao khách chốn chơi ;
 Đắc-ý xun, -xăng đàn cá chạy,
 Tiêu-sầu lơ-lửng cánh tôm bơi ;
 Cỏ cây bóng phủ xiêu xiêu rợp,
 Mưa móc ơn nhuần chứa chứa vui ;
 Sự nhớ Lương-vương cùng Mạnh-lữ
 Hàn ôn phảng-phất một đôi lời. [(1),

24. Con cua

Sóng nước hai bên, giữa lối vào,
 Hỏi thăm động-chủ đóng nơi nao ;
 Phong-trần liếc thẳng đôi gươm nhẹ,
 Xã-hội phình vuông chiếc mũ cao ;
 Chẳng lọ điều-canh khi đỉnh-nại,
 Những quen phở-tế lúc ba đào ;
 Hoành-hành (2) bốn bề ai còn địch,
 Dàn vẫn yêu đương, đất vẫn chiều.

25. Con cá chép

Kinh ngạc nghênh ngang liếng đẽ đời
 Cùg là luân-lạc chốn thiên-nhai ;
 Tổ mờ nhật-nguyệt đôi con mắt,
 Xuôi ngược phong ba một chút tài ;
 Sân Khổng từng nghe thi lễ dạy (3),
 Phủ Đường xếp thử tổ-thư chơi (4) ;

Vũ môn vượt bỗng trên ba cấp,
 Thăng cánh rồng bay tít tận trời.

NHÂN VĂN-ĐÌNH

I. Đêm không ngủ

Một mình trần-trọc suốt năm canh,
 Nghĩ nỗi xa gần buổi cạnh-tranh ;
 Tịch-tắc trên tường xoay vũ-tru.
 Cúc-cu ngoài giậu rộn châu-thành ;
 Ngự tiêu quá giấc miền sơn hải,
 Nông si mê hồn đám lợi danh ;
 Sắt đá hỏi ai người chi cả,
 Dậy mà toan tính cuộc kinh-doanh !

II. Khuyên học quốc-văn

Tiếng từ hồn nước mẹ sinh ra,
 Con cháu sao đành nhặng bỏ qua ;
 Tốt-đẹp người chê nghề học mướn,
 Xấu-xa mình chuộng lối nôm nhà ;
 Thơ Kiều bát-ngát văn-chương rộng,
 Lời Ngạn êm-dềm nghĩa-lý xa ;
 Hay dở mai sau nhờ quốc-ngữ,
 Người Nam ta học tiếng Nam ta.

III. Đàn (cầm)

Réo-rắt cung đàn tự n'ò xa,
 Nghe ra yêu nước lại yêu nhà ;
 Tri-âm ước hỏi là ai đó ?
 Chung Tử ngày xưa với Bá-Nha.

IV. Cờ (kỳ)

Ta tính cuộc cờ tinh dã thông,
 Đùng-đùng pháo nổ lốt sang sông ;
 Đóng bèn tướng-sĩ lên voi ngựa,
 Bề mặc mình xe giữ thế công.

(1) Ông Lương-Huệ-vương khi đứng bên ao chơi, sự gặp thầy Mạnh lại. Ông hỏi : « Kể hiền-giả có cái vui này không ? »

(2) Hoành-hành 橫行 là đi ngang, cua vẫn đi ngang, không biết đi thẳng.

(3) Cá chép tiếng chữ là « lý 鯉 », đức Khổng-phu-tử ăn cũ con trai, có người đến biểu con cá chép, ngài nhân cho tên con là Lý. Sau ông Lý lớn lên, đảo qua sân học-đường, ngài hỏi : « Lý đã học Thi học Lễ chưa ? » Ông Lý vâng lời trở về xin học.

(4) Cờ-nhạc phủ đời Đường có câu : Gọi trẻ rạch bụng cá chép, ở trong có mảnh tổ-thư 呼童烹鯉魚。中有尺素書。

V. Thơ (thi)

Sếp chữ xoay vần phép đặt thơ,
 Hú hồn văn-tự dám thờ-ơ !
 Mở tung khếp chặt vòng kim-cờ,
 Nhấn bụn lạng nhỏ chớ mập-mờ.

VI. Rượu (rượu)

Rượu thánh ta nay cứ chén khà,
 Tỉnh say, say tỉnh với sơn-hà ;
 Kiền-khôn dốc ngược bầu Lưu, Nguyễn,
 Danh-lợi làm chi khéo những là !

VII. Vẽ (họa)

Nét bút kia ai khéo vẽ vời,
 Rõ ràng dọc đất với ngang trời ;
 Gần xa thu hết trong hoàn-hải,
 Tâm mắt đam-dam cảm sự đời.

VIII. Đòi khoái-lạc

Vợ Nhật cơm Tàu ở lối Tây,
 Văn-minh khoái-lạc buổi mê say ;
 Thói đời lẩn-lóc vòng danh-lợi,
 Nhân-nghĩa nào ai có có hay ?

IX. Làm thuốc

Mãi vui rừng Hạnh thú thanh-thời,
 Y-học đem ra để giúp đời ;
 Tướng giỏi thầy hay danh-giá cả,
 Khen chê cửa miệng sá chi lời.

X. Hoa lan

Trăm hoa hơn-hở đón xuân về,
 Vẻ lịch mình lan lắm kẻ mê ;
 U-cốc đã dời sang Thượng-uyển,
 Mùi hương vương-giả khắp sơn-khê.

XI. Lại đẻ con trai

Tháng chạp năm mùi thái-vận khai,
 Giờ dần mười sáu lại sinh trai ;
 Mong cho chóng lớn mà đi học,
 Phúc-ấm nhà ta được vững dài.

XII. Vạ thuốc phiện

Này kèn Ấn-độ thổi vo-vo,
 Thiên-hạ vui mừng chẳng biết lo ;
 Nha-phiện chiến-tranh còn chép sử,
 Hao mòn huyết-mạch vạ càng to.

XIII. Nhớ bạn làm thơ

Nhớ ai ra ngẩn lại vào ngơ,
 Vì nhớ cho nên họa bực thơ ;
 Tư-tưởng năm canh hồn Lý, Đỗ,
 Để ai mong mỗi để ai chờ.

XIV. Giàu sổi

Giàu sang mây nổi có ra gì,
 Hợm-hĩnh nghênh-ngang vác mặt bi ;
 Buổi sớm chiều hôm đá máy chốc,
 Kiêu-căng bộ ấy kẻ làm chi.

XV. Vào chơi viện Tích-cồ

Chủ-nhật ta vào Tích-cồ chơi
 Mắt xanh xem xét khắp nơi nơi ;
 Văn-minh Trung Ấn ngày xưa đấy,
 Mạnh chính nhà ta góp với đời.

XVI. Bọn phở-nhăng

Tây chẳng ra tây ta chẳng ta,
 Văn-minh căn-bã biết chi mà ;
 Túi cơm giá áo người không ruột,
 Chẳng hổ tiền rỗng giống thế-gi.

Bài hát ả đào

Miếu

Nước sông uống phải nhớ nguồn,
 Bởi ai khai-thác lưu-truyền cho ta ;
 Chim kia còn có tổ mà,
 Người không nhớ tổ chẳng là thẹn ru !

Hát nói

Hỡi ai nhớ tổ,

Phải làm sao cho mặt tỏ với non sông ;
 Bốn nghìn năm gây dựng biết bao công,
 Nên phải nhớ Lạc Hồng lưu lại.
 Đinh, Lý, Trần, Lê kinh kỹ đại,
 Nhị, Nùng, Lô, Tản vạn niên xuân ;
 Khi hiển-hách lúc gian truân,
 Ôn sâu ấy bậc kinh-luân nên nghĩ lấy.
 Hơn hai-mươi triệu những con cùng
 cháu đấy,

Đánh thừ nhau lĩnh dậy đi nào ;
 Quên ai quên tổ được sao ?

Vị-Tư-ông Vũ-Bắc

THỜI-ĐÀM

Việc thế-giới

TRUNG-HOA THỜI-CUỘC

Tờ phúc-bầm của ban điều-tra Lytton. — Tờ phúc-bầm Lytton chỉ có in nguyên-văn ra ở Genève, Paris, Tokio và Nankin. Báo ở Á-đông này phần đông chỉ được thấy một vài đoạn trích ra thôi. Dưới đây là bài dịch tóm tắt từng chương của tờ phúc-bầm đó. Nó quan-hệ lớn với tương-lai của Nhật Hoa, vậy nên dấu người ngoại-cuộc cũng phải đọc cho biết.

Tờ phúc-bầm của ban điều-tra Lytton là một cái khi-giới có hai lưỡi. Đứng ở giữa bình-tâm mà đọc nó thì phải bỏ ra ngoài những lời bình-phẩm của kẻ không ngoại-cuộc.

Tôi đọc 400 trang giấy lớn của tờ phúc-bầm đó, lại đọc luôn tới mấy lời bình-phẩm của báo-giới trong toàn-cầu, của các yếu-nhân chính-giới của Hoa Nhật rồi, không biết đâu thật đâu hư. Ở Á-đông này dấu cho một nước nào không can-thiệp đến vấn-đề Hoa Nhật chiến-tranh đi nữa, cũng phải tìm biết tờ phúc-bầm Lytton, bởi vì nó là cái biểu-hiệu cử-chỉ nghiêm-trang, hòa-nhã của hội Vạn-quốc mà lại cũng là một trưng tốt đẹp của sự hòa-bình mai sau ở dựa mé Thái-bình-dương.

Tôi xin nhắc ra dưới đây, sự tích rồi sẽ lược dịch mấy đoạn đại-khái của tờ phúc-bầm.

Sự-tích ban điều-tra. — Ngày 18 Septembre năm 1931 Trung-hoa đánh điện tín qua Genève cầu cứu với Hội Vạn-quốc, lại nói rằng Nhật kéo binh xâm-phạm Mãn-châu định đem cái chính-sách đế-quốc mà cai-trị Đông-

tam-tĩnh. Phái-viên của Trung-hoa là Thi Triệu-Cơ nhắc tới chương 11 của tờ điều-ước Briand-kellog xin Hội Vạn-quốc can-thiệp vào giúp, và Phương-Trạch phái-viên của Nhật cũng đem vấn-đề đó để lên bàn viết mà nhờ các nước xử cho. Ngày 10 Décembre 1931, Hội Vạn-quốc lập ban điều-tra có mấy người này:

Bá-tước ALDROVANDI (Ý-đại-lợi).

Thống-soái CLAUDEL (Pháp-quốc).

LORD LYTTON (Anh-quốc)

Thống-soái FRANK MAC COY (Hiệp-chúng quốc).

Bác-sĩ HENRICK SCHUEE (Đức-quốc).

Ban điều-tra đó hiệp lại cử LORD LYTTON làm hội-trưởng, bởi vậy nên tờ phúc-bầm mới gọi là phúc-bầm Lytton. Ông ROBERT HAAS đầu phòng văn của Hội Vạn-quốc đi theo ban điều-tra làm thơ-ký. Mục-dịch của ban điều-tra đó như sau này:

1. — Xem xét tình-hình ở giữa Hoa Nhật, tìm cái nguyên-nhân của nó.

2. — Tìm phương-kế để giải-quyết vấn-đề chiến-tranh hai nước mà phải nhớ tới quyền-lợi của hai bên.

Qua Á-đông. — Ban điều-tra Lytton trước khi đi qua Đông-tam-tĩnh cần phải gặp các yếu-nhân trong chính-giới Hoa Nhật. Ngày 29 Février 1932 ban điều-tra tới Đông-kinh. Ngày 14 tới 26 Mars ở tại Thượng-hải rồi ngụ ở Nam-kinh từ 26 Mars tới 1er Avril. Ngày 9 Avril ban điều-tra tới Bắc-bình đoạn mới lên Mãn-châu ở cho đến ngày 4 Juin, rồi ngày 20 Juillet trở về Bắc-bình đã viết tờ phúc-bầm dâng cho Hội Vạn-quốc.

Ba chương đầu. — Ba chương đầu của tờ phúc-bẩm 62 trưng kỹ-thuật những buổi quân Nhật với quân nghĩa-dũng Tàu gặp nhau nơi con đường xe hỏa đi Phụng-thiên.

Chương thứ nhất nói đến tình-hình Trung-hoa. Tờ phúc-bẩm đó nói rõ rằng nước Tàu ngày nay sang ở cái thời-kỳ vùng-vẫy muốn chiếm chỗ mình ở trên diễn-đàn quốc-tế. Nếu không sớm kiếm phương cứu-cấp thì những cuộc rối-loạn ở Trung-hoa sẽ là cái cơ nhiều tranh-chiến sau này. Rồi nhắc qua đến mấy đoạn trong sử-ký Trung-hoa mấy năm về sau, lại nhắc luôn đến mấy khoản đòi hỏi của Tàu, khoản đòi hỏi có nhiều chỗ thái-quá. Tự-nhiên nước Nhật ở gần phải chịu cái ảnh-hưởng.

Chương thứ nhì nói đến Mãn-châu là đầu dây mối nhợ cuộc xung-đột bây giờ.

Nói rằng Mãn-châu rộng lớn, công-ước làm ăn ở đó nhờ tiền của Nhật mà nhân-công của Tàu. Trước kia thì Tàu không quản gì đến Mãn-châu, để cho Nhật với Nga tranh dành cấu xé với nhau thế nào được thì làm. Cho đến khi ký tên tờ giao-ước ở *Porsmouth* rồi mà Tàu cũng còn chưa để ý tới. Mãi đến sau này dân-số đông, người Tàu lên Mãn-châu nhiều. chừng đó lần thứ nhất họ mới nhớ lại Đông-tam-tĩnh là một khoảng đất của Trung-hoa. Chừng đó thì Tàu muốn dự vào hưởng quyền-lợi của Đông-tam-tĩnh.

Chương thứ ba nói rằng trong toàn-cầu không có xứ nào lạ đời như Mãn-châu. Đã là một xứ của một nước này mà nước kia trước dư-luận thế-giới có quyền giữ quyền-lợi mình trong đó, tự-nhiên hai việc ấy chống chỏi nhau, một ngày kia phải sinh ra cuộc xung-đột.

Chương thứ tư. — Trong trọn chương thứ tư ban điều-tra *Lytton* lại nhắc

mấy chuyện đã xảy ra sau ngày 18 Septembre 1931 nghĩa là sau khi Trung-hoa cầu-cứu với Hội Vạn-quốc. Các phái-viên đều có chất-vấn các nhà báo có mặt đêm đó tại Phụng-thiên rồi kết-luận nói rằng Nhật bày mưu sắp đặt việc nổ xe lửa để gọi là một cái cơ, chứ không phải là người Trung-hoa đánh Nhật trước. Lại nói rõ rằng Nhật có ý muốn đánh Tàu trước nên binh-mã khi-giới gì cũng đều sẵn sàng hết. Đoạn mới thuật qua mấy ngày binh của Nhật chiếm thành-trị của Tàu.

Chương thứ năm nói chuyện Thượng-hải — Nhật dẫn thủy-binh qua Thượng-hải là việc mới sau này, mà khi ấy có một ban điều-tra ở đó sẵn. Nguyên Thượng-hải là một thành mà nước nào bên Âu-châu cũng có quyền-lợi ở đó hết, bởi vậy nên ban điều-tra đó lập ra sớm được. Ban điều-tra *Lytton* tới đó thì chỉ nhờ tờ phúc-bẩm bên kia để làm tài-liệu cho mình. Những đoạn kể ra trong đó ít rõ-ràng hơn là các bài của ông vua phóng-sự ALBERT LONDRES viết trên báo *Journal*.

Việc xung-đột ở Nam-kinh thì thuật ở sau hết chương này mà ban *Lytton* nói rằng lời khai của Nhật với của Tàu khác nhau hết, không biết đâu mà tin được.

Chương thứ sáu : Mãn-châu-quốc. — Ban điều-tra *Lytton* nói đến Mãn-châu-quốc, trong chương này có chỗ quan-hệ cho Nhật, bởi vậy nên trong những bài bình-phẩm của báo-giới Nhật, ta lại thấy nhiều chỗ công-kích khoản này dữ lắm. Tờ phúc-bẩm nói đến sự-tích của Mãn-châu-quốc, nói công-ước của người Nhật dựng nên nước đó để cho Phổ-Nghi làm vua được cứu bề ngoài. Qua đến chương-trình cải-cách của Chính-phủ Mãn-châu-quốc thì tờ phúc-bẩm nói rằng những sự cải-cách đó không mới mẻ gì

hết mà chính là đã có trong chương-trình của Chính-phủ Nam-kinh hồi trước.

Ban điều-tra Lytton lại nói rằng khi ở Mãn-châu-quốc muốn đi hỏi dò chuyện gì thì cũng bị người Nhật làm trở ngại. Họ sai thám-tử đi theo hoài nên những người nào có thể nói chuyện gì với ban điều-tra được thì cũng không dám nói. Thứ nhất là những sự đã xảy ra ở Nộn-giang thì ban điều-tra không hỏi ai được hết. Ý của Nhật muốn lấy Mãn-châu thật rất rõ ràng, cứ dựa theo chuyện Chính-phủ Nhật phái viên thống-soái Muto qua làm sứ-thần thì cũng đủ rõ.

Chương thứ bảy : kinh-tế hai nước. —

Ban điều-tra Lytton nói rằng sự xung-đột ở giữa Nhật với Hoa không phải chỉ ở trong chuyện lời-thời đó mà thôi, lại còn ở trong vấn-đề kinh-tế và thương-mại hai nước. Rồi lại nói qua cuộc tây-chạy hàng-hóa Nhật ở nước Tàu, rằng tây-chạy là một cái quyền riêng song nó hết quyền riêng là khi nào có Chính-phủ đó dự vào.

Trong khoản này giống hình như ban điều-tra Lytton trách chính-phủ Nam-kinh sao có khuyến-khích cuộc tây-chạy hàng-hóa Nhật gây nên một mối ác-cảm trong tình giao-thông của hai nước. Lại ước rằng các yếu-nhân trong chính-giới hai bên sẽ biết chuyện cần kíp đó để trừ nghĩ phương thế nào cứu cấp cái tình-hình thương-mại và kinh-tế Nhật Hoa.

Chương thứ tám : nói sơ qua kinh-tế lý-lại của Mãn-châu — nói về việc tiền bạc của Nhật đem đó làm cho xư được trở nên sung túc phl-mĩ trong mấy năm sau này, lại kết-luận rằng phải cần kíp thương-thuyết với nhau đừng có duy-tri với cái sự bế-quan tỏa-cảng nữa.

Phương-thế giải-cứu tình-hình ở Trung-quốc. — Đoạn này quan-hệ vì

ban điều-tra nói qua đến tương-lai của Trung-hoa và Nhật-bản đó là mục-đích thứ nhì của các phái viên Hội Vạn-quốc. Bởi vì nó quan-hệ nên mới giải nghĩa dài hơn.

Ban điều-tra nói rằng cuộc Hoa Nhật chiến-tranh khác mấy cuộc chiến-tranh khác, Trung-hoa không phải một nước đã nhịn nhục hết sức rồi mới chịu khởi binh. Nhật cũng không phải một nước khi không lại dẫn binh qua khỏi biên-giới người ta, bởi vì Mãn-châu không có biên-giới gì hết. Song có một chuyện quả-quyết là không có tờ giao-chiến mà tự nhiên Nhật lại kéo binh chiếm một khoảng đất của Tàu, rồi lại đòi khoảng đất đó ra mà làm một nước riêng.

Điền-Trung và Khuyển Dưỡng-Nghi là hai viên thủ-tướng của Phù-Tang nói với Vạn-quốc rằng mình động-binh chỉ là cái kế giữ mình. Lập nên Mãn châu-quốc là vì dân-sự ở đó cũng đều đồng lòng như vậy hết, chớ không phải dâu tại Nhật muốn dùng chủ-nghĩa đế-quốc. Ban điều-tra Lytton kết-luận rằng theo ý mình thì không nên nhìn nhận chính-phủ Mãn-châu-quốc vì là còn làm cho rối hơn nữa cái tình giao-hiểu của Nhật Hoa, và nói rộng hơn là làm rối loạn sự trị-an ở Viễn-dông. Bởi vì không thế nào người Tàu chịu sự chia rẽ đó, vì Đông tam-tỉnh là đất nổi của Chính-phủ Trung-hoa ở bên kia Vạn-ly trường-thành. Đã vậy lại còn buộc người Tàu phải giữ luôn luôn sự tây-chạy hàng-hóa Nhật. Song ban điều-tra cũng biết rằng quyền-lợi Nhật ở đó nhiều lắm, lại cũng biết rằng Chính-phủ Nhật muốn cho Mãn-châu được bình-yên, mình cứ giữ quyền-lợi mình hoài, là một việc rất đúng với tình-thế.

Ban điều-tra kết luận rằng Trung-hoa nên bỏ những sự đòi hỏi thái-quá và đừng tây-chạy hàng-hóa Nhật nữa.

Bên kia thì Nhật lại phải bỏ đi cái vấn-đề cắt Mãn-châu rời ra khỏi nước Tàu. Chỗ đó là vận-mệnh tương-lai của hai nước mà cũng là của sự hòa-bình sau này. Vạn-quốc phải để ý chỗ đó vì chỉ có chỗ đó là giải-quyết được vấn-đề Hoa-Nhật chiến-tranh, luôn dịp bảo-trì cho quyền lợi các cường-quốc. Cũng là một cách thực-hành cái thuyết hòa-bình mà ông BRIAND đã tận-tụy cho đến chết.

Ban điều tra *Lytton* cũng có nói tới quyền lợi của Nga là vì làm chủ đường xe lửa ở đó. Vậy kết-luận là xin Hội Vạn-quốc nhớ quyền lợi cả ba nước, mà làm thế nào cho thỏa-thuận mới được, như vậy thì có mấy điều như sau này :

Nhận quyền-lợi của Nhật bên Mãn-châu — Nghĩa là Tàu không nên bẽ-quan tòa-cảng ở đó mà phải để cho người Nhật tới làm ăn.

Ký tên tờ hiệp ước mới. — Nghĩa là muốn cho hai nước hòa-nhã thì phải ký tên dưới tờ hiệp-ước mới để phòng khi còn có những cơ đề xung đột nhau nữa, do tờ hiệp-ước đó Vạn-quốc dễ xử phân.

Cai-trị ở Mãn-châu — Chính-phủ ở chỗ đó phải thế nào không phải của Nhật trọn, mà cũng không phải của Trung-hoa trọn. Mỗi bên được giữ quyền-lợi mình thế nào cho đúng đến nỗi phải hiệp bên nào cả.

Giữ sự trị-an trong xứ thì có lính tráng riêng, muốn cho yên tĩnh ở ngoài thì binh-gia gì của nước nào, Tàu hay Nhật gì cũng đều rút ra hết.

Kinh-tế lý-tài của hai nước. — Hai bên phải ký tên dưới một tờ hiệp-ước riêng về sự buôn bán giao-thông. Hệ buôn bán giao-thông được thì tự-nhiên tình hòa-hiếu của hai bên mỗi ngày càng khăng-khít.

Vạn-quốc dự vào. — Vạn-quốc còn phải dự vào để giúp cho nước Tàu nhất-thống được như lời di-chức của Tôn Dật-Tiên.

Tổng-luận — Chương thứ mười là chương trót, tổng-luận lại nói rằng hai nước nên bày ra một cuộc hội-nghị gửi phái-viên qua đó và những nhân-dân đại-biểu để thực hành những điều đã kê ra ở trên kia. Luôn dịp hội-nghị ấy có những việc gì còn phải giải-quyết nữa thì lại đem ra bàn bạc để cho sớm thỏa thuận nhau. Ban điều-tra *Lytton* lại nói rằng điều cần nhất hơn hết là phải đem cả binh mã hai nước ra khỏi Mãn-châu, để lính tráng riêng của người Mãn và có các quan võ-học ở trường võ-bị các Cường-quốc qua dạy. Mà binh lính của Mãn-châu chỉ được có bao nhiêu đó thôi.

Mấy câu trót ban điều-tra ước rằng hai bên đều biết quyền-lợi của mình mà bàn bạc với nhau ở trong không-khí êm-đềm. Lại nhắc rằng hai nước đều là hội-viên của Hội Vạn-quốc, ước rằng Hội Vạn-quốc lấy tư-cách trọng-tài giải-quyết cho được thỏa-thuận.

Đó là tôi lược dịch tóm tắt hết sức bốn trăm trang giấy của tờ phúc-bẩm *Lytton*.

Hiện giờ Hội Vạn-quốc còn đang nghiên-cứu, mà ban điều-tra *Lytton* chưa về tới *Genève*.

Một điều mà ta cần phải công-nhận là những phái-viên đã làm hết phận-sự mình và lúc nào cũng giữ tư-cách công-bình chính-trực. Nếu mai sau này cuộc hòa-bình được giữ mãi trên mé Thái-bình-dương thì các phái-viên đi theo LORD LYTTON rất có công với nhân-loại.

Cuộc tương-lai của Hoa Nhật đều do tờ phúc-bẩm *Lytton*.

TRẦN ĐÌNH KIỆM
(Báo Công-luận)

Thời-cục nước Tàu.— Chính-phủ Trung-ương.— Cuộc chính-trị nước Tàu xảy ra rắc-rối từ mấy tháng nay, Ông Tinh-Vệ đã tự xin từ chức hành-chính viện-trưởng, Tổng Tử-Văn lên tạm quyền. Nay Ông đã qua sang Âu-châu dưỡng bệnh, bỏ cái trường chính-trị lại một mình Tướng Giới-Thạch; cái chức hành-chính viện-trưởng sau này chỉ có Tôn Khoa hay là Tổng Tử-Văn mà thôi. Tôn đã hết sức vận-động cho mình, nhưng vị tất đã được. Người ta bảo rằng ngoài Tôn ra phi Tổng Tử-Văn là em vợ Tướng thì còn ai nữa. Thế thì cái thế-lực Tổng Tướng lại càng vững lắm, chính-sách độc-tài của Tướng ai còn ngăn được nữa.

Các báo Trung-hoa đã đăng tin Tổng Tử-Văn có tuyên-bố nếu Ông Tinh-Vệ nguyên chủ-tịch viện hành-chính hiện ở Âu-châu, không đi dự cuộc hội-ngị kinh-tế thế-giới, thì Tổng sẽ đi dự cuộc hội-ngị ấy.

La Văn-Cán tổng-trưởng bộ Nội-vụ kiêm chức tổng-trưởng bộ Tư-pháp, nay đã từ chức Tổng-trưởng bộ Tư-pháp; chưa biết ai thay giữ chức ấy.

Nhân dịp dọn kinh-đô về Nam-kinh, chính-phủ có lời tuyên-bố quốc-dân. Trong lời tuyên-bố nói rằng vì Nam-kinh đương giao-thông tiện-lợi nên phải dọn về Nam-kinh.

Bản giao-ước Pháp Hoa.— Ở Nam-kinh có tin rằng nhân dịp nay mai M. Wilden đại-sứ Pháp sẽ tới Nam-kinh, chính-phủ Trung-hoa sẽ xin kíp ưng-chuẩn bản giao-ước Pháp Hoa về việc Đông-dương, nói rằng nếu chính-phủ Pháp không ưng-chuẩn giao-ước ấy, thì Hoa-kiều ở Đông-dương vẫn phải chịu luật-lệ như luật-lệ đối với kiều-dân một nước không có giao-ước.

Các đại-biểu của phòng thương-mại Trung-hoa ở Chợ lớn đã đến Nam-kinh trình bộ Nội-vụ một lá đơn xin những khoản sau này:

1^o Sửa đổi cái bảng kê các hàng-hóa Trung-hoa, mà theo như giao-ước Đông-Pháp được hưởng ngạch quan-thuế nhẹ.

2^o Điều-đinh để xin bãi thuế thân và thuế ngoại-phụ đánh về kiều-dân Trung-hoa ở Đông-dương.

Các đại-biểu xin trình với quan tổng-trưởng bộ Nội-vụ rằng nếu đánh thuế nhập-cảng về thóc gạo, thì cho thóc gạo của Đông-dương được biết dãi.

Chính-phủ Tàu đối với tờ trình Lytton.— Ông Tinh-Vệ tán-thành tờ trình Lytton; nhưng cũng có ý bất-mãn về một đôi điều kết-luận, Ông nói nếu Q. T. L. M. nhận hết những điều kết-luận trong tờ trình, thì là tỏ ngay sự uon-hèn của mình. Ông kết-luận rằng Trung-hoa phải gọi đến lương-tâm của thế giới.

La Văn-Cán tổng-trưởng ngoại-giao Trung-hoa, tuyên-lố với các báo rằng chính-phủ đã xét xong tờ trình Lytton, nhận nhiều điều, nhưng cũng có nhiều điều phải yên-cầu sửa đổi lại.

Chính-phủ trung-ương công-bố rằng các điều khoản về việc đặt cuộc trực-tiếp điều-đinh để giải-quyết việc phân-tranh ở Mãn-châu, nước Trung-hoa xét ra không thể ưng-thuận được.

Chính-phủ Nhật đối với tờ trình Lytton.— Hội-đồng nội-các Nhật đã họp. Bà-tước Uchida, tổng-trưởng ngoại-giao có đem trình những ý-kiến về tờ trình Lytton đã trao cho ông Yosuké Matsuda đem sang Genève:

1) Trong mấy điều kết-luận trong tờ trình ấy, có nhiều điều vô-ích, vì lẽ Nhật đã thừa nhận Mãn-châu-quốc rồi;

2) Chính-phủ Nhật tưởng cần phải trực-tiếp điều-đinh với Trung-hoa và Mãn-châu quốc. Nếu như Q. T. L. M. đề-khởi điều ấy thì Nhật vui lòng nghe theo;

3) Nguyên-nhân những sự biến-loạn ở Viễn-đông là phong-trào vô chính-

phủ ở Trung-hoa, quả có như tờ trình Lytton đã nói.

4) Nếu như Q. T. L. M. nhận đều đề-khởi trong tờ trình về việc sửa sang lại nước Trung-hoa, thì Nhật cũng nhận theo;

5) Nếu như Q. T. L. M. bỏ thăm ưng chuẩn việc không thừa-nhận Mãn-châu quốc, hoặc việc để cho nước Mãn-châu tự-trị, thì đại-biểu phải ra ngoài hội ngay.

Thủ-tướng Nhật LAITO tuyên-bố với báo-giới rằng chính-phủ đã nhất định chính-sách đối với vấn-đề Mãn-châu rồi. Ông nói: « Khi nào Q. T. L. M. hiểu rõ tình-thế Nhật thì việc gì cũng xuôi cả. Vấn-đề Mãn-châu đối với Nhật bản là một vấn-đề sống chết, mà điều-đinh với Trung-hoa lại là một vấn-đề lo-tát khó khăn. Hiện nay Nhật không biết ai là người cầm đầu nước Trung-hoa. Tờ trình Lytton khuyên trực-tiếp điều-đinh, nhưng làm sao mà điều-đinh được, Trung-hoa không có chính-phủ vững-vàng. Nhật chỉ kể những điều sai lầm trong tờ trình Lytton, tức khắc các nước khác sẽ hiểu rõ mà đổi thái-độ.

Một điều đề-xương mới về vấn-đề Mãn-châu.— Ông Ernerst James hội-trưởng phòng Thương-mại Kobe và Osaka có đề khởi một cái chương-trình về việc giải-quyết vấn-đề Mãn-châu, tóm tắt như sau này :

1) Nhật nhận mua nước Mãn-châu theo một cái giá phải chăng ; Q. T. L. M. đứng giữa làm môi-giới ;

2) Q. T. L. M. yêu-cầu Trung-hoa thuận bán Mãn-châu cho Nhật ; nếu Trung-hoa và Nhật thuận nhau về việc mua bán ấy thì Q. T. L. M. phải hủy tờ trình Lytton ;

3) Q. T. L. M. đứng giữa điều-đinh về giá cả cho công-bình ;

4) Q. T. L. M. tính tư-bản của Nhật ở Mãn-châu rồi dựa theo đó mà định giá ;

5) Những khoản quốc-trái của Trung-hoa chưa trả cũng phải tính vào đó ;

6) Nhật sẽ trả cho Trung-hoa trong một thời-gian là 25 năm. Nếu như Trung-hoa muốn trả bạc mặt thì hoặc một mình Mĩ, hoặc cùng với các nước khác, Mĩ cho Nhật vay số bạc ấy, có Q. T. L. M. làm chứng, lấy việc giảm 25% binh bị hiện có làm điều-kiện. Số bạc vay này sẽ lấy một số bách-phân về thuế nhập-cảng hàng-hóa ở Mãn-châu mà trả lại, Phó-Nghị sẽ cử làm Hành-chính Viện-trưởng hoặc phục chức Hoàng-đế, tùy theo ý muốn của dân Trung-hoa (?) ;

7) Nhật sẽ hiệp sức với Trung-hoa mà bài-trừ cộng-sản và giặc cỏ ;

8) Sẽ nhóm ngay một hội-nghị ở Đông-kinh có cả các nước dự ; trong hội-nghị ấy sẽ bàn đến các chi-tiết của chương-trình này.

Dư-luận báo-giới Anh về vấn-đề Mãn-châu.— Báo « Daily Télégraph » nói rằng trước khi Q. T. L. M. thảo-luận tờ trình Lytton, Nhật ra sức vận-động cho Nga thừa-nhận Mãn-châu-quốc. Có lẽ 3 nước Nhật, Nga, Mãn sẽ ký hiệp-ước bất-xâm-phạm.

Báo ấy lại nói rằng Nhật sẽ cũng kéo Mĩ theo mình nữa. Phương-pháp Nhật sẽ dùng về việc sau này là báo chính-phủ Mãn-châu ký giao - kèo nhường cho Mĩ khá-khá quyền-lợi về các việc công-tác trong nước Mãn.

Vấn-đề Mãn-châu ra trước Hội Vạn-quốc.— Hội Quốc-liên nay mai sẽ xem xét vấn-đề Mãn-châu mà tìm cách giải-quyết. Hiện hai nước Tàu và Nhật đã phái đại-biểu qua Genève dự hội-nghị, Tàu 50 người, Nhật đến 70 người.

Ông MATSUKA, đại-biểu Nhật đã trao cho ông DRUMOND tờ phê bình của Nhật về tờ cáo trạng Lytton.

Nhan Huệ-Khanh, đại-biểu Tàu cũng tuyên-bố cho báo giới quốc-tế biết đến cái chính-kiến của Tàu.

Đại-biểu Hoa Nhật tranh-luận về vấn-đề Mãn-châu.— Giữa Hội Vạn-quốc, hai bên đại biểu Nhật Hoa đã đem tài hùng-biến của mình ra, cốt bênh-vực quyền-lợi cho xứ sở mình.

Tùng-cương-dương-hữu, đại-biểu của Nhật hỏi Cố Duy-Quân, (đại biểu Tàu) về tờ mật-ước của Trung-Nga, Cố Duy-Quân cho rằng đó là một sự đề-phòng không cho quân Nhật dầy xéo Cao-ly. Không có một nước nào trong 30 năm nay mà ký điều-ước bí-mật nhiều bằng nước Nhật trong năm 1910, 1912, 1916.

Cố chỉ-trích việc đổ máu của quân Nhật gây ra ở trong xứ Mãn châu.

Cố cho rằng vụ xung đột trong ngày 18 Septembơ 1931 không phải là lối tự-vệ chánh-dáng của Nhật; Mãn-châu thành-lập quốc-gia không phải là kết-quả của một cuộc vận-động độc-lập do người Tàu mà ra. Nước Nhật không chịu rút quân ra như đã hứa giữa Hội Quốc-liên, và không chịu dùng phương-pháp hòa-bình mà giải-quyết những vụ lôi-thôi. Nước Tàu vẫn noi theo lời phúc-bẩm Lytton.

Cố Duy-Quân hỏi rằng chẳng hay thái-độ của một nước lớn như vậy, đó có thích-hợp với tư-tưởng của thế-giới sau khi đã kinh-quá cuộc Âu-chiến hay không?

Tùng-Cương tuyên-bố rằng chính-sách bài-ngoại của Tàu không phải riêng gì với một nước Nhật, mà với hết các nước, chính ở trong các học-hiệu đã dạy tới « món » bài-ngoại. Như vậy thì sẽ có một vấn-đề nghiêm-trọng về tương-lai, mà chính đó là một vấn-đề hiện-tại để cho Hội Quốc liên nghiên-cứu. Năm mươi triệu con trẻ, và thiếu-niên Tàu nuôi dưỡng ở trong không-khí bài-ngoại thì một ngày kia sẽ khiêu-chiến với thế-giới, ta e rằng vụ Mãn-châu ở trong lịch-sử chỉ mới là một thời-kỳ bất-hạnh.

Tùng-Cương lại cãi rằng nước Nhật không có xâm-phạm những lời cam-đoan ở trong điều ước của Hội Quốc-liên, không có xâm-phạm điều-ước 49 nước và điều-ước Paris. Nước Nhật không có dính vào chuyện phân rẽ của nước Tàu, mà trái lại nước Nhật không đòi nào sợ một nước Tàu thống-nhất cường-thịnh, và nước Nhật vẫn hết lòng giúp cho nước Tàu khôi-phục lại sự hòa-bình trật-tự. Tùng-Cương lại nói rằng chính nước Nhật đã cứu nước dân-chủ Cộng-hòa Trung-hoa, đã cho Tôn Dật-Tiên trú-ngụ trong đất nước Nhật và trong lúc Tôn gặp hồi quân-bách đã cho Tôn vay một số tiền 3 triệu đô-la.

Tùng Cương trách nước Tàu khi đã thành-công rồi lại cảm ơn nước Nhật bằng cách kết-liên mật-ước với Nga, - tờ mật-ước ấy đã công-đồ ở hội-ngại Hoa-thịnh-đốn, để đánh Nhật.

Ở Mãn-châu, tuy rằng chưa khôi-phục được trọn sự trật-tự, nhưng bốn-mươi triệu dân sống ở đó vẫn được sung-sướng hơn bốn trăm triệu dân Tàu.

Cố Duy-Quân liền trả lời lại cho Tùng-Cương. Cố nói tới chính-sách xâm-lược của Nhật, đã mở rộng chiếm đến cả Đài-loan, Cao-ly, Mông-cổ, Mãn-châu, v.v. n.v.v.

Còn việc bài-ngoại, Cố cho rằng không thành vấn-đề, nếu bao giờ giải-quyết vấn đề Mãn-châu xong, quân Nhật rút ra khỏi địa-phận nước Tàu thì chính-phủ Tàu sẽ xem xét lời tư-tưởng nguyện-vọng của thanh-niên Trung hoa.

Cố Duy-Quân cắt nghĩa về tờ mật-ước của Trung-Nga trong năm 1896 số-đi có là tại lỗi của người Nhật lúc đó muốn chiếm-đoạt Cao-ly, mà thời-gian sau này đã chứng rõ.

Cố nhắc lại một cách vừa khôi-hài vừa đau-dớn những bằng cứ mà đại-biểu Nhật đã gọi là cứu-trợ nước Tàu; nào là kéo quân qua đánh Thượng-hải,

ném bom vào các thành-phố dân-cư trù-mật không khí-giới hộ-vệ, chiếm đoạt đất-dại rộng lớn của Tàu, và hiện nay đương đàn-áp quân nghĩa-dũng, ái-quốc của Tàu.

Trong lúc đó, ông VARELA, chủ-tịch Hội Quốc-liên mời ông LYRTON (đầu phái bộ điều-tra) tới ngồi tại ghế Hội-nghị, và yêu-cầu ban ủy-viên trong phiên họp tới, sau khi nghe đại-biểu hai nước trình-bày cái thuyết của mình rồi, coi có nên sửa-đổi hay là thêm-bớt tờ báo-cáo hay không?

Nhưng đại-biểu Nhật phản-đối, nói rằng ban ủy-viên đệ trình tờ phúc-bẩm của mình là làm xong phận sự rồi. Ông DE VARELA chủ-tịch, cãi lại rằng ban ủy-viên điều-tra chưa có giải-tán, vậy thì Hội-nghị vẫn có quyền hỏi lại ý-kiến của ban điều tra.

Ý kiến của ông DE VARELA được Hội-nghị ưng-thuận, chỉ trừ nước Nhật không biểu-đồng-tình mà thôi.

Thanh-thế quân nghĩa-dũng. — Hội quân-sự ủy-viên của quân nghĩa-dũng Nhiệt-hà có gửi điện cho hội quốc-tế liên-minh nói quân Nhật hiện đang công-kích Nhiệt-hà, thời-cục nghiêm-trọng, những việc bạo-hành của quân Nhật ở Mãn-châu đã khiến cho người Trung-quốc phải căm gan tím ruột. Người Trung-quốc không phải là bài-xích người Nhật-bản, mà chỉ bài-xích bọn võ-nhân Nhật-bản. Người Trung-quốc quyết lòng đề-kháng sự thống-trị Đông-tam-tỉnh của người Nhật đến cùng.

Các tướng lĩnh kháng Nhật ở đông-bắc là Mã Chiếm-Sơn, Đinh Siêu, Lý Đổ, Tô Bình-Văn Vương Đức-Lâm, Lý Hải-Thanh tất cả là 14 người liên-danh điện đến hội Quốc-tế liên-minh ở Genève. Bức điện văn rất dài, đầu kể việc quân Nhật từ ngày 18 tháng 9 năm ngoái chiếm-cứ 1 hầm-dương cho đến lúc giả làm ý dân tổ-chức nên nước Mãn-châu. Hiện nay đại-hội Quốc-liên

đã khai-mạc, đối với việc ấy tất co bản xét kỹ càng và có cách giải-quyết đến gốc rễ, rất mong hội Quốc-liên mở rộng uy-quyền đem chính-nghĩa và minh-ước đề kiểm - chế nước Nhật. Nhưng chúng tôi chưa dám trông cậy sức người đề kéo lại kiếp vận của mình, dân chúng Đông-bắc đối với nước Nhật chỉ đề-kháng quyết không khuất-phục, quyết không để cho chính-phủ hiện-thời còn lại đó, cũng không thừa-nhận những sự yêu-cầu trái phép, lại không thể bỏ được chủ-quyền đề gây nên một cái cục-diện các nước cùng cai-quản. Trung-quốc hiện không có một người nào dám cho cắt xẻ bản-đồ, chính-phủ nếu không thể đem vũ-lực thu lại những đất đã mất, nhân-dân cứ xin một lòng đoàn-kết, thể nếu không đuổi được quân địch ra khỏi cõi, lấy lại được giang-sơn của chúng tôi thì không thôi.

Gần đây có tin nói bọn Tô Bình-Văn, Đường Tự-Ngu đánh thắng quân Nhật và quân Mãn, chiếm được nhiều thành. Lại có tin nói Mã Chiếm-Sơn đem quân đánh lại quân Nhật ra khỏi Tề-tề Cáp-nhĩ 20 dặm, mà chiếm được ba thành nữa.

Còn nhiều nơi khác, quân nghĩa-dũng cũng đánh phá lung tung, nào là quân Đông-bắc đánh tan được quân Nhật ở Cáp-nhĩ-tân, quân nghĩa-dũng Nhiệt-hà đã lấy lại được Nghĩa-huyện.

Quân cứu-quốc thuộc bộ-hạ Vương Đức-Lâm chia ba đường đánh tỉnh thành Cát lâm. Vương tự coi trung-lộ, tiến lấy Giang-mật-phong; lũ-đoàn Lưu coi tả-lộ đánh lấy A-cách-thập-cấp, lũ-đoàn Trương coi hữu-lộ, đánh lấy Ba-lượng-khâu.

Lý Đổ đánh Gia-mộc-tư rồi lên đánh Trường-xuân, Vương Đức-Lâm, Phùng Chiếm-Hải chia hai đường tiến đánh. Quân Vương đến Hắc-long-giang, liên-lạc với Mã Chiếm-Sơn, chia quân đánh Phú-lập-nhĩ-cơ. Quân Phùng kéo về phía

nam cùng quân nghĩa-dũng hộ ứng. Đạo tiên-phong đã đến biên-cảnh Nhật-hà.

Tư-lệnh đạo thứ nhất quân nghĩa-dũng Đông bắc là Vương Hiền-Đình hiện có quân thực-lực tới 15.000 người, trước sau ở các nơi Liêu-tây, Cầm-châu, núi Đại-hồ đánh nhau với quân Nhật lớn nhỏ hơn 40 trận.

Quân nghĩa-dũng từ trước tới giờ đã giết quân Mã Chiếm-Sơn đánh đến 50 trận. Có hai trận lớn nhất là trận Lê-tuần-diễn ở Bắc-đái-hà.

Tuy rằng quân nghĩa-dũng gần đây thanh-thế vẫn mạnh, nghĩa-khải vẫn

hăng, vẫn hay thắng được quân Nhật. Nhưng mùa đông đã tới, tuyết lạnh giá đóng; mà dân-quân thì lương-thực không đủ dùng, khi-giờ thiếu hụt, và lại không tiền mua áo quần đủ mặc cho đỡ lạnh, thì e rồi đây phải bị quân Nhật thừa cơ-hội này mà đánh tan hết, tin báo rằng Võ Hằng hiện phái 4 sư-đoàn 8, 10, 12, 14 họp cả ở biên-cảnh Hắc-long-giang đại-cử đánh quân cứu-quốc và quân Mã Chiếm-Sơn, Võ Hằng lại dự-định số quân-phí đánh Mãn-châu-lý là 3.400 đồng.

Việc trong nước

Quan Toàn quyền duyệt y tờ chiếu ngày 10, tháng 9 năm 1932. — Nghị-định quan Toàn-quyền Đông-Pháp ngày 10 tháng 10 năm 1932 đã duyệt-y tờ chiếu của đức Bảo-đại ra ngày 10 tháng 9 năm 1932, và cho ban-bố thi-hành. Tờ hiệp-ước ngày 5 tháng 11 năm 1925 từ nay bãi đi.

Hội Phật-học đã thành-lập ở Huế. — Các nhà mộ đạo Phật đã được Chính-phủ cho phép lập một hội « Phật-học » tại Huế. Ông Lê Đình-Thám được bầu làm Hội-trưởng. Cứ mỗi tháng mồng 1 và ngày rằm hội có giảng kinh Phật cho thiện-nam tín-nữ đến nghe. Đêm rằm tháng 10 tại chùa Linh-quang đã mở kỳ diễn-thuyết về Phật-giáo, các người đến xem có tới hơn 500 người.

Thuế bách-phân ở Bắc-kỳ năm 1933.

— Nghị-định quan Toàn-quyền ngày 30 tháng 9 năm 1932, sang năm 1933 các ngân-sách hàng tỉnh trong xứ Bắc-kỳ được thu thêm từ 10 đến 25 phần trăm về các thuế chính-ngạch như sau này :

1° Về thuế đình và thuế điền-thổ của người bản-xứ ở những làng hay những

thành-phố đã phải chịu tiền chi-phí cho một trường yếu-lược theo những khoản đã dự-định trong các nghị-định ngày 2 và 27 Decembre 1926 thì thu 10 phần trăm (10 %/o) ;

2° Về thuế đình và thuế điền-thổ của người bản-xứ ở các làng và các thành-phố khác thu 15 phần trăm (15 %/o) ;

3° Về thuế điền-thổ của người Âu-châu kiều-cư thu 15 phần trăm (15 %/o) ;

4° Về thuế gia-tộc thu 25 phần trăm (25 %/o).

Finh lại lương-bổng các viên chức An-nam tông-sự các công-sở. — Nghị-định quan Toàn-quyền ngày một tháng 11 năm 1932, lương-bổng các viên-chức An-nam tông-sự các công-sở ở Đông-Pháp định lại như sau này :

Hạng dưới

Tùy-phái tập sự	180 đồng
Tùy-phái hạng ba	198 "
Tùy-phái hạng nhì	216 "
Tùy-phái hạng nhất	234 "
Tùy-phái thượng-hạng hạng ba	252 "
Tùy-phái thượng-hạng hạng nhì	288 "
Tùy-phái thượng-hạng hạng nhất	324 "

Chánh-tùy-phái hạng nhì	300 đồng
Chánh-tùy-phái hạng nhất	396 »
Thừa-phát-lại hạng nhì	441 »
Thừa-phát-lại hạng nhất	492 »

Hạng giữa

Thư ký tập-sự	300 đồng
Thư-ký hạng tám	360 »
Thư-ký hạng bảy	420 »
Thư-ký hạng sáu	480 »
Thư-ký hạng năm	540 »
Thư-ký hạng tư	600 »
Thư-ký hạng ba	660 »
Thư-ký hạng nhì	720 »
Thư-ký hạng nhất	780 »
Thư-ký thượng-hạng hạng tư	840 »
Thư-ký thượng-hạng hạng ba	980 »
Thư-ký thượng-hạng hạng nhì	1100 »
Thư-ký thượng-hạng hạng nhất	1220 »
Thư-ký thượng-hạng ngoại-hạng	1540 »

Chỉ những người có bằng Cao-đẳng tiểu-học Pháp-việt, bằng Cao-đẳng tiểu học tây hay bằng Brevet Elémeataire thì mới được bổ thư-ký tập-sự thôi:

Hạng trên

Tham-tá tập-sự	600 đồng
Tham-tá hạng tư	720 »
Tham-tá hạng ba	840 »
Tham-tá hạng nhì	960 »
Tham-tá hạng nhất	1080 »
Tham-tá thượng-hạng hạng tư	1260 »
Tham-tá thượng-hạng hạng ba	1440 »
Tham-tá thượng-hạng hạng nhì	1620 »
Tham-tá thượng-hạng hạng nhất	1800 »
Tham-tá thượng-hạng ngoại-hạng	2100 »

Biểu lương-bổng của các viên-chức An-Nam tông-sự các công-sở ở Đông-Pháp, sẽ đem xét lại trong hạn ba tháng kể từ ngày ký đạo nghị-định này ».

Từ nay đến ngày tuyên-bố những lệ về lương mới thì không bỏ ai vào các

ngạch nữa. Những viên-chức đã ở trong ngạch trước ngày ký nghị-định này thì vẫn được hưởng theo lương-bổng cũ.

Viện dân-biểu Bắc-kỳ họp kỳ hội-đồng thường-niên. — Hội 8 giờ sáng ngày mồng 9 tháng 11, viện Dân-biểu Bắc-kỳ họp kỳ hội-đồng thường-niên năm 1932. Chương-trình những công-việc của viện như sau này :

Ngày mồng 9 : Hội-đồng khai-mạc. — Bầu chánh phó nghị-trưởng và ban trị-sự, (nghị-trưởng ông Phạm Huy-Lục, phó nghị-trưởng ông Trần Trọng-Kim, năm ông trị-sự : Nguyễn Hữu-Như, Vũ Văn-Thanh, Nguyễn Văn-Bùi, Đỗ Thúc-Phách và Nguyễn Hữu-Bản). — Bầu ba vị đại-biểu thực-thụ và ba vị đại-biểu dự-khuyết vào Đông-dương Kinh-tế Đại-hội-ngập, (Ba vị thực-thụ : Nguyễn Văn-Vĩnh, Phạm Huy-Lục và Vũ Văn-An ; ba vị dự-khuyết : Hà Văn-Mã, Bích-ký và Phạm Bùi-Cầm). — Cử các ban hội-đồng trong nghị-viện.

Ngày mồng 10 : xét sổ dự-toán, khoản thu-nhập, khoản chi-xuất về Công-chính, về Quân-thủ điền-thổ, về Địa-chính, và Học-chính.

Ngày 12 : Xét sổ dự-toán về Y-tế, về Nông-chính, Lâm-chính và Thú-y. — Bàn những điều thỉnh-cầu và thảo giấy thỉnh-cầu.

Ngày 14 và 15 : Bàn những điều thỉnh-cầu và thảo giấy thỉnh-cầu.

Ngày 16 : Đọc và xét những giấy thỉnh-cầu. — Buổi chiều hội-đồng bế-mạc.

Khánh-thành đài kỷ-niệm Thống-chế Foch. — Hội 7 giờ rưỡi ngày 11, quan Toàn-quyền PASQUIER và quan Thống-sứ PAGÈS đã làm lễ khánh-thành đài kỷ-niệm Thống chế Foch dựng ở trước rạp hát Tây Hà-nội. Lễ này có duyệt-binh, đọc diễn-văn và quân-lính đi giễu qua trước đài kỷ-niệm.

Lệ mới ở trường Tiểu-học Pháp-Việt Hà-nội. — Quan Đốc-ly Hà-nội mới thông-sức cho các ông đốc các trường Tiểu-học Pháp-Việt trong thành-phố rằng đến kỳ khai trường tháng 9 năm 1933, chỉ nhận những học trò mà bố mẹ ở trong thành-phố và có đóng thuế thân ở Hà-nội. Sẽ trừ cho những học-trò mà bố mẹ ở Hà-nội nhưng được miễn sưu. Hẹn đến 30 tháng 5 năm 1933, học trò nào bố mẹ không ở trong thành-phố, không đem trình giấy thuế-thân năm 1933 cho thầy giáo biết, thì kỳ khai-trường tháng 9 năm 1933 sẽ bị thải.

Đức Bảo-đại đi cung-yết Tôn-lăng Tôn-miêu Triệu-tướng và đi thăm các nơi miền bắc Trung-kỳ. — Hồi 7 giờ sáng ngày 14 tháng 11 năm 1932 (17 tháng 10 năm Nhâm-thân), đức Bảo-đại tự Kinh-dô Huế ngự ô-tô đi cung-yết Tôn-lăng-Tôn-miêu Triệu-tướng ở làng Gia-miêu (huyện Tống-sơn, tỉnh Thanh-hóa) là nơi phát-tích nhà Hoàng-Nguyễn ta. Cùng đi với ngài có quan Khâm-sứ CHATEL, Hoàng-thần VINH-CẦU, quan Võ-hiền NGUYỄN HỮU-BÀI, quan Hộ-ly GAUTHIER, quan chánh Văn-phòng phủ Khâm-sứ HALEWYN, ông BERJEAU thư-ký riêng của quan Khâm-sứ, thủy-quân đại-uy BARTHÉLEMY là chánh võ-phòng của đức Bảo-đại và ông Nguyễn Eệ là thư-ký riêng của đức Bảo-đại. Hồi 5 giờ chiều ngự tới Vinh. — 10 giờ sáng ngày 15 tới hành cung tỉnh Thanh-hóa, 11 giờ cùng tiếp-kiến với quan Toàn-quyền PASQUIER ở Hà-nội mới vào đề cùng đi với ngài. 3 giờ chiều ngự đi thăm trường Kiêm-bị con trai, nhà máy nước và chợ tỉnh Thanh. — Ngày 16, hồi 3 giờ rưỡi ngự làm lễ cung-yết các lăng miếu, lễ yết xong có ân-cần hỏi chuyện các kỳ-lão làng Gia-miêu, rồi trở về Thanh, qua đường có vào yết đền vua Lê. 2 giờ chiều ngự đi Bái-thượng thăm máng nước và trường học, xong rồi quan

Toàn-quyền cáo biệt trở ra Hà-nội; ngự-giá trở về Thanh qua đường có dừng lại thăm nhà hộ-sinh và nhà phát-thuốc ở lỵ-xuân. — Ngày 17, 6 giờ rưỡi, ngự biệt Thanh-hóa đến thăm đồn điền Yên-mĩ, qua phủ Tĩnh-gia, về đến Nghệ-an. Buổi chiều 2 giờ đi thăm trại lính khố xanh, nhà thương, nhà Bảo-cô, nhà phúc-đường *Saint Paul*, trường học Nguyễn Trường-Tộ, trường Trung-học Vinh, các xưởng máy và sở xe lửa ở Trường-thị, lại đi thăm đồn Yên-dũng, rồi do Bến-thủy vào Vinh. — Ngày 18, 7 giờ sáng ngự đi qua huyện Nghi-lộc có dừng lại một lát, qua Phú-diễn thăm máng nước ở đấy, thăm Đò-lường Phú la, Võ-liệt Nam-đàn, Thanh-chương, Anh-sơn và Hưng-nguyên, 5 giờ chiều lại trở về Vinh. — Ngày 19, 7 giờ sáng ngự đi Hà-tĩnh, thăm trại lính khố xanh, trại lính Thuộc-địa cùng nhà thương. Buổi chiều thăm huyện Can-lộc, đồn Linh-cảm, rồi trở về Vinh. — Ngày 20, 6 giờ sáng, ngự biệt Vinh đi Đồng-hới, có dừng lại huyện Kỳ-anh một lúc. Buổi chiều ngự thăm trại lính khố xanh và trường học. — Ngày 21, 8 giờ sáng ngự biệt Đồng-hới về Quảng-trị, đến thăm trại lính khố xanh, trường học và nhà thương, đi thăm huyện Cam-lộ và thăm thành-phố Đông-hà là nơi bị nạn bão ngày 2 tháng 11 này. Lại đi thăm Phước-môn là biệt-thự của quan Thủ-tướng Nguyễn Hữu-Bài và nhà nuôi con trẻ mồ-côi của quan Thủ-tướng. Buổi tối ngự về Huế tới nơi hồi 10 giờ đêm.

Đức Bảo-đại cấp cho dân bị nạn bão ở Trung-kỳ. — Mới đây đức Bảo-đại gửi cho quan Khâm-sứ Trung-kỳ một số tiền là 1.500 đồng bạc để cấp-phát cho các nạn-dân bị bão hại vừa rồi.

Đức Bảo-đại ban tiền cho mấy nơi ở Nghệ-an. — Sau khi đức Bảo-đại đi cung-yết Tôn-lăng Thanh-hóa về, Ngài

có gửi ra Nghệ-an một số tiền là 380 đồng bạc để ban cấp cho những nơi sau này:

Ban cho trại khố xanh Vinh 150 đồng; ban cho nhà máy Trường-thi 100 đồng (để làm bữa tiệc trong nhà máy); ban cho những kẻ nghèo ốm nằm trong nhà thương 100 đồng; ban cho một người sản-phụ sinh đứa con trai đương khi Hoàng-thượng tới thăm nhà hộ-sinh ấy 10 đồng; ban cho mua sách vở giấy bút cấp cho học-sinh nghèo ở trường học 20 đồng.

Án-xá 188 người tù chính-trị ở Hà-linh. — Nhân dịp đức Bảo-đại hồi-loan, Ngài ân-xá cho 188 người tù quốc-sự về tội thường ở Hà-linh.

Các quan Thanh-tra Thuộc-dịa tới Hà-nội. Ngày 18 tháng 11, các quan Thanh-tra Thuộc-dịa là KAIB, HARENGER DUBRIQUIER và PAGOT đã đáp tàu «*Explorateur grandider*» tới Hải-phòng. Quan Đốc-ly Hải-phòng và một quan đại-diện quan Toàn-quyền đón tiếp mà mời lên ngay Hà-nội.

Hội đồng Kinh-tế và lý-tài của người Pháp. — Hồi 9 giờ sáng ngày 21, Hội-đồng Kinh-tế và lý-tài của người Pháp đã khai-mạc tại tòa Đốc-ly Hà-nội, do quan Thống-sứ PAGÈS chủ tọa. Tòa trị-sự mới và các ban hội-đồng như sau này:

Hội trưởng: quan bác sĩ MARLIANGEAS; Phó-hội-trưởng: ông LESTERLI; Thư-ký: ông GUILLON.

Hội-đồng bầu các đại biểu đi dự Đại-hội-nghị:

Đại-biểu thực-thụ ba ông: FOREST, GUILLAUME và BIROT; đại-biểu dự-khuyết ba ông: MICHEL, DESJARDINS, và LACOLLONGE.

Văn-phòng của đức Bảo-đại. — Ngày 24 đức Bảo-đại có ra tờ dụ đại-lược rằng:

Từ nay Ngự-tiền Văn-phòng chia làm 6 ty, là Soạn-dịch, Khảo-duyet, Bì-thư, Giao-thiệp, Kế-toán và Cần-lin. Mỗi ty đặt một chức ty-trưởng, đều do viên Đổng-ly Văn-phòng chia việc cho mà làm.

Khai-mạc đấu-xảo mục-súc và Hội-chợ Hà-nội. — Ngày 26 và 27 quan Toàn-quyền và quan Thống-sứ đã chủ tịch lễ khai-mạc cuộc Đấu-xảo các vật nuôi và khai-mạc Hội-chợ lần thứ XI tại Hà-nội.

Ở Hải-phòng bọn bán hàng rong và hàng rau đậu hoa quả làm reo. — Vì phải phạt luôn mà bọn bán hàng rong hơn 300 người rủ nhau làm reo không đi bán cả buổi chiều ngày 3 và sáng ngày 4 tháng 11 này, bọn đến yêu-cầu các ông hội-viên thành-phố đưa bọn lên quan Đốc-ly để kêu về việc bọn phải phạt. Quan Đốc-ly hứa sẽ nghiêm-trị những kẻ làm trái phép và tẻ-lạm quá chức-vụ ấy. -- Đến ngày 27, bọn hàng rau đậu hoa quả cũng làm reo không bán hàng ở chợ Sắt, mà yêu-cầu một ông hội-viên thành-phố đưa lên kêu quan Đốc-ly là bị nhiều phen những người thu thuế chợ hành-hạ thái-quá. Quan Đốc-ly nói phủ-dụ và hứa sẽ điều-tra việc đó.

Mới lập một Hội-đồng di-dân. — Quan Thống-sứ Bắc-kỳ mới lập một Hội-đồng để bàn tính việc di dân lên miền Trung-du Bắc-kỳ theo như bài diễn-văn của quan Thống-sứ đọc buổi khai-mạc Nghị-viện Dân-biểu và bài diễn-văn bế mạc của ông Nghị-trưởng đã thỉnh-cầu về việc-ấy. Hội-đồng này có quan nguyên giám-đốc POULLER-OSIER làm chủ-tịch, hội-viên thì có mấy quan Công-sứ, một quan Tổng-đốc và ông Nghị-trưởng Bắc-kỳ.

Cuộc triển-lãm của hội Hà-thành hiếu-cờ. — Hồi 3 giờ chiều ngày 30 tại Viện Bảo-tàng Louis FINOT, hội « Hà-

thành hiệu-cờ đã khánh-thành cuộc triển-lãm những di-vật của Hà-nội cũ, có quan Toàn-quyền PASQUIER, quan Thống-sứ PACÈS cùng các quan chức Tây Nam đến đông. Hội bày có những di-tích, quý-vật, địa-đồ cùng là tranh ảnh vân vân thuộc về từng thời-dại của thành Hà-nội.

Ngự-giá bắc-hành

Nguyên ngày 14 tháng mười đã có lời thượng-dụ Ngự-giá Bắc-hành, trước đề cung-yết Triệu-trường, Nguyên-miếu, sau đề xem xét dân-tình, phong-tục các tỉnh phía Bắc xứ Trung-kỳ.

Ngày 17 tức là 14 Novembre 1932, 7 giờ sáng, Ngự-giá khởi-hành từ cửa Đại-cung-môn. Có ông lớn Võ-hiền, quan Khâm-sứ đại-thần và các quan Văn phòng đi hộ-giá. Tối ngày ấy đến Vinh, dinh-tất đến sáng ngày 18 Ngự-giá ra Thanh-hóa. Đạo-ngự đến dò Ngọc-giáp thì có quan Giám-đốc sung chức Công-sứ và quan Tổng-đốc Thanh-hóa đến địa-đầu cung-nghinh, các thân-hào đều tề-tụ tại các phủ, huyện, và các đại-xã ở duyên-dờ mà bài-yết, đến thành phố Thanh-hóa thì thiên-hạ chen nhau châu chực cung-chiếm. Thành-phố thì trần-thiết rất đẹp, và linh tráng hầu-hạ rất nghiêm. Đức Hoàng-đế ngự vào Hành-cung; quan Khâm-sứ đại-thần và các qui-quan đứng về bên tả, ông lớn Võ-hiền và các quan hộ-giá đứng về bên hữu. Các quan văn võ, quan hưu và các quan tòng-sự Bảo-hộ làm lễ bài-khánh; ba khấu xong rồi thì quan Tổng-đốc và ông Nghị-trưởng viện Nhân-dân Đại-biêu tuyên đọc tờ chúc. Đức Hoàng-đế đáp lại rằng ngài lấy làm hàn-hạnh mà ngự đến tỉnh của Tôn-phò phát-tích đề thái-thập nghị-lục đề mà cầm quyền đại-thống cho nước Việt-Nam được càng ngày càng thịnh-vượng.

Các đường-quan bài-yết rồi thì quan Khâm-sứ đại-thần đem các qui-quan và hội-viên các hội-đồng-yết-kiến Đức Hoàng-đế. Ngài lại ngự ra sân châu đề cho các thân-hào đều được bài-yết cả.

Qua 11 giờ, quan Toàn-quyền đại-thần đến tỉnh Thanh-hóa. Đức Hoàng-đế ngự qua qui-sứ-tòa thám-yết quan Toàn-quyền rồi quan Toàn-quyền lại vào Hành-cung đáp thám. Các lễ thám-yết xong rồi, thiết yết tại tòa sứ Thanh-hóa. Chiều ngày ấy Ngài ngự đi quan-chiếm trường học, nhà thương, sở máy nước, sở đặc-diệu và bảo-tồn điền-trạch. Ngài ngự đến đâu thì có các quan Thủ-hiến các sở nghinh-giá rất long-trọng. Đến 5 giờ rưỡi chiều quan Công-sứ và quan Tổng-đốc cũng thiết tiệc rượu tại Hành-cung. Các qui-quan và Nam-quan, các thân-hào trong tỉnh hạt đều đến dự tiệc rất đông; ở ngoài thì đạo đèn, múa bát, người mừng cũng có đến hầu múa cùng bọn võ-ca An-Nam.

Đến khi Ngài ngự ban phát các hạng huy-chương rồi lại có đót các thứ pháo bông.

Qua ngày 19, Ngài ngự cùng quan Toàn-quyền đại-thần và quan Khâm-sứ đại-thần đi viếng Qui-hương và cung-yết Nguyên-miếu. Đức Hoàng-đế làm lễ bài-yết lãng-diện rất long-trọng. Lễ rồi ngài lại ban chuyện với các thân-hào Qui-hương.

Chiều ngày ấy Ngài ngự lên Bái-thượng, có các quan sở-tại đến nghinh-yết. Ông Bác-vật Davy chỉ địa-đồ mà tâu Hoàng-đế những việc dẫn-thủy ở sông Mã.

Lúc quan Đại-lý BACON nghinh-tiếp xong rồi thì quan Toàn-quyền đại-thần tâu cáo đề ra thẳng Hà-nội.

Đi quan-chiếm thành-phố Bái-thượng và các trường học rồi, lúc ngự về, Ngài lại đình-liễn lại phủ Thọ-xuân, và cho thân-hào đều được bài-yết tại phủ-lý. Thiên-hạ chen-chúc hầu bài rất đông.

Lúc về Thanh-hóa Ngài lại tiếp riêng tại Hành-cung và ra ngự yến tại tòa Công-sứ.

Chiều ngày 20 tháng mười, ông Trần Bá-Vinh, ông Nguyễn Đức Lý Nhân-dân Đại-biêu và các thân-hào Nghệ-an, được tư yết đức Hoàng-đế.

Qua sáng 21, 7 giờ mai. Ngài ngự đi quan-sát trong tỉnh hạt. Đạo Ngự đến huyện Nghi-lộc thì có những bang-tá và thân-hào hạt ấy bái - yết, đến phủ Diễn-châu thì có quan Đại-lý là ông quan ba DELORY và quan phủ bái-yết, có qui-binh giàn bầu và nhân-dân trong phủ hạt đua chen hậu bái. Ngài lại ngự đến Chùa Tiên xem sở dẫn-thủy nhập-diền, có ông bác-vật MACHEFAUX trần tấu về công-việc hiện-tinh, cách - thức dẫn-thủy và hiệu-quả tương-lai. Theo lời trần-tấu của qui-chức ấy, thì hiệu-quả tương-lai việc dẫn-thủy này cũng có thể cứu được dân đông bản-hạt khỏi bị gian-thực. Những người lãnh-hành và những người làm công sở ấy cũng đều được đem ra hậu-bái Đức Hoàng-đế.

Đạo ngự đến Đò-lương thì có qui-binh đóng đồn tại chỗ ấy giàn bầu. Đến Thanh-quả thì có quan Đại-lý là ông quan ba ROMULUS ra cung-nghinh. Lúc đến phủ Anh-sơn, cũng như lúc đến phủ Diễn-châu, tổng Võ-liệt, huyện Nam-dàn. Đức Hoàng-đế cứ ngự đi bộ giữa đám người rất đông, và ban chuyện với các hưu-quan và thân-hào trong mấy hạt ấy. Đạo-ngự đến Chợ-rạng thì đình-tất mà ngự-thiện; có ông quan đồn Giquet đồn ấy cung-nghinh. Đạo ngự đến đồn nào, hạt nào, cũng có qui-quan cung-yết và thân-hào, bang-tá hậu-bái rất là long-trọng. Những người có công đều được thưởng các hạng huy-chương. Khi đạo-ngự đến Võ-liệt thì có lính khố đỏ đóng hầu, có ông quan ba ROMULUS cung-nghinh và quan huyện Thanh-chương bái-hạ. Tuy trời mưa, nhưng chàng-sá cũng dễ đi, vì có nhờ ông bác-vật BERTIN có làm Phù-

kiều tại Đò-gang cho nên khỏi phải qua đò.

Đạo-ngự đến hạt huyện Nam-dàn thì đình-tất, rồi ngài ngự ban ngũ-bạng Long-bội-tinh cho ông quan đồn là ông BILLIETTE. Trong các hạt Thanh-chương Nam-dàn và Anh-sơn mà kỳ mới rồi đầy tình-hình nào-dộng, nay dân-sự lại cung-nghinh hậu-bái Ngự-giá, một cách rất long-trọng. Đạo-ngự đình-tất tại phủ Hưng-nguyên rồi lại trở về Vinh.

Chiều ngày 21 (18 Novembre) Đức Hoàng-đế ngự-thiện với quan Khâm-sứ đại-thần tại dinh quan Tổng-đốc Nghệ-an. Tối ấy có thiết tiệc rượu tại Hành-cung, qui-quan, Nam-quan và các danh - sắc thân-hào trong tỉnh-hạt đều đến dự tiệc. Đức Hoàng-đế lại ban thưởng các hạng huy-chương cho những kẻ có công. Trong lúc khoản-dãi thì có múa hát và đốt pháo bông rất đẹp. Có LAGRÈZE con quan Công-sứ Nghệ-an và cô con gái quan Tổng-đốc NGUYỄN KHOA-KỶ đem dâng các thứ hoa để lấy tiền mà giúp cho dân bị tai-nạn bão-lụt trong các tỉnh phía Nam Trung-kỳ. Khi cơ bảy giờ, đèn điện bị hư máy không đổ; may có những người làm việc nhà máy điem ra tay sửa liền, cho nên đêm ấy tiệc yến đều được chỉnh-đốn cả. Qua ngày 22 (19 Novembre) khi 7 giờ sáng Ngự-giá vào tỉnh Hà-lĩnh. Lên bến đò Bến-thủy thì có quan Công-sứ DELSALLE và quan Tuần-vũ Hà-tĩnh Hà Thúc-Tuân cung-nghinh. Ngài ngự vào Hành-cung thì các quan trong tỉnh làm lễ bái-khánh, rồi quan Tuần-vũ tuyên-đọc hạ-sớ và quan Công-sứ cũng đọc tờ chúc. Đến chiều ngày ấy các qui-quan cũng đều đến cung-yết Ngài, ngự tại hành-cung.

Trong lúc buổi mai, khi lễ-nhạc xong rồi thì Ngự-giá đi quan-sát đồn lính tập ban thưởng huy-chương cho những người có công, và ban khen ông quan đồn là ông Giám-binh PENALVER tập rèn quân-

liên được nghiêm-chỉnh, rồi Ngài ngự đến đồn Quý-binh quan-sát tường-lát cả các đội quân của ông quan Ba CASTE cai quản. Lúc ngài ngự đến xem nhà thương tỉnh Hà-tĩnh thì ban khen ông Đặng Văn-Dur là Y-chính Thủ-biến tỉnh ấy mà nhân-dân trong tỉnh, người Quý-quốc, người bản-hạt ai ai cũng đều tin-phục; vì ông ấy đã hết lòng săn sóc thuốc thang cho những người đau-ốm. Buổi chiều Ngài ngự đến huyện Can-lộc, nhân-dân thân-hào trong hạt đua chen hậu-bái rất đông. Đến Can-lộc thì có ông Giám-binh VELASQUE cung-nghinh và trần - tấu rằng nhân-dân trong hạt hết lòng trung-thanh cung-nghinh Ngự-giá và lấy làm có hạnh-phúc rất lớn mà ngưỡng thấy Thiên-nban. Đạo Ngự đi đến đồn Linh-cảm, cả ngày trời mưa to lắm, nhưng khi Ngự-giá đến đồn thì xông mưa liền. Nhân-dân thân-hào đua chen hậu-bái rất đông, và hết lòng kính-trọng như các hạt khác, lại có ông quan ba QUILICI, Đại-lý hạt ấy đem lính khố đỏ ra đón hầu. Những thân-hào hưu-quan trong hạt đều đến bái-yết Ngự-giá. Ông Đại-lý QUILICI và bà vợ ông ấy dâng tiệc trà xong rồi thì Ngài ngự trở ra Vinh. Đến dò Phù-trạch thì có quan Công-sứ LAGREZE và quan Tổng-dốc NGUYỄN KHOA-KỶ cung-nghinh. Trên bến dò và bên bờ sông, thiên-bạ chen nép hậu-bái Ngự-giá rất nghiêm - chỉnh và rất long-trọng. Các làng giang-ngang lại có kết dò trần-thiết theo hầu Ngự thuyền sang sông. Khi 5 giờ rưỡi chiều thì Ngự-giá đến Vinh.

Tối lại có chiếu ảnh đề hầu Đức Hoàng-đế ngự xem, những quý-quan, quý-thương và những thân-hào trong tỉnh hạt đều đến chầu và coi chiếu ảnh rất đông. Phòng chiếu ảnh trần-thiết rất đẹp. Những người quan-khán, ai cũng tỏ lòng rất có kính-phục. Đức Hoàng-đế có ban những tờ chương-trình chiếu ảnh đề lấy tiền mà cho những hội cứu-tế hiếu-thiện và các

bà có lòng từ-thiện soạn bán bánh quà, lấy tiền trợ-cấp dân bị tai-nạn

Sáng ngày 23 (20 novembre) khi 6 giờ Ngự-giá hồi-loan vào Đồng-hới, tuy trời vừa sáng mà thiên-hạ đua chen hậu-bái tại Vinh và tại Bến-thủy rất đông. Đức Hoàng-đế từ-giã quan Công-sứ và quan Tổng-dốc Nghệ-au và ban lời cảm-lạ các quan tỉnh-thần nghinh-tiếp Ngự-giá đặc-thê. Vô đến Kỳ-anh đình-tất một hồi, thì học-sinh các trường và nhân-dân trong hạt xu-bái rất đông.

Ngự-giá đến dò Quảng-khê thì có quan Công-sứ DE GENTIL DUQUESNE quan Tuần-vũ NGUYỄN HY cung-nghinh và dân-xã hậu-bái.

Đến Đồng-hới thì có lính tập khố xanh đón hầu. Ngài ngự vào Hành-cung rồi thì các quan tỉnh-hạt làm lễ bái-khánh và các thân-hào, các viên tùng-sự các sở bái-yết Quan Tuần-vũ tuyên-độc hạ - sớ và quan Công-sứ đọc bài chúc-từ, rồi Ngài ngự đáp-từ lại và ban thưởng các hạng huy-chương. Ngự-thiện tại tòa xong rồi đến chiều Ngài lại ngự đi quan-sát đồn lính tập và xem lính ấy tập thể-thao. Ngài lại ngự đi xem trường học và cô-thành Đồng-hới. Lúc trở về Hành-cung Ngài lại cho các thân-hào danh-sắc trong tỉnh-hạt được vào tư-yết. Trong khi Ngự-giá đi ở trong tỉnh-hạt Quảng-bình thì thiên-hạ đua chen cung-chiêm hậu-bái rất đông và rất có kính-phục.

Qua ngày 24 (21 novembre) tám giờ mai, Ngự-giá khởi-hành trở vô Quảng-trị, quan Công-sứ và quan Tuần-vũ Quảng-bình cung tiễn vô đến dò Quán-hào. Vì gió to cho nên qua đó có hơi chậm. Vô đến dò Hiền-lương thì có quan Tuần-vũ ƯNG-TÔN và quan Phó-sứ BOUTELLE cung-nghinh, vì quan Công-sứ PRÉVOST bữa trước bão lụt rồi, đi hành-hạt với quan Khâm-sứ đại-thần có bị thương, nên không đi cung-tiếp được. Ngài ngự vô Hành - cung rồi các quan tỉnh-thần

làm lễ bài-khánh, quan Tuần-vũ và quan Phó-sứ tuyên-độc hạ-sớ, chức-từ, rồi thì các quí-quan đều đến cung-yết Hoàng-đế. Ngài ngự ban thưởng huy-chương rồi đi ra trước sân Hành-cung để cho danh-sắc, thân-hào trong tỉnh hạt bài-yết. Chiều ấy Ngài ngự đi thăm quan Chánh Công-sứ PREVOST và ngự xem đồn lính-tập mà ban thưởng huy-chương cho những lính có công, rồi ngự đi xem trường học, nhà thương tỉnh Quảng-trị.

Trong lúc Ngài ngự tại tỉnh-thành thì thiên-hạ đua chen cung-chiếm hậu-bái rất đông và rất kính-phục, lại tỏ lòng hân-hỉ mà ngưỡng thấy Thiên-nhan. Ngự-giá lên Cam-lộ; khi trở về lại đình-tất tại Đông-hà và đến quan-sát thành - thị và đồn lính tập đã bị bão lụt hư hại. Ngài lại ngự đến Phước-môn xem sở vườn của ông lớn Võ-hiền NGUYỄN HỮU-BÀI, và xem nhà bảo-dưỡng cô-nhi của vị Đại-thần ấy đã lập ra mà nuôi có hàng trăm con trẻ. Ấy là một việc từ-thiện rất đáng khen ngợi. Tối ngày ấy Ngài ngự-thiện tại Hành - cung rồi ngự-giá hồi-loan về Huế

Báo Tiên-long)

Thượng dụ

Khuyến-khích quan-trưởng

(Nguyên-văn chữ nho)

Mời đây đức Bảo-đại có Chi-dụ các quan-trưởng như sau này :

Viện Cơ-mật đã nhiều lần mang những phương-, háp làm việc và nghĩa-vụ của kẻ làm quan thông-tư đi trong ngoài các tỉnh. Những điều đó thuần là rõ-ràng đích-đáng cả, Trẫm rất lấy làm khen-ngợi

Bắt đầu thân-chính, Trẫm nhắc lại một lần nữa đề các khanh biết rằng về sự đặt quan và chức trách của quan đối với dân, các người chớ nên bỏ qua. Triều-đình vì dân mà đặt quan. Quan đối với dân là thầy mà đối với Triều-đình là vây cánh. Nếu các người đối

với Triều-đình có tận-trung và đối với dân có tận-làm, thì việc nước mới mong thành-đạt.

Từ khi làm-ngự, Trẫm thấy trong quan-trưởng có nhiều kẻ bề ngoài thì lấy lễ-mạo đối với nhau giống như thân-thiết lắm mà bề trong thì ghen-ghét và lo khuynh-loát lẫn nhau. Thậm-chí có kẻ đua nịnh làm cao, đề cầu lấy những sự hư vinh tiểu-lợi. Đến như mang tài học của mình mà mưu sự công-ích, thì chưa thấy có người nào cả. Ngán thay!

Đua nhau xảo-trá thì mặt ngoài tuy bề-vệ, nhưng bề trong thật đáng hổ với lương-tâm, ghen nhau mà mưu chút lợi riêng, những người đó chẳng xứng-đáng làm đại-biêu cho quốc-quân, làm cha mẹ cho quốc dân, họ làm nhơ-nhớp cho quan-trưởng không cách nào hơn nữa. Khi đức Tiên-hoàng ta đương trị-vì, đã từng lấy điều đó mà dạy bảo cho các người, lời quí báu ấy hãy còn ghi đó. Trẫm theo chí Ngài và kính-trọng lời dạy, muốn cùng các người lo tròn thiên-chức, đề gây lấy một cái xã hội thái-bình.

Gần đây chính-phủ rất chú-trọng về quan-trưởng, bản-ý là dùng người có thực tài, lương-bổng mỗi ngày một tăng, tướng cũng củ dưỡng-liêm vậy.

Các người đối với xã-hội lại có một cái địa-vị đặc-biệt, thì cũng nên lo hết bổn-phận, đề chẳng phụ lòng ta đào-thành và cho xứng-đáng với địa-vị ấy.

Người làm chức lớn thì thay vua mà truyền chính-lệnh, người làm chức nhỏ thì nên giữ phép mà tuân-hành. Trên dưới lo giữ hết trách-nhiệm ấy là nghĩa-vụ kẻ làm việc quan đó.

Gần đây có người làm chức lớn mà chẳng dám công-nhiên xem xét công việc những người ty-thuộc của mình, mà lại chỉ-trích riêng hay đi gửi-gắm riêng. Công việc làm không được đúng,

là vì cơ đó cả. Từ nay, thẳng giáng quan lại, ta chỉ bằng ở lời chân-chính của thượng-ty và sự thực trong lý-lich làm chuẩn-đích. Sự sát-hạch thì nên giữ cho hoàn-toàn đứng-đắn, và chẳng nên lấy tình riêng. Vì chọn quan để làm việc công-ích, chứ tình riêng có dự gì đâu!

Trình-độ tiến-hóa của quốc-dân mỗi ngày một tăng, những tệ-đoạn ấy cần phải sửa đổi, nên ta huấn-thị cho các người biết. Muốn mưu sự trị-an, các người nên bỏ hết hiềm riêng mà lo làm nghĩa-vụ chung, dầu là người thù của mình mà lời nói việc làm có ích-lợi cho quốc-dân thì cũng nên tán-thành. Đó mới là công-đạo.

Nước ta, danh-thần đời nào cũng có. Trong quan-trường cũng có kẻ biết giữ phép nước, cùng quốc-dân đồng-ưu cộng-lạc, không bỏ gia-thanh mà làm gương sáng cho người sau. Đạo làm tôi mà biết tận-trung là một thiên-tước rất cao, sự sang hèn chẳng vì đó mà phân biệt.

Trong quan-châm có ba điều :

Thứ nhất là chữ « thận ». Nhưng ta nghe trong quan-trường hiện nay có kẻ không giữ lời nói, thường cùng người nhà hay chúng bạn đàm đạo về việc chính, khiến bọn tôi tớ tiết-lậu ra ngoài, những kẻ vô-trí-thức nhân đó ngoa-truyền cớ-hoặc, sự vô-ý không gì hại hơn. Từ nay lời nói việc làm, các người phải thận-trọng, kẻ không tuân cứ phép trị ngay.

Thứ hai đến chữ « thanh ». Gần đây, các quan nha làm việc, nhiều kẻ bị tiếng-tăm. Từ giờ về sau, các người

nên giữ lễ thẳng làm hết nghĩa-vụ, không nên tham lợi riêng để mất lương-tâm.

Thứ ba là chữ « cần ». Cần-lao làm việc vua là đạo làm tôi. Nếu lười biếng, khinh thường việc quan là trái phép công. Các người nên lo chớ bỏ chức-trách mình. Từ nay các người nên tự mình nhận đơn kêu nài, đừng giao cho ty-thuộc. Thì giờ làm việc đã có định hạn, nên gìn giữ phép công để làm gương cho kẻ dưới. Đối với các đại-biêu chính-phủ Bảo-hộ, các người nên lấy lòng thành-tín giao-thiệp, đồng lòng lo việc, thì không ai trách cứ đến mình. Khi ở Pháp, ta giao-du với người qui-quốc, được hết lòng tín-thành và kính trọng. đó chẳng phải vì một mình ta mà là qui-quốc muốn đem ý ấy chuyển đạt cho quốc-dân để làm minh-chứng cho chính-sách Bảo-hộ. Các người nên gắng gỏi để tỏ ra rằng ta cũng đủ nhân-tài có thể đưa nước ta lên con đường tiến-hóa. Ta đương niên-thiếu, đương cái chức-trách này kẻ cũng quan-trọng lắm. Dù đã có mấy vị đại-thần và Chính-phủ Bảo-hộ tán-thành, nhưng các người trong ngoài là đại-biêu của ta, nếu hư-ýng, không lo tiền-đồ nước nhà và hạnh-phúc nhân-dân, thì ta biết cậy vào đâu?

Vậy các người nên tuân theo mệnh-lệnh.

Lời dụ này giao Cơ-mật-viện Viện-trưởng đại-thần quản-lĩnh Lại-bộ Thượng-thư thông-lục trong ngoài đều biết.

(Báo Đông-Pháp)

Lược-thuật bài diễn-thuyết của quan Thống-sứ PAGÈS đọc tại Hội-đồng dân-biểu ngày mồng 9 tháng 11 năm 1932

Các ngài Dân-biểu

Tôi được Chính phủ tin cậy đến chủ lễ khai-mạc Nhân-dân-đại-biểu-viện, lần này là lần đầu.

Tôi thật lấy làm vui mừng rằng trước khi lên lĩnh trọng-trách ở Bắc-kỳ, tôi nhân làm Thanh-tra thuộc-địa, mà hai lần được qua khắp xứ Đông-Pháp là

hồi năm 1924 và năm 1930, đã xét thấy công-cuộc của nhân-dân xứ này là dân thật đáng nên yêu mến lắm, đâu đó làm ăn rất chăm-chỉ, rất chịu khó cần-cù, và nhất là những khi xảy ra mọi sự thiên-tai, lại có can-dảm lắm.

Các ngài đây là người lịch-duyet trong xứ, đã biết rõ những sự khần-nhu, những mối tai-sản cùng những nguyện-vọng của dân lắm. Mong rằng có thể tin cậy ở sự lịch-duyet của các ngài. Về phần các ngài cũng có thể trông cậy vào tôi, là bao giờ cũng sẵn lòng sẵn-sóc mưu hạnh-phúc cho nhân-dân. Tức như câu năm ngoái, quan Thống-sứ trước có nói : « Người đời có thay đổi mà thủy-chung nước Pháp vẫn đem tấm lòng nhân-hậu đối với các con cái nuôi » .

Bấy nay cứ mỗi khóa hội-ngự thì quan Thủ-hiến Chính-phủ Bảo-hộ đem phân-trần công-cuộc của Chính-phủ ra sao, vậy tôi há dám trái cái lệ ấy.

Trước hết tôi xin các ngài hãy gửi lời kính-chúc đức Bảo-đại, trị-vì được trang-cửu thịnh-vượng. Chắc Hoàng-thượng sẽ diu-dắt nhân-dân lên con đường tiến-hóa và bảo-tồn lễ-tục mà bao giờ cũng giữ được tình liên-lạc kiên-cố của nước Nam với nước Pháp.

I. — Tình hình chính-trị

Trong năm 1931-1932, tình-hình chính-trị xét ra thật đáng vui lòng, không hề có lúc nào rối trật-tự cả. Tuy những sự ảo-tưởng vẫn còn phảng-phất trong tâm-trí một đôi người, cái dịch cộng-sản cũng còn loáng-thoáng một đôi nơi, như mấy việc xảy ra vừa đây. Nhưng toàn-thể thì dân chúng đã biết hồi-phục sự yên-tĩnh và đã tỉnh-ngộ rồi.

Chính-thề bảo-hộ

Có người bình như có ý trách tôi có tình thiên-ái người bản-xứ.

Tôi thật không hiểu, mà cũng không muốn hiểu câu ấy ra sao nữa. Đây tôi công-nhiên tuyên-bố rằng đó chính là cái quan-niệm rất thiết-tha của tôi về mà chủ-trì việc giao-tế của nước Pháp với nhân-dân Bắc kỳ vậy. Cái chính-thề ấy, vốn là của La-mã đã di-truyền cho nước Pháp khi xưa, là gồm có sự khoan-dung, sự bảo-tồn các tục-lệ và sự thực-hành một chính-sách có lợi cho cả đôi bên.

Bởi vậy, việc dạy dỗ một dân tộc theo như lễ thói và lễ-tục của dân ấy, diu dắt dân-tộc ấy noi lên con đường tiến-hóa tối-tân, há chẳng là một việc khó lắm ru? Đương nổi các chức-vụ ấy, phải có những đức tính khôn khéo, tài-dảm, minh-mẫn lắm mới được. Nhưng đó lại chẳng là một cái phương-pháp công-hiệu gấp mấy ru? vì phương-pháp ấy đem sự ân-ái, sự hiểu biết nó làm cho yên-ôn nhân-tâm và tiện lợi cho sự đồng-lao cộng-tác mà thay cho cái chánh-sách dùng oai-quyền bách-ức và phân-ly.

Cái phương-pháp bảo-hộ như thế khiến cho xứ Bắc-kỳ được lâu dài hưởng-thụ những sự tự-do ấy là sự yên-ôn trong ngoài, sự trật-tự xã-hội và sự bảo-thủ tài-sản vậy.

Các quan Thống-sứ trước tôi, vì muốn giữ sự trật-tự bị những kẻ ngông cuồng làm rối loạn trong chốn lát, bắt-đắc-dĩ phái dùng đến mãnh-lực, đến cương-quyết. Chẳng qua là vì sự ích chung mà phai làm, chẳng những là vì giữ cho 8 triệu nhân-dân Bắc-kỳ được hưởng cái hạnh-phúc hòa-bình vậy. Giả-sử sau này mà lâm-sự thì tôi cũng phải xử-trí như thế.

II. Chính-sách đối với nông-dân

Xứ Bắc-kỳ là một xứ chuyên về nông-nghiệp, Chính-phủ thường phải đề-tâm săn-sóc đến luôn. Sau hồi chiến-tranh nhờ được thị-trường thóc gạo

cao vọt, dân quê đã được hưởng một hồi sung-túc, rồi sau vì sự xuất-sản nhiều, tiêu-thụ ít mà thành giá sụt, làm cho lắm nỗi khó khăn. Vậy cần phải đem những phương-pháp mau chóng và cương-nguị mà giải-quyết mới được.

Những phương-pháp ấy mục-dịch làm cho dân quê được hưởng những điều sau này :

10) Nhờ việc dẫn-thủy mà mùa màng được chắc-chắn ;

20) Giữ dè hộ-thủy cho mùa màng khỏi bị ngập lụt ;

30) lập thành cái quỹ cấp vốn cấy cây và đặt quỹ trừ-súc ;

40) Làm cho cách sinh-hoạt của nhân-dân được sung-sướng hơn, như mở-mang việc y-tê, mở-mang đường sá đi lại, mở mang đèn điện khắp các nơi ; định luật lao-dộng, nền học phổ-thông ;

50) Làm cho việc buôn bán giao-dịch được dễ-dàng.

A. — Mở-mang công việc thủy-lợi cho mùa-màng được chắc-chắn

Cái vấn-đề dẫn-thủy nhập-diện là một vấn-đề quan-trọng nhất trong việc kinh-tế ở chốn hương-thôn, vì đặc-kỳ là một xứ mưa thất-thương lắm. Nếu mùa đông không có mưa thì vụ lúa tháng năm hỏng ; nếu mùa hạ như về cứ tháng tám tháng chín tây, không có mưa rạo thì vụ lúa tháng mười hỏng. Bởi vậy ở Kép, ở Vĩnh-yên ở Sông-cầu và ở Sơn-tây đã khai máng dẫn nước vào ruộng, ở Kép tưới được 7.700 mẫu tây (hectares), ở Vĩnh-yên được 16.000 mẫu, ở Sông-cầu được 33.800 mẫu và ở Sơn-tây được 9.000 mẫu, tổng-cộng vừa được 66.600 mẫu ruộng, bất cứ nắng mưa thế nào hằng năm cũng đều cấy được hai mùa.

Tiền-phí tồn về việc làm máng dẫn-thủy nhập-diện ấy như sau này :

Kép	670.000 đồng
Vĩnh-yên	1.230.000
Sông-cầu	1 700.000
Sơn-tây	1 400.000
Tổng cộng	5.000.000 đồng.

Số tiền ấy trích ở ngân-sách Đông-pháp và ở quỹ công-thải do luật 22 février 1931 đã cho phép.

Thuế máng nước

Nếu kinh-tế khủng-hoảng dai-dẳng mãi, mà phủ Toàn-quyền không cấp tiền luôn được nữa thì có lẽ tôi sẽ thương-thuyết với quan trên mà trù-tính việc đặt ra một khoản thuế máng nước. Mục-dịch đặt ra thuế ấy là để bù lại một phần vốn Chính-phủ đã bỏ ra làm lợi cho dân, cũng tương-tự như thứ thuế vắn thường đặt ra ở các xứ nhiệt-dại láng giềng với Đông-Pháp. mà duy có Đông-Pháp là được hưởng đặc-biệt, không phải nộp đồng nào, Vấn-đề thuế khóa, nhờ về việc đánh thuế máng nước mà sẽ được công-bằng hơn, là trong các ngài người nào không được hưởng sự bội-thu vì máng nước, thì không phải chịu khoản tiền lãi như bây giờ nữa. Không phải nói thì hẳn các ngài cũng đã rõ rằng trước khi lập khoản thuế ấy, sẽ cho điều-tra kỹ càng, cho biết rõ cái diện-tích những ruộng đất được lợi về máng nước là bao nhiêu, lợi thêm là mấy phần trăm. Nói tóm lại là việc tính toán sẽ làm rất cẩn-thận chắc-chắn để đến khi đánh thuế nước thì thuế ấy phải xứng với cái lợi.

Việc dẫn-thủy tù-tĩnh đó là thuộc về những khu Thái-bình, Kê-sắt, Hưng-yên và Hà-dông Phủ-lý.

Khu Thái-bình. — Hiện ở Thái-bình, về khu ở phía Nam sông Trà-lý, các máng nước đã đào xong, là nhờ có nhân-dân giúp sức vào, thật đáng nên khen và nên cảm ơn lắm, thành ra ngay tự năm nay, vụ tháng mười này sẽ

được bồi-thu. Chỉ còn làm hai cống lớn tiêu nước nữa là khu ấy làm xong, chừng vào cuối năm 1933 này là hoàn-thành tất cả.

Còn về khu bắc Thái-bình (khoảng từ sông Luộc đến sông Trà-lý) thì hiện đã thảo xong chương-trình đệ về bên Bộ duyệt-y sẽ khởi sự thi-hành, có lẽ sang đầu năm 1933 này thì khởi-công được.

Về năm nay hiện đã đắp đập ở hai chi sông Luộc, là chi ở Tiên-hưng và chi ở Đạn-hội. Nhờ có cái đập ở Tiên-hưng mà đã thoát được một trận lụt.

Khu Kẽ - sắt - Hưng yên. — Bản chương-trình Kẽ-sắt Hưng-yên đã được bên Bộ duyệt-y hồi cuối năm 1931. Một đàng nhờ về việc lấy nước ở sông Hồng-hà (mé trên Hà-nội 30 km) mà tưới được 94.000 mẫu tây ruộng, một đàng lấy nước do thủy triều đưa lên mà tưới được 27.000 mẫu tây và khiến cho tất cả các miền ấy ruộng-nương thêm tốt ra. Nhờ về những công việc ấy mà những chỗ đất cao, vụ tháng năm cấy thêm được 55.000 mẫu tây và vụ tháng mười cũng được điều hòa thêm, lại cấy được cả chiêm rế hai mùa. Những chỗ đất không cao không thấp ước chừng 44.000 mẫu thì cấy được cả hai mùa. Sau nữa ở những chỗ đất trũng ước 27.000 mẫu, thì cấy được cả rế, chỉ trừ những năm nước to quá mới không cấy được mà thôi.

Tính ra số chi đầu tiên hết 6.000.000\$, mà số thu hoạch hàng năm có thể thêm được 3.500 000 đồng

Còn số chi-phí hằng năm của mỗi mẫu tây (tiền vốn, tiền cây cấy) hết chừng từ 4\$ 35, đến 6\$ 85, mà số thu-hoạch thêm thì được từ 35\$ đến 50\$.

Khu Hà-dông - Phú-lý. — Về khu Hà-dông Phú-lý việc dẫn-thủy và tiết-

thủy cho các chỗ lầy vữa và đất trũng, thì diện-tích cả thủy độ 50.000 mẫu tây.

Số chi-tiêu về khu này hết cả thủy chừng 6.100.000 đồng, trong số ấy thì 3.000.000 \$ về việc xây các đập ở sông Đáy và sông Nam-dịnh.

Tính ra nhờ có cái công việc dẫn-thủy nhập-diễn ấy mà các khu đó đồng-niên thu lợi thêm được tới 2.500.000 \$ Tiền vốn, tiền cây cấy mỗi năm, mỗi mẫu tây hết chừng năm đồng, mà số thu hoạch thêm được chừng từ 40 đến 50\$00.

Việc xây cái đập ở sông Đáy, cần phải tiết-thủy cho miền ấy là một việc rất lớn, hiện đã cho thi kiểu đề đấu giá, chừng sang năm 1933 thì bắt đầu khởi công, đến năm 1934 thì hoàn-thành. Công việc làm phải dùng tới 7, 8 triệu thước khối đất, như vậy sẽ dùng được một số nhân-công bản-xứ rất to.

Những công việc thứ-hạng

Ngoại những công việc lớn lao ấy ta cũng không nên quên những công việc lật-vật có lợi riêng cho từng hạt. Những công việc ấy thi-hành trích vào ngân-sách Bắc-kỳ hoặc trích vào ngân-sách hàng tỉnh chịu, hay là do các làng chịu, hoặc là làm lấy.

Đại-khai như cái cống ở Sa-lung về sông Sắt, cái cống Tràng-vinh ở hữu-ngạn sông Nam-dịnh, các cống về đê miền bể ở Thụy-anh và Tiên-hải, các cống Vũ-lãng, Thương-hòa và Tổng-thư ở sông Trà-lý, về mạn Nam-dịnh, cống Lịch-dộng và Cát-hà về mạn Bắc-ninh cùng những cống tháo nước ở khu Nam-sách về mạn Kinh-thày tỉnh Hải-dương.

Về mạn Thái-bình, nhận-công các làng đã làm được nhiều việc lắm, như việc đào các kênh nước và lại bồi-trúc

được một con đê chắn nước bề dài tới 60 km (Hưng-thịnh và Thái-ninh).

B. — Việc trị thủy

Nếu miền trung châu Bắc-kỳ không có đê điều để giữ nạn thủy-lạc thì việc khai-khẩn ruộng-nương và làm tăng-tiến mùa-màng cũng không ích gì.

Các vua chúa An-nam đời xưa cũng đã rõ đê-chính là một vấn-đề rất quan-trọng và khó-khăn, nhưng xem ra Chính-phủ bảo-hộ lại hiểu rõ hơn nữa, là việc đê-chính có ảnh-hưởng đến sự sung-túc của dân quê.

Trong khoảng 40 năm, là từ năm 1890, đến năm 1931, Chính-phủ Bảo-hộ đã đắp được gấp đôi các tiền-triều, trong một trăm năm mà đã nên công biền-hách. Mà từ năm 1927 đến giờ, xứ Bắc-kỳ hầu như đã thoát khỏi cái nạn thủy-lạc, ngay như cái nước tháng Aoút 1932 vừa rồi to đặc-biệt là thế mà đê-điều cũng chẳng hề gì.

Như vậy cái công-cuộc đê-điều của Chính-phủ Bảo-hộ và của sở Công-chính theo đuổi bấy nay, thật đã hiển-nhiên tỏ ra rằng cái phương-pháp hộ đê của nước Pháp thật là thần-hiệu và đáng nên xưng-tụng biết bao. Kìa năm 1926 vỡ đê ngập lụt mất 160.000 mẫu-tây đất cây-cấy và làm tổn-hại tới 15 triệu bạc, đến năm 1932 mực nước lên tới 11^m 83, nghĩa là gần bằng mực 11^m 92 năm 1926, thế mà chẳng hề xảy ra sự gì cả.

Ấy là vì sau cái trận lụt năm 1926, quan nguyên Thống-sứ Robin mới nhất-quyết cho bồi-trúc hết thảy các đê cho thật cao, thật to, là nhờ được tiền công-thải Mậu-quốc giúp cho, thành ra công việc cứ tiến-hành luôn luôn không dứt.

Những công việc ấy, muốn cho thật được hoàn-toàn, thì cần phải làm thế

nào cho đê-điều đều được nhất-loạt kiên-cố, cho tuyệt hẳn những khúc đê xung yếu hiện hãy còn lác-đạc nhiều nơi.

Trong ngân-sách năm vừa qua đã chỉ vào những việc làm đất sau này, tưởng kể ra đây cũng không phải là vô-ích: Về triều sông Hồng-hà thì đắp các ngả đê về mạn Hà-dông, Hà-nam, Nam-dịnh, Phúc-yên, Hưng-yên và triều sông Thái-bình thì đắp các ngả đê về mạn Bắc-ninh và Hải-duong. Các ngả đê ấy gồm hết 37 cây-số đất sét lên quả lãn, tính ra thì cả thảy đắp tới 226 cây-số đê, hết 4.665.000 thước khối.

Các đê tân-trúc về hữu-ngạn sông Hồng-hà là đê Vũ-diện, đê Nhu-trúc, đê Phương-tra, cũng đều đã làm xong. Các đê ấy gồm có 9 cây-số, hết 593.000 thước khối đất sét và 793.000 thước khối đất thường. Về mạn đê Hồng-hà mé dưới Tân-đê và Nam-sách cùng mạn hữu-ngạn sông Trà-lý từ mé dưới bến đò Đồng-công đến cái cống Đức-dương, cũng đều đắp to ra, cả thảy tới 67 cây-số.

Về hữu-ngạn sông Thái-bình, cũng đã đắp 11 cây-số đê tân-trúc, đê ngăn nước vào khu Lang-tài và Gia-bình. Công việc đắp con đê này đã được quan Toàn-quyền ngợi khen lắm, vì đê đắp hết tới 250.000 thước khối đất mà chỉ có trong 40 ngày là xong, do một bọn chừng 4.000 phu, tổn-phí hết 70.000 \$.

Trước kia hai huyện Lang-tài và Gia-bình, hằng năm cứ bị nước ngập-lụt suốt từ tháng năm đến tháng môt tây, nhân-dân cứ bị ngồi bó tay không có việc làm, thành-thứ về đường hành-thức, về đường tinh-thần, cứ phải chịu cái cảnh rất đáng thương. Thế mà năm nay, suốt mấy cánh đồng mông-mênh đều cây cấy được cả.

Tất cả các công-việc lược kê trên đây phi-tồn hết cả thảy là 1.300.000 đồng, trích ở ngân-sách Đông-Pháp ra.

Tài-bồi rừng-rú

Việc đắp đê giữ ruộng cũng phải đi song-hàng với việc tài-bồi rừng-rú, khiến cho nước sông chảy được điều-hòa.

Bởi vậy đã định rằng ngay từ năm 1933 này, sẽ đặt ra một khoản chi-tiêu về tài-bồi rừng-rú ở Bắc-kỳ.

Tiền ấy sẽ tính vào các khoản tổng-chí của Chính-phủ.

C. — Đặt quỹ trừ-súc. — Nông-nghiệp ngân-hàng

Bảo-thủ mùa màng, cho dân quê là việc rất hay, nhưng cấp vốn cho dân quê canh-tác lại là việc hay hơn và khó hơn nữa.

Vì rằng dân-quê khốn-khó chẳng những tại số người đông-đúc, tại màu đất khô-khết, mà lại bởi không sao dành giùm được số tiền canh-tác vụ sau.

Dân quê không có tiền trữ sẵn để cấy lúa, để vun bón cho ruộng tốt hơn, để đến vụ gặt khỏi phải bán rẻ thóc lúa, bởi vậy mà bao giờ cũng phải làm tên tù giam lỏng của những kẻ phúc-đức cho vay lãi đến 20 hoặc 30 phần.

Các việc khẩn-yếu rút số tiền lãi nặng, việc giảm bớt số tiền thành vốn của hột thóc, việc cấp vốn cày cấy cho dân quê đã khiến cho quan Toàn-quyền VARENNE phải động lòng, cho nên năm 1928 ngài bèn lập ngay ra các nông nghiệp ngân-hàng, mời đọc tên cũng đủ rõ-rệt được hiển-hiện rồi. Các nông-phổ ngân-hàng, đều lược-tục thiết-

lập ở Bắc-kỳ cũng như là ở xứ khác trong cõi Đông-Pháp (1). Mục-dịch các ngân-hàng ấy là để cho các nông-gia vay những số cón-con, có thể ung-dung đợi đến khi bán được thóc và tránh khỏi việc buôn-bán đầu-cơ của kẻ giảo-quyệt cùng những nỗi bán thóc non làm hại mất cả giá thóc.

Các ngân-hàng ấy, trong năm 1929 và 1930 xem ra ích-lợi lắm, cho nên hiện nay đã tăng lên được mười số (2). Chẳng may vừa mới thiết-lập lại gặp ngay nạn kinh-tế khủng-hoảng, cho nên kết-quả chưa được như nguyện.

Có mấy viên quản-ly ngân-hàng, có lẽ vì chưa hiểu thấu những sự khần-nhu của người vay, hoặc không trông xa được cái ảnh-hưởng sự khủng-hoảng đối với một xứ cấy độc một thứ gạo, mà cấp vốn những số quá cao đối với vật đảm-bảo, thành-thử ngày nay gặp lúc quần-bách và giá gạo hạ, làm cho tài-sản của người vay sụt giá, khó trả được nợ.

Số tiền vốn lưu hành là 1.328.000 \$ mà số tiền vay chưa giả được, do phủ Toàn-quyền đứng môi-giới cho, tính ra còn tới 446.000 đồng, Bởi vậy sau khi điều-tra kỹ-càng, tôi đã ấn-định thành lệ sau này :

10) Không khi nào được xá cho những người mắc nợ những số tiền còn thiếu của nhà nước. Lệ ấn-định rõ như thế rồi, cũng có thể vì nhân-đạo, vì cái hiện-tình kinh-tế khó-khăn mà tùy-nghĩ chằm-chước đối với những người mắc nợ có bụng tốt.

20) Muốn cho các viên quản-ly nhà Bểng khỏi cho vay những số tiền to quá hoặc là cao hơn cái vật bảo-dảm

(1) Trừ xứ Bắc-kỳ đã có những hội tương-tế nông-quy từ năm 1910 thì không kể.

(2) Hà-dông, Bắc-uinh, Bắc-giang, Hà-nam, Nam-định, Ninh-bình, Thái bình, Kiến-an, Hải-dương, Hưng-yên.

thì từ rày định rằng hễ các quan Công sứ có thuận, rồi các viên quản-lý ấy mới được cho vay, vì xét ra chỉ quan đầu tỉnh mới rõ được gia-tư đích-thực của người vay mà thôi.

30) Cái số tiền trung bình cho từng người vay, năm 1929 là 100 đồng, năm 1930 là 80 đồng, năm 1931 là 60 đồng, thì sau khi thương-lượng với quan Toàn-quyền và quan Giám-đốc Nông-chính, từ năm 1932 trở đi tôi đã cho rút xuống 35 đồng.

40) Đã nghiệm ra rằng ruộng-nương đã cầm không phải là một vật bảo-đảm chắc-chắn và người đi vay có bụng xấu vẫn có thể vỡ nợ được.

Vậy tôi tưởng nên lập khế-ước cho làng người đứng vay với nhà Bảg ký-kết với nhau để gặp khi khế-ước không tuân thì xã-thôn phải thay người đứng vay mà trả nợ cho nhà Bảg.

50) Số hội-viên còn ít lắm. Năm 1929 có 10.000 người, đến năm 1931 được 30.000 người. Bao giờ số hội-viên được mười vạn người thì mới phổ-cập như ý sở-nguyện.

60) Các làng hay mấy làng chung nhau mở-mang những việc công-ích cho hàng xã hay mấy xã thì nhà Bảg sẽ cho vay nhiều hơn. Những tiền cho vay ấy sẽ cho hoàn làm mấy năm, bảo-đảm bằng khoản ngoại-phụ do quan Thống-sứ cho phép và thu cũng như thu thuế vậy.

70) Trước vụ tháng mười này, việc nhà Bảg cho nông-dân vay lại như thường để người dân-quê có tiền mà sắm ngưu-canh, điền-khí và có hệ ung-dung bán thóc dần. Về điều đó tôi tưởng các ngài nên suy nghĩ để đến vụ bán thóc, các ngài đừng hấp-tấp bán hủy đi.

80) Tôi lại cho xét vấn-đề cho vay tiền mua phân bón để các ngài có thể

làm cho màu đất tốt hơn và có thể làm cho ruộng nương được bội-thu.

D. — Việc chấn-chỉnh cách sinh-hoạt về đường vật-chất và tinh-thần cho nhân-dân

Nước Pháp đặt cuộc Bảo-hộ ở xứ Bắc-kỳ này đã tự-nhận lấy cái chức-vụ chấn-hưng giống nòi cho dân Bảo-hộ cũng như ở khắp mọi nơi.

Việc y-tế

Cái kết-quả thứ nhất trong việc y-tế đối với dân bản-xứ là việc bảo-hộ cho hài-nhi, giảm bớt sự chết, cùng làm cho những miền khí-hậu độc hóa ra lành. Bởi vậy phàm những nơi xưa kia thường thấy những bệnh dịch-lễ, thì nay đã thấy nhân-dân được mạnh-khỏe, nhân-công làm lung vui-vẻ.

Những việc y-tế nhất là việc mở-mang các nhà thương trị-bệnh, ngày nay lại phải chú-ý đến nhân-dân các nơi hẻo-lánh nữa mới được.

Việc học-chính

Trong khi Chính-phủ Bảo-hộ sẵn-sóc đến việc làm cho nòi-giống bản-xứ thêm mạnh-khỏe, Chính-phủ lại không thể nhãng-bỏ việc chấn-hưng đường tri-thức và tinh-thần của nhân-dân. Nhưng sự ấy tốn tiền lắm, ngân-sách Bắc-kỳ cũng như các ngân-sách hàng tỉnh thật đã kiệt-quệ về sự mở-mang việc học rồi. Muốn làm cho đỡ tốn các công-quĩ mà vẫn không thiệt chi đến công cuộc mở mang việc học cho dân, là hô-hào các xã-thôn ra công góp sức vào việc giáo dục hơn nữa, để cho việc giáo-dục về bậc tiểu-học truyền-bá rộng ra. Tưởng các ngài đây cũng đều biểu-đồng-tinh với tôi việc ấy.

Trường tư-thục trong mấy năm nay cho mở rộng ra thì tôi đồng-ý với quan Học-chính giám-đốc, tức là một cách rất hợp-thời để giải-quyết việc học.

chính giữa lúc công-quĩ đương thiếu tiền này.

Việc đường-sá

Việc mở-mang đường sá ở Bắc-kỳ do tự quan Toàn-quyền SARRAUT khởi-xương, đến quan Toàn-quyền PASQUIER kế tiếp, thật đã là một cách rất công-hiệu trong việc bảo-hộ vệ-sinh và mở-mang công-việc cho nhân-dân vậy. Cái cơ-quan của sự tiến-bộ về đường kinh-tế, há chẳng phải là việc mở-mang các đường di thông-đồng, thay cho những đường lối thiên-nhiên nó làm ngăn-trở những miền cứ phải đứng trong vòng nghèo-khò mãi. Đường giao-thông tức là cái cơ-quan cải-lão hoàn-đồng cho nền kinh-tế làm cho các thổ-sản tăng-tiến lên, và làm cho cảnh-sắc trong xứ về tinh-thần, về hình-thức thêm rõ-ràng nở-nang ra. Ấy những điều tôi vừa thông-tư đi các tỉnh về việc mở-mang và tu-bổ đường-sá hàng tỉnh, chính là ngụ cái ý ấy.

Tôi lại định làm cho xong hẳn con đường thẳng từ Hải-phòng đến Nam-định và làm mấy cái cầu thu tiền qua lại ở miền Hải-phòng — Kiến-an mà nhân-dân đã thỉnh cầu. Còn đường Sơn-la đi Lai-châu cũng sẽ làm nốt.

Việc truyền-điện

Việc truyền-điện đi các chốn hương-thôn cũng là một việc Chính-phủ săn-sóc cho dân nhà quê lắm. Ngày 24 Novembre 1930 quan Toàn-quyền PASQUIER và Chính-phủ Bảo-hộ đã ký với công-ti điện-khi Đông-Pháp một bản hợp-đồng về việc truyền-điện ở trung-châu Bắc-kỳ. Bản hợp-đồng ấy đã được chỉ-dụ bên Bộ chuẩn-y ngày 11 Juillet 1931.

Theo bản hợp-đồng ấy, thì các đường điện sẽ khởi-hành như sau này :

Năm 1932 : Hà-nội — Bắc-ninh — Bắc-giang.

Năm 1933 : Hà-nội — Sơn-tây — Đồn-thông.

Năm 1934 : Hà-nội — Nam-định — Hưng-yên — Thái-bình.

Năm 1934-1935 : Hà-nội — Hải-phòng.

Năm 1935 : Phúc-yên — Vĩnh-yên.

Năm 1936 : Tao-đảo — Việt-tri — Phù-lỗ — Thái-nguyên — Ninh-bình — Phủ-lý.

Các công-việc ấy tính ra mỗi năm Chính-phủ Đông-Pháp phải trả tới 23 vạn bạc về năm 1934, rồi dần dần lên tới 38 vạn về năm 1938 và các năm sau. Giá mỗi kilowatt heure là 0 \$ 30.

Việc bảo-hộ nhân-công

Các thể-lệ về việc nhân công bản-xứ mới khởi-xương từ năm 1927, phần tôi, tôi sẽ hết sức giữ cho việc thi-hành mọi thể-lệ ấy ai nấy phải tuân theo, vì đó tức là một cách thiết-yếu để bảo-hộ cho nhân-công của ta. Vì giá nhân-công xứ này đã rẻ thì chính-phủ và những cố-chủ lại cần phải săn-sóc đến nhân-công luôn mới được.

Vấn-đề thất-nghiệp

Vì thấy những miền làm mỏ than có đến 100.000 người thợ phải thái-hồi, hoặc thất-nghiệp, cho nên tôi đã cử một quan cai-trị trừ tính đến việc di dân lên miền trung-du Bắc-kỳ.

Thật còn gì lạ bằng đương lúc nhân-dân nghèo túng này, có những chỗ đất phi-nhiều kẻ nách đó bỏ hoang mà hơn 7 triệu con người cứ chen-chúc nhau sinh-hoạt ở miền đồng bằng có 14.500 km. vuông, chỉ bằng những người kỹ-nghệ ở thành-phố Hải-phòng cùng ở các mỏ than lên ngay miền Trung-du đó mà khai-khẩn để rồi nhận làm tài-sản riêng của mình.

Về việc này dù khó-khăn đến đâu, dù có xảy ra sự trở-ngại thế nào, tưởng cũng nên yững tâm theo đuổi cho kỳ

được. Ấy cái lợi chung của toàn xứ Bắc-kỳ bắt buộc phải như thế.

E — Việc buôn-bán giao-dịch được tiện dễ

Mọi phương-pháp vừa kể trên đây sẽ làm cho sự sinh-hoạt về đường vật-chất và xã-hội của dân chúng sẽ được sung-sướng hơn. Tuy vậy, nếu không có cách buôn bán giao-dịch làm cho hoàn-toàn, thì cũng chẳng ích gì. Việc buôn bán giao-dịch ở xứ Bắc-kỳ hiện nay vì sự khủng-hoảng mà bị trở-ngại nhiều, cứ theo biểu thống-kế sau này khắc rõ.

Xem đó thì rõ rằng số xuất-cảng Bắc-kỳ từ năm 1927 đến năm 1931 đã giảm đi mất 3/5, mà số tiền tổng-cộng riêng về nhập-cảng và xuất-cảng trong năm 1931 chỉ bằng một nửa năm 1927 thôi. Xem đó thì rõ các khách quen mua hàng của ta giảm đi mất nhiều. Nước Tàu hồi năm 1913 bán cho Đông-dương tới 31% số nhập-cảng, hồi năm ngoái đây chỉ bán được có 13% thôi. Sự giảm sút đi ấy là vì thi-hành bản luật ngày 16 Avril 1928 về khoản quan-thuế thuộc-địa, thành thử trong bốn năm nay đã hóa ra cao quá vì các nông-dân Bắc-kỳ giảm sự mua đi nhiều.

Quan Toàn-quyền rất chú-ý đến cái tình hình ấy, nên có tư xin bên Bộ đổi lại cái giá-ngạch quan-thuế Pháp-Hoa, không có hợp với tình-hình kinh-tế bây giờ nữa.

Nay mai thuế các hàng-hoa bên Tàu đem sang sẽ giảm đi nhiều, vậy thì sự chi-dụng cũng được rẻ dần.

Trong các ngài đây, có người tỏ ý muốn xin giảm thuế xuất-cảng gạo, để cho gạo dễ bán ra ngoài.

Tôi tưởng giảm thuế xuất-cảng cũng chẳng đạt được mục-dịch như ý sở-cầu đâu. Từ cuối năm 1931, số xuất-cảng gạo là tính theo với trị-giá của nó. Hiện cũng đã hạ đi nhiều rồi. Chính bên Diển-diện, bên Xiêm-la cũng thế. Thanh thử việc giảm thuế xuất-cảng gạo chỉ làm cho Chính-phủ phải thiệt số thu rất lớn mà thật ra thì không lợi cho việc xuất-cảng gạo cả.

III — Tình-hình tài-chính và ngân-sách

Hiện nay ta đang ở trong vòng khủng-hoảng. Kia năm 1926 thương-khẩu Hải-phòng xuất-cảng tới 148.000 tấn gạo, thế mà năm 1930 chỉ xuất-cảng

Năm	NHẬP CẢNG		XUẤT CẢNG		SỐ BUÔN BÁN TỔNG CỘNG	
	Trọng - lượng mấy nghìn tấn	Giá mấy triệu quan	Trọng - lượng mấy nghìn tấn	Giá mấy triệu quan	Trọng - lượng mấy nghìn tấn	Giá mấy triệu quan
1927	490	805	4.339	4.03	1.529	1.308
1928	183	816	1.519	573	4.792	1.389
1929	192	764	1.805	526	1.998	1.290
1930	160	596	1.518	299	1.678	895
1931	133	434	1.485	221	1.618	655

được có hơn 64.000 tấn, rồi năm 1931 sụt xuống đến 33.000 tấn.

Giá thóc một tạ hồi tháng mười năm 1930 là 4 \$, mà đến tháng 5 năm 1931 sụt xuống 2 \$ 50; hiện nay cứ đứng mãi giá ấy. Xem đó thật đáng lo thay!

Cứ như cái cảnh vật-giá càng ngày càng hạ, tình-hình kinh-tế càng ngày càng kiệt-quệ thế này, mà muốn cứu-vãn cái chính-sách lý-tài, tưởng không còn phương-thuốc nào công-hiệu hơn là cách giảm sự chi-tiêu và dần-dần giảm thuế cho dân nữa.

Kết-quả dĩ-vãng

Năm 1920 thuế-khóa Bắc-kỳ tổng-cộng là 12 triệu đồng cả thủy; đến năm 1930 gần 22 triệu đồng và năm 1932 linh 19 triệu đồng. Đến năm 1933 này xuống tới 17.842.000 đồng; trong số ấy thì 11.788.171 đồng về ngân-sách Bắc-kỳ và 6.054.550 đồng về ngân-sách hàng tỉnh.

Trong 12 năm vừa qua, số thu thặng như thế đã tỏ ra rằng việc thuế khóa có tiến-bộ và kiểm-soát được kỹ-càng, các bài-chỉ thuế các làng, vì thế mà những kẻ bấy nay vẫn tìm cách ăn-lậu, — mà thường lại không phải là những người nghèo túng gì, — đã bách phải nộp thuế cho Chính-phủ.

Năm 1931 việc thuế-khóa có sỗ bỏ được thanh-thỏa lắm, vì so với năm 1930 được thặng hơn 600.000 đồng.

Năm 1932 dù một đôi nơi có ý lo ngại, nhưng việc thuế-khóa vẫn được như ý. Tôi cũng biết sự đóng góp được chu-tất ấy thật tỏ ra tấm lòng trung-

thành của nhân-dân ở các nơi thành-thị và các chốn thôn-quê.

Cải chính-sách thiết-yếu

a) *Việc giảm thuế.* — Muốn đề-phòng sự quân-bách dai-dẳng này, trước hết ở chương-trình giảm thuế trong ngân-sách Bắc-kỳ năm 1933, tôi đã giảm ngay số tiền là 111.500 đồng, mà về năm 1932 thì giảm có 29.500 đồng thôi.

Tôi lại giảm thuế cho 27 ngân-sách hàng tỉnh một số tiền ước 100.000 đồng, vậy cả thủy số thuế giảm ước chừng 211.500 đồng.

b) *Thề-lệ đánh thuế sau này.* — Sau nữa chúng tôi thử phân bổ số thuế cho khỏi có sự thiên-khinh thiên-trọng.

Chính phủ không phải là không biết cái thề lệ hiện-hành, về việc thuế-khóa cứ qui trách chung về các làng là một cách chưa được hoàn thiện.

Nhưng ở xứ này dù về phương diện cai trị, dù về phương diện thuế khóa, chưa thể lấy gì làm chuẩn-đích mà truy đến cá-nhân được. Vì ở xứ này việc hộ-tịch làm thất thường, nên chưa thể làm thế nào cho hoàn-thiện hơn được.

Như vậy chưa có thể mong lấy số tiền thu-nhập của từng người mà làm tỉ-lệ cho việc đánh thuế được, cho nên cái số hai đồng rưỡi một người, còn phải giữ lâu. Nhưng về điều đó sẽ cố thực-hành một cách tiến bộ là khiến cho những bậc phong-lưu trong xã hội An-Nam phải gánh vác công-thuế nặng hơn đôi chút. Khoản thuế nhất-định hai đồng rưỡi chẳng qua là một thứ thuế quân-bổ thì vẫn giữ nguyên như trước, nhưng đã trừ-tính thêm một

khoản thuế tỉ-lệ, tùy theo số thu-nhập của nhân-dân mà đánh cho những người giàu chịu. Bởi vậy đã phải đệ trình quan Toàn-quyền và bên Bộ một bản dự-án nghị-định phàm người An-Nam nào tiền thu-nhập hàng năm được trên sáu trăm đồng thì sẽ ghi vào liệt-danh thuế-ba và phải chịu thuế tỉ-lệ lên dần, tựa như thuế người Pháp vẫn phải nộp xưa nay.

c) *Cải-lương cách thu thuế.* — Lại xét cái cách thu thuế xưa nay bao nhiêu khoản thuế cũng phải nộp ở tỉnh-ly hết. Thành thử lý-trưởng với kỳ-dịch đi nộp thuế phải mất nhiều thì giờ lắm, cả những viên ăn lương hưu-trí Nhà-nước, nhiều khi phải đi lại hằng mấy ngày mới lĩnh được tiền lương, tổn-phí mất số lớn.

Bởi vậy tôi có đặt ra một ban hội-đồng xét xem có cách nào không bỏ cái lệ cũ, vẫn đánh thuế-má chung cả từng làng một, mà quan Kho-bạc có thể đến thu thuế hoặc chi tiền ở các huyện-ly, phủ-ly được không.

d) *Ngân-sách hàng tỉnh.* — Các ngân-sách hàng tỉnh đặt ra từ năm 1930 để cung-ứng với những sự khẩn-nhu hàng tỉnh, một phần tiền thu về số trợ-cấp của ngân-sách Đông-Pháp, một phần là lấy ở số ngoại-phụ các thuế thu ở ngân-sách Bắc-kỳ.

Trong 2 năm vừa rồi thì các số chi thu ấy như sau này :

Tiền trợ-cấp của Đông-pháp: 1931
— 3.379.200\$, 1932 — 3.379.200\$.

Tiền ngoại-phụ 1931 — 3.068.000 \$,
1932 — 3.030.100 đồng.

Tổng-cộng: 1931 — 6.447.200 \$, 1932
6.409.300 đồng.

Vậy mà đến năm 1933 thì phủ Toàn-quyền xét ra phải giảm số trợ-cấp đi 400.000 đồng.

Quan Thống-sứ trước tôi thấy số tiền giảm đi như thế, cho nên đã định bãi không dự làm mọi công việc mới nữa, nhưng sau khi tôi xét cái vấn-đề ấy, thì tôi tưởng không thể bãi được mấy khoản chi-tiêu kia chính là những khoản bồi đắp cho sự thịnh-vượng và biểu-hiệu cho nhân-dân biết tấm lòng ân-cần của Bảo-hộ.

Lại xét ra trong lúc khủng hoảng này cần phải giảm số chi-tiêu về các công-sở hàng tỉnh, nên ngày 5 octobre mới rồi tôi có định giảm số chi-tiêu về quan-chức là 30% và vật-liệu là 20%, chỉ trừ các số chi-tiêu về vật-liệu trong y-tế là không giảm mà thôi. Làm như vậy thì tìm được số tiền bù vào cái số trợ-cấp đã bị giảm đi.

Hội-đồng hàng tỉnh cũng biểu-đồng tình về việc ấy, nên tôi cùng quan Toàn-quyền xem xét cái vấn-đề khó-khăn ấy là ấn-định các khoản thu-nhập của hàng tỉnh làm sao cho các ngân-sách ấy, phần là nhờ về những số tiền thuế, phần là nhờ về tiền trợ-cấp của Đông-Pháp, phần là nhờ về các số trái-khoản, được rộng-rãi và tiện lợi mọi bề.

e) *Cuộc tương-lai.* — Đến như ngân-sách Bắc-kỳ, thì về năm 1931 thanh-toán ra thấy vừa-vặn.

Về năm 1932 kết-quả có lẽ cũng được như thế.

Về năm 1933 thì ta phải cố giảm bớt các số chi-tiêu đã định trước, vì số

thuế thu trong buổi kinh-tế khủng-hoảng này tất không được bao nhiêu.

f) *Ngân-sách hàng xã*. — Ngân-sách hàng xã do nghị định ngày 12 Aout 1921 đặt ra, các quan Thống-sứ trước đã cải-lương lại mà định rằng ít ra từ 500 đồng trở lên mới phải lập ngân-sách, rồi sau số ấy mới tăng lên là 2000 đồng.

Nghị định ngày 27 Mai 1932 đã định lại cái chức-trách của kỳ-dịch hàng xã rất minh-bạch.

g) *Vấn-đề rượu*. — Quan Toàn-quyền Đông-Pháp theo những lời thỉnh-cầu của nhân-dân đại-biêu, đã đòi lại cái thể-lệ nấu rượu ở Bắc-kỳ nhiều lắm và có đặt ra một cái thể lệ mới, đến tháng Juillet 1933 thì sẽ bắt đầu thi-hành. Thể-lệ ấy cũng giống như thể-lệ trong nghị định ngày 18 Octobre 1931 nói về thuế rượu.

Phàm các tư-gia, các công-ty nào muốn mở lò nấu rượu thì phải xin phép quan Giám-đốc Thương-chính. Mỗi năm sẽ cấp cho một cái giấy phép riêng. Nếu người được phép cứ nấu theo đúng lệ thì hết năm lại được gia hạn một năm nữa. Lò rượu nào cũng do sở Thương-chính kiểm-soát. Phàm các nguyên-liệu mang vào lò bao nhiêu và rượu ở trong lò mang ra bao nhiêu, đều có một viên thương-chính kiểm-soát.

Việc bán rượu thì do các nhà buôn cất và các ty rượu nhỏ đứng bán. Người chủ nấu rượu chỉ phải đóng thuế và theo các thể-lệ về vệ-sinh thôi, ngoại giả được tự-do tổ-chức công việc nấu rượu, đóng chai, gắn hiệu, quảng-

cáo và đem bán thế nào tùy ý. Cả cái giá bán rượu cũng tùy ý người chủ được định lấy.

Nói tóm lại đó là cái thể-lệ hiện-hành ở nước Pháp, ở Nam-kỳ và ở khắp cả các nước văn-minh mà không có cái lệ cấm rượu.

Thuế rượu tuy chưa được hoàn-thiện, nhưng cũng không nặng bằng thuế trực-thu, và còn có thể cải-lương được, nhờ về thuế ấy mà phủ Toàn-quyền làm được không biết bao nhiêu công việc ích-lợi cho Bắc-kỳ. Tôi hãy kể mấy việc thiết-yếu nhất để các ngài nghe, như là: đắp đê, đào máng, dẫn-thủy, dựng nhà máy điện, nông-phổ ngân-quỹ. Các việc ấy hàng năm tốn-phí cho ngân-sách Đông-dương ước 3 triệu đồng.

Các ngài xem đó đủ rõ tại làm sao mà không thể chò hoàn-toàn tự-do nấu rượu được. Điều đó xin các ngài giải cho mọi người hay.

Kể ra tôi bắt-tất phải phân-trần như thế làm gì. Song tôi muốn nói một cách chân-thực để các ngài đem hết tâm-lực mà giúp tôi làm trọn cái nhiệm-vụ của tôi thực lớn-lao và khó-khăn lắm.

Ông Jules Ferry khi xưa có nói: « Chính-phủ Pháp bao giờ cũng là một chính-phủ chỉ lo việc bảo-hộ những quyền-lợi đã có, lo việc quản-trị những tài-sản di-truyền và gìn-giữ cho trù-kim, cho điều thiện, cho lý-công ». Vậy đối với các ngài, nước Pháp bao giờ cũng sẵn một lòng như thế.

Thưa các ngài Dân-biêu, tôi xin tuyên-bố khai kỳ hội-đồng thường-niên năm 1932.

Giới-thiệu sách mới

Đào-nương-ca.— Bài hát ả-đào, của ông Ôn-Như Nguyễn Văn-Ngọc biên-tập mới xuất-bản, chuyên công sưu-tập về lối hát nói và hát mưỡu; trong tập thứ nhất đã cóp nhặt được đến một trăm hơn mươi bài, phân ra 4 mục: a) Những bài đủ khổ không mưỡu; b) những bài đủ khổ có mưỡu; c) những bài đôi khổ không mưỡu; d) những bài đôi khổ có mưỡu. Trên đầu sách ông lại nói qua về phép làm bài hát nói và hát mưỡu, ý muốn giúp cho các nhà muốn học-tập làm bài hát được biết qua phương-pháp làm như thế nào là đúng. Cách xếp-đặt xưa-soạn rất là công-phu và chú-thích rất rõ-ràng. Trên bài tựa ông có nói: « Mục-dịch quyển sách không phải riêng chỉ cho những người chỉ muốn cầm dùi đánh trống, nhưng cốt để nghiên-cứu và đính-chính một lối văn có thể đem vào giáo-khoa; bản-tâm in quyển sách này vì ý-nghĩa nhiều hơn vì hát-xướng, vì văn-chương nhiều hơn vì trống-chầu ». Nên bản-chí cũng vui lòng giới-thiệu cùng độc giả. Sách dày 390 trang, bán tại hiệu Vinh-hưng-long thư-quán 49-51 phố hàng Đường Hà-nội, giá 0\$75.

Nam-Phong tùng-thư

(Bán ở Đông-kinh ấn-quán, mỗi quyển giá 4 hào hay 5 hào, ở xa tiền cước ngoài).

Mới xuất-bản :

Tục-ngữ ca-dao. PHẠM QUỲNH soạn và tập. — giá 4 hào.

Xuất-bản từ trước :

- | | |
|--------------------------|--------|
| 1. — Văn-minh-luận | 4 hào. |
| 2. — Ba tháng ở Paris | 4 hào. |
| 3. — Văn-học nước Pháp : | 4 hào. |
| 4. — L'idéal du Sage | 4 hào. |

- | | |
|-------------------------------------|--------|
| 5. — Chính-trị nước Pháp, | |
| Quyển thứ I | 4 hào. |
| Quyển thứ II | 5 hào. |
| 6. — Khảo về tiểu-thuyết | |
| 7. — Lịch-sử thế-giới | 4 hào. |
| 8. — Le Paysan Tonkinois | 4 hào. |
| 9. — Lịch-sử và học-thuyết VOLTAIRE | 4 hào. |
| 10. — Phật-giáo đại-quan. | |
| (In lần thứ hai). | 5 hào. |
| 11. — La Poésie annamite. | 4 hào. |

Sắp xuất-bản :

- | |
|--|
| 12. — Tuồng Lôi-xích và tuồng Hòa-lạc. |
|--|

